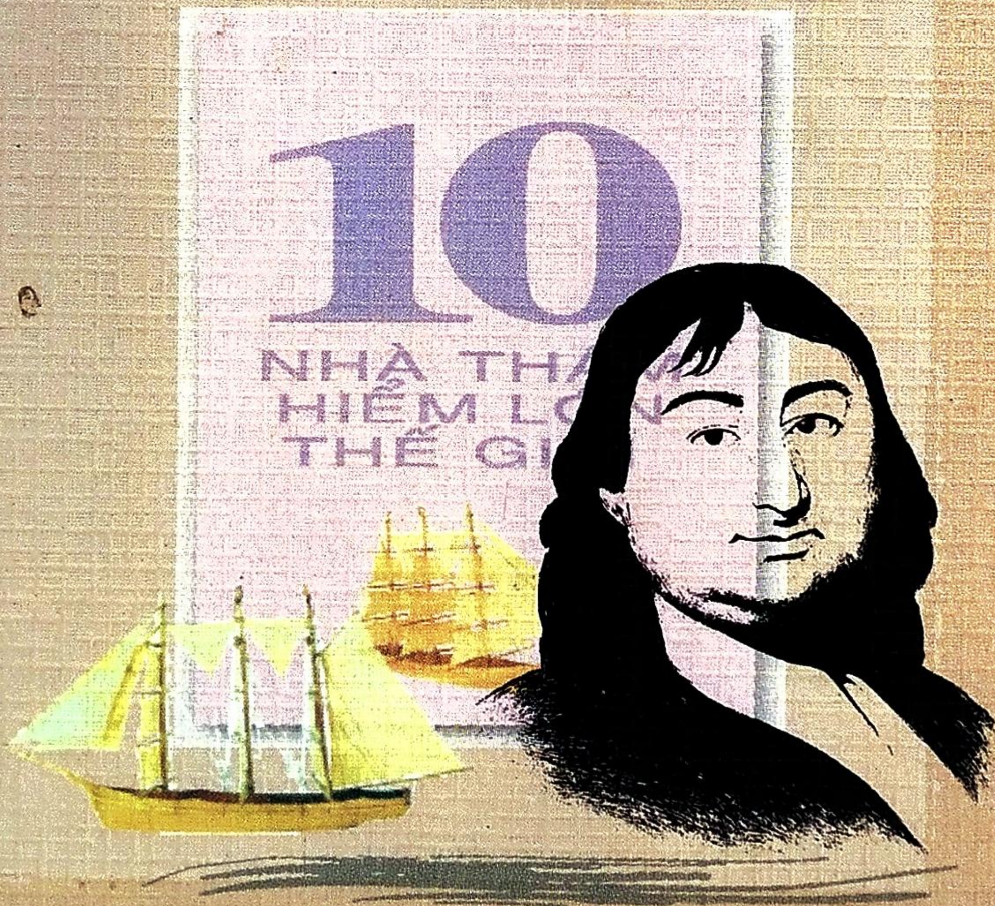
CHỦ BIÊN
TRƯƠNG QUẢNG TRÍ

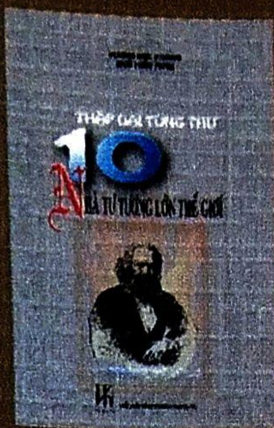
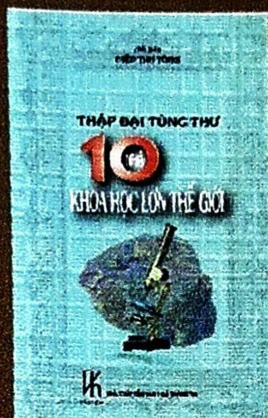
THẬP ĐẠI TÙNG THƯ

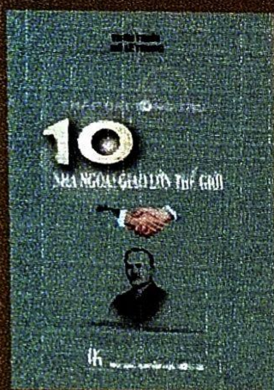
10 NHÀ THÁM HIỂM LỚN THẾ GIỚI





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN


THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN THẾ GIỚI

THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
KHOA HỌC LỚN THẾ GIỚI

THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
HỘI HỌA LỚN THẾ GIỚI

10
NHÀ NGOẠI GIAO LỚN THẾ GIỚI

THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
LÀM CHẤN ĐỘNG THẾ GIỚI

THẬP ĐẠI TÙNG THƯ

10 Nhà Thám Hiểm Lớn THẾ GIỚI

Chủ biên: **TRƯƠNG QUẢNG TRÍ**

THẬP ĐẠI TÙNG THƯ

10 Nhà Thám Hiểm Lớn THẾ GIỚI

Người dịch: **PHONG ĐẢO**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN

Trong lịch sử văn minh của thế giới đã xuất hiện rất nhiều nhân vật tài ba trác tuyệt. Họ dựa vào năng lực thiên phú, hoàn cảnh và vận hội, cộng thêm một sự nỗ lực phi thường đã tạo ra những thành quả hiếm có, để lại những dấu ấn đậm nét trên bước đường phát triển của nhân loại. Những thành quả đó chính là những di sản quí báu luôn được trân trọng trong lịch sử. Những người nối tiếp theo sau trong khi tiếp tục hướng về phía trước, vẫn luôn phải nhìn lại những sự tích của tiền nhân để hấp thu những kinh nghiệm quí báu cũng như lấy đó làm tấm gương soi cho bản thân mình. Qua đó có thể làm cho trí tuệ của bản thân mình càng phong phú hơn, dũng cảm hơn để vượt qua bao nhiêu khó khăn trước mắt, đồng thời, cũng tạo cho mình có được một nền tảng văn hóa và lịch sử vững chắc.

Chính vì những lý do trên nên bộ sách "Danh Nhân Thế Giới" này được ra đời. Người biên soạn sẽ dựa vào đặc trưng trong sự nghiệp của mỗi nhân vật để chia họ ra thành những nhà khoa học, nhà ngoại giao, đại văn hào, đại đế vương, những nhà quân sự tướng soái tài giỏi v.v... để in thành những quyển sách riêng biệt. Tất cả những nhân vật được chọn đều dựa vào những thành tích đó đã có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử trong từng thời kỳ và từng khu vực.

Mỗi danh nhân nổi tiếng đều sáng lập sự nghiệp, hướng đi riêng cho mình không ai giống ai. Có người nắm cả uy

quyền của một quốc gia để đưa đất nước phồn vinh thịnh vượng; có người đã tung hoành mưu lược ngoài trận địa để tạo nên những kỳ tích trong lịch sử; có người đã vắt óc suy tư để viết lên những áng văn chương bất hủ lưu truyền mãi mãi trong cuộc sống của loài người v.v...

Những thành quả vĩ đại của người đi trước bao giờ cũng là ông thầy dẫn dắt cho những người đi sau. Cánh cổng của thế kỷ thứ 21 đã mở rộng, tất cả nhân loại đang cùng tiến lên một thiên niên kỷ mới với nhiều cơ may cũng như nhiều thách thức, vậy việc ôn lại những sự thành công, những sự thất bại, những cay đắng ngọt bùi của người đi trước chắc chắn sẽ mang đến cho chúng ta nhiều cái lợi không nhỏ. Hy vọng bộ sách "Danh Nhân Thế Giới" này sẽ đem lại nhiều kinh nghiệm bổ ích, nhiều kiến thức cần thiết giúp bạn đọc tự tin hơn trên bước đường tiến vào một thế kỷ mới.

LỜI NÓI ĐẦU

Thám hiểm, đó là một việc hết sức hấp dẫn đối với mọi người. Bất luận các bạn quay trở về quá khứ hoặc nhìn về tương lai, tất cả ai ai cũng không tránh khỏi sự hấp dẫn của nó: nó có một sức quyến rũ mãnh liệt, nó là một nguyên động lực khai thác không bao giờ cạn, nó là sức mạnh vượt cả thời gian và không gian.

Thám hiểm là một thứ ước mộng. Sự quyến rũ của ước mộng dựa trên hiện thực, chính là tâm lý háo kỳ của loài người luôn tồn tại từ xưa tới nay đối với thế giới mà họ đang sinh sống. Có lẽ do sự thôi thúc của lòng hiếu kỳ đó, mà qua nhiều thế hệ có không biết bao nhiêu người đã dệt những giấc mộng tốt đẹp, và chính vì muốn đi tìm những gì trong giấc mộng đó, mà tiếng chuông lạc đà trên những sa mạc mênh mông không bao giờ chấm dứt, cũng như những dấu chân của những người đi sau vẫn không thể nào lấp mất dấu chân của những người đi trước. Với mười nhà thám hiểm lớn nói trong quyển sách này như: Marco Polo ngay từ khi còn nhỏ đã rời nhà ra đi, như Ibn Battutah vì muốn hành hương mà đi khắp cả thiên hạ, như Christopher Columbus đã phát hiện ra lục địa mới ở châu Mỹ, như Amerigo đã xác nhận vùng tân lục địa, như Vasco da Gama tìm ra con đường hàng hải mới để đi sang Ấn Độ, như Magellan lần đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng đường biển, như Bering đã mở ra con đường hàng hải ở phía Bắc Thái Bình Dương, như James Cooke ba lần chỉ huy đi vòng quanh toàn cầu bằng đường biển, như Livingstone

đã hoàn thành sự nghiệp thám hiểm Phi châu, như Amungsen người đã thực hiện được giấc mộng chinh phục Nam Cực của loài người... Từng người một đã bị sự hấp dẫn từ bao nhiêu mộng ước, cộng thêm với nhu cầu cấp bách đối với chủ nghĩa công lợi trong hiện thực, họ đã phiêu bạt khắp mọi nơi, đi khắp thiên hạ, cố khám phá những điều bí mật để tìm tòi, phát hiện những vùng đất mới, và đã tạo nên bao nhiêu câu chuyện hồi hộp khủng khiếp trong lịch sử thám hiểm của loài người, để lại hình bóng vĩnh viễn không thể phai mờ của họ.

Muốn biến ước mơ thành sự thật đâu phải là chuyện dễ. Để sự thành công của một nhà thám hiểm ngoại trừ những điều kiện khách quan mà thời đại và xã hội đã cung cấp cho họ, họ còn phải có những cá tính bẩm sinh như: trước hết là lòng dũng cảm, tức tinh thần sẵn sàng hiến thân trước mọi khó khăn và nguy hiểm để thực hiện mục tiêu mà một nhà thám hiểm đã quyết định; kế đó, họ còn phải có nghị lực, có một tinh thần kiên nhẫn dù gặp muôn vàn khó khăn vẫn không nản chí; ngoài ra họ còn phải có một tinh thần sẵn sàng học hỏi và tìm tòi về mặt khoa học để thực hiện cho được mục tiêu của mình. Từ Marco Polo cho đến Amundsen không ai là ngoại lệ cả. Nếu không phải vậy, thì ước mơ vẫn là ước mơ, và những cuộc thám hiểm của họ sẽ không mang tới sự thành công nào mà chỉ là những hành động ngu xuẩn.

Thám hiểm là một thứ của cải. Từ ý nghĩa nào đó mà nói, trong cuộc sống của mỗi người chúng ta đều hoặc ít hoặc nhiều đang tiến hành thám hiểm. Con đường dẫn về phía trước của cuộc sống không phải là một con đường phẳng phiu chờ đón chúng ta, mà trong quá trình của cuộc sống tất nhiên đều phải trải qua những bước gian

truân, trắc trở. Phải đứng trên cơ sở đó mà mở rộng và phát triển lên, cho nên sự hưng thịnh của một quốc gia, sự phồn vinh của một dân tộc, cũng như sự văn minh tiến bộ của cả nhân loại, đều phải trải qua những bước đường hiểm nguy gian khổ. Đó là điều không cần phải nói nhiều mà ai cũng có thể hiểu được. Do vậy, quan niệm cầu an thủ thường cũng như tư tưởng không muốn tiến thủ đều là những gì không thể tiếp nhận được. Nếu đồng ý như vậy thì ý thức thám hiểm sẽ được xác lập, và điều đó sẽ mang tính chất quan trọng không gì sánh kịp. Đúng là loài người cần phải có ý thức thám hiểm. Tôi cho rằng trong việc giáo dục rèn luyện đối với quốc dân, cũng phải giáo dục cả ý thức thám hiểm, nhất là ngay từ khi còn trẻ nên tiến hành sự giáo dục đó. Trong buổi giao thời giữa hai thế kỷ, chúng ta lại càng cảm thấy việc đào tạo những nhân tài rường cột để vươn lên thế kỷ mới, sự giáo dục và rèn luyện đối với con người chính là một yêu cầu và sự thử thách toàn diện. Do vậy, xác lập một ý thức thám hiểm, có tinh thần vươn lên dù gặp trăm nghìn trắc trở cũng không lùi bước, và có một tinh thần tìm tòi khoa học không biết mệt mỏi, càng cho thấy là việc bức xúc và hết sức quan trọng. Hơn nữa, sự bồi dưỡng ý thức thám hiểm đó chính là một thứ của cải vô hình. Chỉ có làm như vậy thì việc thám hiểm mới trở thành một nguyên động lực sử dụng không bao giờ cạn đối với nền văn minh tiến bộ của loài người. Điều đó đối với một dân tộc có ý chí chấn hưng mà nói, đối với một dân tộc quyết tâm thay đổi tình trạng hướng nội để tìm tòi sự ổn định tạm thời mà nói, càng là vấn đề quan trọng hơn, tuyệt đối không thể làm lơ như không nghe thấy gì, trừ phi bản thân dân tộc đó đang ở vào một trạng thái ngủ mê.

Thám hiểm là lịch sử. Lịch sử tất nhiên có đầy rẫy những sự tìm tòi, đầy rẫy những sự phát hiện và luôn luôn có những phát hiện mới; bằng không thì lịch sử sẽ trở thành phờ phạc uể oải, nhạt nhẽo. Do vậy, từ một ý nghĩa nhất định mà nói, sự phát triển của nền văn minh nhân loại cũng là một pho lịch sử thám hiểm, một pho lịch sử của những người thám hiểm. Nếu những hoạt động thám hiểm làm cho cả thế giới phải chú ý, thì sự thành công của nó bao giờ cũng là một sức lay động vượt cả không gian và thời gian, để lại ảnh hưởng lâu dài trong lịch sử loài người. Do vậy, thám hiểm tức là lịch sử, tức là lịch sử tiến trình chinh phục thiên nhiên và tìm tòi từ thiên nhiên không bao giờ ngưng nghỉ. Từ trong quá trình hoạt động thám hiểm liên tục của nhân loại, có thể nhận thấy được những tài nguyên phong phú, những giềng mối đa dạng của thế giới rộng lớn này, và cũng để lại những dấu vết trong lịch sử về sự thành công và thất bại, sự vui mừng và đau khổ của nhân loại trên bước đường tiến bộ văn minh. Trong khi đó những thành quả và sự phồn vinh trong lịch sử của nhân loại, lại quyết định cho những hoạt động thám hiểm của loài người vẫn nối tiếp vô hạn định. Đúng như một nhà sử học đã nói: Sự phát hiện của thời gian và không gian tất nhiên sẽ dẫn tới một phạm trù tìm tòi liên tục không bao giờ ngừng, hơn nữa một sự khích lệ mới lại thúc đẩy mọi người tiếp tục đi tìm hiểu những bí mật của thiên nhiên. Đó là một câu chuyện không có hồi kết thúc. Cả thế giới vẫn là "một đại lục mới ở châu Mỹ"; trên tấm bản đồ tri thức của loài người, điều làm cho tất cả chú ý đến nhất luôn luôn vẫn là "Terraincognita" tức "lĩnh vực chưa biết". Không có vùng biển nào mà không đi tàu thuyền được, cũng như không có một vùng đất nào

mà không thể cư trú được. Sự nghiệp thám hiểm của loài người là không bao giờ kết thúc, cũng như lịch sử của loài người vạn cổ vẫn luôn là một màu xanh.

Nơi đây có một điều cần thuận tiện nêu ra, đó là những sự hoạt động thám hiểm xảy ra trong lịch sử thế giới, có những trường hợp sử dụng đến bạo lực cũng như xảy ra những cuộc xung đột, thậm chí dẫn đến những cuộc bạo hành đẫm máu. Thí dụ như có một số nhà thám hiểm phương Tây vẫn thường giữ luôn cả vai trò chủ nghĩa thực dân. Chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi, là những cuộc thám hiểm của họ có thể ngăn chặn một cách triệt để hoặc tránh đi sự phá hoại. Đối với vấn đề này, bạn đọc có thể tự mình phân tích cũng như có sự phán đoán sáng suốt, không cần đến sự bàn bạc thêm của người biên soạn.

Trong số mười nhà thám hiểm được chọn vào quyển sách này, thì sự nghiệp thám hiểm của họ đều có ý nghĩa toàn cầu. Những người biên soạn quyển sách này đều là những người làm công việc nghiên cứu lịch sử thế giới. Đối với việc biên soạn quyển "Mười Nhà Thám Hiểm Lớn Thế Giới" này tất cả đều cảm thấy rất hứng thú, hơn nữa, trong quá trình biên soạn cũng tiếp nhận được rất nhiều điều bổ ích cho bản thân. Về cách biên soạn do sự từng trải và góc độ nhìn của mỗi người khác, nên cũng có chỗ không giống nhau. Tuy nhiên, có một điều mà tất cả mọi người đều thống nhất, đó là sử dụng cách viết lịch sử theo phương pháp kể chuyện. Vì chúng tôi tin rằng phương pháp đó là một phương pháp cổ xưa trong việc viết sử. Mặc dù khoa học lịch sử gần đây có nêu ra một số yêu cầu càng cao hơn, nhưng phương pháp viết sử này vẫn luôn luôn không thể vứt bỏ, vĩnh viễn không bao giờ chết

đi. Trong giới sử học của thế giới phương Tây ngày nay chẳng phải đang xuất hiện trào lưu "phục hưng cách viết sử theo lối kể chuyện" đó sao ?

Quyển sách này sở dĩ ra đời được, là do được các ông Trương Hiểu Mẫn, Lữ Kiến v.v... ở nhà xuất bản Cổ Tịch Thượng Hải đã nhiệt tình ủng hộ và giúp đỡ. Nơi đây, chúng tôi xin có lời cảm tạ.

TRƯƠNG QUẢNG TRÍ

Ngày 1 tháng 10 năm 1994

Marco Polo



Marco Polo

Trong thời Trung cổ lâu dài, người Âu châu từng có một cuộc sống co rút trên một vùng đất nhỏ hẹp ở phía Tây nhìn ra đại dương, phía Đông tiếp giáp với bình nguyên châu Á. Sự khủng bố và mê tín đã trói chân họ, không cho phép họ đi xa. Nhưng, không bao lâu sau, những thứ hàng hóa như tơ lụa, ngà voi, đá quí, quế khâu v.v... đã nhanh chóng trở thành những món hàng quyến rũ đối với họ. Các vương công quí tộc đều lấy việc được ăn mặc lụa là gấm vóc làm điều hãnh diện. Họ thường ăn những món ăn được điều chế bằng những loại hương liệu mang từ Seylon (nay là Sri Lanka) và Java mang tới trong những gian phòng sang trọng được trang trí bằng những tấm thảm treo tường của Ba Tư, và dùng những con cờ làm bằng gỗ mun ở vùng Xiêm La để tiêu khiển, giết thì giờ. Chính vì vậy, tia mắt của các thương lái từ đó bắt đầu chuyển sang phương Đông. Thế là trong một dịp thám hiểm ngẫu nhiên, họ đã vượt qua thời gian và không gian để đưa phương Tây từ một hoàn cảnh sinh sống chật hẹp, bế tắc, đi vào một thời đại mới có khoảng không gian rộng mênh mông...



Rời nhà ra đi lúc còn trai trẻ

Năm 1271, vào một ngày trời trong gió mát, một chiếc thương thuyền như mọi chiếc thương thuyền khác đang âm thầm tách bến thành phố cảng Venice của Ý. Nơi mũi thuyền có một chàng thiếu niên 16 tuổi đang đứng nhìn về phía trước, lẳng lặng từ biệt từng cảnh vật quen thuộc một, cho mãi tới khi hình bóng của con chim bồ câu trắng đang bay xoay vần trên nóc nhà thờ St. Mark Church trở thành lờ mờ. Chỉ trong chốc lát, cảnh biển Adriatic với một màu xanh lam đã hiện rõ trước mắt chàng thiếu niên. Nỗi buồn man mác vì phải xa quê hương liền bị ngọn gió biển mát rượi thổi tan đi mất, chỉ còn lại một niềm sung sướng rất mới mẻ hiện lên sắc mặt của chàng.

Chàng thiếu niên này chính là Marco Polo (1254-1324) lần đầu tiên bước vào đường đời. Ông sinh vào năm 1254, và là hậu duệ của gia đình thương gia Dalmatia đến định cư tại Venice vào thế kỷ thứ 11. Thời bấy giờ Venice được gọi là hòn ngọc nằm trên bờ phía Bắc của biển Adriatic. Thành phố này bắt đầu từ thế kỷ thứ 9 đã là nơi hoạt động thương nghiệp phồn vinh trên bờ biển Địa Trung Hải. Đến cuối thế kỷ thứ 10 thì nó đã trở thành một thành phố thương nghiệp phồn vinh của nước cộng hòa, chính quyền do các thương nhân quí tộc nắm giữ. Gần như hầu hết người sống tại thành phố Venice đều làm nghề thương mại để mưu sinh. Tầng lớp quí tộc ở đây cũng thế. Họ không vì mình là người làm nghề buôn bán mà cảm thấy xấu hổ. Bắt đầu từ thế kỷ thứ 12, việc kinh doanh mậu dịch trung gian tại Venice càng trở nên

phồn thịnh, chẳng những là một trung tâm vận tải biển đứng số một trong khu vực, mà còn là nơi tập trung và phân phối tất cả các loại hàng hóa từ phương Đông đến các vùng Trung Âu và Bắc Âu, trở thành trung tâm điểm về mậu dịch giữa phương Đông và phương Tây. Ngay từ lúc nhỏ Marco Polo đã chịu sự hun đúc của ngành doanh thương và hàng hải rất sâu đậm. Ngay trong thời kỳ Marco Polo còn nằm nôi, thì người cha của ông là Niccolo và người chú là Maffeo đã mang theo đá quí trong người, bôn ba tận các xứ xa để làm nghề doanh thương. Họ từng có ý định mở một con đường thương mại sang tận nước Nga. Nhưng do một cuộc chiến tranh xảy ra bất ngờ vào năm 1260, làm cho họ không thể trở về quê hương theo con đường cũ, mà phải tiếp tục đi về phía Đông, đến thành phố Bokhara của Hãn quốc Sát Hợp Đài (Chagatal Khanate) và ở lại đó ba năm. Trong thời gian này họ may mắn gặp được sứ thần của Đại Hãn Mông Cổ là Hốt Tất Liệt phái sang để chấp hành nhiệm vụ. Vị sứ thần này đã nhiệt tình mời họ cùng đi ra mắt Đại Hãn. Hốt Tất Liệt từ trước tới nay chưa bao giờ gặp người Ý, cho nên nhà vua đã tỏ ra rất trọng thị họ, luôn luôn hỏi thăm họ về tình hình của thế giới phương Tây, đồng thời, ủy nhiệm họ làm đại sứ đặc biệt cho Mông Cổ đến thăm Giáo Hoàng, và xin Giáo Hoàng phái đến Mông Cổ 100 giáo sĩ đạo Cơ Đốc am hiểu các ngành công nghệ đến Trung Quốc, để cùng trao đổi học hỏi với các học giả ở Trung Quốc, đồng thời, cũng để nhân dịp đó truyền bá rộng rãi giáo lý của đạo Cơ Đốc. Ngoài ra, Đại Hãn còn tha thiết mong họ sẽ trở lại để báo cáo tình hình, và mong họ trên đường đi ghé lại Jerusalem lấy một ít dầu thánh trong chiếc đèn trường minh đăng tại đó.

Tiếng sóng vỗ đều đều vào mạn thuyền cũng như một tiếng kêu dài của những con chim hải âu trên biển đã làm gián đoạn dòng suy tư của Marco Polo. Lần này cậu đã theo chân người cha và người chú bước lên con đường lữ thứ xa xôi và không phải tầm thường, chính là để trở lại báo cáo tình hình với Đại Hãn Hốt Tất Liệt, đồng thời, cũng để thực hiện giấc mộng viễn du khắp mọi vùng trời của cậu ngay từ thời còn bé. Trong châu thân cậu đang chảy dòng máu của người Venice, sinh ra là mong muốn được đi đây đi đó, được thám hiểm ở tận những vùng trời xa.

Đường đi phương Đông đầy khó khăn

Sự sụp đổ và chia cắt của đế quốc La Mã, đã chấm dứt thời đại bành trướng lãnh thổ. Kể từ đó trở về sau, trải qua một thời gian dài, sự qua lại giữa phương Đông và ở phương Tây gần như hoàn toàn bị gián đoạn, chỉ thỉnh thoảng có những cuộc tiếp xúc lẻ tẻ mà thôi. Cho dù thành phố Venice là một thành phố phồn vinh, chủ yếu dựa vào việc buôn bán hàng hóa với các nước phương Đông. Nhưng, trong tâm trí của mọi người thì Trung Quốc hoặc Ấn Độ đều là những đại danh từ dùng để chỉ sự huyền bí, dã man, và hoang vu. Cho dù những hàng hóa ở phương Đông đã làm cho các lái buôn tại thành phố này trở nên giàu có, nhưng trong số họ rất ít người thực sự đã đến phương Đông. Thời bấy giờ, tận vùng phương Đông xa xôi, người Mông Cổ với đời sống du mục, với tính tình hung hãn đã nhanh chóng quật khởi, và đã xây dựng được một đế quốc hùng

mạnh, lãnh thổ rộng lớn mênh mông với một tốc độ kinh hồn. Những đoàn thiết kỵ xông pha ào ạt khắp mọi nơi của người Mông Cổ có một sức mạnh không ai chống đỡ nổi. Chính họ đã phá vỡ quan niệm địa lý chật hẹp của người châu Âu. Cánh cửa sắt ngăn chặn con đường giao thông giữa Đông và Tây đã từ từ mở rộng. "Thế Kỷ Mông Cổ" đã tới, và đã mở toang cánh cổng của Âu châu để đi vào lục địa phương Đông. Người Ý với một tấm lòng gan dạ trong việc xây dựng sự nghiệp đã "nhận lấy cây gậy chạy tiếp sức từ trong tay của các giáo sĩ truyền giáo", trở thành những người đi đầu trong việc tiến vào phương Đông. " Họ đã vượt qua khu vực khống chế của các tín đồ Muslim (Hồi giáo), không cần chờ đợi hàng hóa từ phương Đông vận tải tới Aleppo, Damascus hoặc Alexandria. Họ có thể tổ chức những thương đội đi theo con đường tơ lụa (Silk Road) để đến Trung Quốc. Đó là những "Kẻ Phát Hiện" (Daniel Boorstin). Toán người của Maco Polo cũng là sản phẩm của thời kỳ này. Nhưng, họ khác với những thương đội khác, vì thời gian lữ hành của họ kéo dài nhất, lại có màu sắc truyền kỳ nhất và có tinh thần mạo hiểm nhất.

Ba người của Marco Polo xuất phát từ Venice, sau mấy ngày đi trên biển trong một khung cảnh trời êm sóng lặn họ đã đến Acre. Nhưng đáng tiếc là giáo hoàng vẫn chưa được bầu. Thế là họ đành phải đi hành hương nơi ngôi mộ Jesus rồi tiếp tục đi về phía trước mặc dù sứ mạng chưa hoàn thành. Khi cả đoàn tới cảng Laiazzo thì tân Giáo Hoàng Gregory X phái sứ thần đuổi theo để triệu hồi nhóm Marco Polo trở về Acre. Lần này, sau khi họ bái biệt Giáo hoàng, đã mang theo dầu thánh, thư từ, và lễ vật của Giáo hoàng tặng cho Đại Hãn. Đồng thời, họ cũng

dẫn theo hai giáo sĩ trở lại cảng Laiazzo để đi theo đường biển, rồi mới bỏ thuyền lên bờ tiến vào vùng Armenia.

Trong mấy hôm đầu tiên, tất cả những gì được nghe, được thấy trên đường đi, đều làm cho tính hiếu kỳ của Marco Polo được thỏa mãn. Núi Ghe Vuông (Noah) trong truyền thuyết của Thánh Kinh đã hiện ra trước mắt. Trên đỉnh núi tuyết phủ trắng xóa, những nơi có góc cạnh đang chiếu lấp lánh dưới ánh sáng mặt trời, vô cùng tráng lệ. Tại vùng gần Georgia có những giếng dầu rất thần kỳ mà Marco Polo lần đầu tiên mới được trông thấy. Từ những giếng dầu này phun lên một thứ nước đen sền sệt, có thể chữa khỏi các chứng bệnh ngoài da của con người và gia súc. Hơn nữa, lại có thể dùng làm nhiên liệu. Cư dân của các quốc gia lân cận không ngại đường xa, kéo nhau từng đoàn đến đây mua thứ nước sền sệt này để đem đi bán. Thực ra, thứ nước sền sệt có màu đen mà Marco Polo xem là loại dầu thần dùng để làm nhiên liệu đó, chính là dầu thô chế biến thành dầu hỏa ngày nay. Marco Polo còn lắng nghe vô số những chuyện kỳ lạ, hấp dẫn, như ở bên cạnh tu viện St. Leonardo có một cái hồ nước mặn rất quái lạ. Bình nhật người ta không thấy bóng dáng một con cá nào, nhưng đến bốn tuần chay thì không biết chúng từ đâu kéo đến thật đông, và sau ngày lễ giáng sinh thì chúng lại biến mất, không rõ chúng bỏ đi nơi nào.

Ít lâu sau, một cuộc chiến tranh tại địa phương đã bùng nổ, làm rối loạn bước đường tiến lên của nhóm Marco Polo. Vị Sultan của Babylon cử đại quân xâm nhập Armenia. Một vùng đất rộng lớn của nước này bị quân xâm lược giày xéo, đường đi không còn bình yên, khiến tất cả các thương đội đều hết sức sợ hãi. Hai vị giáo sĩ

được Giáo Hoàng phái đi cũng bỏ trốn mất. Dù vậy, cuộc chiến tranh này không làm cho nhóm Marco Polo chịu lùi bước. Sau khi họ dở tấm bản đồ đã bạc màu ra xem, thì quyết định đi theo một con đường núi hoang vắng tại vùng Taurus để tiếp tục đi về phía trước. Trên đoạn đường này, họ đã thay thế những con ngựa bằng những con lừa Ba Tư. Vì tại những vùng núi non hoang vắng này không có người cư trú, nước và cỏ cũng khó kiếm. Cho nên những con lừa Ba Tư tỏ ra có sức chịu đựng giỏi hơn những con ngựa và những con la. Nhờ vậy, chúng có thể chở những đồ vật tương đối nặng mà không bị kiệt sức, và có thể đi được một đoạn đường tương đối dài. Nhờ vậy mà nhóm người của Marco Polo đã đến được ngôi thành Yazd là một ngôi thành Hồi Giáo cổ, rất xinh đẹp. Sau đó, họ lại tốn thời gian tám ngày để vượt ngang qua một vùng đồng bằng lớn. Trên đường đi có ba điểm cư dân sinh động giúp cho đoàn lữ hành có nơi dừng chân ăn uống, nghỉ ngơi. Tại đây, có những khu rừng chà là mênh mông, lại có những bầy chim khách đông đảo, khiến Marco Polo rất vui thích, liền tổ chức đi săn bắn và chẳng mấy chốc cậu ta đã trở thành một nhà săn bắn giỏi.

Họ lại tiếp tục đi về phía trước. Sau khi vượt qua khu vực có núi chớm chở tại Kerman, phía Nam Ba Tư, là nơi mà ban đêm nhiệt độ xuống thấp đến 0 độ, gió lạnh thét gào qua các hẻm núi, khiến da thịt lạnh buốt như bị những con dao cong của người Saracenic cắt phải. Họ gắng sức chịu lạnh tiếp tục tiến lên. Nhiều khi họ phải dùng dây thừng đu người xuống những vách núi dựng đứng rồi mới tiếp tục đi về hướng Nam. Vào ban ngày, ngoài việc phải chịu đứng dưới ánh nắng mặt trời nóng như thiêu đốt, họ

còn phải đối phó với các loài muỗi ruồi bâu vào chích hút máu. Họ đi với tốc độ 30 cây số mỗi giờ, tiến về hướng Hormuz nằm tại góc phía Đông của vịnh Ba Tư.

Trên đoạn đường này, nhóm người của Marco Polo đã gặp phải một sự kiện hết sức nguy hiểm, đó là họ bị rơi vào một trận sương mù tối tăm cả trời đất. Thứ sương mù này thật ra là do sự kết hợp giữa sương mù với cát bụi và những cơn gió xoáy khô nóng tạo ra. Một khi loại sương mù đó kéo tới thì tất cả trời đất đều tối sầm, những hạt cát do gió cuốn đập thẳng vào mặt, làm cho mọi người không còn trông thấy đường đi. Dù đôi bên cách nhau trong gang tấc vẫn không thể nhìn thấy được. Người tại địa phương này thường lợi dụng những đợt gió xoáy đen nghịt đó để tiến hành cướp giật đối với các đoàn thương buôn đi ngang. Những người bị họ bắt và không tiền chuộc mạng thì phải ở lại đấy làm nô lệ cho họ. Đoàn người của Marco Polo sở dĩ thoát khỏi sự tấn công của họ, là nhờ những con ngựa khỏe mạnh. Chúng có thể vừa phi nhanh vừa hí vang giữa cơn gió xoáy tối tăm đó. Dù vậy, có một số thương đội đi chung với Marco Polo cũng bị sa vào tay bọn cướp ấy.

Vào buổi chiều mùa hè, sau một đoạn đường dài vất vả, nhóm người của Marco Polo tiến được vào thành Hormuz với những bước đi nặng nề, uể oải. Nhưng, họ cảm thấy quái lạ, vì ngôi thành này không phải là nơi buôn bán sầm uất như lời đồn đại. Mọi người chỉ thấy trên đường lớn hẻm nhỏ ngoằn ngoèo đầy rẫy rác rưởi, hết sức dơ bẩn, người đi thưa thớt. Thỉnh thoảng có người đi ngang, trông họ chẳng khác gì người mắc bệnh mộng du. Khắp cả ngôi thành nóng hừng hực như một chiếc xửng hấp khổng lồ, khiến tất cả mọi người đều cảm thấy

ngột ngạt khó thở. Chốc sau, có một luồng gió nóng như lửa từ xa thổi tới, làm cho Marco Polo cảm thấy cả thân người mềm nhũn, gần như không còn sức lực để bước đi. Thì ra, nơi đây đang ở vào mùa gió nóng. Cư dân trong thành đã lần lượt chuyển đến vùng bờ biển hoặc bờ sông để tránh những luồng gió nóng. Họ ở trong những ngôi nhà cất trên bè. Những chiếc bè này được làm bằng gỗ cây liễu, và được cột vào những cọc gỗ đóng dưới nước. Tất cả họ ở vây quanh nhau thành một xóm, nóc nhà được lợp bằng một chiếc lá hình chóp rất to, trông rất ngộ nghĩnh. Những ngôi nhà bè đó nằm dài theo mặt sông, dưới bóng mát của rừng chà là. Cư dân vì muốn trộn tránh những luồng gió nóng, cứ mỗi ngày từ 9 giờ đến đúng ngọ họ đều tập trung vào những căn nhà đó. Một khi có gió nóng thổi tới thì họ vội vàng nhảy xuống sông, ngâm mình tới tận cằm. Cho nên khi luồng gió nóng vừa thổi tới, thì đoàn người của Marco Polo cũng phải vội vàng nhảy cả xuống nước.

Trong khi ngâm mình trong dòng nước mát, Marco Polo nghe cư dân ở đây nói chuyện với nhau về những luồng gió nóng, trong đó có một câu chuyện làm cho ai nghe cũng phải rùng mình rởn óc. Đó là chuyện xảy ra trước đây không lâu. Vì những người thống trị tại thành Hormuz không chịu cống nạp xưng thần đối với người Kerman, nên Kerman quyết định nhân lúc cư dân tại thành Hormuz di chuyển ra vùng xa để tránh luồng gió nóng, bí mật điều binh đến tập kích thành Hormuz để buộc người cầm quyền tại đây phải chấp hành mệnh lệnh của họ. Họ phái đi 1600 kỵ binh và 5.000 bộ binh thừa lúc đêm khuya trời mát lên đường mở cuộc tấn công. Nhưng, vì lý do người dẫn đường bị lạc phương hướng, nên họ không thể

đến thành Hormuz trước khi trời sáng. Họ buộc phải hạ trại nghỉ chân tại một khu rừng bé nhỏ. Sáng sớm ngày hôm sau, giữa lúc họ chuẩn bị tiếp tục đi để mở cuộc tấn công, thì bỗng có một luồng gió nóng thổi đến. Kết quả là toàn bộ quân đội của Kerman đều bị ngạt thở chết hết. Không còn sống sót một người để trở về báo tin. Đến khi họ bị phát hiện thì thi thể của họ đều bị gió nóng đốt cháy sạm đen, trông thật thê thảm. Cũng may là không xảy ra dịch bệnh.

Đoàn người của Marco Polo sau mấy hôm nghỉ ngơi tại thành Hormuz, bèn đi khắp nơi để hỏi thăm cách đi bằng đường biển, và được biết kỹ thuật đóng thuyền tại đây rất tồi. Họ dùng những tấm ván phơi khô, và kết lại thành những sợi dây thừng lấy từ sóng lá chà là. Họ không có hắc ín để trét đáy thuyền, mà chỉ dùng một thứ dầu cá thông thường để trét thay. Hơn nữa, trên thuyền họ không có neo sắt, mà chỉ dùng dây thừng để cột thuyền vào đá ngầm ở dưới đáy biển. Chính vì vậy mà thuyền của họ khi gặp sóng gió thường va chạm vào các rặng san hô dưới đáy biển Ấn Độ Dương tan rã, hết sức nguy hiểm. Cho nên, phụ thân và người chú của Marco Polo sau khi bàn bạc với nhau, đã bỏ ý định đi bằng đường biển mà tiếp tục đi theo đường bộ để tiến về phía Đông.

Sau khi chuẩn bị tạm đủ mọi thứ cần dùng, cả nhà Marco Polo lại lên đường đi về hướng thành Kerman. Với phương tiện giao thông hết sức lạc hậu thời bấy giờ, cũng như bị sự khống chế bởi điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, hành trình của họ cứ mỗi bước chân là bao giờ cũng để lại những dấu mồ hôi gian khổ và đầy dũng cảm. Chẳng cần nói đến đường đi gồ ghề không bao giờ gặp những đoạn phẳng phiu, mà cũng không cần nói đến việc sa mạc

hoang vu nóng bỏng, mà chỉ nói đến việc thiếu hụt nước uống cho người và gia súc trên đường, đi cũng đã khiến mọi người sợ hãi. Trên sa mạc rất ít khi gặp dấu vết con người, và gần như không thể tìm ra được nước ngọt để uống. Có khi liên tục mấy hôm, sau khi uống hết số nước mang theo, họ buộc phải uống thứ nước đắng của một vài dòng suối mà họ gặp. Thứ nước đó có màu xanh lục như màu cỏ, rất mặn, lại rất đắng và chát. Gia súc uống thứ nước này thường bị tiêu chảy, còn con người khi bắt buộc phải uống thì thường bị nôn mửa. Chỉ có cách trộn lẫn bột mì vào nước này để cho nó lắng xuống, thì mới giảm đi tính độc hại của nó.

Do phải đi đứng cực nhọc, phải dầm sương, gió, lại phải đi hối hả không được nghỉ ngơi, dù là người mình đồng xương sắt cũng không chịu nổi. Do vậy, trên đoạn đường đi tới Balascian, Marco Polo đã bị bệnh sốt phát ban. Do bệnh thường lên cơn, nên cậu phải chịu đựng tất cả sự giày vò. Có khi cậu bị sốt cao, mồ hôi ra như tắm, có khi hôn mê bất tỉnh, vừa rên rỉ vừa nói sảng. Cũng may cha cậu là Nicolo và người chú là Maffeo đã tìm đủ cách đưa cho được cậu đến Balascian. Nơi đây núi cao đến tận mây và chạy dài mút mắt. Những bãi chăn nuôi cỏ mọc xanh um. Trên các triền núi có rất nhiều khối đá lớn tạo thành bóng mát suốt ngày. Chung quanh đó, đâu đâu cũng thấy suối trong chảy róc rách, nhìn thấy tận đáy, và có nhiều loài cá xuất hiện. Có thể nói địa phương này là một khu vực nằm dưỡng bệnh tốt nhất. Cho nên Marco Polo sau khi được nghỉ ngơi và được hít thở không khí trong lành, thân thể vốn yếu đuối của cậu dần dần khỏe lại. Sau nửa năm tịnh dưỡng, Marco Polo đã hoàn toàn bình phục, thoát khỏi cơn bệnh.

Nóc nhà của Thế Giới

Rời khỏi Balascian với một tâm trạng quyến luyến, nhóm người của Marco Polo tiếp tục đi về hướng Đông Bắc. Đường núi mỗi lúc một cao, nhiệt độ mỗi lúc một thấp, gió lạnh như những ngọn roi vô hình quất vào da thịt. Lắm khi họ phải đi theo những con đường núi nằm sát hố sâu. Tất cả phải di chuyển một cách hết sức thận trọng. Vó ngựa thường bị trượt, mấy tảng đá lỏng lẽo có thể làm cho họ rơi xuống hố sâu bất cứ lúc nào. Đưa mắt nhìn về phía trước, núi cao nối tiếp liên miên bất tận, khắp mọi nơi, đâu đâu cũng hoang vu không một bóng người. Nơi đây chính là cao nguyên Pamirs mà mọi người thường gọi là nóc nhà của thế giới. Ở đây cứ hừng sáng thì thấy ánh mặt trời đỏ ối, chiếu rọi khắp mọi nơi, và đêm đến thì trên vòm trời xuất hiện dày đặc những vì sao rất thấp, chừng như có thể thò tay vớ lấy được.

Mặc dù cao nguyên Pamirs núi non hết sức cao, gần như không bao giờ trông thấy những con chim bay vần trên đỉnh núi, nhưng lại có rất nhiều dã thú sinh sống. Có những con dê rừng thân hình to lớn, hai chiếc sừng trên đầu nó dài cỡ sáu bàn tay xòe. Con ngắn nhất cũng có chiếc sừng dài đến ba bốn bàn tay xòe. Những người du mục ở đây thường lấy loại sừng dê này làm ra nhiều dụng cụ để dùng trong gia đình, như những chiếc đĩa đựng thực phẩm. Có khi họ còn dùng những chiếc sừng dê này làm hàng rào bao quanh một chuồng dê do họ chăn nuôi để đề phòng sói rừng xâm nhập vào chuồng bắt dê.

Núi non dựng đứng cũng như khí hậu lạnh lẽo ở vùng Pamirs làm cho hành trình của gia đình Marco Polo

càng thêm khó khăn. Do không khí quá mỏng, khí hậu quá lạnh, lại ở trên cao cho nên những đống lửa đốt lên thường tỏ ra rất yếu, không đủ sức nóng, làm cho việc nấu nướng đồ ăn càng khó khăn, lắm khi đồ ăn không hoàn toàn chín hẳn. Có lúc đoàn người đang đi thì bỗng nhiên bão tuyết từ trên trời cao đổ ập xuống, khiến người ngựa bị rơi vào một vùng tuyết xốp không thể đi đứng được. Cũng có khi bỗng nhiên nghe từ phía xa có tiếng ầm ầm, cứ mỗi lúc một gần, và cảnh tượng lở tuyết cũng xuất hiện ngay trước mắt họ. Chính vì vậy mà việc đi đứng giữa một thế giới đầy băng tuyết này, càng phải hết sức thận trọng. Ngay đến việc nói chuyện cũng không dám nói lớn, vì tiếng nói vang ra giữa bầu không khí loãng sẽ tạo thành những tiếng dội, làm cho tuyết mới đóng ở trên cao bị rơi trở xuống. Ban đêm muốn dựng lều nghỉ ngơi lại càng khó khăn. Cho dù có tìm được một sườn núi khuất gió, đốt một đống lửa lên, cũng không đủ sức chống lại với khí lạnh thấm vào tận xương.

Sau mười hai ngày khi thì trèo lên núi cao, khi thì tuột xuống dốc thấp, khi thì vượt qua khe núi hẹp, khi thì vượt qua sông chịu đủ thứ thử thách, nhóm người của Marco Polo cuối cùng cũng đã vượt qua được cao nguyên Pamirs, đến được Kashgar, một địa điểm mở đầu cho con đường tơ lụa cổ xưa đầy huyền bí xuất hiện dưới chân họ.

Tiếng chuông lạc đà trên sa mạc Gobi

Từ Lop Nor nằm phía ngoài vùng biên giới, muốn đi đến hành cung Thượng Đô là nơi nghỉ hè của Đại Hãn

Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt cần phải vượt qua một vùng sa mạc có tên là Gobi. Tại nơi này không có thú rừng cũng không có chim bay, mà chỉ có một vùng sa mạc nối tiếp liên miên bất tận. Nơi đây cũng rất dễ thấy những ảo ảnh trên không trung. Một khi người ta đi lạc vào đó, thì chỉ có toàn chướng khí độc hại, hết sức nguy hiểm. Những nơi đó còn có những đồi cát nối tiếp nhau chạy dài mút mắt. Từ xưa tới nay từng có không biết bao nhiêu thương đội đã bị nó nuốt chửng. Đối với nhóm người của Marco Polo mà nói thì đó là đoạn đường khó khăn cuối cùng để đi vào quốc gia của Đại Hãn. Marco Polo nhận thấy nếu đi vòng để tránh khu vực sa mạc này thì thời gian một năm vẫn chưa đủ. Trong khi đó, nếu đi băng ngang qua đoạn hẹp nhất của sa mạc, họ cũng phải tốn đến một tháng trời.

Để sớm vượt qua sa mạc Gobi, đến được đất nước mà họ hàng mơ ước, cứ mỗi ngày trước khi mặt trời mọc, họ vội vàng thức dậy lên đường. Nhưng, đi chưa được bao xa thì ánh nắng nóng của vùng sa mạc đã khống chế họ. Bắt buộc họ phải nằm áp sát xuống yên ngựa để mặc cho con ngựa đi những bước khấp khểnh. Những cơn khát nước làm cho cổ họng của họ cảm thấy nóng ran. Những hạt cát vàng và những mảnh thạch anh lẫn lộn trong đá phản chiếu ánh sáng mặt trời làm cho hai mắt họ cảm thấy xốn xang. Những luồng gió nóng đã thu hút hết tất cả thành phần nước trên cơ thể họ. Đồng thời, những hạt cát nhỏ luôn bay vào mặt họ, làm cho những nếp xếp trên da, những nơi y phục bị rách, những vết thương đang tươm máu đều bám đầy cát làm cho họ cảm thấy càng khổ sở hơn. Trên con đường ngoằn ngoèo, ngoài cát vàng và nắng

nóng, thỉnh thoảng họ gặp một đống xương trắng nằm bên vệ đường như một kim tự tháp nhỏ, tượng trưng cho sự chết chóc. Trên đỉnh của kim tự tháp này là đầu lâu của một loài thú hoặc của con người, khiến ai nhìn cũng phải rùng mình, rởn tóc. Trong những khi mệt mỏi, họ còn thỉnh thoảng thấy những ảo ảnh trong sa mạc. Nào là nhà cửa, ốc đảo, hồ nước lóng lánh ánh sáng như đang kêu gọi họ. Nhưng, khi họ cố gắng đi tới đó thì tất cả những niềm hy vọng đều tan biến. Nhà cửa, lâu đài, ốc đảo, hồ nước không còn trông thấy nữa, mà chỉ thấy toàn là cát vàng.

So với những nơi khác, màn đêm tại vùng Gobi buông xuống rất nhanh. Do vậy, nếu tiếp tục đi ban đêm là một việc hết sức nguy hiểm. Nhưng, nếu dựng lều để nghỉ qua đêm thì cũng là một chuyện không phải dễ. Vùng hoang mạc này bao trùm một bầu không khí rùng rợn và huyền bí, khi màn đêm buông xuống thì nó lại xuất hiện càng rõ rệt hơn. Trong những đêm đứng gió, những đồi cát trông như những mê cung nằm im lặng như một vùng đất thời thượng cổ, không có tiếng chim bay, cũng không có tiếng thú gầm, không có tiếng gió thổi. Bầu trời như rất thấp, mọi người có cảm giác như bầu trời đè xuống đỉnh đầu của mình. Những vì sao trên bầu trời rất sáng và tạo nên một cảm giác rất lạnh. Thỉnh thoảng bên tai của Marco Polo xuất hiện những âm thanh lờ mờ, như đang bay chập chờn chung quanh chiếc lều của họ. Cũng có lúc những âm thanh đó nghe như một đội kỵ mã đang vượt qua hai bên lều họ, làm cho ai nấy đều hoảng hốt thức dậy, vạch cửa lều đi ra ngoài như một người bị bệnh mộng du. Đến khi trời sáng họ mới thấy mình đã rời xa mọi người và đang ở vào một khung cảnh hết sức nguy

hiểm. Nếu đêm nào gặp gió bão thì càng khủng khiếp hơn. Có khi những trận bão cát thổi suốt cả đêm, làm cho cả bầu trời của vùng hoang mạc này đều là cát bụi. Khi luồng gió thổi mạnh, mọi người nghe như có hàng vạn tiếng sói tru. Chiếc lều của Marco Polo cứ mỗi ngày một phình lớn lên như một quả cầu do bị cát bao phủ. Có những con ngựa và những đồ vật bị gió cuốn bay, nhưng họ không dám đuổi theo nhặt lại. Họ đành phải cột những con ngựa và những con lạc đà dính chùm vào nhau, và hồi hộp ngồi yên trong lều chờ đợi. Gian lều của họ chẳng khác nào một chiếc thuyền bị mắc cạn trên đại dương, đi tới không được, đi lui cũng không xong, đành phải bó gối chờ đợi cơn bão cát đi qua. Suốt đêm, cơn bão cát không lúc nào ngưng nghỉ. Do vậy, hàng đêm trước khi dựng lều để nghỉ, nhóm người của Marco Polo đều phải cắm cây làm dấu hiệu trước, để sáng sớm ngày hôm sau biết phương hướng mà đi, đồng thời, họ cũng treo những chiếc chuông trên cổ lạc đà, để cho chúng không bị thất lạc sau một đêm bão cát.

Sau khi đi nhiều ngày đêm, vùng sa mạc đầy huyền bí đó cuối cùng cũng bị bỏ lại sau lưng họ. Nhóm người của Marco Polo đã tới được Sa châu (Shachou, nay là Đôn Hoàng). Đây là một thành phố đầu tiên nằm trong bản đồ của Đại Hãn mà họ bước chân tới. Cho dù tất cả mọi người đều có vẻ hết sức phong trần, nhưng do mục tiêu ngày càng gần, nên tâm trạng của họ cảm thấy hết sức vui vẻ. Trên đường đi, Marco Polo đã cao hứng sưu tập về phong tục tập quán, cũng như về sự tích lịch sử của người Tartar. Mùa hè năm 1275, rốt cục họ đã đến gặp được Hốt Tất Liệt Đại Hãn tại Thượng Đô của Mông Cổ,

hoàn thành cuộc thám hiểm về phía Đông. Chuyến đi này của họ phải trải qua ba năm. Bao nhiêu rừng rậm, sa mạc, núi cao, những dòng sông chảy xiết đều không thể ngăn chặn bước tiến của họ. Chiến tranh, bệnh tật, gian truân nguy hiểm, đều không thể làm cho họ sợ hãi nản lòng. Bất cứ thế nào vẫn có thể nói đây là một cuộc lữ hành và thám hiểm chưa từng có trong thời Trung cổ. Cuộc thám hiểm này chẳng khác nào một chiếc cầu vồng ngũ sắc sau cơn mưa, đã nằm vắt ngang bầu trời giữa hai vùng Đông và Tây.

Đi khắp mọi nơi

Đoàn người của Marco Polo đến được Thượng Đô một cách an toàn, vào bái kiến "vua của các vua" là Hốt Tất Liệt. Nhưng, cuộc lữ hành thám hiểm của Marco Polo không phải tới đây là chấm dứt.

Trong buổi tiệc tẩy trần cho nhóm Marco Polo, chàng thanh niên phương Tây này tỏ ra rất có lễ độ, cử chỉ lại trang nhã, ăn nói vui vẻ, chứng tỏ là người có học thức uyên bác, khiến Hốt Tất Liệt có ấn tượng rất sâu sắc. Nhà vua bèn xuống lệnh ghi danh Marco Polo vào danh sách hàng Thị tùng thân cận. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, Marco Polo đã học được tất cả lễ nghi của người Tartar (Thát Đát), đồng thời, ông cũng am hiểu tinh thông bốn loài văn tự, có thể đọc sách hoặc viết một cách trôi chảy. Do vậy, ông được Đại Hãn chú ý đặc biệt. Đại Hãn giao cho ông nhiều trách nhiệm quan trọng, phái ông đi đến các địa phương trong đế quốc và những nước phiên thuộc để chấp hành những chuyện cơ mật. Qua chức vụ đó,

Marco Polo có cơ hội tiếp tục cuộc thám hiểm của mình trên một diện rộng hơn. Từ khoảng năm 1277 đến năm 1280, Marco Polo rời khỏi kinh thành, đi đến các địa phương như Hà Bắc, Sơn Tây, rồi vượt qua sông Hoàng Hà, đến vùng Quan Trung, Tần Lĩnh và xuống tận Thành Đô thuộc vùng Tứ Xuyên. Từ đó ông lại đến Kiến Xương, Tây Tạng, lại vượt sông Kim Sa để tới Vân Nam. Từ Vân Nam ông lại đi đến Miến Điện và một số quốc gia ở Đông Nam Á. Sau đó ông lại đi du lịch Hoài An, Dương châu, Nam Kinh, Tô châu, Hàng Châu, Phúc Châu, Tuyền Châu v.v... Ông đi khắp các vùng Đông Tây, dấu chân ông in khắp bên trong lẫn bên ngoài của Trường Thành, phía Nam lẫn phía Bắc của Trường Giang.

Qua những cuộc du lịch nói trên, Marco Polo đã trở nên già dặn, không còn là một chàng thiếu niên Venice ngây thơ như thuở xưa nữa. Tóc râu của ông đã bị ánh sáng mặt trời cũng như nước biển làm cho phai màu, da dẻ của ông trải qua cuộc lữ hành vạn dặm cũng trở thành đen sạm. Gương mặt của ông do luôn sống một cuộc đời thám hiểm giữa thiên nhiên, nên cũng trở thành phong sương. Trong vòng mười bảy năm giữ quan chức tại triều đình nhà Nguyên, ông chẳng những luôn dùng đôi mắt hiếu kỳ của mình để đào sâu tìm hiểu mọi sự vật chung quanh, mà còn có thể chịu trách nhiệm những công tác quan trọng do nhà vua giao phó. Ông gởi về cho Đại Hãn nhiều bản báo cáo rất sinh động và rất lý thú, khiến vua Hốt Tất Liệt cảm thấy hết sức phấn khởi và hấp dẫn, vì nó hoàn toàn khác hơn văn chương trong những bản báo cáo vừa khô khan vừa đơn điệu của các quan địa phương gởi về. Tất cả những điều đó là do bản tính

yêu thích thám hiểm vốn có, do đôi mắt nhạy bén và do trí nhớ siêu phàm của Marco Polo tạo ra.

Trong cuộc sống lữ hành thám hiểm tại Trung Quốc, Marco Polo đã gặp phải một trường hợp nguy hiểm nhất là trong dịp ông phụng mệnh nhà vua đi đến các tỉnh phía Nam và Miến Điện. Ông men theo lưu vực sông Hoàng Hà tiến xuống phía Nam, rồi lại vượt sông này đi qua nhiều thành phố và thị trấn có dân cư đông đúc. Sau đó, ông lại vượt núi vượt đèo đến phủ Thành Đô. Rồi từ đó chuyển sang hướng Tây Nam đến vùng biên cảnh Tây Tạng. Tại đây dân cư thưa thớt, thú rừng thường ra vào bất cứ lúc nào, đặc biệt là cọp ở đây sống từng bầy, khiến các thương đội đến đây vào lúc ban đêm gặp rất nhiều nguy hiểm. Do vậy, các thương đội chẳng những phải mang theo thức ăn, mà còn phải đặc biệt đề phòng khi cắm lều để trú qua đêm. Họ tìm đủ cách để đề phòng thú dữ, nhất là đề phòng những con ngựa của họ bị thú dữ ăn thịt. Sau khi nhóm người của Marco Polo đến vùng này, cứ vào ban đêm thì phải bố trí đề phòng cẩn mật. Họ thường chọn một khu vực ở gần bờ sông, nơi có nhiều tre nứa mọc um tùm. Marco Polo cho người chặt tre nứa bó lại từng bó năm ba cây, rồi đem chúng đặt chung quanh nơi hạ trại. Tối đến, họ đốt lửa lên. Tre nứa khi bốc cháy thì ngọn lửa bập bùng không ổn định, nhất là trong đêm tối ngọn lửa của những cây tre nứa bốc cháy giống như cột buồm của những chiếc thuyền lớn đang đi trên biển, đồng thời, hơi lửa nóng đã làm cho những đốt tre nứa phát nổ rất to. Giữa khung cảnh tĩnh mịch của núi rừng, tiếng nổ đó chẳng khác gì tiếng sấm, khiến những con thú rừng đang lảng vảng ở gần đều phải bỏ chạy. Ngay như lũ sói dữ thường

tỏ ra hung hăng cũng phải chùn bước. Nhờ đó mà nhóm người của Marco Polo ngủ yên giấc không cần phải lo sợ. Nhưng trước đó, họ luôn luôn lấy dây xích bằng sắt để xích chân ngựa lại, vì tiếng nổ của tre nứa có thể làm cho ngựa hoảng sợ bỏ chạy mất gây khó khăn cho việc đi lại giữa núi sâu rừng thẳm.

Marco Polo tiếp tục cuộc hành trình bằng cách cưỡi ngựa. Họ đi xuyên qua một vùng đất hoang vu. Ở đây không có khách sạn, rất khó tìm thức ăn, chỉ thỉnh thoảng mới có cơ hội nhận được tiếp tế. Sau hai chục ngày đường, họ mới bắt đầu trông thấy thành quách của quân đội hoặc một số thành trấn của triều đình nhà Nguyên có nhiệm vụ bảo vệ biên cương. Tất cả những kiến trúc này đều xây dựng trên vách núi cao. Tại đây là vùng giáp giới giữa Tây Tạng và tỉnh Vân Nam, cư dân thường dùng những phiến muối lấy từ mỏ lên để làm tiền trao đổi hàng hóa. Tại các chợ có bán rất nhiều xạ hương, đá quí lục tùng (Turquois), tùy theo món hàng mà ra giá cao thấp. Sau mười ngày đi bằng ngựa, họ vượt qua sông Bố Lỗ Y Tư là nơi có rất nhiều quặng vàng. Sau đó họ đến được Cáp Thích Chương thuộc tỉnh Vân Nam.

Cáp Thích Chương là nơi khí hậu rất viêm nhiệt, cây cối xanh um, cư dân thường sống trên những căn nhà cao chân được làm bằng tre nứa để đề phòng rắn rết. Tại đây có một loài rắn khổng lồ, rất hung dữ và đáng sợ. Thật ra thứ rắn khổng lồ mà Marco Polo nói đó chính là loài cá sấu. Thuở đó người Âu châu hoàn toàn không hiểu biết về loài cá sấu . Người ở địa phương có cách bắt cá sấu rất tài tình. Vào mùa hè nóng nực, ban ngày cá sấu lẩn trốn trong hang động, chờ đêm đến chúng mới bò ra kiếm ăn, sau đó lại bò xuống bờ suối, ao hồ hoặc bờ sông để uống nước.

Do thân hình của loài cá sấu nặng nề, nên chúng đi tới đâu thường để lại dấu vết lại ở đó. Những người săn cá sấu thường dùng một lưỡi giáo sắt bén nhọn tra vào cán gỗ, chôn chặt xuống đất nơi chúng thường qua lại. Lưỡi giáo này sẽ làm rách bụng cá sấu, gây thương tích nặng nề khiến chúng không thể chạy thoát được.

Ngoài ra, trong lúc đến trọ ở những khách sạn, Marco Polo còn nghe được một phong tục của thổ dân tại địa phương. Trước khi triều đình nhà Nguyên thống trị, tại đó có một phong tục vừa quái dị vừa tàn bạo. Phàm những người ở xa đến mà có địa vị cao quí, có ngoại hình đẹp đẽ vào ở trọ trong khách sạn, thường bị chủ nhà tìm cách giết chết vào lúc nửa đêm. Sở dĩ chủ nhà giết họ không phải để cướp đoạt tài vật, mà là để cho linh hồn có nhiều tài trí của họ ở lại trong nhà đó, giúp chủ nhà được vạn sự như ý, giàu sang phát đạt. Do vậy, phàm những ai được linh hồn của những người này đều được những người chung quanh xem là kẻ may mắn. Chính vì vậy mà nhiều du khách đã bị giết chết một cách oan uổng. Nhưng, riêng nhóm người của Marco Polo thì không trở thành vật hy sinh của thứ phong tục lạ lùng đó, vì triều đình nhà Nguyên đã xuống lệnh cấm ngặt tập tục khủng bố quái dị.

Từ Cáp Thích Chương đi về phía Tây năm ngày, nhóm người của Maco Polo bắt đầu tiến vào tỉnh Kha Đơn Đơn. Tại đây họ lại phát hiện một phong tục kỳ lạ khác. Đó là bất cứ đàn ông hay đàn bà đều thích dùng vàng để bịt răng. Riêng đàn ông thì có tập quán xăm mình. Một điều làm cho họ khó hiểu hơn, ấy là đàn ông còn có tập quán "ở cử". Sau khi người đàn bà sinh đẻ xong thì liền rời khỏi giường, tắm rửa đứa hài nhi sạch sẽ rồi bồng đến trao cho

người chồng. Người chồng phải nằm trên giường để đóng vai trò "bà mẹ" nuôi hài nhi kéo dài cho đến bốn chục ngày. Trong thời gian này, bạn bè của họ kéo tới chúc mừng người đàn ông, còn bà vợ thì âm thầm lo làm việc nhà và lo phục vụ chồng đang "nằm cữ" !

Sau khi ở lại Vân Nam một thời gian ngắn, Marco Polo lại tiếp tục đi về phía Nam. Họ đi qua những con đường mòn ngoằn ngoèo giữa núi cao rừng rậm. Con sông Mekong và sông Salween phát nguyên từ Tây Tạng có lúc chảy uốn lượn dưới chân núi cao, có lúc rời bỏ vùng núi tiếp tục chảy đi về phía trước. Đường đi mỗi lúc càng nguy hiểm khó khăn, lắm khi từ trên cao đi chúi xuống chân núi, đất nhão trơn trợt. Những vùng đất này sau khi mưa to, chúng trũng xuống và trở thành những nơi có phong cảnh đẹp, cây cối xanh um. Trong rừng rậm có rất nhiều thú vật sinh sống. Những loài thực vật dạng dây leo lúc nào cũng buông rũ từ trên cao xuống, còn những loài cây thấp và có gai thì luôn luôn móc lấy quần áo của họ kéo lại. Rừng rậm nhìn mút mắt, vó ngựa bước lên mặt đất phủ đầy lá khô nên không bao giờ gây thành tiếng động. Ở những nơi có nhiều cỏ lại không có ánh sáng mặt trời rọi vào, nhất là những nơi có bờ nước cứ đến hoàng hôn thì từng bầy ếch nhái kêu rộ lên, và đến hừng sáng thì đâu đâu cũng nghe tiếng vượn hú. Tại những nơi ao hồ còn có thể trông thấy những con tê giác Á châu, trên mũi có sừng. Đoàn người của Marco Polo tiếp tục vượt qua núi cao khe hẹp. Những dãy núi đó kéo dài cho tới vùng rừng rậm phía Bắc của Miến Điện. Cuối cùng họ đã tới được ven sông Irrawaddy, rồi tiếp tục cưỡi ngựa theo ven sông đi tới. Vùng này cọp dữ rất nhiều, nên vào ban

đêm họ phải ngủ trên bè gỗ neo đậu giữa sông để bảo đảm sự an toàn. Sau khi đi qua vùng bình nguyên ngày càng rộng, họ đã tới được Miến thành vô cùng xinh đẹp. Sau sáu tháng đi đứng cực nhọc, Marco Polo đã hoàn thành được sứ mệnh do Hốt Tất Liệt giao phó. Sau đó, họ đi vào tỉnh Bang Gia Thích của nước Lào, rồi lại vào Champa (nay thuộc Việt Nam) để trở về Hãn Bát Lý (nay là Bắc Kinh) để báo cáo kết quả lên nhà vua.

Hốt Tất Liệt tỏ ra rất tán thưởng năng lực của Marco Polo, nên đã đặc phái ông đến làm Tổng đốc tại Dương Châu, cai quản hai mươi bốn huyện. Ba năm nhậm chức tại nơi này, Marco Polo tỏ ra là một quan viên ngay thẳng, luôn xét xử công bình đối với mọi vụ kiện tụng của dân, nên được bá tánh ở đây rất kính nể và yêu mến. Trong thời gian này Marco Polo còn tiến hành khảo sát khu vực trung du và hạ du của con sông Trường Giang. Ông đã bắt đầu từ thành phố phồn hoa là Nam Kinh đi xuống Tương Dương, rồi sau đó lại ngồi ghe đi xuôi theo Trường Giang, xuyên qua những vùng khe hẹp hai bên bờ có núi cao đến tận mây. Dòng nước Trường Giang chảy rất xiết, hai bên bờ lại có nhiều chùa miếu cổ, với phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, làm cho ông rất khó quên. Sau khi tới Cửu Giang, thì lòng sông Trường Giang ngày càng rộng, ghe thuyền đông như kiến, qua lại như thoi đưa. Tại Qua châu, đoàn người của Marco Polo bỏ thuyền lên bợ, đi đến Trấn Giang là một trung tâm thương mại, rồi từ đó đi qua Thường Châu, Tô Châu và tiếp tục đi về hướng Nam cho tới Hàng Châu. Hàng Châu là một thành phố mà Marco Polo khen ngợi nhất trong số các thành phố của Trung Quốc. Marco Polo lấy làm ngạc nhiên vì thành phố này cư dân rất đông, buôn bán sầm uất, cảnh

thiên nhiên lại đẹp như tranh, chẳng khác nào thiên đường hạ giới, làm cho ông nhìn mê nhìn mệt mà không biết chán. Nhà cửa của cư dân trong thành quá nửa được xây cất bằng gỗ mà rường cột đều chạm trổ tinh vi. Hai bên đường đều là nhà cao cửa rộng, lại có hoa viên. Bất cứ ở một góc phố nào cũng thấy người qua kẻ lại không dứt. Đến ngày phiên chợ thì người càng đông đảo hơn. Họ chen chân nhau đi dự phiên chợ. Dưới nước còn có những chiếc thuyền chở nhiều loại hàng hóa, như trái cây, rau cải, các loại cá, các loại rượu ngon, các loại châu báu, cũng như có nhiều hàng hóa rất mới lạ, không thiếu thứ gì. Nếu ngồi thuyền đi chơi trên Tây hồ để ngắm cảnh lại càng thích. Vì nơi đây luôn có khói sương mờ mịt, mặt nước dập dờn, nếu đâu đó có một tiếng hát du dương vọng lại, thì càng làm cho Marco Polo say đắm hơn.

Sau khi Marco Polo tiến hành điều tra nhân khẩu và thu thuế vụ tại Hàng Châu xong, ông lại tiếp tục đi về phía Đông Nam, đến những thành phố và thị trấn cư dân đông đảo. Ngoài ra, ở những vùng đồng quê có vườn tược xinh đẹp lại càng làm cho mọi người cảm thấy vui thích hơn. Sau cùng, họ đã tới đô thành của vương quốc Sở Gia là Phúc Châu. Người ở đây có tập tục ăn thịt người chết. Trong khi xuất chinh họ bỏ tóc xõa và bôi mặt thành màu lam nhạt. Một khi họ giết chết được kẻ địch thì liền hút máu và ăn thịt ngay. Ngoài ra, lại có một loại gà không có lông như những loại gà thông thường, mà trên mình chúng lại có một lớp da mọc lông đen như mèo, làm cho Marco Polo hết sức lấy làm lạ. Sau khi rời khỏi Phúc Châu, họ vượt sông Ngân Giang tiếp tục đi về phía Đông Nam năm ngày thì tới Zaiton (nay là Tuyền Châu). Theo Marco Polo thì Zaiton là một hải cảng

lớn nhất thế giới, người buôn bán rất đông, hàng hóa chất cao như núi. Chỉ riêng số lượng hồ tiêu được tập trung tại đây, nếu chở sang Alexandria thì có thể phân phối đến các địa phương tại châu Âu.

Thời gian qua rất nhanh, cuộc lữ hành thám hiểm của Marco Polo không mấy chốc đã mười bảy năm. Cả gia đình của ông bắt đầu nhớ nhà. Mặc dù đứng trước sự sủng ái của Hốt Tất Liệt, họ không tiện mở miệng xin trở về nước, nhưng lòng nhớ quê hương thì lúc nào cũng lảng vảng trong đầu óc của họ. Lúc bấy giờ tuổi Hốt Tất Liệt đã cao, vậy số phận của Marco Polo sau này sẽ ra sao trong sự tranh chấp quyền lực của triều đình ? Đó là điều mà ông không thể tiên liệu được.

Nôn nóng muốn trở về quê hương

Cả gia đình của Marco Polo đang tha thiết muốn trở về quê hương. Một dịp may đã đến với họ: Bà vợ của quốc vương Argun tại Ấn Độ vừa qua đời. Vua Argun tuân theo di chúc của hoàng hậu, phái sứ thần đến xin Đại Hãn ban cho việc hôn nhân. Đại Hãn bèn chọn công chúa Khoát Khoát Chân (Kukachin) vừa xinh đẹp vừa thông minh, chuẩn bị gả cho quốc vương Ấn Độ, nhưng khổ nỗi không có người hộ tống. Trước đây Marco Polo từng đến vùng Nam Dương, biết rõ tình hình giao thông trên mặt biển, bèn chủ động đứng ra xin hộ tống công chúa sang Ấn Độ, để nhân dịp đó trở về quê hương luôn.

Cả gia đình Marco Polo được vua Hốt Tất Liệt tiễn hành và ban cho nhiều lễ vật trọng hậu. Năm 1292, đoàn thuyền đưa công chúa đi về nhà chồng đã long trọng xuất

phát tại Hãn Bát Lý. Họ đi theo con kênh đào từ thành này xuống phía Nam, khi tới Tuyền Châu thì trương buồm ra biển. Chuyến hải hành này có tất cả mười bốn chiếc thuyền, mỗi chiếc thuyền có bốn cột buồm, và có thể kéo chín lá buồm to, trong số đó có bốn năm chiếc thuyền lớn, mỗi chiếc thuyền đều được trang bị 250 thủy thủ. Lúc bấy giờ đang là gió mùa, họ đi theo duyên hải Trung Quốc tiến xuống phía Nam, và đã tới được đảo Đại Java (Greater Java), rồi đi vòng theo đường biển hướng Tây Nam đến đảo Bằng Đơn (nay là Singapore) chưa được khai khẩn. Từ đó họ đi theo eo biển Malacca đi về hướng Đông Nam 160 hải lý thì đến đảo Sumatra.

Hòn đảo này nằm sâu xuống phía Nam nên không thể nhìn thấy được sao Bắc Đẩu. Trên đảo gồm có tám vương quốc. Trước đây, Marco Polo đã từng đi du lịch qua sáu vương quốc trong số tám vương quốc đó. Lần này trở lại hải đảo làm cho ông không khỏi bùi ngùi xúc động, vì chuyến đi này không phải chấp hành sứ mệnh của Hốt Tất Liệt, mà là chuyến đi trở về quê hương. Trên đảo có rất nhiều voi và tê giác. Mặc dù tê giác có thân hình nhỏ hơn voi, nhưng bàn chân của chúng cũng tương tự như voi, da chúng trông như da trâu, chính giữa trán có mọc một chiếc sừng nhọn và cao. Nhưng, chúng không dùng chiếc sừng đó để tấn công con người, mà vũ khí của chúng chính là chiếc lưỡi dài và nhọn. Loại tê giác này phần đầu giống như heo rừng, thích chúi xuống những vùng nước có bùn đục ngầu. Dưới mắt của Marco Polo, cư dân trên đảo gần như là loại người dã man chuyên ăn thịt người. Vì họ ăn tất cả các loài thịt mà không cần chọn lựa. Lần này, Marco Polo đã khám phá được bí mật của những "con người lùn tí hon". Những "con người

lùn tí hon" được mang đi bán khắp thế giới, thật ra là những con khỉ bị cư dân ở đây bắt sống, rồi hớt bỏ tất cả lông trên người, chỉ còn chừa lại một số ít lông ở dưới cằm. Sau khi họ tắm rửa chúng cho sạch và để cho khô ráo thì dùng một thứ thuốc trong đó có lông não bôi lên mình những con khỉ này rồi nhốt vào thùng gỗ bán lại cho các thương lái.

Sau khi rời khỏi vương quốc này, thời tiết ngày càng xấu hơn, khắp trên bầu trời lúc nào cũng mây đen che phủ, mặt biển bắt đầu nổi sóng. Những cơn gió mạnh làm cho tất cả những đồ vật trên boong thuyền đều bị xáo trộn. Trải qua nửa tháng mà thời tiết vẫn tiếp tục xấu, nhất là hướng gió không thuận tiện nên họ không thể tiếp tục đi. Marco Polo quyết định đưa đoàn thuyền của mình tới đậu tại một vịnh nằm về phía Bắc của đảo Sumatra để chờ đợi. Họ phải ở lại đó suốt năm tháng. Nơi đoàn thuyền của Marco Polo bỏ neo chính là một cái vịnh nằm trong phạm vi của vương quốc Samara. Đứng trên thuyền nhìn về phía xa, thấy cái vịnh này giống như một kịch trường có hình tròn thời cổ, trên bờ mọc um tùm những loài dây leo, và những khe núi nơi cao, nơi thấp chạy dài theo bờ biển. Để đề phòng hành động dã man bắt sống những người trên thuyền đi lạc đường để ăn thịt của nhóm người thổ dân, Marco Polo ra lệnh cho thủ hạ đào một cái khe rộng trên bờ biển để cách ly giữa chiếc thuyền và vùng đất liền bên trên. Hai đầu ông còn cho xây dựng hai ngôi nhà để phòng thủ. Sự bố trí đó chẳng những giúp cho đoàn thuyền được an toàn, mà còn làm cho mọi người cảm thấy yên tâm. Họ bắt đầu mang thực phẩm và những nhu yếu phẩm khác đến bán cho đoàn thuyền. Cá ở đây

ăn rất ngon và loại nước cốt dừa có màu trắng như sữa uống cũng rất ngon. Nhưng, cư dân tại đây có một phong tục rất đáng sợ: nếu trong nhà có người bệnh, thì thân nhân sẽ đến hỏi ý kiến của người phù thủy tại địa phương. Nếu người phù thủy nói quả quyết là bệnh nhân không thể chữa khỏi, thì thân nhân của người bệnh này kết hợp với một số người khác tiến hành xử tử ngay bệnh nhân, bằng cách bịt mũi và mồm của bệnh nhân lại cho chết ngạt. Sau đó họ chặt thi thể của bệnh nhân ra từng miếng để chế biến thành thức ăn. Họ ăn thịt người một cách ngon lành, không tỏ vẻ gì sợ hãi. Cuối cùng họ gom nhặt tất cả xương của bệnh nhân lại rồi bỏ vào thùng gỗ đem chôn vào hang núi.

Ngọn gió mùa thích hợp cho chuyến hải hành lại bắt đầu thổi, đoàn thuyền của Marco Polo lại nhổ neo lên đường đi về hướng Tây, và đến được đảo Tích Lan. Cho dù cư dân ở đây y phục không đủ che thân, nhưng trên đảo lại rất nhiều đá quí, nào đá Ruby, đá Rock Crystal màu tím, đá quí màu vàng, nhìn hoa cả mắt. Có một thỏi đá Ruby to bằng bắp tay, dài 22 cm trong suốt không hề có tì vết, dưới ánh sáng mặt trời nó đỏ rực như một khối lửa làm cho Marco Polo nhìn mãi không biết chán.

Sau khi rời khỏi đảo Tích Lan, đoàn thuyền theo eo biển Palk đi lên phía trên. Ban đêm từ dưới thuyền nhìn lên bờ, thấy những cặp mắt thú rừng sáng rực như lửa lân tinh. Con thuyền chuyển sang hướng Tây và đến được tỉnh Mã Ba Nhĩ. Trên bờ núi cao ngất trời, dưới biển những ngư dân đang lặn mò con hàu, bắt trai lấy ngọc. Khí hậu nơi đây rất nóng bức, cư dân gần như trần truồng, và thường phân biệt người sang kẻ hèn bằng cách nhìn những

loài đá quí trang sức trên người họ. Trong thời gian đoàn thuyền đậu lại nơi đây, Marco Polo đã được dịp chứng kiến một câu chuyện lạ. Có một người với vẻ mặt giận dữ đang đứng đối diện với một người khác trang sức rất nhiều châu báu. Cả hai đang cãi vã nhau. Thì ra, người trang sức nhiều châu báu chính là một quốc vương. Ông ta thiếu nợ của một thương lái, nhưng người thương lái này đòi mãi mà không được. Theo tập tục và pháp luật tại địa phương, người chủ nợ có quyền giam giữ người thiếu nợ bằng cách vẽ một vòng tròn trên đất bắt họ đứng yên tại đó không được rời đi, cho tới chừng nào trả xong món nợ hoặc có người đứng ra bảo lãnh, làm thỏa mãn yêu cầu của người chủ nợ mới thôi. Nếu người thiếu nợ tự ý bỏ trốn thì sẽ bị xử tử hình. Vị quốc vương vì không tiền trả nợ nên đành phải nghe theo lệnh của chủ nợ.

Từ Mã Ba Nhĩ đi lên hướng Bắc tám trăm cây số là vương quốc Mạch Phi Lý. Vương quốc này nằm tại chính giữa một bán đảo rộng lớn, chung quanh có núi cao bao bọc, cách họ với những khu vực khác, kim cương là sản phẩm đặc biệt của địa phương này. Cư dân của địa phương kể cho Marco Polo nghe việc đi tìm kim cương của họ: khi tới mùa mưa, những dòng thác lũ từ trên hang động tuôn xuống. Chờ khi con lũ đi qua, dưới đáy sông lấp lánh đầy những hạt kim cương. Muốn đi lấy kim cương phải chịu nhiều khó nhọc, nhất là dưới ánh nắng nóng ai ai cũng đổ mồ hôi như tắm, cảm thấy hết sức mệt mỏi, đồng thời, có thể bị các loài rắn độc cắn chết. Nhưng, tất cả những trở lực đó đều không thể ngăn cản những người đi tìm kim cương. Họ tìm chỗ ngồi trên vách núi để chờ những con chim ưng và diều hâu bay tới tìm thức ăn. Họ tìm thịt rắn

ném xuống đáy sông đã khô cạn để cho những con chim ưng bay xuống tha lên ăn. Khi chim vừa buông bỏ miếng mồi ra thì họ nhanh chóng chạy tới đuổi chim bay đi, để tìm lấy những hạt kim cương dính trên miếng thịt. Trường hợp chim nuốt miếng thịt vào bụng rồi thì họ phải kiên tâm chờ đợi đến ngày hôm sau, tìm bới phân chim để lấy kim cương.

Marco Polo cho rằng, đời sống trên biển so với trên đất liền gò bó hơn, lại rất đơn điệu. Suốt ngày chỉ quanh quẩn trên thuyền, lại luôn phải chống chọi với sóng gió. Chuyến hải hành quá dài gần như không biết đến ngày nào mới chấm dứt. Do vậy, cứ khi có dịp dừng thuyền lại, Marco Polo liền chú ý tìm hiểu phong tục tập quán của thổ dân để lấy đó làm điều vui trong cuộc sống. Thí dụ như khi Marco Polo đến tỉnh Lạp Nhĩ của Ấn Độ, biết được cư dân ở đây có thói mê tín không ai sánh bằng. Nhất cử nhất động của mỗi người đều được họ xem là một dự báo hên hay xui. Bóng đen dưới ánh nắng đối với họ là một thước đo để mua bán. Khi thấy một con nhền nhện độc bò đi về hướng nào, thì họ lấy đó để đoán nên chăng tiến hành việc mua bán giữa nhau. Ngay cả khi nghe người chung quanh hắt hơi để lấy đó đoán việc may rủi. Ngoài ra, do cư dân địa phương rất tin đạo Phật, nên không bao giờ tùy ý sát sinh, cho dù đối với một con ruồi, một con kiến cũng vậy. Ngay đến các loài cây cỏ, rau cải họ cũng chờ chúng héo đi mới ăn. Có một điều làm cho Marco Polo khó dung hòa với cư dân địa phương, đó là tục ăn trầu của họ. Cũng may là ông chỉ ở lại đó có mấy hôm.

Trên biển Ấn Độ Dương đoàn thuyền của Marco Polo tiếp tục hành trình của mình. Khi đến gần hải phận

của vương quốc Cổ Nhĩ Đặc Lập thì trên biển sương mù dày đặc, bao phủ cả đoàn thuyền. Đến khi màn đêm buông xuống thì thỉnh thoảng mọi người mới thấy được ánh đèn định hướng chập chờn như đèn ma. Mặc dù gió rất nhẹ, nhưng khi ngọn gió tiếp xúc đến người thì ai nấy đều cảm thấy rất lạnh. Nước biển cũng hết sức lạnh, sờ vào nó cũng giống như sờ vào phiến đá hoa cương lạnh ngắt trong nghĩa địa. Bầu không khí yên ắng lạnh lẽo này làm cho mọi người đều cảm thấy con tim se lại. Vì từ trước họ đã nghe đồn đại tại vùng biển này có rất nhiều hải tặc xuất hiện. Chỉ trong một phạm vi hẹp mà có đến hơn một trăm thuyền hải tặc. Chúng chỉ biết dựa vào cướp bóc để duy trì cuộc sống. Chúng thường bố trí nhiều thuyền bè đậu cách nhau chừng tám cây số để canh chừng mặt biển. Một khi chúng phát hiện được những đoàn thuyền đi buôn thì liền đốt lửa làm hiệu để cho những thuyền hải tặc chung quanh kéo tới tấn công. Quả nhiên không bao lâu sau, Marco Polo nghe hông thuyền của mình bị va chạm dữ dội, khiến chiếc thuyền nghiêng hẳn qua một bên, giống như chạm phải đá ngầm. Trên boong thuyền cũng liền nghe có tiếng người ồn ào, và từng toán hải tặc mình mặc áo trắng, tay cầm dao bén tranh nhau tràn lên cướp bóc. Nhưng có điều là bọn hải tặc ở đây không tùy tiện giết người. Chúng chỉ lục soát lấy vàng bạc, tài vật mà thôi. Nếu có ai chống cự lại chúng thì chúng đánh ngã chứ không giết. Chỉ một chốc sau, bọn hải tặc kéo nhau đi, để lại cảnh tượng hỗn loạn trên boong thuyền. Những người bị chúng cướp tài vật đều mếu máo. Cả gia đình của Marco Polo tuy gặp chuyện không may nhưng cũng không lấy đó làm buồn, vì của cải có mất đi thì cũng có cách tìm lại được, mọi người

trên thuyền được an toàn vô sự là đáng mừng rồi, nhất là khi họ suy nghĩ thấy mỗi ngày càng gần Venice hơn thì lòng lại càng cảm thấy phấn khởi.

Sau 18 tháng đi trên Ấn Độ Dương, đoàn thuyền của Marco Polo trải qua nhiều cơn sóng gió hãi hùng, nhưng cuối cùng vẫn đưa được công chúa Khoát Khoát Chân đến vương quốc của Argun, làm tròn sứ mạng của vua Hốt Tất Liệt giao phó. Sau đó, cả gia đình của Marco Polo lại tiếp tục đi theo lưu vực của vùng Lưỡng Hà đến Caucasus, rồi lại đáp thuyền đi theo Hắc Hải đến Constantinople. Từ đó họ đi theo con đường biển quen thuộc tại vùng cận Đông để trở về nước.

Mùa đông năm 1295, đôi mắt của Marco Polo đã nhìn thấy mấy con chim hải âu bay lượn trên vùng biển Venice và cũng dần dần nhìn rõ được lá cờ bay phất phơ trên lầu chuông của thành phố này. Những giọt nước mắt hạnh phúc từ hai khóe mắt của ông trào ra. Người du tử quần áo xốc xếch, hình dáng tiều tụy rốt cục rồi cũng trở về được quê hương đã xa cách từ lâu của mình.

Sau đó, giữa Venice và Genoa bùng nổ một cuộc chiến tranh. Marco Polo bị bắt làm tù binh. Trong những năm tháng bị giam cầm, ông làm quen được với Rustichello người Pisa là một người rất yêu thích viết tiểu thuyết truyền kỳ. Ông thuật lại chuyến đi độc đáo của mình cho Rustichello nghe. Thế là một quyển sách kể lại chuyến mạo hiểm suốt nửa cuộc đời của Marco Polo đã được Rustichello ghi chép từ đầu chí cuối. Quyển sách này tức là quyển Travels of Marco Polo (Du ký của Marco Polo).

Chính nhờ quyển sách này mà tên tuổi của Marco Polo được ghi vào sử sách. Đầu thế kỷ thứ 18, nghề in ấn chưa xuất hiện tại Âu châu, nhưng tình trạng đó vẫn không ngăn cản được nhiệt tình của độc giả đối với quyển sách. Theo sự thống kê thì người đương thời đã tranh nhau tìm đọc, và đã đua nhau sao chép và phiên dịch thành năm sáu chục bảng khác nhau. Quyển sách này đã đem lại cho người Âu châu những tri thức mới mẻ.

Sự truyền bá của quyển "Du Ký" khiến cho thế giới mà người phương Tây đã biết được mở rộng ra. Trước khi có những cuộc phát hiện lớn về địa lý, quyển "Du Ký" cũng trở thành kim chỉ nam đối với việc vẽ bản đồ thế giới của người Âu châu, nhất là việc vẽ bản đồ Đông Á và Đông Nam Á. Bản đồ thế giới nổi tiếng vào năm 1375 của Catalan, cũng như tấm bản đồ thế giới hình tròn được vẽ ra năm 1459 của người Venice là Fra Mauro, đều có tham khảo quyển "Du Ký" này.

Marco Polo với tư cách kép là một thương gia kiêm nhà thám hiểm đã từ Ý đi tới tận bờ Đông Hải của Trung Quốc. Ở mức độ nào đó chuyến đi này của ông chẳng những hơn hẳn các giáo sĩ nổi tiếng và các giáo sĩ trong hội Ordo Franciscanorum của đạo Cơ Đốc. Như năm 1243, Giáo hoàng La Mã từng phái một sứ đoàn tới Harhorin, cũng như tu sĩ Guillaume De Rubrucus đã từng đi sứ tới Mông Cổ. Nhưng vai trò của họ chỉ là một sứ thần đi truyền giáo. Thời gian họ ở lại Trung Quốc không lâu, sự hiểu biết của họ về Trung Quốc không sâu, không rộng như Marco Polo. Hơn nữa, cuộc thám hiểm phi thường của Marco Polo lần này, đã giúp cho người Âu châu thấy được nền văn minh cũng như sự giàu có ở phương Đông. Ông

đã dựng lên một tấm bảng chỉ đường, chẳng những giúp ích về mặt địa lý mà còn giúp ích về mặt lịch sử - Từ thời Trung cổ đi đến xã hội cận đại. Có lẽ cũng có thể nói Marco Polo đã dùng vàng ở phương Đông để "tạo nên" thời đại hoàng kim trong việc thám hiểm địa lý" (Theo sách "Thám hiểm và Thế giới").

Hoàng thân Henry của Bồ Đào Nha được xem là vị tổ của ngành thám hiểm hàng hải, luôn luôn cất giữ quyển "Du Ký" trong tay mình, xem là một quyển sách quí giá. Nhà thám hiểm vĩ đại Christopher Columbus cũng giữ một quyển "Du Ký" viết bằng chữ La tinh và được xuất bản vào năm 1485. Trong quyển sách này ông đã phê bình và chú thích đến 264 chỗ. Nguồn cảm hứng, tình cảm sôi nổi thôi thúc ông tiến hành cuộc mạo hiểm cũng xuất phát từ quyển "Du Ký" này. Trên góc độ đó mà xét, thì có thể nói do Columbus chịu ảnh hưởng của quyển "Du Ký" nên mới mạnh dạn mở con đường hàng hải vượt biển Đại Tây Dương và đã phát hiện ra Tân Lục Địa.

"Marco Polo đã dùng thời gian 20, để tìm hiểu phương Đông, còn người Âu châu phải dùng thời gian 200 năm để tìm hiểu Marco Polo". (Theo sách "Thám hiểm và Thế giới"). Từ thế kỷ thứ 14 trở đi, do Ottoman Turkey (tức Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ) quật khởi, phát động chiến tranh liên tục nhiều năm đã làm cản trở con đường giao thông giữa Đông và Tây.

Mặc dù có một số người hoài nghi, cũng như có sự phê bình đả kích đối với quyển "Du Ký" của Marco Polo, song điều đó không ảnh hưởng tới việc đông đảo mọi người vẫn say mê quyển "Du Ký" đi về phương Đông của ông. Hơn nữa, sự đóng góp và ảnh hưởng đối với

lịch sử của Marco Polo cũng như trong việc ghi chép của ông tuy có những điều sai sót, phóng đại, nhưng những khuyết điểm đó vẫn không làm mất đi giá trị của quyển sách này.

DƯƠNG KHIẾT

Ibn Battutah



Ibn Battutah

Tại bờ biển Gibraltar suốt năm sóng biển màu xanh giăng bủa. Có một thành phố bé nhỏ nằm tại tận cùng phía Tây của thế giới Á Rập — thành phố Tangier. Một buổi sáng tháng 7 năm 1325, có một chàng thanh niên Muslem (Hồi Giáo) chừng 22 tuổi, đang mang một tâm trạng sùng kính chân thành đối với thánh Allah và vùng thánh địa của Người, cũng như đang ao ước muốn tìm hiểu thế giới rộng lớn mà mình đang sống, nên đã gạt lệ từ giã song thân vốn đã cao tuổi và tất cả những bạn bè thân thích tại cố hương, ra đi hành hương với một tâm trạng đầy phấn khởi - đến triều bái Kaaba tại Mecca, triều bái mộ thánh. Chiếc áo trắng của chàng thiếu niên dũng cảm này bay phất phơ theo chiều gió khi chàng ta rời khỏi Maghrib và thế giới Á Rập. Suốt 30 năm sau đó, chàng ta đã sống trong một hoàn cảnh vừa lữ hành vừa thám hiểm gặp muôn vàn khó khăn, trở lực, lặn lội núi rừng, vào sinh ra tử, in đậm dấu chân khắp các vùng Morocco, Algeria, Tripolitania, Ai Cập, trọn cả bán đảo Á Rập, cho đến vùng Zanzibar, Tiểu Á, phía Nam nước Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Afghanistan. Ấn Độ, Tích Lan, Trung Quốc, Grenada và Trung Phi. Ông chính là một nhà lữ hành và thám hiểm nổi tiếng ở thời Trung cổ - Ibn Battutah (1303-1377)



Ra đi với mục đích hành hương

Năm 1303, Ibn Battutah chào đời trong một gia đình luật gia tại thành phố Tangier, và đã sống suốt 22 năm bình dị tại đây. Tên trọn vẹn của ông là Muhammad Ibn Abd Allah al - Lawatit at - Tanji, nhưng ông nổi tiếng trên thế giới với cái tên Ibn Battutah. Dù ông là người thuộc hậu duệ của dân tộc Berber, nhưng thời bấy giờ Morocco dưới mắt của người Á Rập cũng là Maghrib, từ lâu đã trở thành một bộ phận của đế quốc Á Rập, đời sống hoàn toàn Á Rập hóa, nhân dân đều là tín đồ đạo Islam (Hồi Giáo) và thuộc về nhân dân của Á Rập. Chẳng những người Á Rập tiến hành thống trị qua hình thức thống nhất giữa chính quyền và thần quyền, mà Hồi Giáo còn ăn sâu vào các mặt trong đời sống xã hội.

Có lẽ do vị trí địa lý, Maghrib từng trải qua nhiều truân chuyên. Trong lịch sử, nơi đây từng bị người Carthage, người La Mã, người Byzantine thống trị. Bắt đầu từ năm 640 sau công nguyên, người Á Rập lại mở cuộc Tây chinh tới Maghrib. Lần chinh phục này họ phải trải qua rất nhiều khó khăn, khi thì tiến, khi thì dừng lại, thậm chí có lúc phải thối lui, nhưng cuối cùng họ vẫn tiến lên. Đến năm 310 sau công nguyên, họ đã tiến tới thành phố Tangier nằm trên bờ Đại Tây Dương. Người Á Rập được che chở dưới lá cờ tôn giáo đã mở những cuộc chinh chiến đại qui mô. Đến thế kỷ thứ 11 trở về sau, Tây Ban Nha, Bắc Phi cho tới Tây Á đều trở thành thế giới Hồi Giáo. Cương thổ của đế quốc này hết sức rộng lớn, dân tộc rất phức tạp, địa hình và địa mạo rất đa dạng. Lãnh thổ của đế quốc

này hoàn toàn nắm giữ ưu thế đối với đường giao thông giữa ba châu lục, mở ra một tầm nhìn rộng lớn đối với người Á Rập. Họ đã giữ vai trò trung gian truyền bá về văn hóa, kinh tế trong thời Trung cổ một cách không tự giác. Đi đôi với việc bản đồ thuộc khu vực Hồi Giáo ngày càng mở rộng, quần hùng đua nhau cát cứ, chính quyền chia cắt khắp mọi nơi, những Khalifah (có nghĩa là người kế thừa) đều ra sức liên hệ giữa nhau để tạo tình hữu hảo, qua đó họ cùng chống ngoại xâm và bình định nội loạn. Chính vì vậy mà thời bấy giờ xuất hiện rất nhiều nhà lữ hành như Ibn Hawqual v.v... Họ dựa vào thời thế thường ra đi khắp mọi nơi để nghiên cứu dân tình, tìm hiểu núi sông, những bình nguyên trù phú, những đường giao thông trên biển và trên lục địa, những loại phó sản trong nông nghiệp ở khắp địa phương, để dựa vào đó thu thuế, xây dựng trạm dịch, đo đạc khoảng cách giữa địa phương này với địa phương khác. Những cuộc lữ hành đó nhằm mưu cầu sự liên hệ giữa các nhà thống trị trong các địa phương, cũng như để tiến hành cuộc thăm viếng chính thức. Do vậy, những nhà lữ hành này không bao giờ đi ra ngoài biên giới của lãnh thổ Hồi Giáo. Sự miêu tả của họ chỉ là những điều nghe thấy trong phạm vi lãnh thổ của Hồi Giáo, có tầm nhìn hạn hẹp, ảnh hưởng rất bé nhỏ.

Nhưng, những thương gia người Hồi Giáo thì trái lại họ sẵn sàng vượt ra khỏi các khu vực Hồi Giáo, để đến các nước lân bang cũng như những quốc gia xa hơn để tìm mua hàng hóa, mưu cầu sinh kế. Họ có thể đi đến vùng Trung Á ở phía Bắc, vùng Nubia ở phía Nam để tìm kiếm các loại khoáng sản. Họ cũng đến tận vùng Gibraltar ở phía Tây, và Ấn Độ, quần đảo Sumatra ở phía Đông. Mặc dù họ thu lợi nhuận rất cao, nhưng từ quyển nhật ký hàng

hải của Sindbad, người Oman ghi chép, thì những thương gia này trên đường lữ thứ đã gặp phải rất nhiều gian truân nguy hiểm.

Do nhu cầu về mặt chính trị cũng như mưu lợi về mặt thương nghiệp, vùng Á Rập bắt đầu dấy lên một phong trào lữ hành, mà một điều trong giáo lý đặc biệt của đạo Hồi đã chân chính làm cho việc lữ hành trở thành phổ cập: mỗi tín đồ có điều kiện, trong đời ít nhất phải đi hành hương tới Mecca một lần. Với điều kiện giao thông cực kỳ khó khăn trong thời bấy giờ, điều giáo lý nói trên đúng là một sự thử thách đối với những tín đồ Hồi Giáo ngoan đạo, hơn nữa, chừng như thánh Allah gợi ý cho tất cả tín đồ bất cứ làm việc gì, chỉ có tinh thần không sợ nguy hiểm, khó khăn, thì mới có thể đạt đến mục đích cuối cùng.

Vào đầu thế kỷ thứ 14, khi Ibn Battutah đã trưởng thành, cho dù đế quốc Á Rập từng một thời cường thịnh đang bắt đầu tan rã, chia cắt, nhưng truyền thống văn hóa và bối cảnh đặc thù của xã hội đã tạo một quyết tâm đi hành hương ngay từ lúc còn bé trong tâm linh của ông. Nhờ hoàn cảnh gia đình giàu có, nhờ cha mẹ và bạn bè đều đặt niềm tin, giúp ông ngay từ nhỏ đã tiếp nhận một nền giáo dục chính thống tốt đẹp. Riêng tinh thần hiếu học thông minh của ông, ngay từ lúc nhỏ cũng đã gieo vào lòng các bè bạn chung quanh một ấn tượng rất sâu sắc. Lúc chưa đầy 20 tuổi, Battutah bắt đầu nghiên cứu và học tập pháp luật, và đã đạt được thành tích tốt đẹp . Người trong nhà đều mong muốn ông sẽ kế thừa sự nghiệp của cha, trở thành một nhà pháp luật được mọi người tôn kính, và qua đó có được địa vị và bổng lộc cao, làm rạng rỡ cho gia đình. Mặc dù Battutah không muốn để cho cha

mẹ mình phải thất vọng, nhưng qua những sách vở mà ông đọc được, nhận thấy các bậc đàn anh của mình đã để lại những quyển sách Du Ký rất hấp dẫn, nên đã làm cho ông muốn được đi đó đi đây như họ. Đó là những quyển như "Địa Phương Chí", "Chuyện Lạ Các Nơi", "Thảo Nguyên Vàng", "Lịch Sử Ấn Độ" v.v... đã làm cho Battutah đọc đến say mê. Nhất là những quyển như Du Ký của Ibn Jubayr (Travels of Ibn Jubayr) và quyển "Kỳ Quan" của nhà văn Morocco là Ibn Sard, là hai nhà lữ hành thuộc lớp đàn anh của Battutah từng nhiều lần đi du lịch sang phương Đông và đã chết trên đường thám hiểm. Tinh thần yêu nghề và sẵn sàng hiến thân của họ, đã làm cho Battutah rất cảm động, đồng thời, cũng là một sự cổ vũ mạnh mẽ đối với ông. Phong cảnh xinh đẹp và quyến rũ của thế giới phương Đông, cũng là lý do cuốn hút tâm hồn của chàng thanh niên Á Rập này. Tất cả những điều đó đã thôi thúc Ibn Battutah đi càng xa hơn, càng lâu hơn đối với những bậc đàn anh của mình, để lại dấu chân của người Á Rập trong lịch sử thám hiểm của loài người.

Battutah là một người rất nhạy cảm, trọng cảm tình, có hiếu với cha mẹ, kính trọng những người tiền bối, tin tưởng chân thành đối với chân chúa Allah, cho nên ông mới rời bỏ gia đình ra đi. Nhưng, lúc nào đối với song thân ông cũng hết lòng thương nhớ, khiến ông khi bái biệt cha mẹ đã tỏ ra hết sức bùi ngùi. Lần đầu tiên đi du lịch vào một buổi sáng sớm, được ông miêu tả lại trong lời tựa của quyển "Du Ký Ibn Battutah": "Do đi càng ngày càng xa cha mẹ nên tôi cảm thấy hết sức buồn đau, cũng như cha mẹ tôi khi xa cách tôi đã bắt đầu bị bệnh vậy". Battutah rất yêu gia đình, nhưng bắt đầu từ ngày hôm đó và kéo dài đến 29 năm sau, ông liên tục phiêu bạt trên con đường

thám hiểm đầy gian nguy từ Bắc Phi, Trung Á, Tây Á cho tới Tiểu Á. Trong thời Trung cổ vẫn chủ yếu lấy đường bộ làm đường giao thông chính. Ông hoàn toàn dựa vào lòng can đảm và nghị lực của mình, dựa vào đôi chân, bước từng bước một đến những nơi chưa biết, đem lòng chân thành và học thức của mình hiến dâng cho các quốc gia, các dân tộc trên đường đi qua, và mang tình bạn cũng như những điều nghe thấy trở về với thế giới Á Rập, để lại cho người đời sau một pho sử thám hiểm lữ hành đầy dũng cảm và có nội dung phong phú cho nhân loại.

Ba lần đến Mecca

Vào một buổi sáng trời trong gió mát, Ibn Battutah đã bước chân lên con đường lữ thứ với nhiệt tình và lòng thành khẩn của tuổi trẻ. Thời bấy giờ đang là thời đại của Abu Said của Imam (Thủ lãnh của xã hội Hồi giáo) thuộc đế quốc Á Rập.

Trên bán đảo Á Rập, chỉ rộng 250.000 dặm vuông Anh, hầu hết đất đai thường biến động không ổn định, gồm toàn những đồi cát nhìn mút mắt. Kế đó là những vùng hoang dã đất đai tương đối vững chắc hơn. Nếu gặp trời mưa thì những vùng này sẽ mọc lên rất nhiều loài thực vật. Cuối cùng ở về phía Đông Nam là một vùng sa mạc mênh mông không thể vượt qua. Đường giao thông giữa các khu vực tại đây thường là những dòng sông cạn. Hành trình tại khu vực này qua đó cũng có thể thấy được một phần nào của sự khó khăn.

Ibn Battutah sau khi rời khỏi Tangier thì một sự thử thách đầu tiên đã xuất hiện. Đó là hoàn cảnh khắc nghiệt

tại các vùng sa mạc. Khi Battutah nhắm hướng phía Bắc đi lên và trải qua các địa phương như Morocco, Algeria, Tunisia, Tripoli và Ai Cập thì gặp ngay một trận bão cát đánh phủ đầu. Vừa mới ra khỏi thành phố Alger và đi tới Bejaia thì ông bị nhiễm bệnh sốt là một thứ bệnh rất phổ biến tại khu vực sa mạc nóng bức này. Bệnh sốt đã cướp mất đi sinh mệnh của luật sư và một sử gia cùng đi trong đoàn. Người dân địa phương tốt bụng khuyên ông nên dừng lại nghỉ ngơi, chờ cho khỏi hẳn bệnh rồi sẽ tiếp tục lên đường. Nhưng, Ibn Battutah nhất định không nghe theo. Ông nói: "Nếu số mệnh phải chết thì cứ chết trên đường đi hành hương tới thánh địa vậy" (Theo sách "Du Ký Của Ibn Battutah"). Người địa phương thấy thế cũng không tiện ép buộc ông mà chỉ khuyến cáo ông nên bán đi những tạp vật và gia súc nặng nề để ông đi đường được nhẹ nhàng và nhanh chóng hơn, nhờ đó tránh khỏi những vụ cướp bóc.

Thế là Battutah lại tiếp tục lên đường, không chú ý chi tới cơn bệnh sốt chưa khỏi hẳn. Trên đường đi tới Tunisia, cơn bệnh sốt vẫn luôn luôn giày vò ông. Vì trên đường đi người thổ dân thường xuất hiện để cướp bóc, việc an ninh không bảo đảm, nên ông phải đi nhanh để qua khỏi đoạn đường đó. Vì Battutah quá đuối sức thường bị té ngựa, cho nên mọi người phải dùng khăn quấn đầu của người Á Rập để buộc chặt ông vào yên ngựa. Chuyến hành hương và thám hiểm của ông được bắt đầu như thế.

Khi đến Edfu, Battutah cũng bắt đầu bước chân vào vùng sa mạc mênh mông hoang vắng thuộc lãnh thổ của Ai Cập. Lúc bấy giờ là vào giữa hè năm 1325, khí hậu ở vùng sa mạc vốn một ngày có đủ bốn mùa, lúc ban ngày lúc nào cũng nóng bức khó chịu. Lạc đà trở thành người

bạn đường đáng tin cậy duy nhất trong sa mạc. Khi Battutah đến một thành phố nằm trên bờ sông Nile, liền thuê lạc đà rồi cùng một nhóm người khác chuẩn bị vượt qua vùng sa mạc khô cằn. Nếu bảo ban ngày người ta cảm thấy ở trong sa mạc nóng bức khó chịu, thì vào ban đêm nó lại lạnh khủng khiếp. Dưới mặt đất cũng như trên bầu trời chỉ thấy toàn một màu đen tối và những vì sao cô độc. Lũ chó có bờm trong sa mạc thường tới khuấy rầy, làm cho mọi người không thể ngủ yên, dù mệt mỏi cũng phải lo đối phó, thậm chí còn đánh nhau với chúng vào lúc giữa đêm. Có lần một con chó hoang đó đã xé rách túi hành lý của Batttutah và lôi mất đi một túi chà là. Nó còn ăn gần hết thực phẩm đựng trong túi hành lý.

Đoàn người của Battutah xuôi theo dòng sông Nile đi xuống phía dưới, sau khi đi ngang qua Misr, họ tiến vào khu vực Palestine. Tại đây họ tha hồ đi du ngoạn những cảnh đẹp tại phía Bắc của bán đảo Á Rập, như thành phố Aleppo thuộc vùng Gaza, rồi lại đi tới thành phố nổi tiếng là Damascus. Phong cảnh ở đây thật hết sức xinh đẹp. Để lại một ấn tượng sâu đậm cho Battutah: "Damuscus là một khu vườn vui ở phương Đông, là nguồn ánh sáng của phương Đông, là nơi khoản đãi tốt nhất trong khu vực Hồi Giáo, là một cô dâu trong các thành phố mà tôi đã đi qua. Nó được choàng lên bởi trăm hoa thơm ngát và xuất hiện giữa một khu vườn cây xanh sum xuê, đứng trên một vị trí đẹp nhất, được tô điểm đẹp nhất". (Theo quyển "Du Ký" của Ibn Battutah). Đoạn miêu tả này là của Ibn Jubayr, được Battutah trích dẫn vào quyển sách của mình. Sau khi rời khỏi Damascus, Battutah gia nhập vào một đoàn hành hương khác để cùng đi tới Hejaz. Từ đây họ lại tiếp tục đi về phía Nam. Sau khi ra khỏi địa phương nằm về phía

Nam của Palestine là Maan, họ lại từ Aquaba tiến vào sa mạc. Khu sa mạc này là một địa phương được gọi "kẻ vào thì chết, kẻ ra thì sống". Sau một hành trình kéo dài hai ngày, nhóm người của Battutah tới được một vùng sa mạc có nước ngầm, nhưng vẫn là một vùng sa mạc hoang vắng không một bóng người. Họ lại vượt qua mấy thung lũng núi rồi tiếp tục hăng hái đi tới Tabuk là nơi có suối nước. Battutah và các tín đồ hành hương xúm nhau uống nước hả hê. Họ tạm dừng chân lại để chấn chỉnh đội ngũ và cũng để cho lạc đà uống nước. Trước khi lên đường, họ cũng mang nước theo để chuẩn bị vượt qua một vùng sa mạc khác. Họ đã đi bất kể ngày đêm để vượt nhanh qua sa mạc. Trên đoạn đường này họ phải vượt qua hai thung lũng hết sức nóng bức. Tại đây thường có những trận gió nóng thổi ngang làm khô kiệt tất cả các nguồn nước ngọt, khiến cho gia súc và người do bị thiếu nước uống mà chết. Với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt như thế, đoàn hành hương vẫn tiếp tục đi tới, không ai tỏ ra ngao ngán nản lòng. Niềm tin tôn giáo và quyết tâm tới cho được thành địa để hành hương đã làm cho mọi người đều luôn luôn giữ được tinh thần. Trong khi đó, những thể hiện văn hóa tôn giáo của thế giới Á Rập mà họ được trông thấy trên đường đi, đã làm cho nội tâm của mỗi người càng thêm vững niềm tin. Riêng Battutah vẫn ao ước có thể tìm hiểu hết toàn bộ thế giới Á Rập, tha thiết muốn chiêm ngưỡng những di tích còn để lại của vị tiên tri, nhất là mong có dịp gặp gỡ giao lưu với những học giả hiền nhân tại vùng này.

Sau khi trải qua nhiều gian truân khổ nạn, vào cuối năm 1325, Ibn Battutah lần đầu tiên trong đời đến được Medina và Mecca là nơi mà ông hằng ao ước. Với thành phố Mecca có ngôi đền Hồi Giáo trang nghiêm và hùng

vĩ, với tảng đá vẫn thạch màu đen quí hiếm vô song. Cảnh sắc nơi thánh địa vô cùng hấp dẫn đối với người tín đồ ngoan đạo Battutah. Ông cảm thấy lòng mình phơi phới như đứng giữa làn gió xuân. Tất cả những gian nan trên đường đi dường như bay mất đi đâu hết. "Tâm trạng vui sướng chừng như từ trước tới nay chưa bao giờ trải qua một hành trình đầy gian truân" (Theo sách "Du Ký Ibn Battutah"). Ông không khỏi cảm thán trước thần lực của Allah đã biến vùng thánh địa an lành này trở thành nơi mà tâm hồn của tất cả các tín đồ Hồi Giáo đều hướng về. Sau khi tiến hành nghi thức chiêm bái đúng theo toàn bộ nghi lễ của Hồi Giáo, và đi thăm qua mọi nơi trong thánh địa, Battutah quyến luyến rời khỏi Mecca. Nhưng, ông vẫn mong rằng sau này mình sẽ có cơ hội tới đây một lần nữa. Đúng vậy, về sau Battutah đã dùng hành động để chứng minh lòng thành kính của mình. Như vậy, trước sau ông đã hành hương đến Mecca được bốn lần.

Ibn Battutah là một tín đồ Hồi Giáo ngoan đạo. Ông luôn sống trong xã hội tôn giáo, cho nên trong những cuộc thám hiểm lữ hành của ông luôn luôn mang đậm màu sắc tôn giáo. Động cơ thúc đẩy ông đi hành hương lần đầu tiên là nhằm triều bái Thánh địa, và trong quá trình đi triều bái Thánh địa đã thử thách ý chí của Battutah, đồng thời, làm giàu thêm kinh nghiệm lữ hành của ông. Điều quan trọng hơn, ấy là mở rộng tầm nhìn cho ông, để từ đó tạo niềm cảm hứng thật to lớn đối với việc đi khảo sát cả thế giới Á Rập và nền văn minh của phương Đông.

Sau khi cuộc hành hương lần thứ nhất kết thúc, Battutah không trở về quê hương Maghrib của ông ngay, mà bắt đầu đi du lịch trên bán đảo Á Rập. Hành trình lần này chủ yếu là nhằm về phía Bắc của bán đảo. Battutah đã kết hợp

với một đoàn hành hương khác rời Mecca, để đi về hướng Đông Bắc của bán đảo nhằm đến du lịch tại khu vực Iran và Iraq.

Nhờ đi chung với cả đoàn hành hương đông đảo, nên hành trình từ Mecca đến Abadan nằm tại phía Bắc của vịnh Ba Tư tương đối bình yên. Họ đã men theo đường nước ngầm không qui tắc trong sa mạc cũng như dựa vào nước mưa để có đủ nước ngọt dùng. Trên đường đi họ cũng gặp một số lô cốt của binh sĩ Á Rập. Dân cư chung quanh nơi này thường mang dê, sữa tươi, bơ v.v... đến để trao đổi hàng hóa với những người đi hành hương, nhờ đó mà có thực phẩm để dùng. Riêng Battutah trong những cuộc thám hiểm về sau, chủ yếu là dựa vào các Sultan ở các địa phương, và các quan viên cai quản thành thị để nhận sự tài trợ và sự chiêu đãi của họ, mới có thể tiếp tục hoàn thành được chuyến đi của mình. Thời bấy giờ Sultan của các địa phương người Hồi Giáo có thói quen tiếp kiến và tưởng thưởng cho những người đi du lịch. Họ làm như vậy một mặt để khoe khoang sự giàu có và tính hiếu khách của mình, nhưng đồng thời cũng hy vọng những người lữ hành này sẽ ca tụng tên tuổi của họ trên đường đi. Cho nên từ đó trở về sau, cứ tới một địa phương nào thì Battutah cũng đến bái kiến các Sultan tại địa phương đó trước để báo cáo những điều nghe thấy trên đường đi, đồng thời, nhận lấy những phần thưởng của họ.

Abadan là một thị trấn lớn nằm trên bờ phía Bắc của vịnh Ba Tư, chung quanh toàn là những ao hồ nước mặn, nhưng có nhiều chùa miếu và trại lính. Sau khi tới nơi này Battutah phát hiện được nơi đây đất đai rất xấu, cây cỏ không mọc được, tất cả hàng hóa tiêu dùng đều nhờ từ xa vận chuyển tới, lại rất thiếu nước ngọt. Theo lệ thường,

Battutah trước tiên đi làm lễ ở các chùa miếu, đi hành hương các mộ thánh và đi thăm các bậc hiền triết trong vùng. Nhờ người địa phương giới thiệu, Battutah đến thăm viếng một đạo sĩ nổi tiếng trong vùng. Họ gặp nhau tại một ngôi đền thờ Hồi Giáo đổ nát. Battutah thấy ông ta đang làm lễ cầu nguyện. Sau khi buổi lễ đơn sơ được chấm dứt, ông ta tới nắm tay Battutah nói: "Cầu xin thánh Allah ban phúc cho anh trong kiếp sống này cũng như trong kiếp sống sau đều được toại nguyện". Về sau, khi nhớ lại lời chúc phúc này, Battutah không khỏi bùi ngùi nói: "Xin cảm tạ thánh Allah. Trong kiếp sống này nguyện vọng được đi lữ hành thám hiểm của tôi đã hoàn toàn được toại nguyện. Theo tôi biết, về mặt này tôi đã đến được nhiều địa phương mà người khác chưa thể đến".

Sau khi rời khỏi Abadan, Battutah đi theo đường biển đến một thị trấn khác nằm tại bờ vịnh Ba Tư. Với tư cách là một nhà lữ hành độc lập, Battutah có thói quen không đi trở về đường cũ. Ông vốn có ý định tới Baghdad của Iraq, nhưng một người Basra khuyên ông nên đi tới vùng Lurs để đến Iraq Ba Tư rồi từ đó sẽ đến Iraq Á Rập. Battutah đã tiếp nhận kiến nghị của người này. Bốn hôm sau ông đi đến một thị trấn nằm trên bờ vịnh Ba Tư. Thị trấn này tuy được xây dựng trên vùng ao hồ, không có cây cỏ nhưng lại là nơi buôn bán sầm uất. Sau khi Battutah nghỉ ngơi và chấn chỉnh lại đội ngũ, đã thuê gia súc để chở lương thực và để cưỡi, tiếp tục đi vào vùng sa mạc.

Tại khu vực Iran họ lần lượt đến thăm hai thành phố xinh đẹp nhất là Shiraz và Isfahan, đồng thời, được Sultan tại địa phương khoản đãi. Sau đó họ chuyển lên phía Bắc và Battutah lại đến được Baghdad là một trung tâm văn hóa của Hồi Giáo. Thành phố Baghdad nằm trên bờ sông

Tigris, có địa vị rất cao trong thế giới Á Rập thời bấy giờ, là nơi cư trú rất nhiều Khalifah, đồng thời, cũng là nơi tụ hợp của rất nhiều học giả. Thành phố Baghdad có xây dựng hai chiếc cầu nổi, bất luận ngày đêm mọi người đều có thể đi sang sông. Baghdad còn là một trung tâm tôn giáo, trong thành phố có rất nhiều chùa Hồi Giáo và trường học dùng làm nơi hội họp lễ bái và diễn giảng. Sau khi Battutah đến thăm viếng nhiều lăng mộ của các vị Khalifah, và những ngôi mộ của các hiền sĩ thanh liêm, thì vừa gặp dịp quốc vương Iraq đến Baghdad. Battutah với lòng hiếu kỳ đã cùng người địa phương đứng hai bên vệ đường để xem nghi thức lữ hành của quốc vương. Với nghi thức long trọng này đã hấp dẫn Battutah liên tiếp mười ngày. Sau khi đi vào cửa thành Baghdad, Battutah liền đến tham quan khu chợ mà theo ông là lớn nhất thế giới trong thời bấy giờ: các ngành, các nghề đều có những khu vực riêng biệt, không lẫn lộn với những ngành nghề khác. Tại thị trường buôn bán châu báu có những đứa trẻ làm thuê mình mặc áo gấm, lưng thất dây lưng lụa, tay bưng đủ thứ châu báu xinh đẹp để mời khách mua... Sự giàu có của các thành thị ở phương Đông, đã làm cho Battutah không sao quên được.

Sultan tại địa phương cho triệu kiến Battutah. Sau khi được biết ông sắp sửa đi về phía Nam để hành hương tại Mecca một lần nữa, thì vị Sultan liền ban thưởng cho y phục, ngựa, đồng thời còn xuống lệnh sắm sửa lương khô, tiền bạc, để cho Battutah đi theo một đội hành hương đông đảo. Vị Sultan này còn ra lệnh cho các quan lại cao cấp ở các địa phương chiếu cố bảo vệ cho đoàn hành hương. Nhưng, mặc dầu được sự giúp đỡ của Sultan và sự chiếu cố của vị trưởng đoàn, trong chuyến đi Mecca này

của Battutah hoàn toàn không thuận lợi. Vì sau khi rời Kufa thì ông đã bị bệnh liên tiếp. Thậm chí bước lên chiếc kiệu trên lưng lạc đà cũng phải có người đỡ. Suốt đường đi đến Mecca ông luôn luôn bị bệnh như thế. Sau khi hành hương vào năm 1327, Battutah phải ở lại Mecca suốt một năm. Ông vào trường học Hồi Giáo tại đây để vừa nghỉ dưỡng sức, vừa đi dự các cuộc lễ bái, làm quen với các nhà pháp luật, các học giả và các vị thánh hiền tại địa phương.

Một năm sau, Battutah đến Jidda, một thành phố ở gần Mecca để đáp thuyền xuống phía Nam bằng đường biển Đỏ, với mục đích đến Yemen, Oman v.v... nằm ở phía Nam bán đảo du lịch. Vì đây là lần đầu tiên đi đường biển, khiến Battutah rất lo lắng. Cũng may là hai ngày đầu tiên sóng êm gió lặn. Nhưng sau đó gió bỗng đổi chiều, thuyền đi rất khó khăn, nhất là sóng biển cứ thỉnh thoảng lại tràn vào khoang thuyền, làm cho khách trên thuyền ai nấy đều bị say sóng và hết sức sợ hãi. Mãi đến khi thuyền tìm được một bến đậu tạm thì mọi người mới cảm thấy yên tâm. Trong khi thuyền tạm đậu để chờ gió lặn, Battutah lại có dịp chứng kiến những chuyện xảy ra rất kỳ lạ. Ấy là mọi người chỉ cần nắm bốn chéo áo vớt xuống nước thì có thể bắt được nhiều cá. Mỗi con cá to và dài bằng cánh tay. Người đồng hành với Battutah xúm nhau nướng cá để dành cho ngày hôm sau. Sau đó, họ lại trông thấy có một nhóm người Bujah, da ngâm đen, mình quấn vải vàng, đầu cột một sợi dây đỏ rộng bằng ngón tay, khỏe mạnh hung hãn, tay cầm dáo hoặc dao. Nhưng, những người Bujah này tỏ ra rất thân thiện đối với nhóm Battutah. Một điều rất khó tưởng tượng là suốt trong hai mươi chín năm lữ hành thám hiểm của Battutah, nếu không có được sự giúp đỡ của cư dân địa phương và của không biết bao nhiêu

người lương thiện, thì thật khó hoàn thành một cách thuận lợi. Hai ngày sau, họ đến được khu cư trú của người Á Rập. Battutah và những người cùng đi lại lên thuyền theo đường hàng hải xuống Yemen và quần đảo Sawakin. Thời bấy giờ kỹ thuật hàng hải còn rất kém, đoạn đường biển từ quần đảo Sawakin đến Yemen lại có rất nhiều đá ngầm, cho nên thuyền chỉ có thể đi vào ban ngày, còn ban đêm thì đậu lại lên bờ tìm chỗ ngủ.

Vừa đi đường thủy vừa đi đường bộ, nhóm người của Battutah đi theo tuyến phía Tây của Yemen đã nhanh chóng đến được thành phố Yemen nằm ở chót mũi phía Nam của bán đảo Á Rập, rồi lại tiếp tục đi bằng đường biển xuống phía Nam, lần đầu tiên họ gặp khu cư trú tập trung của người Đông Phi da đen. Bản thân Battutah cũng là người Phi châu. Nhưng thời bấy giờ người Maghrib ở khu vực Bắc Phi, bất luận về nhân chủng hoặc về bối cảnh xã hội văn hóa đều khác nhau xa với khu vực Đông Phi và Trung Tây Phi. Tuy nhiên, Battutah gác bỏ mọi thành kiến, đi sâu vào nội địa Phi châu để thám hiểm, khảo sát, tỏ ra là một nhà lữ hành có phong độ. Từ thành phố Jire đến Mogafiscio đều là nơi cư trú của người Berber da đen, thờ đạo Sufism và cả quốc gia đều nằm gọn trong một khu sa mạc, lạc đà được xem là công cụ vận tải chính, nhưng riêng cừu thì hết sức to béo, nổi tiếng cả vùng. Tuy nhiên, đối với tình trạng khắp cả thành phố Jire đâu đâu cũng có mùi hôi thối của phân lạc đà, làm cho ông phát sợ. Trái lại, thành phố Mogadiscio lại là một thành phố rất xinh đẹp. Tại đây, Battutah cũng như các luật gia, các nhà lữ hành khác đều được Sultan khoản đãi rất nhiệt tình. Sau một thời gian nghỉ ngơi chấn chỉnh, Battutah đã mạnh dạn lên đường, tiếp tục cuộc lữ hành của mình tại Đông Phi. Đoàn người

của ông xuống tận Mombasa thuộc Tanzania. Đây là một thành phố nằm sát ven biển. Cư dân đều là người da đen, trên mặt có xâm hoa văn, dũng cảm thiện chiến. Vị Sultan tại địa phương rất khiêm tốn, luôn cùng ăn cùng ngồi với người nghèo, và đối với những dân sĩ tôn giáo cũng như các bậc thánh hiền tỏ ra hết sức tôn kính.

Sau khi rời khỏi Mombasa, Battutah đến Dhofar xuống thuyền trở về bán đảo Á Rập. Trên đường đi, họ chịu đựng sóng to gió lớn suýt nữa đã bị chôn vào bụng cá. Nên họ trở về đến Oman một cách mệt mỏi. Tại Oman, Battutah chỉ nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn để cho vết thương trên chân lành hẳn, rồi lại đi trở về phía Bắc, đến Mecca hành hương một lần nữa. Đó là năm 1331.

Chuyến đi sang phương Đông

Sau khi đi du lịch cả khu vực bán đảo Á Rập và ba lần hành hương về Mecca, Battutah đưa mắt nhìn về hướng Tiểu Á, Trung Á và những quốc gia ở phương Đông giàu có như Ấn Độ, Trung Quốc.

Battutah vội vàng kết thúc cuộc hành hương và đến Jiddah để đáp thuyền đến vùng Yemen để đi đến Ấn Độ. Nhưng do thiếu bạn đồng hành nên dự định đó không thành. Về sau ông đã đáp thuyền nhỏ nhưng bị sóng gió quá to nên không thể đi được. Bất đắc dĩ Battutah lại theo người địa phương đi vào vùng sa mạc. Trên đường đi ông đã làm bạn với những con chim đà điểu và những bầy linh dương. Tại Latakia, Battutah đáp thuyền to để tiếp tục cuộc hành trình. Mục đích chuyến đi nấy là khu dân cư Rom tại lục địa Thổ Nhĩ Kỳ. Sở dĩ gọi là khu dân cư Rom,

là vì trong thời cổ đại đây là địa phương của họ, về sau bị Hồi Giáo chiếm lĩnh, cho nên tại đây còn rất nhiều tín đồ đạo Cơ Đốc. Tuy nhiên, họ vẫn được người Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ bảo vệ. Người Rom có ngoại hình rất đẹp, y phục chỉnh tề, tính tình hiền lành, cho nên Battutah có đánh giá: "Cát tường ở sa mục, dịu dàng ở Rom") (Theo sách "Du Ký của Ibn Battutah"). Thuyền đi chừng ngoài mười hôm thì đến được Antalya. Thành phố này rất rộng, phong cảnh rất xinh đẹp, cư dân đông đảo, qui hoạch rất có trật tự, mỗi ngành nghề đều có khu vực riêng, không bao giờ lẫn lộn với nhau. Dấu hiệu riêng của người Rom là đầu đội mũ cao màu trắng hoặc màu đỏ. Còn phụ nữ người Rom thì dùng một cái khăn to quấn đầu. Trong khi Battutah cưỡi ngựa vào thành và đi ngang qua chợ, bỗng có một số người từ trong quầy buôn bán bước ra, chạy tới nắm dây cương ngựa của ông không chịu buông. Một số người khác chạy tới sau cũng tranh giành. Không ai chịu nhường nhịn ai, thậm chí họ còn rút dao găm ra. Do Battutah không biết tiếng nói của người địa phương nên rất sợ hãi, tưởng đâu họ là một bọn cướp giật. Cũng may có một người biết nói tiếng Á Rập đi ngang qua, giải thích cho ông hiểu thì ông mới rõ sự tình. Thì ra, họ là thành viên của nhóm "Thanh Niên Anh Em", người đến trước thuộc nhóm Hy Nam, còn người đến sau thuộc nhóm Đồ Man. Cả hai đều là người hiếu khách, muốn mời Battutah về nhà mình ở trọ, cho nên họ mới tranh chấp với nhau. Đi đến một quốc gia khác để thám hiểm lữ hành, do không biết ngôn ngữ của người địa phương nên thường gặp rất nhiều chuyện dở khóc dở cười như trường hợp của Battutah.

Lúc bấy giờ đang là mùa đông giá rét, Battutah tiếp tục đi về hướng Bắc, và khi đến Sinop thì đáp thuyền đi đến Crimea.

Khi đến Crimea, có một sự kiện khó quên là việc hộ tống phu nhân thứ ba của vị Sultan Ozbeg, tức con gái của quốc vương Constantin đi về thăm cha. Battutah vốn có ý định đi sâu vào phía Nam của nước Nga, nhưng vì tốn kém quá nhiều nên đành phải thôi. Chính lúc đó thì vị Sultan của Ozebeg yêu cầu Battutah đi theo dẫn đường cho đoàn người đưa phu nhân thứ ba của ông ta về Constantin. Battutah vui vẻ nhận lời ngay. Chuyến đi này do có đệ tam phu nhân của Sultan Ozebeg nên trở thành một chuyến đi khó quên đối với Battuh. Trên đường đi bất cứ đến một trạm lớn nào, họ cũng được cư dân địa phương mang ngựa, dê, bò, rượu bắp, bơ v.v... tới dâng tặng. Hơn nữa, các vị trưởng quan ở các thành phố cũng dẫn binh sĩ đi theo hộ tống họ cho tới vùng biên giới để tỏ lòng tôn kính.

Sáu chục ngày lặn lội giữa một vùng hoang mạc không có bóng người, đường đi trên núi thì đá tảng gồ ghề, đường đi ở dưới bãi biển thì đây đó toàn những ngôi nhà sụp đổ, nhưng cuối cùng rồi họ cũng đến được Constantin. Để đa tạ cái ơn dẫn đường của Battutah, vị Sultan của Constantin đã dùng những thức ăn ngon lành nhất để khoản đãi và tặng cho những món quà quí giá. Ngoài ra vị Sultan còn hỏi thăm tình hình Jerusalem, Bethlehem, Damascus, Ai Cập, Iraq và khu vực của người Rom. Battutah trả lời một cách đầy đủ qua sự phiên dịch của một người Do Thái. Sultan cảm thấy rất hứng thú, quay sang nói với các đứa con của ông ta: "Cần phải khoản đãi tốt đối với người này, và bảo hộ cho ông ấy được an toàn". Sultan đã tưởng thưởng cho Battutah nào áo gấm, nào ngựa cưỡi và một cây dù quí giá. Cây dù này tượng trưng cho sự an toàn của người sử dụng nó. Battutah yêu cầu Sultan cho người

hướng dẫn ông đi xem cả thành phố, để mở rộng kiến thức, để sau khi trở về nước sẽ truyền tụng với mọi người. Vị Sultan bằng lòng. Theo tập tục tại địa phương, phàm ai mặc áo gấm, cưỡi ngựa của vua ban thưởng thì lúc đi chơi trong thành sẽ có đội nhạc theo sau để cho mọi người được biết. Đặc biệt là những người do Sultan Ozbeg ban thưởng lại càng được chú trọng nghi thức này hơn, để họ tránh khỏi người chung quanh làm hại. Thế là Battutah đã đi khắp ngôi thành và các khu chợ buôn bán sầm uất với nghi thức long trọng như thế.

Mặc dù được Sultan và công chúa cố giữ ở lại, nhưng Battutah vẫn quyết tâm không thay đổi chương trình tiếp tục đi về phía Đông của mình. Chỉ ít lâu sau ông đã rời khỏi Constantin để đi về phía Đông.

Khí hậu càng ngày càng lạnh, Battutah buộc phải mặc một lần đến ba chiếc áo da, hai chiếc quần, chân mang vớ len, bên ngoài còn mang một đôi vớ may bằng vải gai, rồi mới mang một đôi ủng bên trong có lót da thỏ, bên ngoài là da ngựa mềm. Khi rửa mặt, nước vừa đưa tới râu là đã kết thành băng, lấy tay gạt thì nó rơi xuống như bông tuyết. Kiên trì trước khí hậu khắc nghiệt này, Battutah đã đến được một vùng hoang mạc của Khorazm. Ăn uống, nghỉ ngơi đều ở trong mui xe. Do thiếu cỏ, hơn nữa, lại phải đi nhanh, nên những con lạc đà kéo xe do vừa đói lại vừa đuối sức, nên một số ngã ra chết. Ở giữa vùng hoang mạc tuy cũng có nguồn nước, nhưng phải đi hai ba hôm mới gặp được một nguồn nước để dùng. Ngoài ra, cũng có những nơi tích tụ nước mưa có thể uống được. Sau khi đi ngang qua thành phố Khorazm và khu vực Khorasan, thì Battutah liền chuyển lên hướng Bắc của Iran, rồi vào

lãnh thổ của Afganistan để tới Kabul. Từ Kabul họ lại đi về hướng Ấn Độ.

Năm 1333, Battutah đã đến được đất nước giàu có mà bấy lâu nay ông từng mơ ước - Ấn Độ. Lời tục thường nói: "Có công mài sắt có ngày nên kim". Cánh cổng chân chính của phương Đông đã mở toang trước mặt Battutah. Nhưng, từ biên cảnh của Ấn Độ muốn đi tới kinh thành của nước này, còn phải trải qua một hành trình năm mươi hôm. Tại đây, Battutah căn cứ theo phong tục của địa phương, ủy thác cho những người thương lái đi mua giúp ông ba chục con ngựa, một con lạc đà. Con lạc đà này được chở đầy tên để làm quà biếu cho Sultan. Khác hơn ở bán đảo Á Rập, đến Ấn Độ muốn được khoản đãi thì hoàn toàn phải dựa vào hành động và thái độ của mình, chứ không thể dựa vào uy danh của tổ tiên và thân thế của mình được. Với một ý chí kiên cường, lại giỏi tùy cơ ứng biến, Battutah đã biết nhập gia tùy tục rất nhanh chóng.

Battutah sau khi tiến vào biên giới Ấn Độ và đến được thành phố Lahore, liền nhắm hướng Delhi đi tới. Trên đường đi cũng có những vùng sa mạc. Ở những vùng ven sa mạc này của Ấn Độ, cư dân đều là người dị giáo Pagan. Họ thường kéo ra để đánh cướp khách qua đường. Người Ấn Độ đa số không phải là tín đồ Hồi Giáo. Nhưng cũng có nơi cư dân sống dưới sự thống trị của Hồi Giáo. Họ sống ở nông thôn và đã dựa vào địa thế hiểm yếu kéo ra cướp bóc khách đi đường. Nhóm hai mươi hai người của Battutah chẳng may đi giữa đường thì bị cướp. Bọn cướp này gồm có tám chục tên tín đồ dị giáo ở Ấn Độ. Đôi bên đã đánh nhau quyết liệt. Phía Battutah giết chết được một kỵ binh và mười hai bộ binh của đối phương. Nhưng, bản thân Battutah cũng bị trúng một mũi tên, con

ngựa của ông cưỡi bị trúng hai mũi tên. Tuy nhiên, rất may là họ đều sống sót.

Sau khi trải qua khí hậu nóng bức ở vùng sa mạc, trải qua một cuộc chiến đấu sống chết, Battutah cuối cùng đã đến được một thành phố lớn nhất của người Hồi Giáo tại phương Đông - Delhi. Đây là một thành phố tọa lạc tại một địa điểm xung yếu, vừa xinh đẹp lại vừa kiên cố. Nhờ Battutah có tài học uyên bác nên được hoàng gia Ấn Độ xem trọng. Sự giàu có và trình độ văn minh của thành phố Delhi cũng như thái độ ôn hòa khiêm tốn, luôn chú ý đến việc cứu tế cho người nghèo, tỏ ra là một nhà vua biết chăm sóc tới người dân, nên Battutah rất yêu thích, quên hẳn việc đi trở về, và đã tiếp nhận đề nghị của Sultan giữ chức quan tòa tại Delhi, cũng như giữ chức vụ về tư pháp. Chức vụ này hàng năm mang lại cho Battutah một số tiền 12.000 đồng Dinar. Ngoài ra, ông còn nhận được một số tiền tương đương như thế qua trang trại và bãi chăn nuôi ở thôn quê. Do vậy, Battutah đã định cư tại đó.

Cho dù hàng năm có bổng lộc rất hậu, bản thân lại được trọng dụng, nhưng sau khi biết rõ Sultan là người bề ngoài chừng như khiêm tốn, ôn hòa, nhưng kỳ thực là một vị bạo chúa, Battutah cảm thấy mình sống gần ông tạ cũng chẳng khác nào sống gần cọp dữ. Mùa xuân năm 1341, Battutah bắt đầu chán ngán con đường sĩ hoạn, bèn quyết tâm rời khỏi hồng trần. Ông đem tất cả tài sản của mình phân phối cho dân nghèo xong, bèn đến qui y với một vị thánh triết, chuyên tâm lo việc tu thân. Sultan không nỡ để cho Battutah qui ẩn, nên nhiều phen phái người đi gọi, hy vọng ông sẽ trở về làm quan, nhưng đều bị Battutah từ chối. Tình hình này kéo dài mãi cho tới ngày ông được Sultan đề cử đi sứ sang Trung Quốc. Thời bấy giờ, vùng

biên giới giữa Trung-Ấn còn tồn tại rất nhiều sự kiện phức tạp, nên Sultan của Ấn Độ muốn phái nhân iên của mình chính thức sang Trung Quốc để tặng lễ vật. Do biết Battutah là người "yêu thích lữ hành" (Theo sách "Du Ký Của Ibn Battutah"), cho nên Sultan đã cấp cho ông những con ngựa có đủ yên cương, những tôi tớ nam nữ, y phục để dùng cho mọi người và đầy đủ sinh hoạt phí, hy vọng ông sẽ dẫn một phái đoàn đi sang Trung Quốc. Battutah rất vui mừng, vì đây là một dịp tốt để ông có thể tiếp tục đi thám hiểm phương Đông, đi tìm hiểu nước Trung Quốc cổ xưa đối với ông rất xa lạ, nhưng ông lại rất muốn đến đó. Cho nên ông đã mạnh dạn chấp nhận đề nghị của Sultan.

Đầu năm 1342, Battutah lên đường đi sứ Trung Quốc. Đi theo ông có một số quan viên Ấn Độ, mười lăm sứ thần của nước Trung Quốc, và một số người hầu. Tất cả họ được một nghìn kỵ mã hộ tống. Về sau đã chứng minh, chuyến đi này là một chuyến đi đầy gian khổ, đầy trắc trở.

Họ vừa đi tới Kuri gần Delhi thì lọt vào ổ phục kích của tín đồ dị giáo và buộc phải chiến đấu. Battutah bị bắt sống và suýt nữa bị giết chết. Ngoài ra, còn một quan viên Ấn Độ bị thiệt mạng. Do vậy, nhóm người đồng hành tỏ ra do dự không muốn tiếp tục đi. Một số đông người khác đề nghị nên quay trở về Delhi, bỏ kế hoạch đi sứ. Nhưng, chỉ riêng một mình Battutah là vẫn kiên quyết, lên tiếng khuyến khích những người đồng hành tiếp tục làm tròn nhiệm vụ. Nhưng, chẳng bao lâu sau một sự kiện khác không thể tiên liệu lại xảy ra.

Thời bấy giờ chính phủ Trung Quốc qui định: Chỉ có thuyền bè của nước Trung Quốc mới được đi lại trong hải phận của nước này. Do vậy, đoàn người của Battutah khi tới hải cảng Calikut nằm trên bờ biển Malabar đã phải tốn

đến ba tháng để tìm những chiếc thuyền thích hợp đi sang Trung Quốc. Cuối cùng, họ đã thương lượng với một chiếc thuyền nhỏ bằng lòng chở họ đi. Battutah ra lệnh cho những người đồng hành và các tôi tớ nữ, cũng như tất cả những đồ vật mang theo đều lên chiếc thuyền này, còn bản thân ông muốn ở lại để làm lễ xong mới lên thuyền. Nào ngờ vào buổi hoàng hôn hôm đó, gió bão từ ngoài khơi thổi vào, sóng to đã đánh lật chiếc thuyền chở lễ vật, tất cả những người trên thuyền không ai sống sót. Riêng chiếc thuyền nhỏ thấy thế, liền trương buồm chạy ra khỏi hải cảng, mang theo tất cả tôi tớ trai và gái cũng như một số đồ dùng, chỉ để lại một mình Battutah trơ trọi trên bờ. Toàn bộ tài sản mà ông còn giữ được chỉ có mười đồng Dinar và một tấm thảm len làm giường ngủ. Bắt đầu từ đó, Battutah phải sống phiêu bạt suốt hai năm trên các đảo tại vùng Nam Dương.

Do Battutah không thể đuổi kịp chiếc thuyền nhỏ nói trên, nên ông buộc phải ở lại quần đảo Maldive, và nhận giữ chức tòa án cho vị Sultan ở đây đến một năm rưỡi. Vị tể tướng của Maldive đã dùng bổng lộc rất hậu để cố giữ Battutah ở lại, nhưng ý định đi sứ sang Trung Quốc lúc nào cũng thôi thúc ông. Sau nửa năm chuẩn bị chu đáo Battutah bèn lên đường. Thời bấy giờ tại quần đảo Tích Lan đang có bệnh dịch sốt. Battutah bị nhiễm bệnh và chịu nhiều đau khổ. Sau khi lành bệnh, ông không ở lại lâu hơn, vội vàng đáp thuyền trở về hải cảng Calicut, sau đó lại đến vùng Bengal. Ông xuất phát tại nơi này đi theo quần đảo Đông Ấn Độ, và thực hiên được giấc mộng đến Trung Quốc.

Battutah đến các thành phố duyên hải của Trung Quốc như Tuyền Châu, Hàng Châu, Bắc Kinh và Quảng Châu.

Nhưng trong thời gian này là giai đoạn cuối đời nhà Nguyên, đâu đâu cũng xảy ra loạn lạc, nên ông buộc phải hối hả rời Trung Quốc, đi theo đường Sumatra để trở về Á Rập. Năm đó là năm 1347.

Thám hiểm sâu vào nội địa Phi châu

Trải qua bao nhiêu gian nan và nguy hiểm, Ibn Battutah một lần nữa lại đi hành hương đến Mecca. Sau đó ông mới theo đường Ai Cập, Tusinia, Algeria, Morocco, vào năm 1349 trở về đến Maghrib. Lúc bấy giờ Battutah đã ra đi được hai mươi lăm năm. Trong khi chưa về tới Tangier thì Battutah được tin mẹ của mình đã qua đời. Tất cả đều thay đổi, làm cho Battutah cảm thấy rất đau đớn. Sau khi đi thăm mộ mẹ xong, Battutah nghỉ ngơi ba tháng. Lúc bấy giờ Sultan của vùng Fes đang đánh nhau với Tây Ban Nha. Battutah muốn góp sức của mình vào cuộc thánh chiến, nên lại từ cảng Ceuta vượt eo biển Gibralta đến thủ đô của Tây Ban Nha là Granada. Sau khi hoàn thành việc khảo sát và du lịch đúng như dự định, ông lại trở về Fes. Nhưng, nguyện vọng thám hiểm lữ hành của Battutah vẫn chưa chịu chấm dứt. Năm 1352 ông lại bắt đầu đi sâu vào khu vực cư trú của người da đen ở Trung Tây Phi. Lần thám hiểm này hết sức khó khăn. Vì thời bấy giờ khu vực Trung Tây Phi là nơi chưa được khai phá, và cũng không hề có một tư liệu ghi chép bằng văn tự để cung cấp cho ông tham khảo trước. Battutah chỉ biết dựa vào nghị lực và những kinh nghiệm trong những cuộc thám hiểm lữ hành đã qua của mình, để hoàn thành lộ trình thám hiểm đầy gian nan nhưng cũng có rất nhiều ý nghĩa này.

Trong giai đoạn đầu ông đến một thôn trang nhỏ. Tại đây việc xây dựng nhà ở cũng như những ngôi chùa Hồi Giáo, đều dùng những phiến muối lấy dưới mỏ muối lên để xây tường, còn nóc nhà thì được lợp bằng da lạc đà. Chung quanh không có cây cối, chỉ toàn là một vùng hoang mạc mênh mông. Dưới lớp cát có nhiều mỏ muối. Battutah ở lại thôn trang này mười hôm, mới tiếp tục đi vào sa mạc.

Sau khi vượt qua sông Niger, Batttutah đến được kinh thành của người da đen là Mali. Năm 1353 ông lại rời khỏi Mali tiếp tục đi về phía Đông. Đến một bờ vịnh, Battutah trông thấy có mười con vật to lớn thì hết sức lấy làm lạ. Ban đầu ông tưởng đó là voi, nhưng lại thấy chúng đi xuống dòng sông, khi thì lặn sâu dưới nước, khi thì nổi lên mặt nước rồi cất đầu thở phì phò. Sau khi được người da đen ở đây giải thích, ông mới biết đó là loài hà mã. Trước bao nhiêu cảnh tượng kỳ lạ tại địa phương cũng như phong tục tập quán của cư dân, giúp cho Battutah càng mở rộng thêm kiến thức.

Đang trên đường đi thì Ibn Battutah nhận được lệnh triệu hồi của Sultan vùng Fes. Ông vội vàng tuân lệnh trở về kinh đô, kết thúc cuộc thám hiểm lữ hành. Sau mấy tháng lặn lội trên con đường rừng núi, ông trở về đến Fes. Sau khi phục mệnh với Sultan, Battutah đã định cư lâu dài tại đây. Mãi cho tới năm 1777 mới qua đời. Sultan vùng Fes vì muốn đề cao sự tích của Ibn Battutah, cũng như muốn truyền bá những điều nghe thấy của ông trên đường thám hiểm lữ hành, đã ra lệnh cho viên thư ký riêng là Ibn Juzayy ghi chép lại những lời kể của Ibn Battutah thành một quyển sách. Đến năm 1356 thì quyển sách này được hoàn thành, lấy tên là "Những điều nghe thấy trong những

cuộc lữ hành thám hiểm nơi đất lạ". Quyển sách này cũng có tên là "Du ký của Ibn Battutah".

Nếu bảo chuyến viễn du của Marco Polo đã mang nền văn minh của phương Đông về Âu châu, thì những chuyến đi của Ibn Battutah là những chuyến đi truyền bá nền văn minh của đạo Hồi. Nếu bảo Christopher Columbus là người mở đường vĩ đại trong thời đại biển cả, thì Ibn Battutah là người thực tiễn dũng cảm trong thời đại đi bằng đường bộ. Ba chuyến lữ hành thám hiểm của ông kéo dài đến hai mươi chín năm, có một hành trình xa tới 75 nghìn dặm Anh. Dấu chân của ông in khắp các vùng thuộc châu Á và châu Phi, đồng thời, vượt qua Địa Trung Hải để trở về Âu châu. Hoạt động của ông trên mức độ nào đó đã tăng cường sự giao lưu giữa các địa phương trong khu vực Hồi Giáo cũng như tăng cường sự giao lưu giữa Hồi Giáo, những khu vực không phải Hồi Giáo. Quyển "Du Ký" của ông cũng có thể xem là một tác phẩm văn học hiếm có. Những tư liệu lịch sử, địa lý phong phú trong đó đã để lại đến ngày nay cho chúng ta.

Một nhà lữ hành, một học giả nổi tiếng cùng thời đã đánh giá như thế này: "Bất cứ một nhà lữ hành nào ở Âu châu, thử hỏi ai có thể kiên trì không biết ngã lòng trong việc đi phát hiện tình hình ở những khu vực biên viễn xa xôi, và đã dũng cảm tiến bước trên một đoạn đường dài như Ibn Battutah ? Thậm chí, trong bất cứ dân tộc nào tại Âu châu, thử hỏi làm sao kiếm được một con người từng chu du các nước cách nay năm trăm năm, lại có sự phán đoán độc lập cũng như có năng lực quan sát và kể lại một cách tường tận như nhà lữ hành vĩ đại này ?" (Trích từ quyển "Du ký của Ibn Battutah").

Đúng vậy, Ibn Battutah là một con người phi thường, có thể viết tên mình bằng chữ Á Rập vào quyển sách thám hiểm thế giới dày đặc những tên người Âu châu. Ông chẳng những giành được vinh dự cho cá nhân, mà còn mang vinh dự đó đến cho cả dân tộc Á Rập.

LỤC HÀN DẦN

Christopher Columbus



Christopher Columbus

Vào thời Trung cổ, người Âu châu suy đoán phía ngoài eo biển Iberia là một vùng biển do Đại Tây Dương đáng sợ chặn lấy. Trong vùng biển cả này có một khu biển Mã Dĩ Tảo lại càng đáng sợ hơn. Ở đó có hai dòng nước: lạnh và nóng chảy xen kẽ nhau, lại có những khu vực huyền bí gồm có cát và sương mù. Do vậy thuyền bè không thể đi ra xa được. Thế nhưng, vào cuối thế kỷ thứ 15, nhà hàng hải của Genoa là Christopher Columbus (khoảng 1451-1506) đang phục vụ cho hoàng gia Tây Ban Nha, lại dám thách thức với truyền thống nói trên, đề xuất một quan điểm hoàn toàn mới lạ. Ông đã thiết kế một phương án táo bạo trước vấn đề trọng đại nói trên mà người đương thời đang tranh luận: Ông dùng đường biển đi từ Âu châu qua phía Tây sẽ tìm được một con đường nối liền với phương Đông.

Dựa vào phương án đó, từ năm 1492 đến năm 1604, Columbus đã bốn lần vượt biển Đại Tây Dương, đến thám hiểm nhiều địa phương tại châu Mỹ. Trước tiên ông tiến vào hải phận Caribbean, phát hiện gần như toàn bộ quần đảo Bahama, hai quần đảo Antilles lớn và nhỏ, rồi lại tiến sâu vào tìm hiểu hơn mười khu vực tại lục địa Nam Mỹ. Trong quá trình hàng hải và thám hiểm này Columbus đã dựa vào những tri thức thiên văn, địa lý và hàng hải của thời cổ Hy Lạp, thời văn nghệ phục hưng, kết hợp với một tinh thần phấn đấu ngoan cường không lùi bước, để quyết tâm thực hiện lý tưởng của mình. Sự

hoạt động thám hiểm của ông thể hiện tinh thần tiến thủ tích cực của giai cấp tư sản mới vươn lên, đồng thời, cũng đã giúp cho họ mở ra một vùng đất hoạt động mới. Sau khi phát hiện được Tân Đại Lục, thì từng nhóm một những nhà mạo hiểm ở Âu châu đã đi theo con đường thám hiểm của ông, bắt đầu tiến vào châu Mỹ để cướp bóc vàng bạc và tài sản một cách tham lam, cũng như tàn sát và nô dịch người Indians (người da đỏ), xây dựng nên một chế độ thực dân tàn bạo, mang đến cho thổ dân châu Mỹ một tai họa khủng khiếp chưa từng có.



Biển cả - Quê hương thứ hai

Vào hai giờ sáng ngày 12 tháng 10 năm 1942, đoàn thuyền do Columbus chỉ huy đang tiến lên phía trước tại vùng biển Tây bán cầu với tốc độ 16,5 cây số một giờ. Vầng trăng hạ huyền đang treo lơ lửng phía sau chòm sao Liệp Hộ (thời xưa gọi là sao Sâm) khoảng chừng 70 độ. Đây là một vị trí lý tưởng nhất ở phía đầu thuyền dùng để phát hiện lục địa nơi phía trước. Lúc bấy giờ người trực ban tại đầu thuyền mang tên Pinta là người trước tiên nhìn thấy "Một chớp đỉnh của một bãi cát trắng", cho nên anh ta đã vui mừng la to lên. Tiếng la to của anh ta là tiếng tuyên cáo sự phát hiện lục địa mới. Tiếp theo đó một khẩu đại bác trên thuyền Pinta đã bắn ra một phát đạn. Các thủy thủ đua nhau hạ buồm để chờ đợi chiếc thuyền của Columbus đi tới. Tin tức làm phấn chấn lòng người đó đã nhanh chóng truyền ra khắp đoàn thuyền. Mọi người hoan hô trước việc phát hiện lục địa mới. Đúng thế, các thủy thủ có lý do để chúc mừng sự kiện này. Columbus lại càng có quyền làm như vậy hơn. Vì trước đây suốt ba mươi tám ngày đêm, đoàn thuyền của ông đã gian nan vượt qua bao nhiêu nguy hiểm trên một vùng đại dương mênh mông. Hành trình này kéo dài khoảng 3600 cây số.

Trong giờ phút đó tâm trạng của Columbus hết sức sôi nổi. Để có được giây phút này, trong suốt mấy chục năm qua ông luôn luôn xem biển cả là quê hương thứ hai của mình: ông đã tiến hành chiến đấu với vô số những cuộc hải hành đầy sóng gió, đầy nguy hiểm và gian nan. Để thiết kế một đường hàng hải mới, ông đã vắt hết tim óc

của mình để tranh thủ cho kỳ được các bậc vương công quí tộc ủng hộ kế hoạch của ông... Những sự việc đã qua cứ lần lượt hiện lên óc ông.

Có lẽ do số mạng đã sắp xếp, ngay từ thuở còn bé, Columbus đã có duyên nợ với biển cả. Vào một ngày giữa mùa thu năm 1451, Columbus đã chào đời trong gia đình của một người thợ dệt len là Domenico Colombo. Cách xưởng dệt của người cha có mấy con đường, mọi người có thể nhìn thấy vịnh Ligurian nối liền với Địa Trung Hải. Thành phố Genoa nằm trên bờ vịnh này. Thời tuổi trẻ, Columbus hàng ngày chạy chơi khắp thành phố. Cậu đến lân la với những ông thợ cả chuyên đóng thuyền bè, la cà với những thương gia và những thủy thủ. Đứng trên bến tàu cậu trông thấy người ta vẽ bản đồ hải hành và rao bán... Cậu bé lớn lên tại thành phố Genoa này, đã bị hấp dẫn bởi biển cả đáng yêu. Về sau, trong một bức thư gởi cho quốc vương Tây Ban Nha Christopher từng hồi ức: "Trong thời niên thiếu tôi đã từng tham gia đi biển". Lần đầu tiên Columbus được đi biển vào lúc thuở nhỏ, hiện nay chúng ta không có tài liệu nào xác định, nhưng theo sự phán đoán, có lẽ năm đó cậu đã 10 tuổi.

Bà mẹ là Suzanna Fontanarossa đoán biết người con trai cả của mình là Christopher sẽ không bao giờ chịu kế thừa sự nghiệp của cha, vì đối với các mặt hàng len cũng như máy dệt, cậu không thể cảm thấy hứng thú. Trái lại, cậu luôn luôn mơ ước được đi trên biển cả. Bà mẹ vẫn thường lấy việc đứa con trai của mình ham mê đọc sách làm điều tự hào. Christopher đã nhanh chóng biết viết lên mặt cát, viết lên những phiến đá, lên vách tường quét vôi trắng rất nhiều mẫu tự. Cậu luôn luôn đến tiếp xúc với

những người biết chữ, hoặc những người trong nhà có nhiều sách vở, cũng như những người biết lái thuyền giỏi và biết kỹ thuật hàng hải.

Vào năm 1471, tức năm Columbus được 20 tuổi, chàng thanh niên này đã trở thành thủy thủ trên chiếc tàu buồm to tại Genoa do vị công tước của nước Pháp thuê mướn. Columbus cũng từng chứng kiến những hành động xung đột ngắn giữa các công quốc. Ông từng tham gia hàng hải nhiều năm với một gia tộc chuyên hàng hải tại thành phố này. Từ chỗ là một thủy thủ có nhiệm vụ trên boong thuyền, dần dần cậu được thăng lên làm thuyền trưởng. Tháng 5 năm 1476, được sự bảo vệ của năm chiếc thuyền lớn, đoàn thuyền của ông đã đi buôn bán đến tận các quốc gia Bồ Đào Nha, Anh và Flanders (tức nước Pháp và nước Bỉ ngày nay). Nhưng, đoàn thuyền của ông đi chưa đầy ba tháng thì bị người Bồ Đào Nha tưởng lầm là thuyền địch nên đã mở cuộc tấn công. Thuyền của ông bị đánh đắm và ông đã bị thương. Rất may ông chụp được một cây chèo nổi trên mặt nước, cố dùng sức bơi suốt chín cây số để vào được bờ biển Bồ Đào Nha. Ông bò lên vùng biển mà trước đây hoàng tử Henry từng mở trường dạy về ngành hàng hải. Sự trùng hợp bất ngờ đó cũng chính là một bước ngoặc trong cuộc đời hàng hải của Columbus . Người em trai của ông là Bartolomé đang ở đây làm nghề vẽ bản đồ. Ít lâu sau, hai anh em đã cùng làm việc tại một công ty vẽ bản đồ.

Cũng như đại đa số người sống trong thời kỳ cuối của thời Trung cổ. Đến năm 25 tuổi mà trình độ văn hóa của Columbus vẫn còn rất thấp. Nhưng, ông là người thông minh, hiếu học lại là người có lý tưởng, có hoài

bão. Đi đôi với tuổi đời ngày càng lớn, ông làm việc gì cũng có mục đích rõ rệt. Chính trong thời kỳ này ông quyết tâm học tập văn hóa và tăng cường việc giao tế với mọi người chung quanh. Ông kiên trì việc đến nhà thờ để làm lễ Mi – sa. Ở đó có một trường học dành riêng cho các cô gái quí tộc. Columbus làm quen được với một cô gái quí tộc tên Felipa Perestrelloe Moniz. Về sau, hai người đã kết hôn và sinh được một đứa con trai tên gọi Diego. Felipa là con của một vị thuyền trưởng Bồ Đào Nha tên gọi B. Perestrello. Vị thuyền trưởng này đã xây dựng một vùng đất thực dân của mình tại đảo lớn thứ hai trong quần đảo Madeira tức là đảo Porto Santo. Lúc Columbus cưới Felipa thì vị thuyền trưởng này đã qua đời. Cái chết của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với Columbus. Vì nhạc mẫu của Columbus đã đem tất cả những hải đồ, nhật ký hàng hải và toàn bộ sách vở của chồng tặng cho Columbus. Với số sách vở quan trọng này, Columbus đã trao cho đứa con thứ hai là Fermando làm sách cơ bản cho tủ sách riêng. Về sau, tủ sách này được Frermando phát triển lên đến 15 nghìn đầu sách.

Columbus lợi dụng điều kiện thuận tiện đó cố gắng nâng cao trình độ văn hóa của mình lên. Trong thời gian này ông đã có một năng lực phân biệt vấn đề rất độc đáo. Trong những quyển sách mà ông đọc qua, đều được ông ghi chú rất nhiều. Qua những quyển bút ký của ông đã chứng minh, trong thời kỳ này tri thức của ông đã được tăng trưởng một cách nhanh chóng. Dựa vào những tri thức phong phú mà ông học được kết hợp với kinh nghiệm hàng hải của mình, ông bắt đầu ấp ủ một phương án mới lạ. Theo người con trai thứ của ông hồi ức, thì vào khoảng đầu thập niên 80 của thế kỷ thứ 15, ông "bắt

đầu suy đoán nếu người Bồ Đào Nha có thể dùng thuyền đi xuống phía Nam rất xa, thì cũng có thể dùng thuyền đi về phía Tây rất xa. Hơn nữa, ông hy vọng sẽ tìm gặp những vùng lục địa mới ở phương hướng đó, vẫn là một sự suy nghĩ hợp logic".

Dùng thuyền đi về phía Tây sẽ đến Ấn Độ

Khoảng thời gian từ 1485 đến 1490 Columbus tiếp tục cố gắng học hỏi tri thức khoa học và văn hóa. Đó là nguồn gốc lý luận quan trọng để hình thành phương án "Đi về phía Tây sẽ tới Ấn Độ" của ông. Quyển sách Địa lý học (Geographia) của Ptolemy là một quyển sách quan trọng được Columbus đọc và nghiên cứu. Ptolemy là một nhà thiên văn học và địa lý học ở Alexandria vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên. Ông cho rằng thế giới mà loài người đã biết chỉ là một bộ phận của khối lục địa Âu - Á. Khối lục địa này chiếm phân nửa diện tích của Bắc bán cầu. Do vậy, nếu dùng thuyền vượt biển đi về phía Tây, tức vượt Đại Tây Dương thì sẽ đến được phần chót phía Đông của khối lục địa nói trên. Đó là một kết luận ngầm của Ptolemy. Quan điểm này được không ít những nhà tư tưởng ở cuối giai đoạn Trung cổ tiếp nhận. Riêng quyển "Du ký của Maco Polo "(The Travels of Marco Polo) cũng là một quyển sách quan trọng mà Columbus đọc và nghiên cứu. Trong quyển sách này, Marco Polo đã khen ngợi Trung Quốc là một nơi rất giàu có. Ông miêu tả: Quốc gia phương Đông này được sự thống trị của một người xưng là Đại Hãn. Ở đó những chiếc cầu đều làm bằng đá cẩm thạch. Ông còn khen ngợi Cipango (tức Nhật Bản) cũng là nơi giàu có.

Ông bảo ở đó có những cung điện nóc lợp bằng vàng. Cipango là một hòn đảo trong một quần đảo có đến hơn bảy nghìn đảo khác nhau. Ông cho rằng quần đảo này tọa lạc trên biển rất gần Á châu. Nó là một quần đảo rất lớn làm cho lục địa Á châu kéo dài thêm ra biển, và so với sự tưởng tượng của Ptolemy còn xa hơn đến ba chục kinh độ. Từ đó, Columbus rút ra được một kết luận: từ Đại Tây Dương đi qua phía Tây thì Á châu sẽ càng gần Âu châu hơn.

Một quyển sách khác có nhan đề "Cardinal Pierre d'Ailly" lại là một quyển sách được Columbus đọc và nghiên cứu kỹ hơn. Ông từng ghi chú đến hơn hai ngàn chỗ trên phần giấy trắng của trang sách. Qua quyển sách này ông đã tìm được chỗ dựa cơ bản nhất cho kế hoạch của ông: "Vùng đất ngoài bìa tiếp giáp xa nhất với Tây Ban Nha (Morocco) thì phần biển ngăn cách với phía Đông của vùng đất nằm ngoài bìa thuộc Ấn Độ không rộng lắm. Vì rõ ràng là nếu dùng thuyền đi theo hướng gió thuận về phía Tây thì không mấy ngày sẽ tới được nơi đó". Ông cho rằng lục địa mà nhân loại đang ở bìa phía Đông và bìa phía Tây rất gần nhau; vùng biển ngăn cách Đông và Tây rất bé nhỏ. Chỉ cần vượt qua Đại Tây Dương thì có thể từ Âu châu đến được Á châu. Hậu quả từ ảnh hưởng của khái niệm này đã làm cho thể tích của quả địa cầu thu nhỏ lại, đồng thời, đã phóng đại thêm diện tích của lục địa Âu-Á.

Tóm lại, qua những trước tác của Columbus đã thu được những khái niệm như sau: quả đất là tròn; bìa lục địa ở phía Tây (Tây Ban Nha) và bìa lục địa ở phía Đông (Ấn Độ) cách nhau rất xa, trong khi đó thì biển cả ngăn cách giữa Tây Ban Nha và Ấn Độ thì hết sức gần. Một kinh

tuyến của ông tính toán có khoảng cách là 56 và 2/3 dặm Anh. Nhưng, tiêu chuẩn dặm Anh của ông không giống tiêu chuẩn dặm Anh của người Á Rập (1975,5 mét) mà là chiếu theo tiêu chuẩn của Ý (1477,5 mét). Columbus cho rằng khoảng cách về mặt lục địa giữa Tây Ban Nha và Á châu là 282 kinh độ. Do vậy, khoảng cách về biển chỉ còn lại 78 kinh độ. Thế là giữa Á châu và quần đảo Canary chỉ xa nhau khoảng 3900 dặm Anh (tức 6275 cây số). Trên thực tế thì khoảng cách đó chính là vị trí của châu Mỹ. Toàn bộ quan niệm nói trên đã kích thích Columbus càng có nhiệt tình đi tìm một con đường hàng hải mới. Ông cho rằng con đường hàng hải đi về phía Tây sẽ thông suốt không có gì trở ngại.

Ngoài những nhân tố thuộc về lý luận nói trên, còn một số nhân tố hiện thực cũng ảnh hưởng đến kế hoạch hàng hải táo bạo của Columbus: Ông từng sinh sống hoặc hoạt động lâu ngày tại những vùng đất nằm về phía Tây như Lisbon, quần đảo Madeira, Băng Đảo v.v... nên có dịp tai nghe mắt thấy những đoàn thám hiểm của Bồ Đào Nha đi xuống tận phía Nam của Phi châu; cũng như có nhiều dấu hiệu chứng minh có thể có lục địa tồn tại ở phía Tây của quần đảo Canary, quần đảo Azores, quần đảo Madeira và mũi Verde. Riêng nhà vũ trụ học nổi tiếng Paolo Toscanelli ở Frorence, trong một bức thư trả lời cho Columbus cũng khuyến khích ông thực hiện kế hoạch đi bằng đường biển về phía Tây để đến phương Đông. Hơn nữa, ông cũng từng nhặt được tại quần đảo Madeira những mảnh gỗ đã được gia công, và cũng từng trông thấy sóng biển đưa xác chết tới bãi biển Ireland. Xác chết này có khuôn mặt giống người Trung Quốc. Ngoài ra, có một số

đại lục và quần đảo mà những người làm bản đồ thời bấy giờ dựa vào óc tưởng tượng thêm vào, cũng là một cơ sở thúc đẩy kế hoạch "đi về hướng Tây để tìm bờ đất phía Đông của ông".

Để thực hiện kế hoạch này, Columbus trước tiên cần phải được sự giúp đỡ của các nhà vua hoặc các quí tộc ở Tây Âu, để từ đó có được nhân lực, tài lực và vật lực cho cuộc thám hiểm. Năm 1484, Columbus ngoài việc nghiên cứu lý luận để bổ sung tri thức, còn tìm đủ cách làm quen với những nhân vật nổi tiếng. Do ông quen được với một chủ thuyền ở Bồ Đào Nha, nên đã cùng người này đi tới một thị trấn quan trọng mới của Bồ Đào Nha và được vua John II triệu kiến.

Vua Bồ Đào Nha đối với kế hoạch thám hiểm của Columbus cảm thấy rất hứng thú. Nhà vua này đưa kế hoạch nói trên cho đoàn cố vấn của hoàng gia nghiên cứu. Nhưng, vì lúc bấy giờ Bồ Đào Nha đang chuẩn bị mở cuộc viễn chinh đến Diogo Cao, nên những cố vấn của hoàng gia không để ý tới phương án của Columbus. Thế là ông định cư tại Seville. Cũng như suốt mười năm sống tại Bồ Đào Nha, ông mạnh dạn đi làm quen với một số nhân vật quan trọng: tăng lữ, mục sư và quí tộc. Có một vị bá tước tên là Medina Celi dẫn ông đến yết kiến riêng nữ hoàng Isabella. Ngày 1 tháng 5 năm 1846, Columbus vào yết kiến vị nữ hoàng này, yêu cầu hoàng gia ủng hộ cho ông tiến hành một cuộc hàng hải vượt Đại Tây Dương đi về phía Tây.

Mặc dù lúc bấy giờ Tây Ban Nha đang dốc toàn lực ra để đánh đuổi người Moors, nhưng nữ hoàng Isabella vẫn cảm thấy rất hứng thú đối với kế hoạch của Columbus.

Vị nữ hoàng này bèn trao kế hoạch của Columbus cho Hồng y giáo chủ Hernanado de Talavera là người chủ trì của một Ủy ban nghiên cứu khoa học. Vị hồng y giáo chủ này là người trực tiếp nhận sự xưng tội của nữ hoàng và là một vị cố vấn được hoàng gia tín nhiệm.

Ủy ban khoa học và những người kế thừa sau đó, đã xem xét bản kiến nghị của Columbus suốt sáu năm. Họ đặt nhiều vấn đề để hỏi đi, hỏi lại, làm cho Columbus vốn có một niềm tin rất vững chắc, đã phải "trải qua một cuộc chiến đấu liên tục, đau khổ và lâu dài".

Trong những năm tháng kéo dài và căng thẳng đó, đến 1488, Columbus quen biết được với một người đàn bà tên là Beatriz Enriquez tại Codoba và đã cưới người này làm vợ. Cùng năm, bà sinh ra được một đứa con trai. Người con thứ về sau đã viết truyện ký cho cha, và trở thành nguồn tài liệu gốc chủ yếu về Columbus.

Columbus còn kết giao với một số bạn bè có ảnh hưởng với cung đình. Trong số đó một người quan trọng nhất là vị quan giữ kho cho hoàng gia. Mặc dù đối với kế hoạch của Columbus ông ta không cảm thấy có hứng thú lắm, nhưng ông ta là một con buôn biết tính toán lâu dài, cho nên không hoàn toàn bác bỏ.

Sau khi kéo dài sáu năm, đến 1492 thì kế hoạch của Columbus bị Ủy ban khoa học phủ định. Đúng vào lúc đó thì vị quan thủ kho của hoàng gia đứng ra cứu lấy nó. Thời bấy giờ đồn lũy cuối cùng của người Moors đã bị đánh chiếm. Thành phần hiệp sĩ và quân nhân ở Tây Ban Nha trở thành quá dư thừa. Họ đều là một số quí tộc trẻ tuổi, đang hy vọng hoàng gia sẽ cấp đất cho mình, xem là sự đền đáp trong những ngày phục dịch của họ. Nhưng

hoàng gia không có đủ số đất đai như vậy để phân phối, cho nên biện pháp quan trọng để giải quyết vấn đề là phải đưa thành phần hiệp sĩ này đi tìm đất mới ở ngoại quốc. Nhưng, Tây Ban Nha do bị Bồ Đào Nha kềm chế rất chặt, không có cách nào nhảy vào lục địa Phi châu. Do vậy, Tây Ban Nha bắt buộc phải đi tìm kiếm về một hướng khác, tức phải dựa vào Columbus đi về hướng Tây để tìm đất mới.

Trong tình trạng đó, Columbus được nhà vua Tây Ban Nha triệu kiến một lần nữa. Lần này thì kế hoạch của ông được phê chuẩn. Đồng thời, việc chuẩn bị của hoàng gia cũng được nhanh chóng để thực hiện cái gọi là "Sự nghiệp Ấn Độ".

Vị quan thủ kho của hoàng gia trích ra một triệu rưỡi đồng tiền cổ của Tây Ban Nha để làm một phần lớn kinh phí. Riêng bản thân Columbus cũng đóng góp 250 nghìn đồng tiền cổ nói trên. Hoàng gia còn thu một số thuế đặc biệt đối với những chủ chứa cờ bạc tại Seville để dùng làm tiền trả lương cho thủy thủ. Kinh phí được dùng cho "Sự nghiệp Ấn Độ" không hơn hai triệu đồng tiền cổ của Tây Ban Nha. Trên thực tế thì số tiền này không bằng số tiền thu nhập một tháng của một vị hầu tước ở nước này.

Để chiêu mộ thủy thủ và trưng dụng thuyền bè đi biển xa, vào ngày 30 tháng 4 năm 1492, hoàng gia đã ban bố hàng loạt văn kiện, trong số đó có một văn kiện ra lệnh cho cư dân tại Palos phải cung cấp cho hoàng gia hai chiếc thuyền ba cột buồm trong vòng mười hai tháng, đồng thời, phải giúp đỡ cho Columbus. Trên thực tế, hoàng gia phải cung cấp cho Columbus ba chiếc thuyền, và mỗi chiếc

thuyền đều được trang bị những thủy thủ có nhiều kinh nghiệm, và mang theo một số nhu yếu phẩm có thể dùng trong một năm. Ngoài ra, còn mang theo một số những đồ vật mà mọi người nghĩ rằng có thể hấp dẫn người phương Đông, như chuỗi hạt, lục lạc v.v...

Cùng lúc đó Columbus cũng đưa ra những điều kiện rất cao trong việc phát hiện đất mới. Trải qua kỳ kèo trả giá, nhà vua đã chấp nhận một phần lớn những điều kiện mà Columbus đã đưa ra. Ngày 17 tháng 4 năm 1492, đại biểu của quốc vương ký kết ước định thư với Columbus tại Santa Fé thuộc vùng bình nguyên Granada. Quốc vương sẽ cho Columbus được hưởng những quyền lợi như sau:

1.- Phong chức tư lệnh quân đội viễn chinh ở những vùng đất và các hòn đảo mới phát hiện được; căn cứ theo thông lệ đặc quyền Castrile, thì chức vụ này là chức vụ trọn đời và có thể kế thừa lâu dài.

2.- Có quyền tiến cử lên nhà vua ba người để nhà vua chọn lấy một giữ quyền tổng đốc tại các hòn đất và tại các vùng đảo nói trên.

3.- Tư lệnh quân đội viễn chinh được quyền lấy 1/10 tài sản và hàng hóa chiếm được trong phạm vi cai quản của mình.

4.- Nếu có xảy ra tranh chấp về mặt tài sản và hàng hóa trên vùng đất mới phát hiện, nếu "thuộc về phạm vi chức quyền", thì quốc vương sẽ ban quyền cho Columbus hoặc người phụ tá chịu trách nhiệm giải quyết.

5.- Cho phép đầu tư 1/8 vào đoàn thuyền tiến hành mậu dịch với những vùng đất vừa mới phát hiện, đồng thời được hưởng 1/8 lợi nhuận thu được.

Bản ước định thư này là hợp đồng hay là sự ban thưởng của nhà vua ?.Sau khi ký kết xong thì tính chất của văn kiện nói trên rất mơ hồ, không rõ ràng. Vì những đặc quyền được qui định trong ước định thư được dùng những văn từ không nghiêm túc. Điều đó có thể làm cho bên này hoặc bên kia dựa vào những chứng cứ khác nhau mà có sự giải thích không giống nhau. Cho nên về sau đã xuất hiện "Vụ kiện Columbus".

Phát hiện Tân Đại lục

Tháng 5 năm 1492, tại cảng Palos, đoàn thuyền thám hiểm bắt đầu chuẩn bị ra biển. Palos là một hải cảng nằm về phía Nam của Tây Ban Nha. Ở đây chẳng những có những đội thuyền đi biển tốt, mà còn có nhiều thủy thủ giỏi. Tại đây có hai gia tộc là chủ thuyền rất nổi tiếng, đó là gia tộc Martin Alonso Pinzon và Niniao. Họ đã cung cấp hai chiếc thuyền có ba cột buồm: một chiếc mang tên Pinta, tải trọng 60 tấn, chiều dài 36 mét; một chiếc khác mang tên Nina tải trọng 55 tấn, chiều dài 15 mét. Chiếc thứ ba mang tên Santa Maria, mướn từ một người Galicia, chiều dài của chiếc thuyền này là bao nhiêu, hiện nay không thể biết được

Columbus ngồi chiếc Santa Maria. Thành viên của đoàn thám hiểm đều được chiêu mộ tại cảng Palos và những vùng phụ cận. Số người của hai gia đình Pinzon và

Niniao đều được bố trí vào những cương vị then chốt. Martin Alonso Pinzon giữ chức thuyền trưởng chiếc Pinta và phó chỉ huy. Ông này là một thủy thủ lão luyện, mà cũng là một người có cá tính rất cứng rắn. Người em của ông ta là Vincente Yanez Pinzon và Juan Niniao cùng chỉ huy chiếc Nina, còn một người anh em của Niniao thì làm thuyền trưởng chiếc Santa Maria. Toàn thể số người tham gia cuộc thám hiểm này là 90 người, trong đó có ba người là tôi tớ của ba thuyền trưởng, ba người khác là bác sĩ ngoại khoa, một người thư ký, một người kế toán viên của hoàng gia và một người phiên dịch. Người phiên dịch này là người Do Thái tin đạo Cơ Đốc và biết nói tiếng Á Rập.

Sáng sớm ngày 3 tháng 8, đoàn thuyền nhỏ này từ từ nhổ neo bắt đầu cuộc thám hiểm. Ngày 12 tháng 8, đoàn thuyền tới được quần đảo Canary. Họ đậu lại đây đến ngày 6 tháng 9 mới bắt đầu tiến về phía Tây. Khoảng thời gian kéo dài từ ngày khởi hành cho tới ngày 9 tháng 9 trông thấy được lục địa, thì tài năng hơn người của Columbus đã hoàn toàn bộc lộ. Lúc bấy giờ ông đang ở tuổi trung niên, tư tưởng ngày càng chững chạc, đối với "Sự Nghiệp Ấn Độ" ông hoàn toàn tin tưởng. Đồng thời, về ngoại hình cũng như về thế giới nội tâm của ông luôn rất hài hòa. Theo lời miêu tả của Bartolomé de Las thì: "... ông có thân hình cao hơn người trung bình một tí, có khuôn mặt dài khiến mọi người phải tôn kính, chiếc mũi cao và cong, còn đôi mắt thì xanh biếc. Ông có một làn da trắng trẻo và hơi ửng hồng. Trong thời trẻ tuổi râu và tóc của ông đều có màu vàng kim, nhưng do làm lụng cực nhọc, hiện nay râu và tóc của ông đều ngả màu xám bạc. Ông giỏi ăn nói và luôn tỏ ra lạc quan, nhã nhặn".

Trong khi đoàn thuyền đang đi giữa trời nước mênh mông, ông luôn dựa vào lòng tin và ý chí của mình để trấn tĩnh thái độ xao động vì cảm thấy thất vọng của các thuyền viên. Hành động và lời nói của ông luôn thể hiện là người có một chiến lược dứt khoát, lại thể hiện đặc điểm của một người có sách lược cẩn thận. Thí dụ như ông đã dứt khoát ra lệnh cho bộ hạ khi đi được 3850 cây số thì chỉ đi vào ban ngày chứ không đi vào ban đêm. Vì lục địa chắc chắn là ở gần đâu đây. Trong vòng suốt một tháng, ông đã sống trong một bầu không khí luôn thay đổi. Có lúc khí hậu thuận tiện, cũng có lúc khí hậu xấu; tâm trạng của thuyền viên khi thì ổn định, khi thì chao đảo. Lắm lúc có những thuyền viên cảm thấy quá thất vọng nên lên tiếng trách móc: "Ngay đến một luồng gió thuận tiện cho việc quay trở về cũng không có". Nhưng, luồng gió mạnh và thuận lợi đã cứu lấy Columbus. Dù vậy, đến ngày 25 tháng 9, tinh thần của Columbus cũng bắt đầu cảm thấy lung lay. Ông đã tìm sự giúp đỡ nơi Pinzon. Ngay trong đêm đó Pinzon đã "Trông thấy được lục địa". Columbus liền xuống lệnh đi về hướng Tây Nam. Nhưng "lục địa" đó đã hoàn toàn biến mất !

Đoàn thuyền đã đi trên biển suốt ba mươi bốn ngày với mục tiêu không rõ rệt. Ngoài những cỏ rác nổi trên mặt biển và những con chim không biết từ đâu bay tới, thì không còn gì để cho mọi người dựa vào đó mà hy vọng nữa. Các thuyền viên đều cho rằng: mình đã bị một viên chỉ huy có tính cố chấp đưa đi rong chơi trên mặt biển. Do vậy, có một số thuyền viên đã bí mật sách hoạch một cuộc bạo động, chuẩn bị bắt Columbus ném xuống biển. Trong giờ phút căng thẳng đó thì Columbus may mắn vượt qua

khỏi tai nạn. Vào lúc 10 giờ tối 11 tháng 10, Columbus nhìn thấy thấp thoáng từ phía xa có ánh sáng nhấp nháy rất yếu, nhưng ông không đem việc đó nói cho những thuyền viên thông thường được biết. Mãi tới khi mọi người tập họp lại để làm lễ cầu nguyện buổi tối, thì ông mới tuyên bố: Ai là người đầu tiên phát hiện được lục địa, thì sẽ được hoàng gia thưởng cho 10 nghìn đồng tiền Tây Ban Nha cổ và một chiếc áo lót bằng lụa.

Bốn tiếng đồng hồ đã trôi qua, vào khoảng 2 giờ sáng thì người thủy thủ trực ban trên chiếc tàu Pinta phát hiện được bãi cát của một hòn đảo dưới ánh sáng trăng lờ mờ như phần trên đã nói.

Đoàn thuyền sau khi trải qua trăm ngàn gian khó, cuối cùng đã phát hiện được lục địa. Columbus đinh ninh là mình đã tới Ấn Độ, cho nên ông gọi những người thổ dân ở đây là "người Ấn Độ". Về sau để phân biệt với người Ấn Độ, người ta đã gọi thổ dân ở đây là người Indians. Trên thực tế vùng lục địa mà ông tới chỉ là đảo Watling trong quần đảo Bahamas. Columbus đã mệnh danh cho hòn đảo này là San Salvador, còn người thổ dân thì gọi là Guanahani. Nơi đây còn cách Ấn Độ đến 15.000 cây số, và ở giữa còn có một vùng lục địa lớn chắn ngang. Nhưng, chuyện đó phải chờ đợi đến hai mươi năm sau người ta mới hiểu, còn Columbus cho đến ngày nhắm mắt vẫn đinh ninh là đã bước lên đất Ấn Độ.

Sáng sớm ngày 12 tháng 10, cảnh sắc xinh đẹp của vùng đất mới đã phơi bày trước mặt những người Tây Ban Nha đang hoan hô nhảy múa. Columbus được hai vị thuyền trưởng và vị quan chức của hoàng gia cùng đi theo, tay cầm lá cờ của hoàng gia đổ bộ lên lục địa và cắm lá cờ

xuống bờ biển, tiêu biểu vùng đất này đã được nhà vua Tây Ban Nha chiếm cứ.

Columbus đã tiến hành khảo sát suốt hai tuần lễ tại quần đảo Bahamas, đồng thời, ông cắm rất nhiều thập tự giá xuống đất, hy vọng "thượng đế sẽ chỉ cho ông biết vùng đất nào sản xuất vàng". Sau khi ông dùng vũ lực bắt đi bảy người thổ dân, thì cuộc sống hòa bình giữa đôi bên cũng bắt đầu chấm dứt.

Columbus tin tưởng rằng, những người thổ dân ở đây chính là thân nhân của Đại Khả Hãn. Ông còn cho rằng Cuba mà người dân trên đảo thường nói tới chính là Cipango (Nhật Bản). Thế là ông chỉ huy đoàn thuyền đi về hướng Tây Nam để tìm Cuba. Ngày 28 tháng 10 họ đến được Cuba. Tại đảo này Columbus đã đi yết kiến Đại Khả Hãn nhưng ông không thể tìm được nhà vua ở phương Đông đó, mà cũng không tìm được một vùng đất sản xuất vàng. Tuy nhiên, ông đã bất ngờ phát hiện được một tài nguyên càng to lớn hơn, đó là thuốc lá. Cho dù lúc bấy giờ Columbus vẫn chưa ý thức được giá trị thương mại của giống thực vật này.

Để đi tìm chiếc thuyền Pinta bị thất lạc, Columbus lại đến đảo Haiti ngày nay. Phong cảnh xinh đẹp trên đảo này đã làm cho ông lưu luyến không muốn trở về. Ông đã lấy tên cho hòn đảo này là Espanola, tức đảo "Tiểu Tây Ban Nha". Cũng tại nơi đây chiếc Santa Maria bị gió mạnh thổi chạm vào đá ngầm, mắc cạn và hoàn toàn hư hại. Việc này xảy ra vào giữa khuya đêm giáng sinh năm 1492. Do vậy, ông phải để 38 người ở lại trên đảo và xây dựng căn cứ Villa de la Navidad. Đó là vùng thực dân địa đầu tiên của người Âu châu xây dựng trên đất Mỹ.

Ngày 4 tháng 1 năm 1493, Columbus trở về Tây Ban Nha. Ngày 6 chiếc Pinta và chiếc Nina gặp nhau. Trung tuần tháng 2 do bị bão lớn nên hai chiếc thuyền lại lạc nhau. Columbus thấy sự phát hiện của mình có thể bị mai một khiến người đời không biết tới, trong lòng hết sức đau khổ. Do vậy, ông bèn đem sự phát kiến của mình viết vào giấy da dê, rồi dùng một lớp vải khác gói kỹ lại, nhúng sáp cho không thấm nước, và bỏ vào một chiếc thùng gỗ ném xuống biển.

Sau một cuộc chiến đấu ác liệt với gió bão, chiếc Nina tới được đảo Santa Maria trước, và ngày 15 tháng 3 chiếc thuyền này đã vào cảng Palos. Cùng ngày đó, chiếc Pinta cũng tiến vào cảng. Ngày 20 tháng 5, Pinzon do quá mệt mỏi nên đã từ trần.

Columbus được đón tiếp với nghi thức của một đoàn quân chiến thắng trở về, trông ông rất oai vệ từ Seville đi tới Barcelona. Cuối tháng 4, ông được quốc vương và nữ hoàng tiếp kiến tại đây với một nghi lễ hết sức long trọng. Cả hai nhà vua cùng đứng lên đón tiếp ông, đồng thời, ban cho ông một chỗ ngồi riêng. Ông còn nhận được hàng loạt những đặc quyền và những danh dự khác, trong đó gồm có quyền được mang huy hiệu hoàng gia trên cánh tay, huy hiệu có hình thành quách và sư tử.

Tiếp tục viễn chinh châu Mỹ

Kế hoạch viễn chinh lần thứ hai được sự lãnh đạo trực tiếp của hoàng gia Tây Ban Nha: một đoàn thuyền gồm 17 chiếc, nhân viên đông từ 1.000 đến 1.500 người. Ngày 25

tháng 9 năm 1493, đoàn thuyền được Columbus chỉ huy lên đường từ cảng Cadiz. Theo thông lệ, họ đến vùng đảo Canary thì dừng lại để lấy thêm lương thực và nước ngọt, họ còn chở theo nhiều gia súc sống sang châu Mỹ. Lần này Columbus không những là một nhà thám hiểm, mà còn là người giữ vai trò khai thác thực dân lục địa.

Ngày 13 tháng 10, Columbus bắt đầu chuyến vượt Đại Tây Dương lần thứ hai. Ông chọn con đường hàng hải theo hướng Tây Nam để tới vùng lục địa mới, nhằm tận dụng được ngọn gió mùa. Ngày 3 tháng 11, đoàn thuyền đậu lại tại đảo Marie - Galante lúc đó đội viễn chinh đã nhìn thấy lục địa. Ngày hôm sau họ phát hiện quần đảo Guadalupe, và tiếp tục phát hiện Puerto Rico. Nhưng, Columbus vẫn nôn nóng muốn biết tình hình cụ thể của số người ở lại giữ đảo Espanola. Khi tới nơi họ mới biết số người Tây Ban Nha ở lại đảo này đều bị tù trưởng địa phương tiêu diệt hết. Ông vội vàng tìm một căn cứ địa càng an toàn hơn trên đảo này để ở lại thêm một tháng. Cuối cùng ông quyết định xây dựng thành phố Isabella tại bờ phía Bắc của nước cộng hòa nước Dominican ngày nay. Đó là thành phố kiểu Âu châu đầu tiên được xây dựng trên đất Mỹ.

Chẳng bao lâu sau, tin tức những người Tây Ban Nha trú đóng trên đảo Espanola bị tiêu diệt truyền về đến Âu châu, làm lung lay lòng tín nhiệm của hoàng gia đối với Columbus, đồng thời, thúc đẩy họ đánh giá lại đối với "Sự nghiệp Ấn Độ". Cùng lúc đó, uy tín của Columbus tại tân lục địa cũng nhanh chóng tụt giảm. Người tổng quản vì đoàn thuyền cũng như những giáo sĩ chịu trách nhiệm về sự vụ tôn giáo đã lần lượt phản đối ông. Trong khi đó,

Columbus cũng áp dụng những biện pháp quyết liệt để chống lại họ.

Mặc dù thế, Columbus vẫn tiếp tục tiến hành những hoạt động thám hiểm của mình. Ngày 24 tháng 4 năm 1494, ông chỉ huy ba chiếc thuyền rời đảo Espanola, đi ngang qua Cuba rồi tiếp tục tiến về phía Nam. Vào ngày 5 tháng 5 ông phát hiện được Jamaica, và đặt tên cho hòn đảo này là Santiago. Nhưng, ông không lưu luyến phong cảnh xinh đẹp của Jamaica, mà quyết định vào ngày 8 trở về Cuba để tìm hiểu xem phải chăng Cuba là một lục địa lớn. Nhưng, chỉ ít lâu sau ông đã thay đổi ý kiến, vì ông ước đoán Cuba đúng là một đại lục địa. Do vậy, ông bắt buộc mỗi người trong đoàn thuyền phải tin như thế và thề sẽ bằng lòng chịu cắt lưỡi nếu sau này nói khác đi. Columbus lại đi về phía Đông và đậu lại nghỉ ngơi một thời gian ngắn tại Isle of Pines, rồi mới đi vòng Jamaica tiến xuống phía Nam. Ngày 29 tháng 9 ông lại trở về Isabella.

Tại thành phố mới này, Columbus ban cho người anh em của mình giữ chức "quan viên đầu tiên của vùng đất thực dân", để tiến hành cai quản khu vực này. Sau khi hoàng gia biết được tin đó, cho rằng việc làm của ông đã xúc phạm đến quyền lực của nhà vua. Đồng thời, hành động đó đã làm cho những người tại Isabella càng thêm bất mãn. Theo sau đó là một cuộc tranh chấp quyết liệt về quyền lực diễn ra.

Ngày 10 tháng 3 năm 1496, Columbus cho đóng hai chiếc thuyền nhẹ ngay trên đảo để lên đường trở về Tây Ban Nha. Ông lưu lại mấy tuần lễ tại các hải đảo tại vùng Caribien, cho tới ngày 20 tháng 4 mới bắt đầu vượt qua Đại Tây Dương. Ngày 11 tháng 6, đoàn thuyền của

Columbus – lần đầu tiên cập bến Âu châu và bỏ neo tại cảng Cadiz.

Columbus chuẩn bị sẵn một bị vong lục về việc xây dựng cơ cấu tương lai cho "Ấn Độ" với một tham vọng thực dân rõ rệt, nên được nhà vua tán thưởng. Chính nhờ đó mà ông đã chiến thắng đối thủ của mình, được hoàng gia xác nhận đặc quyền của ông và cho phép ông được áp giải những tội phạm đến đảo Espanola.

Columbus chuẩn bị mở cuộc viễn chinh châu Mỹ lần thứ ba. Ngày 30 tháng 5 năm 1948, ông chỉ huy sáu chiếc thuyền gồm có 200 người (không kể thuyền viên) tổ chức thành một đội viễn chinh, xuất phát từ Sanlucar, đến đảo Gomera thuộc quần đảo Canary, và quần đảo nằm phía ngoài Cape Verde, mãi cho tới ngày 13 tháng 7 mới bắt đầu tiến về phía Nam, và sau đó nhắm hướng Tây vượt qua Đại Tây Dương. Ngày 28 tháng 7, họ phát hiện một quả núi có ba ngọn đứng song song trên một vùng lục địa, nên đã đặt tên cho vùng đất mới phát hiện này là Trinidad, có nghĩa là hòn đảo tam vị nhất thể gồm Cha, Con và Thánh Thần.

Columbus đi vòng qua hòn đảo này để tới vịnh Paria. Ông đạp lên vùng đất của lục địa Nam Mỹ, nhưng lại cho rằng đó là một hòn đảo nhỏ. Sau khi người Tây Ban Nha đổ bộ lên bán đảo Paria, họ nhìn thấy những người phụ nữ ở đây đều đeo những xâu chuỗi trân châu nên cảm thấy hết sức lấy làm lạ, cho rằng họ đích thực đã ở tại vùng phương Đông giàu có. Nhưng, riêng Columbus nhận thấy ở đây có một số lượng lớn nước ngọt đang từ cửa sông chảy vào biển cả, sóng bủa cuồn cuộn, nên trong đầu óc ông đã có một suy nghĩ rất quái lạ: chính ông đang

đứng tại một trong bốn cửa sông trên vườn Eden, tức chỗ cao nhất của quả địa cầu. Ông cho địa cầu có hình trái lê chứ không phải hình tròn. Kỳ thật thì đó là nước từ con sông Orinoco đang chảy ra.

Khi Columbus đến đảo Esponda thì việc tranh giành quyền lực của những tên thực dân Tây Ban Nha vẫn tiếp tục diễn ra. Hoàng gia Tây Ban Nha cho rằng Columbus là người chỉ làm tròn được nhiệm vụ của một viên tư lệnh quân viễn chinh, chứ không thể làm tròn nhiệm vụ của một viên tổng đốc. Do vậy, nhà vua đã bổ nhiệm một lão thần của triều đình là Francisco de Bobadilla làm tổng đốc, đồng thời, là trưởng quan của đảo Esponola. Tháng 9 năm 1500, do Columbus và hai người anh em của ông bác bỏ việc đề cử trên của hoàng gia, nên Bobadilla đã ra lệnh bắt giữ cả ba anh em của Columbus. Họ bị đóng gông đưa trở về Tây Ban Nha. Đến tháng 11 thì tới Cadiz. Quốc vương và nữ hoàng nghe được tin này hết sức kinh ngạc, xuống lệnh thả ngay Columbus, và cấp cho ông 2.000 đồng tiền bằng bạc. Đồng thời, còn triệu kiến cả ba anh em của họ. Khi Columbus nhìn thấy nhà vua thì hết sức xúc động, đứng trơ ra như một khúc gỗ, rồi sau đó mới quì xuống khóc không ra tiếng.

Do rất nhiều mộng tưởng của Columbus đã bị tan vỡ nên trong khối óc chứa đầy Thánh Kinh và những lời tiên đoán trong đó đã khiến ông suy nghĩ đến một sự nghiệp to lớn khác: ông sẽ đi giải phóng Jerusalem. Ông đọc kinh Cựu ước và biết được rất nhiều lời tiên đoán nên đã sưu tập những câu dự đoán là Jerusalem có thể bị người Tây Ban Nha giải phóng, nên sau đó ông đã trao quyển "Sách Dự Đoán" (Book of Prophecies) của mình cho nhà vua.

Tháng 10 năm 1501, Columbus đang ở tại Cerville để chuẩn bị vượt biển sang châu Mỹ lần thứ tư, và cũng là lần viễn chinh cuối cùng của ông. Ông mua bốn chiếc thuyền có trọng tải từ 50 đến 60 tấn, chọn 146 đội viên viễn chinh. Người con trai trưởng 21 tuổi của ông được để ở lại hoàng cung làm con tin, còn người con trai nhỏ 13 tuổi thì ông dẫn theo. Ngày 9 tháng 5 năm 1502, đoàn thuyền của ông bắt đầu lên đường tại cảng Cadiz.

Ngày 25 tháng 5, Columbus từ quần đảo Canary bắt đầu vượt biển Đại Tây Dương. Ngày 15 tháng 6 ông phát hiện được đảo Martinque. Đây là một hòn đảo nằm trong quần đảo Antilles nhỏ. Mấy hôm sau, ông cho đoàn thuyền đi thẳng đến Santo Domingo (nay là thủ đô của nước cộng hào Dominicana). Người thay thế cho Bobadilla làm tổng đốc là Nicolas de Ovando không cho phép Columbus lên bờ. Do vậy, ông phải tiếp tục đi về hướng Tây đến cảng Puerto Hermoso để tránh một cơn bão. Ngày 14 tháng 7, ông đi thẳng đến Jamaica dẹp tan một cuộc nổi loạn của bộ hạ. Ngày 13 tháng 8 ông phát hiện ra biển Honduras. Ngày hôm sau, lần đầu tiên ông đổ bộ lên đại lục châu Mỹ, và cũng là lần đầu tiên ông thưởng thức những trái chuối già. Sau đó ông đi theo bờ biển Honduras, đến ngày 11 tháng 9 thì tới mũi Gracias a Dios. Cho dù bộ hạ của ông lại nổi loạn một lần nữa, nhưng Columbus vẫn tiếp tục đi sâu vào vùng đất trung Mỹ để thám hiểm. Kế đó ông lại phát hiện Nicaragua. Nơi đây là quê hương của loại nước uống Socolat. Sau đó ông lại phát hiện Costa Rica. Nhưng, trong bức thư viết cho nhà vua ông nói: "Từ đây đến sông Hàng (Ganges) cần phải đi mười hôm".

Đồng thời, ông cũng nói đến vườn vui Eden trong nhân gian. Lúc bấy giờ khái niệm địa lý của Columbus là một kiến giải hỗn hợp giữa chân lý khoa học và sự sai lầm mê tín hoang đường. Ngày 13 tháng 5 năm 1503, Columbus cho rằng mình đã đi tới vùng đất Mango (thực ra đó là PaNama). Ông cho rằng nơi đây đã kề cận Cathay (chỉ Trung Quốc). Từ đây ông lại bắt đầu đi trở về Espanola. Sau khi Columbus rời khỏi PaNama, lại tiếp tục đi tới Darién thuộc Colombia ngày nay.

Trải qua nhiều trận bão cũng như nhiều cuộc nổi loạn, Columbus đang cầu xin thượng đế ban cho sức mạnh để tìm con đường sống, thì ông phát hiện mình đang ở trong một vịnh biển nhỏ thuộc vùng Jamaica (ngày 23 tháng 6). Tại đây ông đã dùng một ngôn ngữ theo kiểu kinh Cựu ước để viết thư cho nhà vua Tây Ban Nha, báo cho nhà vua biết mình đang lâm vào tình thế nguy hiểm, cứ đi khắp mọi nơi và sinh ra rất nhiều mộng tưởng cũng như nghe được tiếng nói ở trên trời.

Ông phái một sứ giả đi gặp Ovaldo để nhờ sự giúp đỡ. Đoàn thuyền chi viện mãi đến mùa xuân năm 1504 mới tới nơi. Vào ngày 28 tháng 6, Columbus đã cho thuyền đi tới Espanola. Ngày 12 tháng 9, ông bắt đầu trở về Tây Ban Nha. Trong chuyến vượt biển Đại Tây Dương cuối cùng, ông lại gặp gió bão. Mãi đến ngày 7 tháng 11 Columbus mới đổ bộ lên được Sanlucar. Chuyến thám hiểm bằng đường biển lâu dài cũng như cuộc đời thực dân của ông tới đây đã kết thúc.

Ngày 20 tháng 11 năm 1504, người ủng hộ đắc lực trong "Sự nghiệp Ấn Độ" của ông là nữ hoàng Isabella qua đời. Columbus hy vọng nữ hoàng trong di chúc sẽ nói

rõ ông là người sở hữu quần đảo Tây Ấn Độ (West Indies), nhưng hy vọng của ông rốt cục rồi cũng tan biến.

Sau khi Columbus trở về Tây Ban Nha, tình trạng sức khỏe ngày càng kém. Chứng bệnh viêm khớp đã dày vò ông làm cho ông gần như không đi đứng được. Mãi tới tháng 5 năm 1505, ông mới khắc phục được mọi sự khó khăn, đi đến Segovia, và được quốc vương Ferdinand tiếp kiến. Nhưng về mặt lợi ích thì ông không được chi cả.

Ngày 20 tháng 5 năm 1506, Columbus đã qua đời một cách thê lương trong hoàn cảnh nghèo khó, không có quyền lực, không có vinh dự, mà cũng không có của cải vật chất. Trong khi hấp hối, ông còn nhớ đến những người thủy thủ đã đồng cam cộng khổ với ông tại Jamaica, nên đã buồn bã nói: "Bọn họ đã trải qua không biết bao nhiêu là gian nan nguy hiểm... thế nhưng ngày nay họ vẫn nghèo trắng tay".

Sau khi cử hành tang lễ tại Valladolid, vào năm 1513, di thể của Columbus được dời đến chôn tại tu viện Carthusian Monastery thuộc vùng Santa Maria de las Cuevas ở Seville. Năm 1526, hài cốt người con cả của ông cũng được chôn ở đây. Đến năm 1542, di cốt của hai người lại được đào lên, cải táng sang đại giáo đường Santo Domingo trên quần đảo Tây Ấn Độ.

Cho dù Columbus đã qua đời gần 500 năm, nhưng việc khai sáng "Sự nghiệp Ấn Độ" của ông vẫn còn ảnh hưởng rất sâu rộng, mà cho đến nay chúng ta vẫn còn cảm thấy được. Đúng như lời Engels đã nói: "350 năm trước khi Christopher Columbus phát hiện châu Mỹ, thì đại khái ông không thể nghĩ rằng: Sự phát hiện của ông chẳng những có thể lật đổ được cả xã hội và chế độ của nó ở

Âu châu thời bấy giờ, mà còn đặt nền tảng cho sự giải phóng hoàn toàn cho nhân dân các nước trên thế giới và hiện giờ càng ngày càng thấy rõ, tình hình là đúng như vậy".

LƯU VĂN LONG

Amerigo Vespucci



Amerigo Vespucci

Trên đời này điều đáng cảm tạ nhất mà cũng đáng nguyền rủa nhất chính là tính ngẫu nhiên vạn năng. Chính bởi tính ngẫu nhiên đó đã thúc đẩy Amerigo có sự phát hiện và mệnh danh đối với Tân Thế Giới. Như mọi người đều biết, người phát hiện Tân Đại Lục là Christopher Columbus vĩ đại. Điều đáng tiếc đối với bản thân ông là ở chỗ không nhận thức được điểm này. Cho tới chết ông vẫn tưởng mình đã phát hiện được một lục địa ở châu Á - Ấn Độ. Chỉ có điều là ông không thể tìm được vàng là thứ mà ông luôn luôn ao ước, cũng như đáng buồn là giấc mộng đẹp của ông không được thực hiện. Amerigo Vespucci (1451-1512) tuy không phải là người đầu tiên phát hiện Tân Đại Lục, nhưng là người đầu tiên xác nhận vùng Tân Đại Lục này, đồng thời, với một tấm lòng háo kỳ mãnh liệt của người Florence trong thời đại văn nghệ phục hưng, đã dùng những ngôn ngữ đẹp đẽ, những lời văn tốt đẹp để miêu tả diện mạo, thể hình, cách ăn uống, tập quán hôn nhân v.v... của những cư dân bản địa, và đã giới thiệu họ với toàn thế giới lần đầu tiên. Việc làm của ông có một tác dụng thúc đẩy những cuộc đại phát hiện về mặt địa lý là điều không thể phủ nhận. Do vậy, tên tuổi và công lao của Amerigo không thể nào vĩnh viễn xóa bỏ được trong sử sách quang vinh nhất của loài người.

Sự phong sương của lịch sử đã từng mang đến cho người anh hùng này nhiều điều khinh miệt, xem thường, cũng như

sự trách móc mắng chửi. Chỉ riêng có thị dân Florence trong bài văn khắc trên bảng kỷ niệm gắn tại nhà riêng của gia tộc Vespucci vào đầu thế kỷ thứ 18, thì tỏ ra khách quan hơn, chính xác hơn, gọi ông là "Một người Florence cao thượng, đã từ việc phát hiện châu Mỹ khiến tên tuổi của bản thân ông và của quốc gia ông trở thành quang vinh, hiển hách. Ông là người mở mang thế giới". Để kỷ niệm ông, trên ngưỡng cửa của viện bảo tàng quốc gia Florence có chạm khắc bức tượng toàn thân của ông, và nước Ý cũng từng phát hành đồng tiền có tượng bản thân của ông để kỷ niệm ông.

Sự trêu cợt của lịch sử đã làm cho ông có một thời vào thế kỷ XVII bị miêu tả thành một tên "lừa bịp", "trộm cướp". Quét đi lớp bụi lịch sử đóng dày cộm, thì mọi việc hiện ra trước mặt chúng ta là một Amerigo Vespucci hoàn toàn chân thực.



Địa linh nhân kiệt

Khoảng năm 1400, khi một lữ khách đến thành phố Florence, đang đi theo đại lộ tiến vào khu phố, vẫn khó có thể nhìn thấy cảnh đẹp rung động lòng người mà từ bấy lâu nay ai nấy đều khen ngợi. Con đường lớn Bologna chạy ngoằn ngoèo khúc khuỷu theo núi đồi ở phía bờ Bắc sông Arno dẫn thẳng vào thành phố Florence, mặc dù mang đến những ấn tượng khó quên cho mọi người, nhưng những cảnh đẹp của thành phố đã bị những dãy núi cao che khuất. Điểm quan sát lý tưởng nhất phải kể là Firenzuola. Đó là một tiểu trấn ở trên núi nằm về phía Bắc của thành phố Florence. Từ trên cao nhìn xuống người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn thành phố Florence đồng thời, cũng có thể thấy cửa sông Arno chảy ra tận biển. Phong cảnh đặc thù của thành phố này là: những bức tường và những tòa tháp cao, dòng sông và cầu cống, cũng như mạng lưới đường sá đẻ ra và nuôi dưỡng thành phố này. Ngoài ra còn có khu nông thôn ngoại ô vốn có trăm nghìn mối liên quan đến thành phố này nữa.

Đúng thế, Florence là một thành phố xinh đẹp. Nó là trung tâm văn hóa nghệ thuật của nước Ý và của cả châu Âu; nó càng là chiếc nôi, ánh sáng lý tính của nhân loại trong thời văn nghệ phục hưng bắt đầu từ thế kỷ 14 tại châu Âu. Chính tại nơi đây đã xé toạc bức màn đen tối của đêm dài Trung cổ, để cho ánh sáng chiếu rọi bốn phương. Do đó, nó trở thành là nơi đầu tiên tiếp nhận ánh nắng bình minh. "Tư tưởng chính trị cao thượng nhất và những hình thức phát triển đa dạng nhất đã kết hợp trong lịch sử

của Florence, và trên ý nghĩa đó nó có thể gọi là một quốc gia cận đại đầu tiên trên thế giới... Hơn nữa, nó chính là nơi phát nguyên quan trọng của tinh thần cận đại tại Âu châu", (Theo sách "Văn hóa Ý trong thời kỳ văn nghệ phục hưng" của nhà sử học Thụy Sĩ Jacob Burckhardt). Nó là niềm kiêu hãnh của nước Ý, và cũng là niềm kiêu hãnh của toàn thể nhân loại. Tất nhiên nó cũng là niềm kiêu hãnh của Armerigo, một người Florence.

Ngày 9 tháng 5 năm 1451, trong gia đình giàu có của một người làm công chức đã hạ sinh được một đứa con trai thứ ba lấy tên là Amerigo Vespucci.

Gia tộc Vespucci nguyên là một danh môn vọng tộc tại đây. Trong thời kỳ văn nghệ phục hưng, nhà họa sĩ trứ danh của Florence là Domenico Ghirlandaio, trong một bức tranh bích họa vẽ tại nhà thờ lớn tại địa phương đã có vẽ chân dung của những người thuộc gia tộc Vespucci, trong đó có cả cậu Amerigo lúc còn bé. Qua đó cho thấy địa vị của gia tộc này tại địa phương. Chỉ đáng tiếc là tới đời cha của Amerigo thì gia đình bị suy sụp. Amerigo có một người chú tên gọi Giorgio Antonio Vespucci là tu sĩ tại giáo đường St. Mark, có học thức uyên bác, nổi tiếng gần xa. Khi Giorgio Vasari đến Florence để theo học với Michelangelo, đã ở tại nhà người chú này. Chính người chú đã lo phần giáo dục vỡ lòng cho Amerigo lúc còn nhỏ. Thời niên thiếu tuy Amerigo không mấy thông minh, nhưng nhờ cậu biết cái lẽ người tối dạ thì phải chăm cần, nên đã cố gắng học hỏi, lấy sự chăm cần để bù vào sự thiếu thông minh. Dưới sự chỉ dẫn nhẫn nại của người chú kết hợp với sự cố gắng chịu khó của bản thân, Amerigo đã tiếp nhận được sự giáo dục theo chủ nghĩa nhân văn, đọc thuộc lòng Kinh Thánh,

học giỏi chữ La tinh, và giỏi cả những môn khoa học tự nhiên như số học, thiên văn học v.v... là những ngành học giúp ích rất lớn cho sự nghiệp hàng hải của ông sau này.

Do gia đình suy sụp, Amerigo không thể tiếp nhận sự giáo dục cao cấp như hai người anh, mà đành phải đi làm thuê cho ngân hàng Lorenzo de Medici của gia tộc Medici. Tại ngân hàng này, ông chỉ là một viên chức nhỏ lo về công tác mậu dịch rất tầm thường. Ông tiếp tục làm việc ở đó đến mấy mươi năm. Vào năm 1492, Amerigo được phái sang Barcelona ở Tây Ban Nha với tư cách là người đại lý cho ngân hàng của gia tộc Medici, có nhiệm vụ trông nom việc kinh doanh cho gia tộc này. Tháng 5 cùng năm, ông lại được phái đến công ty nhánh của ngân hàng nói trên tại Seville để thay thế cho một viên chức vì có lỗi lầm nên bị sa thải. Ba năm sau, người phụ trách công ty nhánh này là Giannotto Berardi từ trần. Trước khi chết, ông này để lại di chúc chỉ định Amerigo là người chấp hành di chúc của ông và chịu trách nhiệm thanh lý công tác của chi nhánh công ty.

Lúc bấy giờ Amerigo bắt đầu chán ngấy việc hoạt động doanh thương buồn tẻ. Những người thám hiểm từ bên ngoài trở về có vẻ rất hí hửng, kể chuyện thao thao không dứt làm cho tư tưởng của ông bị xáo động. Vàng, đá quí, hương liệu ở phương Đông đã tạo cho ông giấc mộng "chu du thế giới để xem cảnh tượng hùng tráng của nó". Ông xem đó là một vinh dự, là một chức nghiệp cao quí nhất. Ông mong mỏi được gia nhập vào những đội thám hiểm đi tìm vàng, để thoát ra khỏi hoàn cảnh khốn khó luôn nghèo trắng tay. Thế là, sau khi suy nghĩ chín chắn, ông đã hạ quyết tâm đem vận

mệnh của mình đặt vào canh bạc lớn nhất trong đời sống. Ông đặt nó vào bể cả mênh mông, đặt nó vào một thế giới xa xôi chưa từng biết. Ông tin rằng giữa cơn lũ lịch sử đang đổ ào ạt trong buổi giao thời của thế giới mới và thế giới cũ. Ông sẽ hoàn toàn có thể đóng vai trò một người đùa với sóng.

Sự nghiệp hàng hải và thám hiểm của Amerigo gần như cùng một lúc với hoạt động thám hiểm của Columbus, của Vasco da Gama. Những tri thức về thiên văn, địa lý, số học mà ông học được từ thời còn bé với người chú đều được tận dụng. Khi lớn lên ông lại tiếp tục đọc rất nhiều sách vở, tích lũy rất nhiều tri thức về hàng hải. Do vậy, khi một thuyền trưởng người Tây Ban Nha nhận mệnh lệnh của quốc vương tổ chức một đội thám hiểm viễn chinh, thì họ đã chọn đúng ông. Ấy là bước khởi đầu trong đời sống hàng hải của Amerigo, và cũng là chuyến hàng hải lần đầu tiên của ông.

Trong mấy lần thám hiểm của Amerigo, ông đã đến khu vực Honduras ở Trung Mỹ, và bờ biển Brazil, Argentina ở vùng Nam Mỹ, phát hiện được cửa sông Rio La Plata. Ông đã đem những điều nghe thấy trong những cuộc hàng hải của mình viết thành thư tín gởi cho các bạn bè. Năm 1503, bức thư của ông viết gởi cho hai người bạn đã được lưu hành rộng rãi tại các thành phố lớn ở Âu châu. Mặc dù bức thư viết không dài, nhưng nội dung của nó làm cho mọi người phải sửng sốt. Trong thư, Amerigo đã thách thức với những quan niệm cũ. Ông cho rằng: lục địa đến được khi vượt ngang qua Đại Tây Dương không phải là Ấn Độ, không phải là Trung Quốc, mà chính là "Tân Đại Lục", "Tân Thế Giới" (New World). Mọi người

đã hoan nghênh cổ vũ những dòng chữ miêu tả kích động lòng người như thế. Ai ai cũng không khỏi cảm thấy phấn chấn khi biết được một vùng đất mà mọi người đều không biết trước. Amerigo đã trở thành một nhân vật tiếng tăm lừng lẫy trong thế kỷ thứ 16.

Giờ đây, chúng ta hãy theo dấu chân lịch sử đi từng bước một, để xem lại bước đường đã đi qua của Amerigo, để nhìn lại những con người, để cảm nhận lại những điều suy nghĩ, những điều kinh ngạc của ông.

Bắt đầu bộc lộ tài năng

Năm 1497, được sự ủng hộ của quốc vương Tây Ban Nha, thuyền trưởng Vincente Yanez Pinzon lãnh đạo một đoàn thám hiểm tiến quân vào phía Tây của đại dương. Đây là lần hàng hải đầu tiên của ông. Ngày 10 tháng 5 năm 1497, thuyền viên của đoàn viễn chinh chia ra đi trên bốn chiếc thuyền lớn. Họ vui vẻ khởi hành từ hải cảng Cadiz của Tây Ban Nha. Suốt cuộc hành trình lúc nào cũng gió yên biển lặng. Đoàn người của Amerigo đi thẳng đến đảo May Mắn (nay gọi là quần đảo Canary). Dừng lại đảo này, đoàn thuyền lấy thêm nước và thức ăn cũng như các loại nhu yếu phẩm khác. Sau tám ngày đậu lại đây, họ lại tiếp tục đi về hướng Tây Nam. Chung quanh chỉ thấy trời, nước mênh mông. Sau ba mươi bảy ngày đi trên biển, họ bắt đầu thấy một chấm xanh trên mặt biển màu lam, đó chính là lục địa mà họ luôn mong chờ. Phương vị cụ thể của chuyến hải hành là từ quần đảo Canary đi về phía Tây khoảng chừng 4500 cây số, thì đến được một địa phương

nằm tại 75 độ Kinh Tây, 16 độ Vĩ Bắc, thuộc khu vực nhiệt đới. Theo sự nhận định thì đây là vùng bờ biển Honduras ở Trung Mỹ. Họ dừng lại tại đây mấy tháng, để hưởng trọn một cuộc sống hoàn toàn mới lạ tại một góc xó mà nền văn minh đã lãng quên.

Lần đầu tiên tham gia vào một chuyến đi biển xa, Amerigo nhảy tung tăng như một đứa bé. Đối với tất cả những gì chung quanh ông đều nhìn bằng đôi mắt háo kỳ và phấn khởi. Ông đã quan sát kỹ đời sống của thổ dân, và viết lại tỉ mỉ thành một bức thư để gởi về cho bạn bè. Theo sự ghi chép của ông, thì khi ông bước lên vùng đất xa lạ này, đã làm cho ông kinh ngạc như bước vào vườn Eden trong Thánh Kinh. Tất cả những thổ dân già, trẻ, trai, gái, đều trần truồng như nhộng, họ hoàn toàn không có vẻ gì ngượng nghịu. Rõ ràng là họ chưa từng được ăn quả trí tuệ.

Thân người của họ trung bình, cân đối, tứ chi vừa vặn, da thịt hơi đỏ hồng, giống như màu lông sư tử. Tóc họ bỏ xõa vừa dài, vừa đen óng. Phương thức sinh hoạt của họ vẫn còn tương đối nguyên thủy, không có quan niệm về thời gian, cứ muốn ăn thì ăn. Thực phẩm chủ yếu của họ là một loại bánh làm từ rễ cây được gọi là "khoai mì", cũng như các loại trái cây thiên nhiên trong rừng, và những con cá lội nhởn nhơ dưới sông. Thực phẩm của họ được để trong những nồi niêu làm bằng đất do họ tự chế. Muốn ăn lúc nào thì ăn. Thực phẩm của họ lấy từ thiên nhiên, và nguồn thực phẩm rõ ràng là rất sung túc, đủ để nuôi sống mọi người.

Đời sống của họ là một đời sống quần cư. Nhà ở của họ chủ yếu là dùng tranh lá và cây rừng để dựng nên.

Họ từng dùng những thân cây rừng rắn chắc làm cột, và dùng những chiếc lá cọ lớn để lợp mái nhà, vừa có thể chắn gió, che mưa, lại chắc chắn lâu bền. Thông thường một căn nhà có thể ở được đến chín mươi người. Có những căn nhà to hơn ở được đến hai trăm người. Một thôn trang của họ có tất cả mười ba ngôi nhà, nhưng đủ để giải quyết vấn đề ăn ở cho bốn trăm người. Họ thường ngủ bằng võng, và những chiếc võng này được treo giữa hai thân cây rừng. Người ngoài nhìn vào cảm thấy không dễ chịu tí nào, nhưng đối với họ thì đó là thói quen nên đã thành tự nhiên, luôn cảm thấy rất êm ấm. Trong tâm hồn họ không có khái niệm về tình yêu tự do, hôn nhân tự do; càng không có những tiếng đòi hỏi kêu la đòi giới tính tự do, giải phóng giới tính. Nhưng, họ đích thực đã giải thích những vấn đề đó một cách rất tự nhiên. Chỉ cần đôi trái gái cảm thấy thích nhau, thì có thể ngủ chung giường, làm vợ chồng trong một đêm, rồi sau đó mạnh ai nấy đi, khi gặp lại nhau vẫn là bè bạn. Nơi đây không có cái gì gọi là trách nhiệm, không có cái gì gọi là phản bội, không có cái gì gọi là làm nhục, là thẹn thùng. Đời sống tình cảm của họ cũng như tất cả mọi hình thức sinh hoạt bình thường, đến cũng nhanh mà đi cũng nhanh, không bao giờ có ai chê trách hoặc công kích một người đàn ông đã bỏ rơi một người đàn bà, và chỉ trích họ như là một tên bịp bợm lừa dối tình yêu.

Thổ dân ở đây gần như người nào người nấy đều khỏe mạnh, rắn chắc, không dễ gì bị bệnh, nhưng một khi có bệnh thì những cách chữa trị lạ lùng của họ làm cho người Tây Ban Nha lần đầu tiên đặt chân tới đây được dịp mở rộng tầm mắt. Thí dụ như một người bị sốt thì họ sẽ bị

tưới nước lạnh lên khắp toàn thân, đồng thời, trong khi người bệnh phát run thì họ lại đốt những đống lửa xung quanh người bệnh, để cho bệnh nhân lăn qua trở lại giữa sức nóng của lửa. Họ lặp đi lặp lại như thế mấy lần, rồi mới để bệnh nhân vào nhà nghỉ ngơi, ngủ yên một giấc. Trải qua sự giày vò như vừa kể, người bệnh chẳng những không bị bệnh nặng thêm, mà trái lại giống như có một phép lạ, họ được khôi phục sức khỏe như cũ. Riêng những người bệnh nặng thì họ có cách xử lý càng lạnh lùng, vô tình hơn. Thân nhân của người bệnh sẽ đem bệnh nhân vứt bỏ giữa rừng, bằng cách để bệnh nhân ngồi trong một tấm lưới đặt giữa hai gốc cây to. Bên cạnh đó họ để nước uống và thức ăn dùng được trong một tuần lễ rồi bỏ đi tuốt, không ai trở lại hỏi han chi cả. Nếu bệnh nhân tự mình ăn uống may mắn khỏi bệnh, thì sẽ trở về nhà đoàn tụ với người nhà. Đó là trường hợp may mắn hiếm có. Trái lại, nếu bệnh nhân chết đi thì khu rừng nói trên sẽ là ngôi mộ của họ, mặt đất mênh mông sẽ là nơi trú ngụ của họ.

Nhóm người của Amerigo khi đến đây, đã có nhiều lần tiếp xúc với thổ dân, có nhiều lần đánh nhau với họ. Vì là nơi xa lạ nên một phần lớn người Tây Ban Nha đã bị giết chết dưới làn tên của những thổ dân khỏe mạnh hung hãn này. Thổ dân ở đây rất dũng cảm và hiếu chiến. Mặc dù họ không có những thứ vũ khí làm bằng sắt nhưng họ biết dùng những loài thực vật rất lạ để chế tác thành những chiếc cung,những cây tên rất tốt. Có những địa khu cá biệt còn biết dùng những thứ vũ khí chế tạo bằng gỗ, nhưng được trui qua lửa, như những cây lao và những gậy gộc. Tất cả những đàn ông và đàn bà ở đây đều khỏe mạnh, lanh lẹ. Từng phát tên của họ không khi nào bị lệch mục đích, họ là những người thiện chiến và dũng cảm.

Trong mỗi trận đánh họ bao giờ cũng ào ạt tràn lên tấn công hoặc đánh xáp lá cà.

Có một lần nọ, Amerigo và những người đồng hành thấy trên những vùng lục địa mới này có "một ngôi làng được xây dựng trên mặt nước, giống như thành phố Venice". Do đó, họ gọi thành phố này là Venezuela (Theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "Thành phố Venice nhỏ"). Ngôi làng trên mặt nước này do bốn mươi bốn ngôi nhà tranh kết hợp lại mà thành, bên dưới là những cọc gỗ đóng sâu xuống đáy nước. Giữa nhà này với nhà kia đều được liên kết bằng những chiếc cầu treo để làm công sự phòng ngự. Khi gặp bất trắc hoặc nguy hiểm, thì tất cả cầu treo này đều được kéo lên để tạo chướng ngại cho đối phương, và cũng để họ có đủ thời giờ chuẩn bị tác chiến.

Khi đoàn thuyền của Amerigo từ từ tiến lại gần ngôi làng trên mặt nước này, thì tất cả cầu treo đều nhất loạt được kéo lên. Không mấy chốc, trong khắp ngôi làng đều có tiếng ồn ào, tiếng la hét nghe rõ mồn một. Mọi người đưa mắt nhìn ra xa, thấy có hai mươi hai chiếc thuyền độc mộc từ từ bơi tới. Các đội viên thám hiểm biết đôi bên ngôn ngữ không thông, không có cách nào giao lưu tư tưởng được. Trong hoàn cảnh nguy cấp đó, họ liền sử dụng cách ra hiệu cho họ bơi tới gần mình. Nhưng, những chiếc thuyền đứng yên lại và họ cũng ra dấu hiệu với người trên đoàn thuyền thám hiểm, chừng như họ muốn chờ đợi thái độ của đối phương. Nhưng một lúc sau, thì họ lại bơi trở về và biến mất ở phía xa. Mọi người chờ đợi một lúc, thấy dân chúng trong thôn xóm lại xuất hiện, nhưng tất cả đều căng thẳng như đang đứng trước một kẻ thù mạnh mẽ. Họ triệu tập ngay những cuộc hội nghị khẩn cấp và ra lệnh động viên tất cả dân chúng trong thôn. Mấy chiếc

thuyền độc mộc lại bơi thẳng về đoàn thuyền của Amerigo, trên thuyền đứng mười sáu cô gái trẻ, thân thể lõa lồ. Khi bơi đến gần thuyền to, một số dân chúng trong làng dùng tay ra hiệu tỏ ý thân thiết với các đội viên trong đội thám hiểm. Ngoài ra, còn có một số dân làng lội xuống nước bơi về hướng thuyền to. Tất cả thuyền viên trong đoàn thám hiểm không ai để ý, vì họ cũng đang ra dấu hiệu bày tỏ cảm tình với dân làng, nhất là vì họ bị hấp dẫn trước những cô gái trẻ đẹp kia. Bỗng nhiên, một đám đông phụ nữ lớn tuổi bất thần xuất hiện trước mặt mọi người. Họ to tiếng gào thét và dùng một vật nặng ném vào nước. Đó là một mệnh lệnh, có lẽ là một dấu hiệu chiến đấu mà họ đã dự định trước. Tức thì những cô gái trẻ đều phóng xuống biển, còn những người đàn ông thì giương cung bắn loạn xạ. Trong khi đó, những người đàn ông khác đang bơi dưới nước cũng dùng những ngọn lao phóng lên thuyền to. Tất cả những điều đó xảy ra quá đột ngột, ngoài sự tiên liệu của mọi người. Các thuyền viên vội vàng chạy đi lấy súng để ứng chiến. Súng ống là thành quả của văn minh, cho nên sau những tiếng nổ và những tiếng réo của lằn đạn, mười mấy tử thi nổi phình lên mặt nước. Những người khác thấy thế đều sợ hãi vội vàng bỏ trốn. Đó là một việc ngoài ý muốn của mọi người. Khi Amerigo dẫn mấy tù binh bắt được đi vào trong làng, thì ngôi làng đã trống không.

Sau khi rời khỏi ngôi làng trên mặt nước nói trên, đoàn thuyền của Amerigo lại tiến về phía Tây Bắc theo bờ biển uốn khúc quanh co. Họ vừa đi vừa ngắm nhìn phong cảnh thiên nhiên ở vùng này. Trên một đoạn đường dài chừng bốn cây số, họ thường dừng lại để lên bờ, dùng một số đồ chơi đổi lấy vàng. Nhưng, điều làm cho họ thất

vọng, ấy là trong cả cuộc thám hiểm họ chỉ đổi được rất ít vàng, còn đá quí, hương liệu thì không cần phải nói. Một điều tồi tệ hơn, ấy là những chiếc thuyền đã bắt đầu có dấu hiệu hư hỏng, cần phải sửa chữa.

Tháng 7 năm 1898, cuối cùng họ đã đi tới một "vịnh biển tốt nhất thế giới". Để kịp thời sửa chữa những chiếc thuyền, họ đã đậu lại đây hơn một tháng. Ngôn ngữ và tập quán của cư dân tại vùng này khác hẳn với thổ dân mà họ đã gặp. Trên bãi biển có chừng ba bốn nghìn người giương đôi mắt hiếu kỳ nhìn những chiếc thuyền khổng lồ từ xa đang đi tới gần. Nhưng khi thuyền cập vào bờ, thì tất cả đều bỏ chạy vào rừng rậm, chỉ một chốc sau thì không còn thấy bóng dáng người nào nữa. Amerigo và một đoàn nhân viên thám hiểm cùng đi vào trong rừng và đã phát giác được những ngôi nhà tranh của họ, nhưng tất cả đều trống không chẳng thấy bóng người. Họ phải khó khăn lắm mới gặp được hai người vẫn bình thản ngồi trong nhà tranh nướng một thứ thức ăn gì đó, trông giống như rắn. Ngoài ra, họ còn dùng cá và củ mì để làm thành một loại bánh trông giống như bánh mì, mùi thơm sực mũi, làm cho nhóm người của Amerigo thèm rỏ dãi. Cũng may là thổ dân ở đây đối với người da trắng tỏ ra rất thân thiện. Họ đã dựa vào tập quán sinh hoạt của họ, cung cấp cho các thuyền viên một số thực phẩm và nước uống, giúp cho những người Tây ban Nha ở trên thuyền đang đói bụng được ăn một bữa no nê, thực chẳng khác nào một bữa tiệc thịnh soạn trên vườn Eden. Để cho dân làng tin tưởng mình hơn, các thuyền viên đã rút kinh nghiệm những lần trước, chẳng những không vào chuồng dê của họ để bắt dê hoặc lấy những đồ vật gì khác, mà còn tặng cho họ một số quà

nhỏ như những hạt pha lê, những chiếc lục lạc để tỏ tình hữu hảo. Quả nhiên, hành động đó đã thu được một hiệu quả ngay tức khắc. Thổ dân tại địa phương đã đón tiếp họ như những người bạn cũ từ xa mới về, đồng thời đã dùng một nghi thức biểu diễn rất lạ lùng và thô bạo để hoan nghênh các thuyền viên. Họ vừa hát, vừa nhảy, vừa kêu la náo nhiệt, làm cho số người của Amerigo không biết ất giáp chi cả, và cũng không tài nào đoán ra họ muốn gì. Những tiếng la hét của họ vừa giống như vui thích lại vừa giống như kêu la. Bầu không khí quái gở đó khiến cho tất cả thuyền viên và Amerigo đều cảm thấy ngơ ngác, bối rối, nên đành phải nhẫn nại ngồi yên xem họ hát cho đã, nhảy cho đã và cuối cùng kết thúc cuộc biểu diễn. Để tỏ tình bằng hữu, ngay trong đêm đó thổ dân đã hiến phụ nữ trong làng cho khách. Vì theo họ, tình bằng hữu không có gì cao quí hơn là hiến dâng vợ con của chủ nhà cho khách. Những bậc làm cha mẹ cảm thấy kiêu hãnh khi thấy khách bằng lòng ngủ chung với con gái của họ, dù đó là những người trinh nữ. Nếu khách vui vẻ tiếp nhận thì họ hết sức vui mừng, cảm thấy không còn gì vinh quang hơn vì đó là sự thể hiện một tình bạn nồng nhiệt nhất.

Những ngày sau đó, nhóm người của Amerigo tiếp tục xây dựng "tình bạn" đối với thổ dân. Họ tự xưng mình là người trên trời xuống đi chu du khắp thế giới. Những người thổ dân ngây thơ cho là thật, nên đối với họ hết sức cung kính và gọi họ là Kalavi, tức những người đàn ông có học vấn rất cao.

Ít lâu sau, đoàn thuyền đã sửa chữa xong. Những người thám hiểm lại lên đường tiếp tục cuộc viễn chinh.

Ngày 14 tháng 10 năm 1498, nhóm người của Amerigo bắt đầu vượt Đại Tây Dương trở về cảng Cadiz của Tây Ban Nha, kết thúc chuyến hải hành lần thứ nhất.

Ngày 16 tháng 5 năm 1499, Amerigo chỉ huy hai chiếc thuyền gia nhập vào đội thám hiểm khác, một lần nữa khởi hành tại cảng Cadiz của Tây Ban Nha. Trong chuyến đi này Amerigo giữ vai trò lái thuyền. Thuyền viên của ông chia nhau đi trên ba chiếc thuyền trọng tải 440 tấn, có ba cột buồm. Sau khi xuất phát thì họ đi thẳng đến các quần đảo Cape Verde, và sau khi vượt qua đảo Canary lớn, lại đi thẳng đến Hỏa Đảo. Tại đây họ lấy đầy đủ những thức ăn tươi và nước uống, rồi mới tiếp tục đi về phía Tây. Ngày 27 tháng 6, họ đến một vùng lục địa, theo sự nhận định thì đó là bờ biển Brazil. Tại đây thuộc vùng nhiệt đới, đâu đâu cũng thấy ao hồ và sông ngòi. Họ đi khảo sát nhiều nơi và có ý đồ tiến vào một cửa sông để đi sâu vào lục địa, nhưng cửa sông rất rộng, thủy lượng to, nước chảy xiết, thuyền nhỏ bó tay không làm sao đi vào được. Về sau, theo sự nhận định của những đoàn thám hiểm khác, thì đây là cửa sông Amazon.

Nhóm người của Amerigo dựa theo kế hoạch tiếp tục đi xuống phía Nam. Tại khu vực này khí hậu rất nóng bức. Nhóm Amerigo ở lại đây trong vòng một năm và sau đó, họ trở lại quần đảo Antilles mà trước đây Columbus đã phát hiện. Họ ở lại đây hai tháng, và từng xảy ra xung đột với các tín đồ Thiên Chúa Giáo do Columbus để lại trên đảo.

Ngày 22 tháng 7 năm 1500, họ rời khỏi đảo này, đi trở về Âu châu. Sau nửa tháng vượt biển vào ngày 8 tháng 9 họ đến cạng Cadiz, kết thúc chuyến hải hành lần thứ hai.

Mới lạ khác thường

Trong những bức thư của Amerigo, gieo cho người ta ấn tượng sâu sắc nhất không phải là chuyến hải hành lần thứ nhất và lần thứ hai, mà là những gì được ông kể lại trong chuyến hải hành lần thứ ba. Trong chuyến đi này mới làm cho tên tuổi của ông được mọi người biết tới và trở thành người "phát hiện Tân Thế Giới" đúng với nghĩa của nó trong tâm khảm của người cùng thời đại.

Chuyến hải hành này là do lệnh của quốc vương Manuel nước Bồ Đào Nha. Vì chuyến đi trước của Amerigo và một nhà thám hiểm khác đã thể hiện rất nhiều thành tích nổi bật, tiếng đồn đi xa, nên vua Manuel mới phái sứ thần đến liên lạc với ông, mời ông tới Lisbon để bàn bạc về việc đi tìm trân châu, hương liệu, và hứa sẽ cử ông làm phó chỉ huy thứ nhất của đoàn thuyền thám hiểm. Lúc bấy giờ Amerigo đang ở tại Seville thuộc Tây Ban Nha, và được quốc vương Tây Ban Nha trọng thị, hậu đãi. Do vậy, ông đã viết thư lấy cớ bệnh để từ chối lời mời của quốc vương Bồ Đào Nha. Ít lâu sau, một người bạn phụng mệnh vua Manuel đặc biệt tới Seville để gặp Amerigo. Trải qua hai lần mời như vậy, khiến Amerigo rất khó từ chối, đành phải phụng mệnh tới Bồ Đào Nha, tiếp nhận lời yêu cầu của vua Manuel.

Trung tuần tháng 5 năm 1501, qua sự sắp xếp của nhà vua, một đội thám hiểm gồm ba chiếc thuyền to được tổ chức, và đã từ Lisbon ào ạt xuất phát. Sau khi đoàn thuyền đi qua đảo Canary lớn, thì lại tiếp tục đi về hướng quần đảo Cape Verde, rồi theo bờ biển Phi châu tiến xuống

phía Nam. Từ đó họ lại chuyển sang phía Tây Nam để vượt biển Đại Tây Dương. Amerigo tham gia đoàn thám hiểm với tư cách là "nhà thiên văn, địa lý, kiêm nhà số học". Nhưng, trong chuyến đi này họ không được trời đãi. Vì họ đã gặp sóng to gió lớn, lại gặp trận mưa bão làm cho con thuyền luôn bị chồng chành dữ dội giữa biển cả không thấy đâu là bờ bến. Họ phải tranh đấu với sóng to gió lớn suốt sáu mươi mốt ngày đêm, cuối cùng thì bầu trời mới chuyển tốt. Ngày 10 tháng 8 thì họ đã trông thấy lục địa hiện lên từ phía xa xăm. Niềm hy vọng lại bừng sáng. Tại vùng lục địa mà họ tới chính là đảo San Rocky.

Khi họ bước lên bờ chính là lúc bình minh. Họ nhìn thấy cảnh sắc thiên nhiên ở đây quá xinh đẹp, phong cảnh ở đâu cũng có thể làm cho say đắm lòng người. Toàn thể thuyền viên đứng trước những ngọn gió mát dịu, nhẹ nhàng, đều cảm thấy tâm hồn sảng khoái, tinh thần phấn chấn cả lên, gân cốt như được thư giãn. Chả lẽ đây là thế ngoại đào nguyên chăng ? Không biết bao nhiêu là những loài hoa thơm, cỏ lạ, không biết bao nhiêu là trái cây và các loài dưa thơm phức. Ngoài ra còn có vô số những loài chim màu lông ngũ sắc rực rỡ, làm cho người ta có ảo tưởng đây là chốn thiên đường. Amerigo cất tiếng khen: "Nếu ở trong nhân gian có thiên đường, thì thiên đường là đây rồi", may mắn thay ! "Nơi này còn có rất nhiều dã thú, như sư tử, beo, mèo rừng, và tất cả đều không giống với các loài thú đồng loại ở Tây Ban Nha, mà là những giống rất đặc biệt. Ngoài ra, còn có rất nhiều sói, nai đỏ, khỉ, các loài động vật họ mèo, các loài khỉ núi và vô số loài mãng xà". Amerigo đành phải kết luận theo luận điệu tà giáo: "Chiếc ghe vuông của Noah, làm sao chở hết tất cả những giống vật này"!

Nhưng, cư dân ở đây lại hung dữ và tàn nhẫn rất đáng sợ. Qua tâm trạng sợ hãi, Amerigo gọi họ là "Những kẻ ăn thịt người tàn bạo". Ông còn ghi chép kỹ hơn:" Họ không có vua, không có chùa miếu, không có tượng thần. Giữa họ không có buôn bán trao đổi, và cũng không sử dụng đồng tiền. Họ luôn luôn đối địch với nhau và tiến hành những cuộc đánh nhau không trật tự và hết sức tàn bạo. Họ ăn thịt người. Tôi đã gặp một gã khoác lác, bảo mình xem việc ăn thịt người là danh dự tối cao. Chỉ một mình anh ta đã từng ăn hơn ba trăm người..."

Cuối tháng 8, đoàn thuyền đi tới mũi Cabo de Santo Agostin nằm tại vĩ độ 8. Đường ven biển từ đó uốn khúc về hướng Tây. Đoàn thuyền thám hiểm tiếp tục đi về phía Tây Nam và ngày 1 tháng 11 thì họ tới được Baia de Todus os Santos mà ngày nay gọi là vịnh All Saints. Ngày 1 tháng 1 năm 1502, họ phát hiện một cái vịnh rất xinh đẹp nằm gần đường hồi qui ở phía Nam (tức vịnh Guanabara). Họ lầm tưởng đây là một cửa sông, nên gọi nó là Rio de Janeiro tức "Sông Tháng Giêng".

Ngày 15 tháng 2, đoàn thuyền đi đến nam vĩ tuyến 32 độ. Tại vùng đất mới này hoàn toàn không nhìn thấy chòm sao gấu nhỏ, còn chòm sao gấu lớn thì nằm rất thấp, gần như nằm sát đường chân trời. Do vậy, họ phải dựa vào những ngôi sao trên bầu trời Nam Cực để đi biển. Tại khu vực này họ không phát hiện những gì có giá trị, nên quyết định sớm rời đi. Họ mở một cuộc hội nghị quan trọng. Sau khi bàn cãi, họ nhất trí đi theo con đường hàng hải do Amerigo vạch ra, đồng thời, trao quyền chỉ huy đoàn thuyền cho ông. Amerigo không từ chối, ra lệnh cho toàn thể thuyền viên chuẩn bị lương thực và nước uống đủ dùng liên tục trong sáu tháng, để đoàn thuyền tiếp tục

đi về hướng Đông Nam, tức tiến về những vùng đất mà họ chưa biết. Tại nơi này, ban đêm rất dài, vào đầu tháng tư mà đêm dài đến mười lăm tiếng đồng hồ. Đoàn thuyền gần như đã tiến xuống Nam vĩ tuyến 52 độ. Tại đây chòm sao gấu nhỏ cũng như chòm sao gấu lớn đều hoàn toàn không trông thấy. Khí hậu ngày càng xấu, gió bão và sóng to luôn tấn công đoàn thuyền. Họ đành phải hạ hết buồm xuống, để cho thuyền trượt theo sóng mà đi. Sau khi chịu đựng bốn ngày bốn đêm gió bão, các thuyền viên gần như mệt mỏi kiệt sức.

Về phía xa xa, họ trông thấy lờ mờ một bờ biển của một vùng lục địa, họ bèn nhắm bờ biển đó đi tiếp 100 cây số. Nhưng, do mây mù dày đặc cũng như do bão táp và gió tuyết ngăn chặn, nên đoàn thuyền không thể nào cập được vào bờ. Khí hậu ngày càng khắc nghiệt, nhiệt độ ngày càng xuống thấp. Các đội viên cảm thấy lạnh lẽo không chịu đựng nổi. Mùa đông sắp sửa đến gần. Do vậy, Amerigo bèn xuống lệnh cho đoàn thuyền quay về hướng Bắc với tốc độ thật nhanh. Tất cả họ đều cố gắng hết sức, cùng chung điều khiển đoàn thuyền đi suốt ba mươi ba ngày đêm với một tốc độ nhanh nhất và đã đi qua 7000 cây số. Họ đã dùng một ý chí kiên cường và một tinh thần phấn chấn để chiến thắng những khó khăn không thể tưởng tượng được. Cuối cùng, họ đã đến Guinea. Do đoàn thuyền đi trong một thời gian dài, nên trong đó có một chiếc hư hỏng không còn sửa chữa được. Họ đành phải nổi lửa đốt bỏ chiếc thuyền đó. Họ còn lại hai chiếc thuyền cũng mang đầy thương tích, đi rất chậm chạp, rất mệt mỏi. Sau khi họ vượt qua quần đảo Azores, liền quay về hướng Đông Bắc, rồi đi theo bờ biển phía Tây của Phi châu trở về Bồ Đào Nha. Ngày 7 tháng 9 năm 1502, họ trở

về đến Lisbon. Qua chuyến hải hành này, Amerigo tuyên bố là ông đã tới một vùng đại lục và đó chính là "Tân Thế Giới". Trong bức thư ông viết cho người bạn vào năm 1503, có nói tình hình ông từ "vùng đất mới" đó trở về: Cần phải xem những vùng đất này là Tân Thế Giới... Đại đa số những nhà trước tác thời cổ cho rằng từ xích đạo trở xuống phía Nam thì không có lục địa, mà chỉ có biển cả. Cho dù trong số họ có một ít người nhìn nhận ở đấy cũng có lục địa, nhưng họ lại cho rằng vùng lục địa này không có người ở. Thế mà trong chuyến đi cuối cùng của tôi (chỉ chuyến đi lần thứ ba) đã chứng minh sự nhận thức của họ chẳng những là sai lầm, mà còn hoàn toàn trái ngược với sự thật. Vì tôi thấy tại khu vực phía Nam này có một vùng lục địa lớn, và trên vùng lục địa lớn đó nhân khẩu và động vật sống rất đông đảo. Nếu so với Âu châu, Á châu và Phi châu của chúng ta đều không thua kém chi cả. Ngoài ra, ở đó khí hậu so với bất cứ khu vực nào của chúng ta đều ôn hòa dễ chịu hơn...".

Giai đoạn tuổi già

Chuyến hải hành lần thứ tư xảy ra vào ngày 10 tháng 5 năm 1503, vẫn do Bồ Đào Nha tổ chức. Đây là chuyến hải hành cuối cùng của Amerigo. Lúc bấy giờ ông đã ngoài 50 tuổi, sức khỏe không còn như trước, nhưng tri thức hàng hải uyên bác của ông càng phong phú hơn, cũng như kinh nghiệm thực tiễn về mặt hàng hải của ông càng dồi dào hơn, khiến ông trở thành một con người tốt nhất để chọn vào đội ngũ thám hiểm. Bầu trời trong xanh, mặt biển cũng một màu xanh thẫm, rộng mênh mông, vẫn

gợi cho tâm hồn ông một sự hiếu kỳ không bờ bến. Chuyến đi này là một chuyến đi có qui mô lớn nhất, gồm có đến sáu chiếc thuyền, mỗi chiếc thuyền đều có một thuyền trưởng, đồng thời, cả đoàn thuyền lại có thêm một tổng thuyền trưởng. Amerigo là một trong những thuyền trưởng đó.

Đoàn thuyền khởi hành từ Lisbon xuôi theo chiều gió đi thẳng tới quần đảo Cape Verde. Họ đậu lại đây mười ba hôm để chỉnh đốn đội ngũ và nghỉ ngơi, rồi mới kéo buồm đi về hướng Đông Nam. Viên tổng thuyền trưởng là một người bất tài lại thích làm theo ý mình, luôn luôn tỏ ra độc đoán chuyên quyền, không cho phép ai cãi lại ý kiến của ông ta. Thái độ đó đã mang đến cho đoàn thuyền một sự tổn thất to lớn. Do ông ta quyết tâm muốn tới Sierra Leone để tham quan, làm cho đoàn thuyền gặp phải một trận bão dữ dội, kéo dài bốn ngày bốn đêm. Cảnh tượng bão vào ban đêm càng ghê rợn hơn. Tất cả những gì chung quanh đều bị bóng tối nuốt chửng. Chỉ thỉnh thoảng có một tia chớp trên trời lóe sáng lên rồi nhanh chóng tắt mất. Những tia chớp đó cứ lặp đi lặp lại và dần dần càng quyết liệt hơn, trên bầu trời như đang xảy ra một cuộc ác chiến. Dưới ánh sáng của những tia chớp, mọi người có thể nhìn thấy rõ cảnh vật xung quanh. Trên mặt biển sóng to cuồn cuộn, những bọt nước bay tung tóe. Những áng mây thấp bay thật nhanh và những cơn mưa đổ ào ạt. Tiếng sấm nổ ầm ầm làm cho ai nấy đều khiếp đảm. Tất cả cảnh tượng chung quanh đều thật ghê rợn. Tuy nhiên, số thuyền trưởng như Amerigo không vì thế mà rối loạn. Họ đã giằng co với bão tố trên mặt biển đến hừng sáng. Cuối cùng, họ bắt buộc phải đi về hướng Tây Nam, và đã tới được một hòn đảo nhỏ có tên Hermando de Noronha nằm trên bờ

biển Brazil. Đây là một hòn đảo có diện tích 50 cây số vuông, phong cảnh rất xinh đẹp. Chiều dài của hòn đảo này chừng hai dặm Tây Ban Nha, rộng chừng một dặm Tây Ban Nha. Do thuyền trưởng lãnh đạo bất tài chỉ huy sai sót, nên chiếc tàu trọng tải 500 tấn của họ bị chạm đá ngầm chìm lỉm. Tất cả thuyền viên đối với hòn đảo đẹp như thế ngoại đào nguyên này hoàn toàn không chú ý, mà chỉ dốc hết sức lo việc cấp cứu. Vì chiếc thuyền bị chìm chở rất nhiều vật tư quan trọng cho đoàn thám hiểm, gồm có trang bị và máy móc. Tất cả mọi người đều cố gắng cho việc cứu nạn, nhưng ngoài ba thuyền viên được cứu sống thì tất cả những gì trên thuyền đều mất hết. Cùng lúc đó, Amerigo cũng được lệnh đi tìm một cảng tốt để cho đội thuyền thả neo. Và ông đã tìm được một cảng như vậy. Thế là họ đậu lại đó chờ đợi suốt hơn hai tháng, mà chỉ thấy mặt biển cả mênh mông, chứ không trông thấy bóng dáng một chiếc thuyền nào khác. Mãi đến ngày thứ 80 mọi người mới trông thấy trên mặt biển có một chiếc thuyền xuất hiện và đang đi tới gần. Nhóm người của Amerigo hết sức vui mừng, hoan hô nhiệt liệt. Nhưng, kịp khi chiếc thuyền tới bờ và nghe được tin tức, thì tất cả mọi người như ở trên mây bị rơi xuống hố sâu: đội thuyền đã thất lạc, viên tổng thuyền trưởng bị đắm thuyền chìm xuống đáy biển. Amerigo cố gắng trấn tĩnh tâm trạng của các thuyền viên, cổ vũ họ hăng hái tiếp tục làm nhiệm vụ, cho rằng trong cơn hoạn nạn mà có người giúp đỡ nhau như thế này là một điều quí báu.

Thế là họ nhổ neo tiếp tục đi, qua mấy hôm sau họ đổ bộ lên một hòn đảo vô danh. Đây là một hòn đảo hoang, không có người ở, ngoài vô số những con chuột đồng, những con rắn hai đuôi, những con kỳ đà và những

loài chim nhỏ thì không còn thứ động vật nào khác. Họ đậu thuyền tại đây để lấy thêm thức ăn và nước ngọt, ngoài ra còn bắt vô số các loài chim kêu chí chóe khắp cả thuyền. Sau đó, họ lại đưa đoàn thuyền tới đậu tại một vịnh biển không sóng gió để chấn chỉnh và nghỉ ngơi. Họ vẫn còn nuôi hy vọng những chiếc thuyền bị thất lạc sẽ xuất hiện như một kỳ tích. Nhưng một, hai tháng đã trôi qua mà mặt biển vẫn vắng ngắt. Những chiếc thuyền được phái đi tìm kiếm đã trở về mà không thu hoạch được gì. Trong tình trạng đó, các thuyền viên buộc phải lên bờ xây dựng một căn cứ. Họ để lại hai mươi bốn thuyền viên theo đạo Cơ Đốc, đồng thời, để lại cho họ hai khẩu đại bác và rất nhiều vũ khí. Về mặt lương thực họ có đủ để dùng trong vòng nửa năm. Số người ở lại đây có nhiệm vụ cai quản thổ dân để duy trì trật tự. Do người ít, thuyền cũng ít, nên họ không thể thực hiện được những ý muốn của mình, tức không thể tiến hành những cuộc thám hiểm mới. Thế là, vào một buổi sáng sớm khi mặt trời vừa lên, đoàn thuyền đành phải nhổ neo trở về Lisbon.

Ngày 18 tháng 6 năm 1504, nhóm người của Amerigo đã trở về tới Bồ Đào Nha một cách thuận lợi. Khi đoàn thuyền tiến vào cảng Lisbon thì hai bên bờ người ta đứng đông nghẹt và tỏ ra hết sức sôi nổi, họ la to tên của Amerigo. Đối với những dũng sĩ sống sót trở về, họ tỏ ra hết sức hoan nghênh và sùng kính. Chuyến đi này họ vốn có ý định tìm cho được quần đảo Maluku, nhưng họ trở về trong hoàn cảnh như thế vẫn được xem là sáng suốt. Theo lời của Amerigo thì chuyến thám hiểm lần thứ tư này, là một chuyến đi thất bại, không thu hoạch được thành quả gì hết.

Sau chuyến hàng hải lần thứ tư, sức khỏe của Amerigo ngày càng suy giảm. Năm 1505, ông được công nhận là công dân Tây Ban Nha. Ba năm sau, ông giữ chức "Hàng hải trưởng của Tây Ban Nha", một chức vụ mà nước này vừa mới thiết lập. Ông chịu trách nhiệm về công tác hàng hải của quốc gia, lương hàng năm là 75 nghìn đồng tiền Tây Ban Nha cổ. Nhiệm vụ của ông là phải xây dựng một trường học đào tạo người hướng dẫn hàng hải, đồng thời, ông có đặc quyền kiểm tra và phát bằng cho những người hướng dẫn hàng hải trong khắp cả vương quốc, để họ có thể tiếp tục dẫn dắt những đoàn thuyền đi đến những vùng đất đã phát hiện hoặc chưa phát hiện.

Amerigo còn có ý đồ phổ biến phương pháp tìm kinh độ rất phức tạp của ông. Ông cũng có kế hoạch tô chì lên thân thuyền để chống lại những con hàu xâm thực be thuyền. Ông tin rằng mình "dùng thuyền vượt biển về hướng Tây, sẽ phát hiên được những vùng lục địa mà người Bồ Đào Nha đã phát hiện được trước kia". Nhưng do ông bị nhiễm bệnh sốt rét trong một chuyến hàng hải trước đó mà lúc bấy giờ chưa có thuốc đặc trị loại bệnh này, cho nên vào ngày 22 tháng 2 năm 1512 ông đã qua đời một cách êm ái tại nơi cư trú của ông là Seville ở Tây Ban Nha. Năm đó ông được 61 tuổi. Sau khi ông chết, chính phủ Tây Ban Nha vì muốn ghi ơn những gì ông đã cống hiến cho nước này, hàng năm cấp phát cho bà vợ mới cưới của ông lúc tuổi già là bà Maria Cerrzo 10 nghìn đồng tiền cổ Tây Ban Nha để an dưỡng.

Tháng 4 năm 1507, Martin Waldseemuller trong tác phẩm "Vũ Trụ Đạo Luận" (Cosmographiae introductio đã nhấn mạnh đến việc "dùng tên Amerigo để mệnh danh bộ phận thứ tư của địa cầu (ba bộ phận kia là Âu châu,

Á châu, Phi châu). Thế là Columbus người thực sự phát hiện Tân Đại Lục đã bị tước mất quyền lực đáng lý thuộc về ông. Cái tên Amerigo (châu Mỹ, tức vùng đất của Amerigo) do một sự sai sót ngẫu nhiên đã trở thành cái tên Lục Địa Mới được dùng cho tới ngày nay. Trên con đường lịch sử dài dằng dặc, dưới mỗi dấu chân đều có hai chữ "ngẫu nhiên". Người Âu châu đã ngẫu nhiên phát hiện được Tân Thế Giới, thì họ hoàn toàn có lý dùng một thái độ khoan dung để lý giải và tiếp nhận sự mệnh danh một cách ngẫu nhiên đối với Tân Thế Giới.

TÀO QUÂN

Vasco Da Gama



Vasco Da Gama

Nơi đây được chôn cất một người Bồ Đào Nha đã chết ở đất khách Ấn Độ. Trên mộ bia có khắc: "Nhà hàng hải dũng cảm vĩ đại, hải quân thượng tướng Đông Ấn Độ, và là người rất nổi tiếng trong việc phát hiện Ấn Độ – Vasco da Gama".



Người quí tộc đã đấu vật trong thời đại mạo hiểm

Sines nằm về phía Nam Lisbon hơn 90 cây số là quê hương của Vasco da Gama (khoảng chừng 1560-1524). Địa phương này là một thành phố nhỏ xinh đẹp nằm trên bờ biển khoảng giữa sông Tagus và mũi Sao Cicente. Từ Sines đi theo bờ biển lên hướng Bắc, người ta có thể trông thấy giữa núi đồi trùng điệp có những ngôi nhà ngói đỏ bé nhỏ, trang trí xinh đẹp trên sườn núi thoai thoải, cây xanh um tùm. Năm 1460 (Có thuyết bảo là năm 1469) Gama Vaco Da đã chào đời trong một ngôi nhà ngói nhỏ như thế.

Ông nội của Da Gama từng tham gia đánh nhau với người Morocco và người Castilian trong một cuộc chiến tranh lâu dài và là quí tộc Bồ Đào Nha. Phụ thân của Da Gama là Estevao Da Gama, thời tuổi trẻ từng tham gia Thập Tự Quân trong một chiến dịch tấn công Morocco, cướp đoạt và tiêu diệt nhiều thành phố và thôn trang của nước này. Đến tuổi già ông làm Châu trưởng của châu Sines. Da Gama đã xuất thân trong một thế gia quí tộc có truyền thống mạo hiểm và xâm lược như thế.

Thời trẻ tuổi Da Gama đã lớn lên cùng những đứa trẻ con nhà ngư dân, thường cùng chúng bơi lội, lái thuyền buồm và bắt cá. Ngay trong thời tuổi trẻ Da Gama còn học được cách phân biệt hướng gió, xem sao trên trời và đặc biệt thích nghe những người thủy thủ kể lại những câu chuyện của họ dùng thuyền đi đường biển đến những xứ sở xa lạ. Những câu chuyện đó đã đốt lên tia lửa mạo hiểm trong tâm linh non trẻ của Da Gama. Đến thời thanh thiếu niên, Da Gama đến E'vora vào trường hàng hải do

hoàng tử Bồ Đào Nha là Henry sáng lập để học hỏi. Thế kỷ thứ 15 là thời đại các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đua nhau xuất hiện. Trước khi Da Gama chào đời, thì hoàng tử Henry đã tổ chức một đoàn thám hiểm dùng thuyền đi theo bờ biển Phi châu, liên tục tiến về phía Nam của vùng đất này, phát hiện nhiều hòn đảo và sông ngòi thuộc vùng bờ biển Phi châu. Tất cả những việc đó đều trở thành một sự cổ vũ, một tấm gương học tập đối với Da Gama. Chàng trai trẻ này thầm ước nguyện khi lớn lên sẽ trở thành một nhà hàng hải xuất sắc.

Đến thời thanh niên, Da Gama từng tham gia những cuộc chiến tranh kéo dài liên miên để giành quyền bá chủ trên mặt biển giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Cũng có một dạo ông đóng vai trò cướp biển, tham gia những cuộc chiến tranh tấn công vào thành phố Tangier và tập kích thôn trang của những người Morocco để cướp giật tài sản. Qua những cuộc chiến tranh bất nghĩa đó, đã tạo cho Da Gama một tính cách dũng cảm quả quyết và lạnh lùng tàn nhẫn. Mặc dù sau đó chàng Da Gam trẻ tuổi được vào hoàng cung làm việc, nhưng người thanh niên này vẫn thường tham gia những hoạt động hàng hải. Trong đời sống kéo dài hàng tháng, hàng năm trên mặt biển, chẳng những đã giúp cho Da Gama thu lượm được rất nhiều kinh nghiệm và kỹ thuật hàng hải, mà còn tạo cho ông một tài năng chỉ huy phi thường. Thời bấy giờ chưa có luật pháp về thuyền viên hàng hải, các thủy thủ trên tàu vừa là thuyền viên, lại vừa là những tên cướp biển. Cho nên việc thám hiểm và việc cướp giật rất khó phân biệt. Chỉ có dựa vào những kỷ luật tàn nhẫn thì mới khuất phục được họ.

Đến cuối thế kỷ thứ 15, sự cạnh tranh trong việc thám hiểm trên biển giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha càng

thêm quyết liệt. Nhà hàng hải Tây Ban Nha Bartolomeu Dias là người đầu tiên vượt qua mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope) là nơi nổi tiếng thường xảy ra gió bão để đến được vịnh Mossle. Việc vượt qua mũi Hảo Vọng có thể nói là một cột mốc trong việc mở thông con đường hàng hải giữa phương Đông và phương Tây. Nó đã đặt một nền tảng cho Da Gama khai thông con đường hàng hải đi tới Ấn Độ sau này. Dias vốn có ý định thừa thắng tiến lên, tiếp tục mở con đường biển đi tới Ấn Độ. Nhưng do các thuyền viên của ông phản đối quyết liệt nên ý định đó không thể thực hiện. Vì hầu hết các thủy thủ đều nhớ nhà, muốn trở về quê hương, không muốn tiếp tục mạo hiểm. Họ đã đứng lên tạo phản buộc Dias phải quay thuyền trở lại, đáng tiếc là mọi việc sắp thành công thì lại thất bại. Đến năm 1492, người thủy thủ phục vụ cho hoàng gia Tây Ban Nha là Columbus vượt Đại Tây Dương tìm ra Tân Lục Địa, và tuyên bố vùng đất mới mà ông phát hiện được chính là "Ấn Độ". Tin tức này truyền đi khắp nơi, càng kích động lòng quyết tâm đi về hướng Đông để tìm Ấn Độ của người Bồ Đào Nha.

Năm 1496, vua Bồ Đào Nha là Manuel I vừa mới lên ngôi một năm đã xuống lệnh tổ chức một hạm đội để tìm đường đến Ấn Độ, đồng thời, ủy nhiệm cho Da Gama làm tư lệnh của hạm đội này. Rõ ràng nhà vua có một cặp mắt thật sáng suốt, nên đã chọn đúng người tài. Trong số rất đông những thủy thủ hàng hải tốt, nhà vua lại chọn đúng vào Da Gama là người chưa có kinh nghiệm chỉ huy một cuộc đi biển xa như thế, vậy mà ông đã phát hiện được con đường hàng hải đi tới Ấn Độ. Hạm đội này gồm có bốn chiếc thuyền lớn. Hai chiếc chủ lực là chiến hạm do Dias thiết kế và giám sát việc đóng thuyền. Một chiếc

được mang tên Sao Gabriel và một chiếc khác mang tên Sao Rafael. Chiếc trước là kỳ hạm, do một thủy thủ có nhiều kinh nghiệm giữ chức thuyền trưởng, còn chiếc sau do người anh của Da Gama là Paulo Da Gama chỉ huy. Hai chiếc thuyền còn lại được mua từ thuyền cũ. Một chiếc mang tên Berrogo, còn chiếc kia chỉ dùng để chuyên chở không có tên. Ngoài chiếc Berrogo, mỗi chiếc thuyền khác đều có trọng lượng 100 tấn là loại thuyền lớn thời bấy giờ. Trên thuyền có đặt đại bác, có hải đồ hàng hải mới nhất, và những dụng cụ hàng hải tối tân nhất. Ngoài ra, họ còn mang theo lương thực và nước uống đủ dùng trong vòng ba năm, cũng như một số hàng hóa dùng để trao đổi trên đường đi. Ngoài những thứ đó, Da Gama còn mang theo sáu cây trụ đá tượng trưng cho chủ quyền quốc gia. Xem ra việc thám hiểm lần này có sự liên quan chặt chẽ với việc chiếm đóng lãnh địa ở hải ngoại. Số người đi trong chuyến thám hiểm này là 170 người, trong đó có thủy thủ, binh sĩ, các loại thợ, mục sư, người phiên dịch và 12 tử tù. Quốc vương phê chuẩn cho Da Gama được dùng những người tử tù này để hoàn thành những nhiệm vụ nguy hiểm khi cần thiết. Tử tù mà cũng được dùng vào việc thám hiểm ra hải ngoại, đúng là "ai làm tròn nhiệm vụ nấy". Đoàn thuyền quyết định ngày 8 tháng 7 năm 1497 sẽ khởi hành.

Một chuyến hải hành xa đầy gian truân nguy hiểm

Ngày khởi hành cuối cùng cũng đã đến. Sáng sớm ngày 8 tháng 7 năm 1497, trên hai bên bờ sông Tagus cũng như trên những chiếc thuyền nhỏ vây quanh hạm đội người đông như kiến. Tất cả họ đều mặc y phục của ngày lễ hội,

vui vẻ tiễn đưa những dũng sĩ bắt đầu ra biển. Hạm đội xếp thành hình chữ nhật tại bờ phía phải của dòng sông Tagus. Những lá cờ đủ màu sắc bay phất phơ theo chiều gió trên cột buồm của từng chiếc thuyền. Tất cả thủy thủ xếp thành hàng trên boong thuyền, sắc mặt bộc lộ một khí phách hào hùng. Nón sắt và những cây súng trường của họ sáng lấp lánh dưới ánh mặt trời, trông hết sức uy nghi. Đến đúng giờ ngọ, trời bắt đầu nổi gió Đông Nam, Da Gama hạ lệnh nhổ neo khởi hành.

Sau khi đội thuyền ra khỏi hải cảng, liền bắt đầu nhắm hướng quần đảo Cape Verde tiến thật nhanh. Da Gama đứng trên boong thuyền của chiếc kỳ hạm, nhìn hình bóng quê hương mờ nhạt dần, trong lòng không khỏi cảm thấy bùi ngùi. Ông nhớ lại hồi sáng sớm này sau khi làm lễ Mi - sa tại nhà thờ Bethlehem, quốc vương Manuel I đã trao cho ông một lá cờ của đoàn hiệp sĩ Cơ Đốc có hình chữ thập; ông nhớ lại lời thề dưới là cờ: "Vì Thượng đế và quốc vương bệ hạ, dù gặp khó khăn đến mấy tôi cũng đưa cao lá cờ này mạnh dạn tiến về phía trước", trong lòng không khỏi cảm thấy mình đã đón nhận một trách nhiệm rất trọng đại. Ông lẳng lặng khấn vái Thượng đế phù hộ.

Mấy ngày đầu vượt biển luôn luôn sóng yên, gió lặn. Chừng như ông trời nhắc nhở họ là một chuyến đi xa để thám hiểm như thế này không phải là chuyện dễ dàng đâu. Đoàn thuyền sau khi vượt qua quần đảo Canary thì khí hậu bỗng thay đổi, mây đen che phủ, gió bão thổi ào ào, làm cho mặt biển nổi lên từng đợt sóng khổng lồ gần như muốn nuốt chửng hết tất cả những chiếc thuyền đang đi. Hơn nữa, mây mù che phủ, làm cho thủy thủ không thể thấy được những chiếc thuyền xung quanh. Đoàn thuyền bị gió bão đánh tan. Cũng may là Da Gama có sự giao ước

trước, nên ngày 27 tháng 7 đoàn thuyền lại tập hợp được với nhau tại mũi Verde.

Ngày 3 tháng 8, đoàn thuyền từ mũi Verde theo bờ biển Guinea tiến xuống phía Đông Nam. Sau khi vượt qua cứ điểm quan trọng San Jose, và khi tiến tới vĩ độ 10, đoàn thuyền đã gặp phải dòng nước ngược và gió ngược rất mạnh. Cho dù thủy thủ cố gắng hết sức, mọi người đều cảm thấy đuối sức, thế mà đoàn thuyền vẫn không thể tiến lên được bước nào. Da Gama thấy đấu sức với thiên nhiên như thế này là không thể được, nên đã tùy cơ ứng biến một cách dứt khoát, ra lệnh thay đổi hướng đi của đoàn thuyền. Thế là đoàn thuyền theo chiều gió thuận đi về phía Tây Nam, tiến vào vùng phía Nam của Đại Tây Dương mênh mông. Quyết định này của ông có một số người không hiểu nên đã phản đối, nhưng Da Gama vẫn quyết định hành động theo ý chí của mình. Sau khi đoàn thuyền vượt qua xích đạo, ông mới ra lệnh chuyển hướng về phía Đông – Nam để tiếp tục cuộc hành trình. Kết quả, nhờ còn gió thuận nên đoàn thuyền vào ngày 4 tháng 11 đã tới được vịnh Santa Hélena. Thật ra, Da Gama đã vô tình phát hiện được một con đường hàng hải vừa tiện lợi vừa nhanh để từ Âu châu đi sang Phi châu. Vì vùng phụ cận vĩ tuyến 10 độ Bắc gió và nước đều thuận lợi cho thuyền buồm đi về hướng Tây – Nam, vượt qua vùng xích đạo, để tiếp tục chuyển sang hướng Đông – Nam. Đi như vậy sẽ tránh được tình trạng thiếu gió tại vịnh Guinea. Ngày hôm nay, tất cả thuyền buồm vẫn đi theo lộ trình này. Qua đó cho thấy tinh thần táo bạo và mạo hiểm cũng như một niềm tin vững chắc của người chỉ huy là điều không thể thiếu để tiến tới thành công trong một chuyến hàng hải xa. Thế nhưng, đi theo con đường đó thì lộ trình

sẽ dài thêm, thời gian sẽ nhiều hơn. Quãng đường đi này họ phải tốn mất 93 ngày đêm. Thủy thủ trên thuyền trải qua gian truân không thể nào tả xiết. Nhất là nước ngọt mang theo thuyền do khí hậu vừa nóng vừa ẩm làm cho chúng biến chất. Mỗi ngày ba bữa ăn bằng thịt bò muối, ai nấy đều cảm thấy rất vô vị, vậy cần phải có những thức ăn tươi sống để điều tiết. Trong những chuyến đi biển lâu ngày còn làm cho mọi người cảm thấy cô độc, buồn tẻ, nhất là bệnh hoại huyết cũng thường xảy ra. Do vậy Da Gama ra lệnh cho đoàn thuyền bỏ neo, để mọi người được dịp nghỉ ngơi, và bổ sung thêm những thức ăn tươi sống, lấy thêm nước ngọt, đồng thời, cũng để nhân dịp đó sửa chữa lại những chỗ hư hỏng trên thuyền.

Những thuyền viên lên bờ để tìm nước ngọt, nhận thấy cách đấy không xa có một dòng sông nhỏ, đồng thời, cũng phát hiện hai người da đen bé lùn – người Bushman đang đi tìm mật ong. Họ trần truồng như nhộng, da khô khan như da củi mục. Bọn thủy thủ bắt sống một người đưa lên thuyền, cho anh ta một số thức ăn và một xâu chuỗi hạt bằng pha lê không đáng tiền, rồi lại thả người ấy ra về. Người Bồ Đào Nha hy vọng họ sẽ dẫn một số người tới. Quả nhiên mấy hôm sau, ngày nào cũng có từng đám đông người Bushman kéo tới. Nhưng họ hoàn toàn không có mang theo vàng, đá quí, và cũng không biết vàng, đá quí là thứ gì. Điều đó làm cho thủy thủ hết sức thất vọng. Thì ra, người Bồ Đào Nha không phải thật tâm muốn làm bạn với những thổ dân chất phác này, mà mục đích của họ là muốn lợi dụng thổ dân kiếm vàng và đá quí. Một khi thấy thổ dân không biết vàng và đá quí là gì, thì họ cũng không cần thiết phải làm bạn với thổ dân nữa. Kết cục, có một thủy thủ tính tình ngạo mạn vô lễ,

đã cãi vã với những thổ dân. Người Bushman dùng đá và cung tên tấn công các thủy thủ, có người bị thương. Da Gama cũng bị một hòn đá ném trúng chân bị thương. Bọn thủy thủ vội vàng nã đại bác làm cho bọn thổ dân bỏ chạy. Và họ cũng lập tức nhổ neo tiến về mũi Hảo Vọng trước khi những thổ dân ở đây lại kéo ra.

Da Gama tin tưởng mũi Hảo Vọng đang ở phía trước, nhưng nó ở đâu, ông vẫn hoàn toàn không biết. Ông quyết định cho đoàn thuyền đi về hướng Tây – Nam, và sau khi vượt qua mũi San Martin được hai hôm, thì mọi người trông thấy ở phía trái của đoàn thuyền có bóng dáng của lục địa xuất hiện trên mặt biển. Đoàn thuyền liền nhắm hướng đó tiếp tục đi tới. Mũi Hảo Vọng càng ngày càng gần, nhưng "Mũi Hảo Vọng là mũi đất đầy gió bão, trông thì đẹp nhưng qua thì khó". Cuồng phong thổi ào ào kéo theo những đợt sóng biển khổng lồ, đập vào đoàn thuyền như núi đồi sụp đổ, làm cho đoàn thuyền trong nhất thời bị hỗn loạn. Mây đen trên bầu trời như bay sát đầu cột buồm, làm cho mọi người cảm thấy bị đè nén thở không ra hơi. Lúc đó nếu ai đứng trên boong thuyền sẽ có cảm giác như "mây đen đè nặng xuống một ngôi thành và ngôi thành đó sắp bị sụp đổ". Những đợt sóng to trên mặt biển lúc thì đưa con thuyền lên cao tới tận mây, lúc thì như muốn chôn vùi con thuyền xuống đáy biển. Đâu đâu cũng thấy toàn là sóng gió, chừng như sóng gió muốn bóp nát cả đoàn thuyền. Cho dù một vị thủy thủ già có nhiều kinh nghiệm đến đâu, cũng bị chúng quật ngã như chơi. Một trận mưa to như cầm tỉn đỗ cũng kéo tới trợ oai. Lúc đó mặc dù Nam bán cầu đang ở vào mùa hè, nhưng tất cả thủy thủ đều bị sóng và mưa làm cho y phục ướt đẫm, bắt đầu cảm thấy lạnh run. Đúng là họa vô đơn chí, đáy thuyền

bắt đầu rỉ nước. Các thủy thủ phải ra sức quay máy bơm để cho nước trong đáy thuyền thoát ra ngoài. Da Gama suốt đêm không thể ngủ được. Cho dù ông cũng bắt đầu sợ hãi, nhưng hoàn toàn không để lộ ra ngoài, tiếp tục chỉ huy một cách ổn định. Trong khi đó, các mục sư đi theo thuyền sợ hãi cùng quì xuống boong thuyền để cầu xin Thượng đế phù hộ. Có lẽ do tinh thần chiến đấu bất khuất của thủy thủ, do lời cầu nguyện của các mục sư làm cảm động Thượng đế, sau ba ngày, ba đêm gió bão phũ phàng bỗng nhiên ngưng hẳn. Mặt biển phẳng lặng như mặt nước hồ. Ngày 22 tháng 11, Da Gama cùng các thủy thủ đã vượt qua được mũi Hảo Vọng, tiến vào vịnh False ở phía Nam Phi châu.

Ngày 25 tháng 11, đoàn thuyền tiến vào vịnh Mossel. Nơi đây chính là nơi Dias đã từng đến. Da Gama quyết định cho đoàn thuyền dừng lại để sửa chữa những chiếc thuyền bị bão táp đánh hư hỏng. Thổ dân da đen tại địa phương đã tiếp đãi những người bạn xa tới một cách hữu hảo, chân thành. Họ ngồi thành một vòng tròn to, dùng các loại nhạc khí đánh lên những bài dân ca du dương. Các chàng trai trẻ và những cô gái nhảy múa theo nhịp điệu của bài hát. Thủy thủ dưới tàu cũng cảm thấy cao hứng. Họ lấy kèn ra thổi những bài dân ca cổ của Bồ Đào Nha để bày tỏ lòng thương nhớ đến quê hương và người thân của mình. Sau buổi liên hoan, thủy thủ bắt đầu tiến hành trao đổi hàng hóa với người địa phương. Họ dùng những chiếc mũ may bằng vải đỏ để đổi lấy bò của thổ dân. Những thổ dân da đen đáng thương đó vẫn không biết là mình bị gạt.

Sau mấy hôm, các thuyền viên kiểm tra thấy các chiếc thuyền chở hàng bị hư hỏng quá nặng, không thể tiếp tục

đi được nữa. Da Gama ra lệnh thiêu hủy chiếc thuyền và chuyển hàng hóa từ chiếc thuyền này sang những chiếc thuyền khác. Trước khi rời bến, người Tây Ban Nha còn cắm một trụ đá và một thập tự giá to trên bờ biển.

Chẳng bao lâu, đoàn thuyền đã tiến vào những vùng biển mà người Âu châu chưa hề biết. Mặc dù phong cảnh trên bờ rất hấp dẫn, nhưng nó vẫn không làm cho tâm trạng nhớ nhà của các thuyền viên được vơi đi. Đời sống buồn bã và đáng chán trên biển, cũng như tương lai ra sao vẫn không ai có thể biết được, đã làm cho các thuyền viên luôn càu nhàu. Chứng bệnh nhớ nhà một lần nữa lại bộc phát. Ngay lúc đó đoàn thuyền lại bị một dòng nước ngược từ phía Bắc chảy xuống, không thể nào tiến lên. Cho nên có một số thủy thủ thừa cơ hội đó sách động, bảo là đi về phía Bắc không có hy vọng gì, vậy phải quay trở lại đường cũ. Thậm chí, có một số thuyền viên bắt thuyền trưởng, để cưỡng bức thuyền trưởng phải quay trở về. Xem ra chuyến hải hành này lại đi vào vết xe đỗ của Dias, nếu không có biện pháp mạnh tay của Da Gama. Ông đã ra lệnh trấn áp các thuyền viên nổi loạn, bắt tên cầm đầu ném xuống biển cho cá ăn. Không có thanh gươm và lửa thì nền văn minh của nhân loại e rằng sẽ khó phát triển được.

Sau khi những cuộc bạo loạn được dẹp yên thì dòng nước ngược và gió ngược vẫn không thay đổi. Đoàn thuyền vẫn không thể tiến về phía Bắc, nhưng nếu ở yên tại chỗ thì bọn thủy thủ sẽ bắt đầu gây rối. Do vậy, Da Gama quyết định làm theo ý kiến của những thủy thủ già có nhiều kinh nghiệm, cho thuyền chạy theo hình chữ chi. Rốt cục, vào ngày lễ giáng sinh năm 1497, họ đã tới được khu vực Natal ở Nam Phi châu. Tiếng Natal của người Bồ Đào Nha có nghĩa là "Lễ giáng sinh". Nghe đâu Da Gama

đã dùng tiếng này để đặt tên cho khu vực đó. Ngày 11 tháng 1 năm 1498, đoàn thuyền đi tới một cửa sông và đậu lại. Các thủy thủ được các thổ dân tại địa phương - người Bantu tiếp đón rất nồng nhiệt. Da Gama gọi địa phương này là "Nước Tốt Bụng", và đã đem áo choàng, quần và nón đội tặng cho vị tù trưởng để tỏ lòng hữu hảo.

Ngày 16 tháng 1, đoàn thuyền bắt đầu rời khỏi "Nước Tốt Bụng" tiếp tục đi lên phía Bắc. Lúc bấy giờ mặc dầu gió thuận chiều nhưng dòng hải lưu tại vùng Mozambique lại tỏ ra rất ngoan cố, làm cho đoàn thuyền tiến về hướng Bắc rất chậm chạp. Do vậy, đoàn thuyền lại phải chạy theo hình chữ chi. Họ đã đi lòng vòng như thế suốt mười hôm, mãi tới ngày 25 tháng 1 họ mới đến được hải cảng Quelimane nằm trên bờ biển Mozambique. Do bị thực phẩm thiếu sinh tố C, nên trong hành trình này có nhiều thuyền viên bị chứng bệnh hoại huyết. Trong nhật ký của một thủy thủ thời đó có ghi: "Hiện nay trong chúng tôi có nhiều người bắt đầu bệnh, tay chân sưng phù, nha chu cũng sưng phù, không thể há miệng để ăn uống". Tình trạng đó ảnh hưởng không nhỏ đến tính mệnh của thủy thủ, hơn nữa, nó cũng ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành bại trong chuyến đi đến Ấn Độ của Da Gama. Cho nên ông tỏ ra rất lo ngại. Ông ra lệnh cho đoàn thuyền đậu lại ở địa phương đó hơn một tháng. Đó là sự quan tâm hiếm thấy của Da Gama đối với những thuyền viên bị bệnh.

Trong thời gian này, Da Gama trong dịp tiếp xúc với hai thủ lĩnh của thổ dân, qua cách ăn mặc của thổ dân và cách nói năng, ông nhận thức một cách nhạy bén là vùng này đã chịu ảnh hưởng một nền văn minh phát triển cao độ nào đó, nếu không phải là Ấn Độ thì là những quốc gia Á Rập cách đây không xa. Do vậy, ông cảm thấy hết sức

phấn khởi, lòng tin được củng cố thêm, vì sự thắng lợi đang ở trong tầm tay. Với tri thức phong phú, với sự quan sát và liên tưởng nhạy bén, với sự suy lý táo bạo, chính là những nguyên nhân trọng yếu đã giúp cho Da Gama đạt được thành công trong chuyến thám hiểm đầy gian nan bằng đường biển này.

Gặp kình địch tại bờ biển phía Đông Phi châu

Cuối tháng 2 năm 1498, đoàn thuyền lại bắt đầu lên đường, chẳng bao lâu sau họ đã tiến vào eo biển Mozambique thuộc bờ biển Đông Phi, là nơi có nhiều đá ngầm rất nguy hiểm. Đoàn thuyền của Da Gama buộc phải đi ban ngày, còn ban đêm thì đậu lại để tránh bị mắc cạn. Ngày 2 tháng 3, đoàn thuyền đã vượt qua khỏi eo biển Mozambique, và trông thấy ở phía trước có một vịnh biển to lớn. Da Gama quyết định đậu lại để nghỉ ngơi.

Họ đã dần dần đến gần một cảng biển. Nơi đó phong cảnh hoàn toàn mới mẻ. Những khu rừng màu xanh um chạy dài liên miên bất tận đã bỏ lại ở phía sau, còn tại đây chỉ thấy thấp thoáng những vùng hoa tươi đang nở rộ, và trong đám lá xanh từ từ xuất hiện một số nhà nhỏ màu trắng, thánh đường Hồi Giáo cũng có thể trông thấy mập mờ. Họ đã đến một thành thị Hồi Giáo chịu ảnh hưởng nền văn hóa Á Rập sâu sắc – Mozambique.

Trên bờ bỗng xuất hiện rất đông người Á Rập. Họ vừa thổi một loại kèn dài vừa đọc kinh Koran để hoan nghênh đoàn người của Da Gama vừa tới. Rõ ràng người Á Rập đã lầm tưởng họ là những anh em Hồi Giáo. Da

Gama tương kế tựu kế, lẳng lặng tiếp nhận sự hoan nghênh của người Á Rập.

Thổ dân tại Mozambique hầu hết là người da đen, nhưng vào thế kỷ thứ 13 họ bị người Á Rập chinh phục. Từ đó về sau người Á Rập đã lũng đoạn toàn bộ việc mậu dịch tại vùng này. Đồng thời, mang đến một nền văn hóa Hồi Giáo. Đại đa số cư dân ở đây đều theo đạo Hồi, trở thành một khu vực Hồi Giáo. Da Gama phái người đến ra mắt người tù trưởng tại địa phương. Vị tù trưởng này chúc họ được thuận buồm, xuôi gió. Các thủy thủ phát hiện trong cảng đang có rất nhiều thương thuyền đến từ Ấn Độ, chở đầy vàng, bạc, đinh hương, trân châu và đá quí. Người Bồ Đào Nha cảm thấy rất ghen tức. Những người theo đạo Hồi tại địa phương cho họ biết, những thứ này ở Ấn Độ đâu đâu cũng có, chỉ cần cúi xuống nhặt là được, hoàn toàn không đáng đồng tiền. Lúc bấy giờ Da Gama bắt đầu ý thức được từ nay trở về sau đối thủ chính của mình chính là người Á Rập. So với gió bão, sương mù và những dòng nước ngược thì người Á Rập là kẻ thù nguy hiểm hơn. Không bao lâu sau người Á Rập cũng biết họ là những tín đồ dị giáo, hiểu được mục đích chính của họ muốn tới Ấn Độ để làm gì, cho nên bắt đầu xem họ là kẻ thù. Cư dân trong thành đều có thái độ lãnh đạm đối với họ. Những thủy thủ lên bờ để mua hàng hóa cũng như để lấy nước ngọt bị họ tỏ thái độ không hoan nghênh, bị xua đuổi công khai. Da Gama vì quá tức giận nên đã xuống lệnh nổ đại bác vào đám đông trên bờ để yểm trợ cho các thủy thủ trở về thuyền được an toàn. Mối quan hệ giữa đôi bên trở nên căng thẳng. Người Bồ Đào Nha cảm thấy cần phải rời ngay khỏi nơi đây để phòng bất trắc. Họ cướp lấy một số tài vật chở trên thuyền đậu gần họ và bắt

đi hai người Á Rập sống tại vùng Mozambique để làm người dẫn đường trên biển, rồi cấp tốc nhổ neo ra khơi. Những chiếc thuyền vũ trang của người Á Rập liền đuổi theo, nhưng nói cho cùng, hỏa lực của người Bồ Đào Nha vẫn mạnh hơn. Một lần nữa uy lực của vũ khí tiên tiến lại được chứng tỏ sức mạnh của nó.

Mặc dù những chiếc thuyền quân sự của Mozambique bị đẩy lui, nhưng dòng nước trên biển cũng như hướng gió hoàn toàn không thuận lợi cho việc tiến lên phía Bắc. Hơn nữa, những người Á Rập bị bắt dẫn theo để chỉ đường còn có ý gây rối. Trên đường đi họ nói gạt thủy thủ ba quần đảo là lục địa. Da Gama cảm thấy chuyến đi đang gặp nguy hiểm, nên xuống lệnh cho thủy thủ càng phải thận trọng hơn, đồng thời, phải đánh đập khảo tra những tên dẫn đường nói dối. Để hành trình được đảm bảo hơn, các thủy thủ lại bắt giữ một chiếc thương thuyền nhỏ tại địa phương. Da Gama tự mình khảo tra người chủ thuyền – một cụ già người Á Rập đáng thương.

Đoàn thuyền tiến lên rất dè dặt. Giờ đây ngoài việc phải đối phó với thời tiết khắc nghiệt, họ còn phải đối phó với những người Á Rập càng đáng sợ hơn. Đoàn thuyền đã tới Mombasa. Đây là một thành phố cảng lớn nhất của Á Rập nằm trên bờ biển Đông Phi. Nó tọa lạc trên một bán đảo mà chung quanh có rất nhiều đá ngầm. Địa hình ở đây rất phức tạp, khí hậu lại oi bức. Da Gama là người từng trải bao nhiêu gian nguy, nên đối với người Á Rập và người Hồi giáo ông tỏ ra hết sức dè dặt. Hơn nữa, tất cả thủy thủ của ông đều mệt mỏi, kiệt sức, nên ông không dám liều lĩnh cho đoàn thuyền tiến vào cảng, mà bỏ neo ở hải phận quốc tế. Căn cứ tin tức về sau biết được, thì đoàn thuyền đến đây là hết sức nguy hiểm, vì người Á Rập dẫn

đường đã có mặt mưu với Mozambique, là sẽ cố ý đưa đoàn thuyền vào bãi đá ngầm khi họ tiến vào cảng Mombasa. Sự chỉ huy trầm tĩnh của Da Gama một lần nữa lại cứu đoàn thuyền khỏi vòng nguy hiểm.

Thủ lĩnh tại Mombasa đã nhận được tin tức từ Mozambique thông báo tới cho biết hành tung của người Bồ Đào Nha. Người lãnh tụ này cho rằng số người Bồ Đào Nha đó chẳng những là tín đồ dị giáo, mà còn là đối thủ cạnh tranh mới mẻ về mặt thương nghiệp của mình sau này, nên họ quyết tâm trừ khử nhóm người Bồ Đào Nha càng sớm càng tốt. Người lãnh tụ này cũng biết ông ta không thể đánh bại được đoàn chiến hạm của người Bồ Đào Nha được trang bị tốt và có kinh nghiệm phong phú. Cho nên khi thấy đoàn thuyền của Da Gama không chịu tiến vào cảng, thì ông ta tìm cách dụ họ vào. Trước tiên, người lãnh tụ này phái sứ giả đi gặp Da Gama để trao tặng nào là dê, cam, quít, chanh, mía. Về sau lại tặng họ vàng và đá quí, mời hạm đội tiến vào cảng với một thái độ rất ân cần. Bề ngoài Da Gam tiếp nhận lời mời của họ nhưng bí mật ra lệnh cho các thủy thủ phải cảnh giác, đề phòng mọi sự bất trắc xảy ra.

Qua ngày thứ hai, trong khi đoàn thuyền chuẩn bị tiến vào cảng, thì bỗng xảy ra sự cố hai chiếc thuyền va chạm nhau. Kế đó, những người Á Rập trên thuyền đua nhau nhảy xuống biển, hoặc tìm chỗ lẩn trốn. Số nhảy xuống biển tức khắc được những chiếc thuyền Á Rập ở gần cứu lên và chạy thoát. Trông thấy tình hình đó, Da Gama đã hiểu rõ tất cả. Ông tức giận bắt hai người Á Rập dẫn đường tiến hành khảo tra, đồng thời, ra lệnh chuẩn bị chiến đấu. Đêm đến, những thủy thủ canh gác trên thuyền bỗng nghe chung quanh có tiếng nước động. Người Á Rập

đang kéo đến chuẩn bị đánh lén. Một số họ đã cắt đứt dây neo thuyền và một số khác đã bò được lên boong thuyền. Toán thủy thủ canh gác liền báo động, nhưng khi tất cả những thủy thủ khác lấy vũ khí chạy ra thì bọn người Á Rập đã rút lui trước, và những chiếc thuyền nhỏ của họ tìm nơi ẩn khuất để lẩn trốn cách đó không xa. Người Bồ Đào Nha có thể bị người Mombasa tấn công bất cứ lúc nào. Tất cả các thủy thủ đều nơm nớp sợ hãi. Do vậy, khi trời vừa sáng Da Gama liền xuống lệnh nhổ neo khởi hành. Nhưng ngay lúc đó một trận gió ngược chiều lại thổi tới. Người Bồ Đào Nha không còn cách nào khác hơn là phải cắn răng đậu lại hai ngày hai đêm dưới những cặp mắt theo dõi của người Mombasa. Người Mombasa dù sao cũng không dám truy đuổi họ. Ngày 14 tháng 3 hướng gió đổi chiều, đoàn thuyền mới chính thức khởi hành đi lên phía Bắc.

Vị tù trưởng Á Rập hiếu khách

Từ Mombasa đi về phía Bắc 30 hải lý, đoàn thuyền đến được Malindi là một thành phố nhỏ nằm trên bờ biển. Trong cảng đang đậu bốn chiếc thương thuyền Ấn Độ. Da Gama tin rằng Ấn Độ cách đây không còn xa nữa, nhưng chủ nhân của hải cảng này có thái độ đối với họ ra sao ? Thật là may mắn. Tù trưởng Malindi là kẻ thù với thủ lĩnh Mombasa, trong khi đó Da Gama cũng là kẻ thù của Mombasa thì tất nhiên là bạn của Malindi rồi.

Được sự hướng dẫn của người con trai tù trưởng, nhóm người của Da Gama cho thuyền tiến vào cảng và được dàn nhạc của Malendi cũng như dân chúng tại thành

phố này hoan nghênh nhiệt liệt. Vị tù trưởng ăn mặc xinh đẹp đã đích thân bày yến tiệc để chiêu đãi các thủy thủ người Bồ Đào Nha. Da Gama và tù trưởng trao đổi quà tặng giữa nhau để bộc lộ tình hữu hảo. Tù trưởng hy vọng Da Gama ở lại để cùng họ đối phó với người Mombasa, nhưng Da Gama đã khéo léo từ chối, đồng thời, xin tù trưởng cấp cho mình một người quen thuộc đường biển để hướng dẫn đoàn thuyền tới Ấn Độ.

Vị tù trưởng tiếp nhận lời yêu cầu của Da Gama, cấp cho ông một người hướng dẫn ưu tú rất có tên tuổi là Ahmad ibn Madjid. Ông này là một học giả kiêm nhà hàng hải nổi tiếng lúc bấy giờ của Á Rập. Tương truyền quyển sách của ông viết về lý luận và thực tiễn hàng hải cho tới nay vẫn còn bảo tồn trong thư viện quốc gia của nước Pháp tại Paris. Ngày 24 tháng 4, người Tây Ban Nha được sự hướng dẫn của Madjid đã khởi hành đi về hướng Ấn Độ.

Được sự hướng dẫn của Ibn Madjid, lại được sự trợ giúp của tù trưởng Malindi, những thức ăn tươi sống và nước ngọt cũng được chuẩn bị đầy đủ, đặc biệt là khi nghĩ rằng sẽ tới Ấn Độ ngay tức khắc, các thủy thủ đều tỏ ra hết sức phấn khởi. Lúc bấy giờ đang có gió mùa Tây – Nam, nên đoàn thuyền đã nhắm hướng Đông – Bắc vượt biển Ấn Độ Dương. Ibn Madjid mở rộng tấm bản đồ Ấn Độ Dương trước mặt Da Gama, giải thích cho ông biết những tuyến hàng hải trên Ấn Độ Dương và những thành thị có hải cảng mậu dịch trên bờ biển phía Tây của Ấn Độ, đồng thời, chỉ rõ những quần đảo xuất hiện la liệt trên mặt biển Ấn Độ Dương cũng như những nơi có đá ngầm. Giờ đây còn cách Ấn Độ rất gần, cho nên tâm trạng của các thủy thủ cũng cảm thấy vui mừng. Họ đứng trên boong

thuyền để thưởng ngoạn cảnh sắc xinh đẹp ở một đất nước xa lạ. Ban ngày ánh mặt trời chiếu lên vây những con cá bay tạo nên những ánh sáng phản xạ chóa mắt; vào đêm, ánh trăng sáng tỏ chiếu xuống mặt biển đang có những đợt sóng nhấp nhô, tạo nên những tia chớp lung linh như ánh sao. Dần dần các thủy thủ cũng trông thấy được những con chim hải âu đang bay vần trên đầu họ. Như vậy là còn cách đất liền không bao xa nữa. Ngày 18 tháng 5, tất cả các thuyền viên trên thuyền đều nhìn thấy bóng dáng lờ mờ của đất liền. Nhưng lúc bấy giờ hạm đội của họ đã bị hư hỏng rất nặng, nhất là trong hoàn cảnh có nhiều sương mù như thế này, nên Ibn Madjid kiến nghị không nên cập vào bờ ngay. Hơn nữa, ông hướng dẫn đoàn người của Da Gama đến một thành phố cảng phồn hoa nhất nằm trên bờ biển phía Tây của Ấn Độ - Calicut.

Thế là đoàn thuyền đi theo bờ biển phía Tây của Ấn Độ tiến xuống phía Nam. Phong cảnh trên bờ chẳng khác nào một bức tranh hoành tráng hiện ra trước mắt tất cả các thủy thủ: rừng cây xanh um che kín ánh sáng mặt trời, những cây dừa thẳng và cao như muốn đụng tới mây, những con khỉ đang chuyền từ cây này qua cây khác, những con voi bước đi thong thả an nhàn. Cảnh thiên nhiên ở đây thật là hài hòa. Các thủy thủ lần đầu tiên thấy được loài cá sấu có chiếc đầu dẹp và được nghe Ibn Madjid kể lại những câu chuyện đáng sợ của mình đã trải qua. Ngày 20 tháng 5, Ibn Madjid bước tới trước mặt Da Gama, đưa tay chỉ vào một hải cảng và nói: "Đây chính là thành phố Calicut của quốc gia mà ông từng mơ ước". Đưa mắt nhìn cảnh vật xung quanh, thì hình tượng được Marco Polo miêu tả đã xuất hiện: Thành phố chạy dài trên bờ biển, những mái vòm tròn của chùa miếu

cũng ẩn hiện dưới tàng cây ăn quả và những cây chà là. Gió mát từ trên bờ thổi tới mang theo mùi hoa thơm thoang thoảng. Trải qua một hành trình trên biển hơn mười tháng, cuối cùng họ đã tới được Ấn Độ. Các thủy thủ hết sức vui mừng, vừa nhảy nhót vừa hò reo. Họ đang mơ ước giấc mộng phát tài của mình.

Mở con đường hàng hải mới tới Ấn Độ

Thành phố Calicut nằm về phía Bắc của tiểu bang Kerala của Ấn Độ hiện nay. Nó là một thành phố cổ nằm trên bờ biển phía Tây của Ấn Độ, và là một trung tâm mậu dịch thời bấy giờ. Sách sử của Trung Quốc gọi thành phố này là "Cổ Lý". Trịnh Hòa của Trung Quốc khi hàng hải xuống phía Nam cũng từng tới đây nhiều lần, có lẽ ông ta tới sớm hơn Da Gama đến 80 năm. Khi người Bồ Đào Nha tới đây, người địa phương còn kể lại cho họ nghe về đoàn thuyền của Trịnh Hòa. Nhưng thương thuyền và người Trung Quốc hiện nay có mặt ở Calicut rất ít. Thời bấy giờ các ngành thương nghiệp và việc mậu dịch tại Calicut rất phát triển. Thương nhân khắp nơi trên thế giới đều tới đây để mở những kho chứa hàng. Tơ lụa của Trung Quốc và các loại vải dệt bằng sợi bông của Ấn Độ chất đống như núi. Các loại hồ tiêu, đinh hương, và nhục quế cũng chất đầy kho. Riêng các loại long não, tòng hương, dược thảo, thì đâu đâu cũng thấy. Trên chiếc bàn lạnh ngắt của những nhà buôn đá quí, được bày bán nhiều loại đá quí đủ màu sắc, có đá Saphire của Tích Lan, đá Ruby, đá Beryl của Miến Điện và các loại đá quí của Ấn Độ. Ngoài ra, còn có những xâu chuỗi bằng ngọc trai, những vàng bạc được gia công đủ màu, đủ sắc, nhìn hoa cả mắt.

Da Gama muốn đến ra mắt vị vương công Zamorin ở đây. Thời đó, Zamorin ở tại một ngôi biệt thự thuộc vùng ngoại ô. Ngày 22 tháng 5, Da Gama phái một đại biểu đến yết kiến Zamorin để truyền đạt nguyện vọng của ông. Zamorin đồng ý tiếp kiến Da Gama, và tặng cho vị sứ giả rất nhiều lễ vật quí báu. Ngày 28 tháng 5, Da Gama đích thân dẫn mười ba người tùy tùng đến yết kiến Zamorin. Ông tự xưng mình là đặc sứ của vua Bồ Đào Nha, phụng mệnh đến Calicut đặt mối quan hệ hữu hảo. Zamorin đã tiếp đón Da Gama tại một gian phòng rộng rãi của mình. Lễ vật ra mắt của Da Gama gồm có vải sọc, nón đội màu đỏ và đường cát trắng, đều là những đồ vật không đáng giá, nên bị các quan hầu cận của Zamorin cười chê. Zamorin tất nhiên cũng rất bất mãn. Da Gama cảm thấy hết sức thất vọng. Yêu cầu được gặp lại Zamorin một lần nữa. Nhưng thái độ của Zamorin tỏ ra rất lãnh đạm, đồng thời, chê trách ông mang lễ vật đến quá tầm thường. Da Gama phân bua: đó chỉ là một tí quà tặng không đáng giá của một người nghèo như tôi. Nhưng lễ vật của vua Bồ Đào Nha sắp sửa đưa sang là hết sức quí báu. Đồng thời, ông yêu cầu được xây dựng tình hữu hảo và mối quan hệ với Calicut. Mục đích thám hiểm bằng đường hàng hải của người Bồ Đào Nha hết sức rõ rệt, đó là họ muốn có sự thông thương mậu dịch trước tiên với người địa phương, rồi sau đó sẽ bành trướng chính thực dân của họ.

Hành động của nhóm Da Gama làm cho những thương nhân người Á Rập trong thành phố chú ý. Thế lực của những người thương nhân này tại Calicut rất mạnh, cộng thêm cư dân tại địa phương hầu hết là người Hồi giáo. Thế lực của họ gần như có thể làm thay đổi được việc triều chính tại đây. Thương nhân người Á Rập nhanh chóng ý

thức được người Bồ Đào Nha tới đây không phải là có thiện chí, trái lại, họ sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh đáng sợ trong thương nghiệp của người Á Rập. Chẳng bao lâu sau, tin tức về những bạo hành của người Bồ Đào Nha ở bờ biển Đông Phi cũng truyền tới Calicut. Dưới sự sách động của thương nhân Á Rập, Zamorin nghĩ tới quyền lợi của bản thân mình (đại để là số tiền quan thuế do thương nhân Á Rập nộp) cũng như ảnh hưởng tới Hồi giáo, quyết định buông trôi không giải quyết những yêu cầu của Da Gama. Ngày 30 tháng 5, khi Da Gama đến yết kiến Zamorin lần thứ ba thì thái độ của ông ta tỏ ra càng lạnh nhạt. Thấy thế, Da Gama đành dẫn những người tuỳ tùng của mình buồn bã trở về nơi hạm đội đang đậu. Lúc bấy giờ trời đã tối, trên biển đang có gió to, sóng biển cũng to, Da Gama kiên quyết chủ trương tất cả những người Bồ Đào Nha đều phải trở về hạm đội, nhưng các quan viên của Zamorin cùng đi theo lấy cớ đang có gió to nên không tán thành làm như vậy. Sáng sớm ngày hôm sau, Zamorin vẫn không đồng ý trả lại đoàn thuyền của Da Gama, trái lại, còn kiến nghị chiếc thuyền to nên vào gần bờ hơn. Hành động đó làm cho Da Gama hoài nghi nên từ chối. Kết quả, nhóm người của Da Gama bị bao vây, bản thân ông và các tùy viên đều trở thành tù binh, mất quyền tự do hành động. Người Á Rập trong thành phố càng tỏ ra hung hăng hơn, cao rao là sẽ giết hết họ. Cũng may những người do Zamorin phái đi đã bảo vệ họ. Ngày 2 tháng 6, Da Gama đồng ý dở một bộ phận hàng hóa xuống bến thuyền, mới được cho phép ngồi thuyền nhỏ để trở về hạm đội.

Do hàng hóa của người Bồ Đào Nha không có gì đáng tiền, nên những thương nhân Á Rập dựa vào đó để cười chê. Dù vậy, Zamorin vẫn cho phép những người Bồ Đào

Nha được bán lẻ các loại hàng hóa của họ trên đường phố Calicut. Mặc dù hàng ngày không có mấy người tới hỏi mua, càng không thể gọi là có những cuộc buôn bán lớn, nhưng hầu hết các thủy thủ qua hai tháng cố gắng, đã dùng hàng hóa của họ đổi được một số hương liệu, nhục quế, và đá quí. Đó là những hàng hóa có giá trị. Đến tháng 8, mặc dù còn một số hàng hóa chưa bán hết, nhưng càng ngày càng bất lợi đối với họ, không cho phép họ tiếp tục ở lâu. Lúc bấy giờ Da Gama thấy con đường mới đi tới Ấn Độ đã thông, việc mua bán cũng đã hoàn thành, mục đích chủ yếu đã đạt được, nên quyết định nhổ neo trở về nước.

Trước khi lên đường, đại biểu của Da Gama đi ra mắt vương công của thành phố Calicut là Zamorin, yêu cầu vương công chuẩn bị một phần lễ vật trọng hậu để tặng cho vua Bồ Đào Nha. Vương công chẳng những từ chối lời yêu cầu vô lễ của Da Gama, mà trái lại, còn yêu cầu người Bồ Đào Nha phải nộp một số tiền thuế rất cao, bằng không thì không cho phép họ rời khỏi cảng. Da Gama đang sốt ruột, nhưng liền nghĩ ra một kế, quyết định dùng cách bắt giữ con tin và dùng vũ lực buộc vương công phải làm theo ý mình. Mấy hôm sau, Da Gama mời một số đại biểu có tiếng tăm tại địa phương đến tham quan hạm đội, rồi bắt tất cả họ làm con tin (trong số đó có sáu người thuộc thành phần giàu, có chức quyền tại thành phố Calicut), đồng thời, uy hiếp vương công nếu không để họ rời khỏi cảng thì họ sẽ mang những con tin này theo, thậm chí, có thể xử tử cả con tin. Hơn nữa, ông ta cũng cao rao là sau này sẽ trở lại Calicut để báo thù. Vương công buộc phải thả người đại biểu Bồ Đào Nha bị bắt giữ và đồng ý để cho họ rời khỏi cảng mà khỏi đóng thuế quan, đồng thời,

ngỏ ý sẽ xây dựng mối quan hệ thương nghiệp với Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, vương công vẫn giữ lại số hàng hóa còn ở trên bờ chưa bán hết của Da Gama. Da Gama chỉ thả một phần con tin, và yêu cầu được đưa tất cả hàng hóa còn ở trên bờ xuống thuyền xong, thì mới chịu thả toàn bộ con tin còn giam giữ. Vương công không bằng lòng chịu nhục, nên đã cố tình kéo dài thì giờ, trong khi đó ông ta lại phái người bí mật liên hệ với các lân bang để chuẩn bị lực lượng đối phó với người Bồ Đào Nha. Nhưng, hành động đó làm sao che giấu được Da Gama ? Ông ta lập tức mở một hội nghị thuyền trưởng, quyết định tức khắc lên đường trở về nước.

Ngày 29 tháng 8 năm 1498, Da Gama chở hương liệu, đá quí và những con tin người Ấn Độ bắt đầu lên đường trở về nước. Trên đường về, họ cũng gặp đầy rẫy những trở ngại và nguy hiểm, đặc biệt là trên Ấn Độ Dương, do Ibn Madjid bị mất tích một cách khó hiểu tại Calicut, nên không còn người hướng dẫn. Lúc bấy giờ gió mùa đông – Bắc chưa hình thành, trên Ấn Độ Dương vẫn còn sóng yên bể lặn, tốc độ của các con thuyền đi rất chậm. Khi họ tới bờ biển Somali, còn bị bọn hải tặc Hồi giáo liên tục tập kích. Chứng bệnh hoại huyết đang hoành hành đối với mọi người trên thuyền, nước ngọt và những thức ăn tươi sống cũng rất khiếm khuyết, khiến số thuyền viên bị bệnh chết lên đến mấy chục người. Riêng những người còn sống thì cảm thấy rất uể oải, thậm chí không đủ sức để đuổi những con chuột đang bò sát chân họ. Mỗi khi bị cướp biển tập kích, họ phải hết sức cố gắng mới có thể đuổi được chúng đi. Tháng 1 năm 1499, đoàn thuyền một lần nữa đến Malindi. Cũng như lần trước, họ được chiêu đãi đầy nhiệt tình. Tại đây, đoàn thuyền tiến hành sửa chữa.

Chiếc Sao Rafael bị hư hại nặng, nên Da Gama ra lệnh đốt bỏ, thuyền viên của chiếc thuyền này được phân phối lên hai chiếc thuyền còn lại. Hành trình về sau cơ bản đều được thuận lợi. Khi đến gần quần đảo Cape Verde thì gặp gió bão, đoàn thuyền bị đánh tan. Chiếc Berrio được sự chỉ huy của thuyền trưởng có kinh nghiệm, nên vào ngày 10 tháng 7 năm 1499 đã trở về đến Lisbon đầu tiên. Chiếc kỳ hạm trở về tới thủ đô vào đầu tháng 8. Riêng Da Gama vì phải chiếu cố bệnh tình của người anh là Paulo nên phải đậu lại để lên bờ đảo Azores. Về sau, Paulo chết trên đảo. Da Gama lo việc chôn cất cho Paulo xong, vào cuối tháng 8 mới trở về đến Lisbon.

Khi Da Gama trở về đã được quốc vương và cả nước hoan hô nhiệt liệt. Ông được xem như một người anh hùng. Quốc vương Bồ Đào Nha ban cho ông danh hiệu "Thượng tướng Hải Quân Ấn Độ Dương", đồng thời, tặng cho ông một số tiền lớn. Da Gama vừa được danh vừa được lợi nên rất vui vẻ. Nhưng trong số 170 người khi lên đường nay trở về chỉ còn 55 người, cho nên khi trong cung đình tổ chức nhảy múa vui vẻ, thì ở trong những căn nhà tồi tệ gần ven biển cũng đang nổi lên những tiếng khóc đau khổ, vì con trai và chồng của họ đã nằm vĩnh viễn dưới đáy biển không tên ở một nơi xa xôi. Họ cũng là những người mở đường hàng hải mới đi sang Ấn Độ, nhưng vì họ là những người anh hùng vô danh, nên không được san sẻ danh dự và tiền của. Chỉ có những người thắng lợi và may mắn được sống sót, thì mới được chia cho phần của mình, mà còn chiếm hữu cả danh dự và tài sản của những người đã chết. Nếu những người chết có linh thiêng, không hiểu họ sẽ có cảm tưởng như thế nào ? Tương truyền số đá quí, hương liệu của họ mang về sau khi bán ra đã

được một số lãi gấp sáu mươi lần số vốn. Thảo nào con đường hàng hải mới đi sang Ấn Độ đã hấp dẫn người Âu châu đến như vậy.

Giữ chức Tổng đốc thực dân

Da Gama trở về nước không bao lâu thì vua Bồ Đào Nha lại phái một hạm đội khổng lồ đến Ấn Độ để củng cố đường hàng hải mới phát hiện, đồng thời, sử dụng nó để tạo ra lợi nhuận cao về mặt thương nghiệp. Những thứ như hương liệu, đá quí mà hạm đội này mang trở về một lần nữa lại được lãi to. Nhưng bốn chục thủy thủ của Bồ Đào Nha đã bị những người Hồi Giáo ở Calicut giết chết.

Để trả thù, đầu năm 1502, vua Bồ Đào Nha Manuel I lại phái Da Gama chỉ huy một hạm đội hỗn hợp đi viễn chinh Ấn Độ. Mục đích của chuyến đi này không còn để thám hiểm và mua bán nữa, mà có tính chất cướp đoạt kiểu thực dân. Chẳng những họ quét sạch những thế lực chống đối bất cứ ở đâu trên đường đi qua, mà còn phải đánh tan hạm đội của người Á Rập và người Ấn Độ trên Ấn Độ Dương. Hạm đội viễn chinh chia làm ba bộ phận: Da Gama đích thân chỉ huy mười chiếc thuyền lớn tổ chức thành hạm đội chủ lực đánh thẳng vào Ấn Độ. Người chú của ông ta chỉ huy một phân hạm đội có nhiệm vụ tập kích các thuyền bè của người Á Rập trên biển Á Rập. Một hạm đội nhánh khác do người cháu của ông ta chỉ huy, đậu tại bờ biển phía Tây của Ấn Độ để bảo vệ những trạm buôn bán của người Bồ Đào Nha trên đất liền.

Ngày 1 tháng 4, hạm đội của Da Gama lên đường. Suốt đường đi lúc nào họ cũng diệu võ dương oai, sát khí

đằng đẳng. Những thành phố cảng nào trước đây tỏ ra không thân thiện với người Bồ Đào Nha đều bị Da Gama báo thù, hoặc buộc họ nộp tiền chuộc, hoặc bị pháo kích Sau khi tới Malindi, Da Gama thay đổi tuyến đi. Họ không đi xuyên ngang Ấn Độ Dương, mà đi theo sát bờ biển. Đầu tháng 10 họ tới vùng biển phía Tây của Ấn Độ. Tội ác mà Da Gama phạm phải khiến ai nghe cũng rởn tóc gáy. Ngày 11 tháng 10, người Bồ Đào Nha bắt được một chiếc thương thuyền Á Rập trên biển gần Goa. Chiếc thương thuyền này đang trên đường đi tới Calicut. Trên thuyền có hơn 300 người Hồi giáo đi hành hương Mecca trở về. Da Gama ra lệnh cướp hết tất cả tài sản trên thuyền, rồi dồn hết tất cả những người già trẻ trai gái vào hầm thuyền kín, khóa cửa lại và nổi lửa đốt thuyền. Hầu hết số người này đều bị thiêu sống, chỉ còn hai chục đứa bé trai là thoát khỏi độc thủ của họ. Sự hung bạo tàn ác của bọn thực dân, đã hoàn toàn bộc lộ. Nhiều năm sau, một thủy thủ từng tham gia vào cuộc thảm sát này, khi nhớ lại vẫn còn thấy phát run dù không lạnh. Ngày 30 tháng 10, hạm đội Bồ Đào Nha đến cảng Calicut. Vương công tại địa phương nhìn thấy hạm đội đáng sợ này thì mất cả tinh thần, liền phái đại biểu đến gặp Da Gama để tỏ tình hữu hảo, hứa hẹn sẽ bồi thường tất cả những sự tổn thất của người Bồ Đào Nha, trừng trị nghiêm khắc những tên cầm đầu những vụ tập kích người Bồ Đào Nha. Nhưng, với một thái độ kiêu ngạo, Da Gama đã bác bỏ hoàn toàn những lời yêu cầu đó. Ngay buổi chiều hôm ấy, Da Gama xuống lệnh bắt tất cả 38 ngư dân người Ấn Độ lên thuyền để biếu thổ sản, trói hai chân treo ngược lên cột buồm cho tới chết. Sau đó, họ lại cắt hai cánh tay, hai lỗ tai, lỗ mũi và chặt đầu những người này bỏ vào một chiếc tam bảng đẩy ra

biển khơi. Đại biểu của vương công phái đến hòa đàm cũng không thoát khỏi tai họa. Hai cánh tay, hai lỗ tai và lỗ mũi của người đại biểu này cũng bị cắt xuống xỏ xâu treo lên cổ của nạn nhân, rồi dùng ghe tam bản đẩy xác của nạn nhân vào bờ. Dù thế, Da Gama cũng chưa hết giận, lại xuống lệnh bắn phá cảng Calicut, đồng thời, phong tỏa hải cảng này lại, sau đó họ dẫn một bộ phận hạm đội tiến xuống phía Nam để ký kết hòa ước bất bình đẳng với người thống trị tại Cochin. Ngày 29 tháng 2 năm 1503, Da Gama chở đầy thuyền nào là hương liệu, vàng, đá quí trở về nước. Họ đến Lisbon vào ngày 11 tháng 10.

Cuộc viễn chinh lần này, Da Gama ngoài mang về một số lượng lớn tài sản ra, ông ta còn ký kết với các thương cảng tại Ấn Độ nhiều điều ước giao thương, đặt nền tảng cho Bồ Đào Nha xây dựng những căn cứ thương nghiệp và mở rộng đất thực dân tại Ấn Độ sau này. Vua Bồ Đào Nha đối với thành quả của ông ta đạt được tỏ ra rất hài lòng, ban cho ông ta nhiều đặc quyền và nhiều danh dự, phong ông ta làm bá tước. Sau đó, vị "Hải Quân Thượng Tướng Ấn Độ Dương "này còn được sống suốt hai mươi năm tại một ngôi biệt thự xinh đẹp ở E'vora để hưởng những ngày nhàn hạ yên tĩnh.

Năm 1524, Vasco Da Gama mở cuộc viễn chinh Ấn Độ lần thứ ba. Ông được vua John III bổ nhiệm làm Tổng Đốc xây dựng được một số vùng đất thực dân trên bờ biển phía Tây của Ấn Độ như Goa, Cochin, Diu v.v... Nhưng, do bọn thực dân quá tham lam lại quá hủ bại, nhất là do chế độ thực dân bóc lột và trấn áp quá tàn bạo, nên những cứ điểm của Bồ Đào Nha bị lung lay sắp sụp đổ. Nhìn thấy "Đế Quốc phương Đông" từng được khổ công xây dựng sắp tan rã, nhà vua lúc bấy giờ lại nghĩ tới Da Gama

là người có nhiều kinh nghiệm lại có những biện pháp tàn nhẫn không nương tay, hy vọng ông ta sẽ dùng bàn tay sắt của mình để cứu vãn số phận của thuộc địa Bồ Đào Nha tại Ấn Độ.

Đầu tháng 4, Da Gama một lần nữa lại chỉ huy hạm đội viễn chinh Ấn Độ. Chuyến đi này hoàn toàn thuận lợi, nhưng khi tới bờ biển tại hướng Bắc của Ấn Độ, vào khoảng 17 độ 14 phút thì bỗng xảy ra một trận động đất dưới đáy biển. Chỉ trong khoảnh khắc, mặt biển đang phẳng lặng bỗng nổi sóng gió dữ dội, làm cho bọn thủy thủ đều kinh hoàng thất sắc. Nhưng Da Gama là một tay lão luyện, bèn giữ thái độ bình tĩnh nói với các thuyền viên: "Nay bọn bây, chúng bây có trông thấy không, ngay cả biển cả mà đứng trước mặt ta cũng phát run lên đó !"

Trung tuần tháng 9 hạm đội đến Goa, Da Gama cử hành nghi thức tiến vào thành một cách trọng thể, tuyên bố mình là tổng đốc Ấn Độ, nắm hết các quyền lập pháp, hành chính và tư pháp trong tay, đồng thời, bắt tay vào việc chỉnh đốn kỷ luật. Bản thân ông làm gương mẫu, trước tiên từ chối những quà biếu của mọi người dâng lên cho ông. Ông tin rằng với một kỷ luật nghiêm khắc, với tinh thần chấp pháp nghiêm túc cũng như với sự trừng phạt không nể nang ai sẽ chỉnh đốn trật tự tại vùng đất thực dân này.

Vừa mới nhậm chức được mấy hôm, thì Da Gama phát hiện có một số quân nhân quí tộc lén bán súng đạn cho người Á Rập, hơn nữa, ông còn phát hiện vị tổng đốc tiền nhiệm đã gian lận một số tiền lớn. Da Gama đã trừng trị thẳng tay đối với những sĩ quan phạm pháp, và ra lệnh bắt giam viên tổng đốc tiền nhiệm, giải ông ta trở về

nước. Sự cai trị nghiêm khắc của Da Gama đã nhanh chóng có hiệu quả, trật tự rối loạn tại Goa đã được thay đổi một cách rõ rệt. Nhưng, Da Gama do lao lực quá sức, đã bị bệnh nặng. Khối u ác tính trên đầu của ông ta càng nặng nề hơn khi sống dưới bầu không khí nóng nực của Ấn Độ. Cuối cùng ông ta đã thiệt mạng. Ngày 24 tháng 12 năm 1524, Vasco Da Gama từ trần tại Cochin. Năm đó ông ta được 64 tuổi.

Vasco Da Gama là một nhân vật rất phức tạp. Một mặt ông là một nhà hàng hải, một nhà thám hiểm trứ danh, là người phát hiện con đường biển từ Âu châu đi sang Ấn Độ. Nhưng mặt khác, ông lại là một tên hải tặc, một kẻ thực dân tội ác tày trời. Ông là một người được may mắn, và được đóng vai trò tìm một con đường hàng hải đi sang Ấn Độ trong thời đại hàng hải lúc bấy giờ. Nhưng, từ mặt khách quan mà nói, sự phát hiện con đường hàng hải mới sang Ấn Độ có ảnh hưởng rất to lớn. Nó chẳng những mang đến cho người Bồ Đào Nha một hiệu quả kinh tế cao, mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử phát triển của Bồ Đào Nha, của Âu châu và thậm chí của cả thế giới. Nó phá vỡ tình trạng lũng đoạn mậu dịch của người Á Rập đối với phương Đông và phương Tây, xây dựng địa vị bá quyền của Bồ Đào Nha trên Ấn Độ Dương, chuyển trung tâm thương nghiệp của Âu châu từ bờ biển Địa Trung Hải ra bờ biển Đại Tây Dương, mở rộng việc mậu dịch thương nghiệp và sự giao lưu văn hóa trên phạm vi toàn thế giới, xúc tiến sự tích lũy nguyên thủy của tư bản, tạo điều kiên cho sự phát triển trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản tại Tây Âu. Nhưng, đi đôi với việc phát hiện đường hàng hải mới, bọn thực dân phương Tây đã đua nhau mang đến cho nhân dân ở các nước Phi châu và

Á châu những tai họa to lớn và những sự đau khổ không kể xiết. Tại sao lại như vậy ? Chả lẽ đó là tội lỗi của những con đường hàng hải mới chăng ? Lịch sử đáng cho chúng ta phải suy nghĩ.

TRƯƠNG KIỆN

Ferdinand Magellan



Ferdinand Magellan

Tại Nam vĩ tuyến 52 độ thuộc Tây bán cầu có một vùng biển khó hiểu đối với con người. Nó liên kết hai đại dương lớn nhất của thế giới là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Vùng nước biển sâu không thể dò này vào mùa hè chiếu lấp lánh lóe mắt dưới ánh sáng mặt trời, làm cho bầu trời càng cao càng trong hơn. Thỉnh thoảng có mấy con chim hải âu vừa kêu vừa lướt qua mặt biển, nhưng chỉ trong chốc lát thì tất cả đều biến mất. Thế là giữa trời và nước lại trở về với sự vắng lặng nguyên thủy. Chỉ có sóng biển ở sát bờ là vỗ ào ào không ngơi nghỉ, chừng như nó lặp đi lặp lại câu chuyện truyền kỳ của một vị anh hùng từng làm chấn động thế giới xảy ra cách đây khá lâu. Đó là eo biển đầy sức quyến rũ và cũng đầy tính thần kỳ: eo biển Magellan ! Nó được đặt tên như vậy là để kỷ niệm một nhà thám hiểm trứ danh của Bồ Đào Nha vào thế kỷ XVI: Ferdinand Magellan (khoảng 1480-1521).



"Bí mật" của Magellan

Năm 1480, Magellan sinh ra trong một gia đình hiệp sĩ phá sản tại Porto nằm về phía Bắc của Bồ Đào Nha. Khoảng 10 tuổi, ông được đưa vào hoàng cung để phục vụ. Năm 1492, ông được làm kẻ hầu cho hoàng hậu. Ngay từ lúc nhỏ ông đã tiếp nhận được một nền giáo dục tốt đẹp. Chính mắt ông đã nhìn thấy quá trình phồn vinh nhanh chóng của Lisbon qua việc mở đường hàng hải sang phương Đông. Trong thời kỳ đại phát hiện về địa lý, lúc đó, cũng giống như đông đảo những người trẻ tuổi thuộc tầng lớp quí tộc bị phá sản, Magellan ngay từ nhỏ đã bị hấp dẫn bởi phương Đông thần bí và giàu có. Ông tha thiết đối với phương Đông, và cũng tha thiết đối với thế giới chưa được phát hiện.

Năm 1496, Magellan bắt đầu làm việc tại cục sự vụ hàng hải quốc gia. Do vậy, ông được dịp xem rất nhiều báo cáo bí mật về hàng hải của đội viễn chinh quốc gia, đồng thời, cũng học được nhiều tri thức mới về mặt hàng hải cũng như nhiều tri thức địa lý mới nhất. Về sau, ông tham gia vào đội viễn chinh của Bồ Đào Nha, nhiều phen xông pha hãm trận trên chiến trường Ấn Độ và Phi châu. Mãi đến năm 1513, trong một chiến dịch xâm lược Morocco, đùi trái của ông bị một lưỡi giáo đâm trúng, tổn thương tới thần kinh, khiến ông trở thành một anh què suốt cả đời, buộc phải rời khỏi tiền tuyến. Nhưng, ông vẫn một lòng yêu cầu được ở lại trong quân đội để phục vụ cho quốc gia.

Mặc dù Magellan một lòng, một dạ tận trung với vua Bồ Đào Nha, nhưng số phận không may vẫn cứ bám sát

ông. Sau khi bị thương ở đùi và trở thành một anh què, ông được phái đi làm nhân viên trông coi những chiến lợi phẩm đánh lấy được. Nhưng ông lại bị người ta vu cáo là đã lấy trộm những đồ vật đó. Đối với Magellan, sự đau đớn do thương tật gây ra thật không đáng gì, mà cái làm cho ông khổ tâm nhất là danh dự bị bôi nhọ. Do vậy, ông đã tập trung những chứng cớ để chứng minh mình là người vô tội, là người có công, hy vọng sau khi trở về nước sẽ được quốc vương xét xử công bình. Mặc dù cuối cùng ông được chứng minh là vô tội, nhưng sự phúc đáp của quốc vương đã làm cho ông hết sức thất vọng. Magellan không có những đòi hỏi gì quá cao, mà chỉ yêu cầu được sự đãi ngộ tương xứng. Nhưng, số phận đối với ông thật quá khắc khe: tám năm vào sinh ra tử ngoài chiến trường chỉ đem đến cho ông chức vụ thuyền trưởng và một tên nô bộc người Mã Lai, cộng thêm thương tật và đau khổ từ một chân bị què.

Nếu là người khác, có lẽ đến tám chín phần họ sẽ luôn than trời trách đất, thối chí ngã lòng, thậm chí dứt khoát từ bỏ mọi việc để trở về sống một kiếp sống thừa. Nhưng Magellan không cam tâm để cho số mệnh điều khiển. Trái lại, ông đã dùng một tinh thần bất khuất vốn có của mình để vĩnh viễn chống lại với số mệnh. Ông trở thành người ít nói, và chỉ biết làm theo những ý riêng của mình. Đó là cá tính của Magellan. Lúc nào ông cũng im lặng suy tư, âm thầm quyết định xem mình nên làm gì. Thực ra ngay từ lúc ông từ Ấn Độ trở về, trong lòng ông luôn luôn giữ kín một "bí mật": từ Âu châu xuất phát theo hướng Tây và đi vòng qua châu Mỹ thì sẽ đến được "Quần Đảo Hương Liệu" giàu có tại phương Đông. Ý nghĩ đó của ông do đâu mà có ?

Thì ra, hồi tháng 9 năm 1509 trong cuộc chiến đấu tại Malacca, Magellan đã liều chết cứu lấy một người lính thủy. Từ đó, người ấy trở thành bạn tâm giao sống chết với Magellan. Ông ta có tên là Francisco Serrao. Về sau, Serrao đã đến "Quần Đảo Hương Liệu" (Spice Islands) tức là đảo Ternate, một hòn đảo trong quần đảo Moluccas hiện nay. Ông ta được tù trưởng của hòn đảo này trọng thị, giữ ở lại trên đảo an hưởng tuổi đời còn lại. Ông ta luôn luôn có sự liên hệ thư tín với Magellan. Trong thư ông ta miêu tả phong cảnh trên hòn đảo này rất đáng yêu, sản vật lại rất phong phú. Ông ta còn nói về phía Đông của hòn đảo là biển cả mênh mông. Ông ta viết: "Ở nơi đây tôi phát hiện ra một thế giới mới, so với khu vực do Vasco Da Gama đã phát hiện càng giàu có hơn". Đồng thời, ông ta mong muốn được gặp lại Magellan. Chính những bức thư của ông ta đã gợi lên niềm cảm hứng cho Magellan.

Năm 1513, người Tây Ban Nha là Vasco Ninez de Balboa từ Đại Tây Dương vượt đến eo đất PaNama rồi trèo lên núi cao nhìn thấy ở phía Tây lại có biển cả mênh mông, được ông gọi là "Đại Nam Hải". Magellan sau khi được biết phát hiện đó, liền nghĩ rằng: như Serrao đã miêu tả hòn đảo mà ông ta đang sống nằm về phía cuối Đông Nam của địa cầu, trong khi phía Đông của hòn đảo này lại là biển cả, trong khi "Đại Nam Hải" nằm về phía Tây của đại lục châu Mỹ, vậy thì có lẽ đi từ phía Tây đến hòn đảo nói trên sẽ càng hợp lý hơn là đi theo con đường của Da Gama đã đi ở phía Đông. Vấn đề là làm thế nào tìm được con đường từ Đại Tây Dương đi tới "Đại Nam Hải" ?

Sau khi Magellan bị vua Bồ Đào Nha làm nhục và bỏ rơi, ông đã chúi đầu vào kế hoạch bí mật của mình. Ông thường đến thư viện của hoàng gia để tìm đọc những tư

liệu và xem những bản đồ. Ông còn làm quen được với nhà thiên văn địa lý học Rui Faleiro cũng bị thất sủng như ông. Phương pháp nghiên cứu lý luận cũng như hải đồ, la bàn và những dụng cụ hải hành do Faleiro sáng tạo ra đối với Magellan chẳng khác nào cọp được thêm cánh.

Hai ba mươi năm sau khi Columbus phát hiện được Tân Đại Lục hồi năm 1492, các nước tư bản chủ nghĩa ở châu Âu như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, đều bức xúc đòi hỏi đi tìm thị trường và nơi sản xuất nguyên liệu ở hải ngoại. Do vậy, họ đua nhau phái những đoàn thám hiểm đi về phía Tây để tìm một con đường hàng hải đi tới phía Đông. Có những đoàn thám hiểm đi tới Newfoundland và Greenland, và cũng có những đoàn thám hiểm đi về phía Nam xuống tận Brazil, nhưng không ai có thể đến được phương Đông, nơi mà mọi người đang ao ước. Có người cho rằng họ đã tìm thấy một eo biển nằm tại Nam vĩ tuyến 40 độ. Tin tức này truyền đến tai Magellan làm cho ông hết sức phấn khởi. Vì ông từng xem những tấm bản đồ do một nhà vũ trụ học nổi tiếng vẽ ra thấy được vị trí rõ ràng của eo biển này. Giờ đây tin tức mà ông nghe được không phải là một bằng cớ đích thực hay sao?

Thế là trong khi cao trào đi về hướng Tây để tìm đường hàng hải sang phía Đông đang dần dần nguội lạnh, thì vị thuyền trưởng từ bấy lâu nay vốn im lặng lại bước ra với đầy lòng tin, tuyên bố: "Việc có một eo biển nằm giữa Đại Tây Dương và "Đại Nam Hải" là điều tôi hoàn toàn tin là có thật. Hơn nữa, tôi cũng đã biết vị trí của nó. Nếu cho tôi một hạm đội, thì tôi sẽ báo cho các vị biết eo biển đó ở đâu, đồng thời, tôi sẽ từ phương Đông đi tới phương Tây tức đi một vòng tròn trái đất" (Theo

sách "Công trạng của Magellan" của Stefan Zweig). Magellan cuối cùng đã công khai hóa "bí mật" vốn chôn chặt trong lòng của ông. Ông nói quả quyết như đinh đóng cột: "Tôi, chỉ có tôi mới biết được eo biển đó, hơn nữa, còn biết phải tới đâu để tìm nó".

Trên thực tế eo biển mà Magallan tin tưởng một cách chắn chắn, đó chính lại là một cái vịnh nằm sát sông La Plata, còn eo biển thật sự thì lại nằm tận Nam vĩ tuyến 52 độ. Điều đó phải chờ khi Magellan đi vào eo biển này lần đầu tiên người ta mới biết đích xác. Những tấm bản đồ, những con số, những văn kiện v.v... mà Magellan cho rằng đáng tin cậy trước đây, giờ được chứng minh là một sự sai lầm của các nhà hàng hải, và các nhà địa lý học trong thời bấy giờ. Tuy nhiên, chính những sự sai lầm đó đã tạo nên điều "bí mật" trong lòng của Magellan, khiến ông tin tưởng là mình có thể vén bức màn bí mật về địa cầu, và từ đó ông quyết tâm phấn đấu để thực hiện ý chí của mình. Cuối cùng ông đã biến những bí mật sai lầm trở thành chân lý muôn đời không thay đổi.

Một sự khởi hành đầy gian nan

Một hôm vào đầu tháng 8 năm 1519.

Tại Seville nằm về phía Nam của Tây Ban Nha.

Tại nhà thờ lớn San Maria Victoria.

Bầu không khí trang nghiêm trùm kín tòa kiến trúc được xây dựng theo kiểu Gothique có hình dạng hùng tráng xinh đẹp. Bên trong giáo đường đứng chật ních những người có một thái độ hết sức nghiêm túc (trong đó có 265

thuyền viên). Trước tượng Đức Mẹ có một người vào tuổi trung niên, da ngăm đen, bắp thịt nở nang, đang tuyên thệ trước đám đông với một tấm lòng hết sức chân thành: quyết trung thành với vua Tây Ban Nha Charles V, dù cho phải đổ máu hy sinh cũng không hối tiếc. Tiếp đó, ông ta nhận một lá ngự kỳ của nhà vua từ tay vị tổng đốc trao cho, rồi cung kính mở rộng lá cờ ra. Lúc bấy giờ tất cả mọi người có mặt không ai bảo ai, đều quì xuống. Những thuyền viên đều đưa mắt chú ý nhìn người nắm trong tay vận mệnh của họ với một tấm lòng thành khẩn: người đó không phải ai xa lạ, mà chính là Ferdinand Magellan.

Ai nấy đều trông thấy sắc mặt của ông bộc lộ rõ một dũng khí và một lòng tự tin phi thường. Đôi mắt sắc bén của ông lúc đó đang bộc lộ một nghị lực hết sức cứng cỏi. Ánh sáng từ đôi mắt đang ẩn hiện rõ một sự phấn khởi và xúc động khó đè nén. Phải ! Cuối cùng rồi ông cũng phải lên đường. Sau khi trải qua bao nhiêu trở lực khó khăn không sao tưởng tượng được nhằm chống lại mọi thứ uy hiếp và cám dỗ, cũng như đẩy lùi bao nhiêu sự phá hoại và gàn trở. Ông cuối cùng có thể chỉ huy một hạm đội để đi thực hiện một hành trình xa nhất trong lịch sử, và cũng là một hành trình nguy hiểm nhất, đó là một chuyến đi vòng quanh thế giới – ông đích thân thực hiện một lý tưởng mà nhiều năm qua nó đã chiếm trọn tâm hồn của ông. Vậy thử hỏi bầu máu nóng của ông không sôi sục, tâm trạng của ông không trào dâng sao được ?

Mặc dù Magellan biết rất rõ đây chỉ là bước đầu tiên trên con đường vạn dặm, trước mắt ông còn những khó khăn nguy hiểm thậm chí còn những tai nạn ghê gớm đang chờ đợi ông. Nhưng, ông hoàn toàn không sợ hãi. Vì bốn năm trước ông đã từng thề nhất định phải thực hiện

lời hứa của bản thân mình. Trong khi đáng lý ra những lời yêu cầu và kế hoạch được soạn thảo một cách tinh tế phải được vua Manuel của Bồ Đào Nha chấp thuận, thì nhà vua lại dứt khoát bác bỏ, và sau đó ông bị đuổi ra khỏi hoàng cung như một con chó chết chủ. Ông chợt hiểu ra: đây phải là giờ phút dứt khoát rồi. Là một quân nhân, ông đã bao lần vào sinh ra tử để phục vụ cho đất nước, bất luận ở Phi châu hay là ở Ấn Độ, ông chưa bao giờ làm nhục xưng hiệu hiệp sĩ của mình. Thế mà giờ đây tổ quốc lại vô tình vứt bỏ ông, cũng đồng thời có nghĩa là bác bỏ tất cả nghĩa vụ của ông. Trong giờ phút đó, ông liền quyết định hiến dâng cuộc đời còn lại của mình cho cuộc thám hiểm ngoài đại dương, để dùng trí tuệ và gan dạ của ông hàng phục thiên nhiên, lập nên một công huân bất hủ. Trải qua bao nhiêu sự chuẩn bị hết sức chu đáo, ông mang theo người nô bộc Henry gắn bó với ông như hình với bóng, và một người bạn thân thích nhất của mình lần lượt đến vùng Seville của Tây Ban Nha. Nhà vua tự cao tự đại Manuel không làm sao có thể tưởng tượng được chính do thái độ ngạo mạn ngang tàng của ông đã làm cho đất nước ông bị tổn thất vô cùng to lớn, đồng thời, cũng tạo nên trong lịch sử loài người một kỳ tích hết sức huy hoàng!

Sau khi đến Seville, Magellan không nóng vội đi ra mắt quốc vương Tây Ban Nha. Ông biết cần phải chờ đợi một thời cơ tốt nhất, vì điều đó có tương quan đến sự thành bại cuối cùng. Lắm khi vị thần cố mệnh cũng có thể ban phát cho người có thiện tâm đang chịu hoạn nạn rất nhiều ân huệ. Không bao lâu sau, Magellan làm quen được với vị tư lệnh trấn thủ của thành phố này là Barbosa, đồng thời được sự giúp đỡ của ông ta. Barbosa có cùng một huyết thống với Magellan nên đã nhiệt tình tiếp đãi

người thanh niên có ý chí này. Cô Beatriz trẻ tuổi dần dần đã yêu chàng trai tuy diện mạo bình thường nhưng lại có một cá tính kiên nghị phi thường là Magellan, và nhanh chóng sau đó cô đã trở thành vợ của ông. Trong khoảng thời gian này, Magellan được hưởng một cuộc sống yên ổn và ngọt ngào. Từ đó trở về sau do có sự tiến cử của Barbosa, ông được sự tiếp đón của Viện Ấn Độ, nhưng không nhận được sự giúp đỡ của họ. Trắc trở này không làm cho ông e dè không dám tiến bước, mà trái lại càng khích động ý chí đấu tranh của ông nhiều hơn. Qua mấy lần trắc trở, cuối cùng, đứng trước một cuộc hội nghị ngự tiền của quốc vương, Magellan dùng tài hùng biện hiếm có của mình, cộng với một tấm lòng tự tin phi thường đã làm cho quốc vương tín nhiệm. Vào tháng 3 năm 1518, quốc vương và Magellan chính thức ký kết hiệp nghị: Magellan đi đường biển về hướng Tây đến đảo Moluccas. Nếu chuyến đi thành công thì Magellan và con trai của ông sẽ nối tiếp làm tổng đốc tại vùng đất mới phát hiện này. Magellan cũng được hưởng 1/20 thu nhập tại vùng đất mới phát hiện. Chính phủ sẽ chuẩn bị năm chiếc thuyền và thuyền viên, cũng như lo đầy đủ lương thực dùng trong hai năm.

Tiếp theo sau là tìm cách để mua thuyền, xây dựng và trang bị hạm đội. Trong quá trình đó, Magellan tỏ ra là một con người có tác phong cần mẫn và có một tinh thần ngoan cường. Từ số tiền khổng lồ để tiến hành mọi việc, cho tới sửa chữa một con thuyền cũ hư hỏng nặng nề; từ một toa hàng phức tạp liệt kê đủ thứ hàng hóa cần thiết, đến việc mua các loại vật phẩm mang theo như nước ngọt, thực phẩm, đồ dùng hàng ngày, dụng cụ hàng hải, súng đạn và những đồ vật lặt vặt bé nhỏ dùng để trao đổi; từ việc chiêu mộ thuyền viên cho đến việc thẩm tra từng

thuyền viên một, ông không hề cẩu thả, đích thân làm tới nơi tới chốn, chỉ sợ có một thiếu sót bé nhỏ nhưng lại làm hư hỏng cả một hành trình lớn lao. Cùng một lúc đó, cũng giống như tất cả những người vĩ đại trong lịch sử đã đạt được thành công, Magellan còn phải đề phòng cẩn mật những mũi tên bắn lén. Vua Bồ Đào Nha sau khi được tin Magellan sẽ chỉ huy một đội thuyền đi xa, bèn bí mật ra lệnh cho đại sứ của họ ở Tây Ban Nha tìm đủ mọi cách gàn trở. Trong khi đó bọn quí tộc Tây Ban Nha đối với viên hải quân thượng tướng từ ngoài đến cũng không xem ra gì. Họ đã gây ra rất nhiều khó khăn trong giai đoạn chuẩn bị. Nhưng tất cả trở lực đều không thể làm nản lòng tin của Magellan. Ông tin tưởng trái đất tròn, vậy dùng thuyền đi về hướng Tây và vòng qua một eo biển chưa biết tên, nhất định sẽ đến được quần đảo hương liệu (gia vị) phong phú nhất trong thiên hạ nằm trên biển "Đại Nam Hải".

Hạm đội của Magellan gồm có năm chiếc thuyền hình dáng khác nhau, lớn nhỏ không giống nhau, nhưng tất cả đều là loại thuyền rộng bề ngang và chạy bằng buồm. Chiếc lớn nhất được mang tên San Antonio, tải trọng 120 tấn. Chiếc nhỏ hơn 100 tấn mang tên Trinida được chọn làm kỳ hạm. Chiếc thứ ba mang tên Conception trọng tải 90 tấn. Chiếc thứ tư mang tên Victoria, trọng tải 85 tấn. Chiếc nhỏ nhất mang tên Santiago, trọng tải 75 tấn.

Ngày 10 tháng 8, năm chiếc thuyền đã tu bổ hoàn chỉnh bắt đầu rời khỏi cảng Seville, đi theo dòng sông Guadalguquivr xuống đến cảng Sanlucar và đậu lại đây để kiểm tra lần cuối cùng, chở thêm một số hàng hóa. Ngày 20 tháng 9, Magellan đích thân kéo cờ chỉ huy trên chiếc kỳ hạm. Hai bên bờ sông quần chúng đứng đông nghẹt hoan hô vang dậy. Giữa tiếng hoan hô rền trời đó, Magellan

ra lệnh bắn một phát súng đại bác để khởi hành: cuộc thám hiểm toàn cầu và chinh phục biển cả chưa từng có trong lịch sử loài người bắt đầu !

Thời cơ quyết định

Hạm đội rời khỏi Tây Ban Nha được sáu hôm, thì tới Tenerife thuộc quần đảo Canary. Họ đậu lại đây để bổ sung thêm nước ngọt và lương thực. Quần đảo này là điểm dừng chân cuối cùng của các thuyền viên thuộc khu vực cai trị của Tây Ban Nha.

Lời tục thường nói: "Bước mở đầu tốt đẹp là phân nửa của sự thành công". Nhưng, sự nghiệp của Magellan chừng như vừa mở đầu là đã tiềm ẩn những nguy cơ. Trong khi ông chuẩn bị kéo buồm để lên đường, thì bỗng thấy từ xa có một chiếc thuyền buồm loại chạy nhanh của Tây Ban Nha nhắm hướng hạm đội phát tín hiệu. Thì ra nhạc phụ của ông phái người đưa mật thư tới. Trong mật thư cảnh báo ông phải đề phòng người thuyền trưởng Tây Ban Nha chỉ huy chiếc San Antonio đang cầm đầu một âm mưu gì đó. Đối với việc này Magellan vẫn bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra. Trong thư trả lời ông viết: "Bất luận xảy ra chuyện gì tôi nhất định thề sống chết trung thành với quốc vương". Sau đó, ông ra lệnh nhổ neo, hình bóng của thành phố Tenerife dần dần phai mờ rồi mất hút.Trong giờ phút đó, thuyền viên, kể cả bản thân Magellan đều cố nhìn đất đai của tổ quốc lần cuối cùng và nói câu: "Xin chào tạm biệt người thân !".

Để chuẩn bị cho chuyến hải hành xa, Magellan đã định ra hàng loạt loại cờ xí và đèn hiệu để làm tín hiệu

cho đoàn thuyền luôn luôn liên hệ được với nhau, đồng thời, yêu cầu tất cả những chiếc thuyền khác phải bám sát theo kỳ hạm. Mỗi buổi chiều tất cả các thuyền trưởng đều phải đến báo cáo và nghe lệnh chỉ huy. Hình thức bắt buộc khô khan đó đã làm cho những thuyền trưởng Tây Ban Nha cảm thấy bất mãn. Càng ngày họ càng tỏ ra bực dọc, chỉ chờ có dịp là họ sẽ chống đối.

Mấy hôm sau, Magellan tự ý cho đoàn thuyền men theo bờ biển Phi châu tiến sâu xuống phía Nam, chứ không theo lộ trình đã định đi về hướng Tây – Nam. Lúc bấy giờ, riêng thuyền trưởng chiếc San Antonio đồng thời là người được vua Tây Ban Nha giao cho nhiệm vụ Đốc Sát hạm đội, đã lên tiếng chất vấn thẳng: "Tại sao lại tự ý thay đổi hướng đi ?". Magellan liền phản bác ngay: "Bất cứ ai cũng không có quyền yêu cầu giải thích". Ba hôm sau người thuyền trưởng này từ chối không đến báo cáo vào buổi chiều để bày tỏ sự công khai bất mãn. Magellan im lặng không nói gì cả. Ông âm thầm đặt một kế hoạch để đánh một đòn trí mệnh vào đối phương. Một hôm, ông phá lệ mời bốn thuyền trưởng đến kỳ hạm để nghị sự. Họ tưởng đâu Magellan muốn nhân cơ hội này để tỏ lòng hòa giải, nào ngờ khi viên thuyền trưởng của chiếc San Antonio một lần nữa có ý đồ muốn dùng quyền Đốc Sát, thì Magellan đã ra lệnh bắt ngay đối thủ dám công nhiên thách thức với mình. Qua khí thế mạnh mẽ đó, số thuyền trưởng còn lại đều sợ hãi đến há mồm, trợn mắt. Sự nguy hiểm đã đi qua, kẻ thất bại đã bị bắt giam. Chiếc San Antonio được trao cho Antony De Coka chỉ huy. Nhưng, phía trước mặt vẫn còn bao nhiêu điều nguy hiểm, dù trong hiệp đọ sức đầu tiên Magellan đã cho đối thủ của

mình hiểu được sự bình tĩnh và quả quyết của ông. Không còn ai dám có thái độ và hành động liều lĩnh nữa.

Đầu tháng 12, hạm đội tiến vào vịnh Rio De Janeiro. Lúc bấy giờ do người Bồ Đào Nha chưa chiếm vùng đất này để lập thương trạm, nên các thuyền viên được tùy ý hưởng thụ tất cả các sản vật trên đất liền, cũng như thưởng ngoạn phong cảnh đẹp đẽ ở đó. Họ dùng những thứ đồ chơi không đáng tiền để đổi lấy rất nhiều gà, cá, ngỗng, và còn đổi được những nông sản chưa từng thấy như thơm, khoai lang đỏ, mía. Ba mươi hôm sau, hạm đội lưu luyến rời khỏi "Thiên đường tự do" đó. Họ men theo bờ biển Brazil tiếp tục cuộc hành trình không giờ phút nào đậu lại nghỉ ngơi. Magellan cũng không có lòng dạ nào để thưởng ngoạn cảnh sắc đẹp đẽ trên bờ. Ông chỉ mong mỏi một điều: Hãy nhanh chóng tìm cho được eo biển thần bí đó!

Ngày 7 tháng 1 năm 1520, đoàn thuyền đi tới một vịnh biển rất rộng (Tức vịnh Labrador hiện nay). Vị trí địa lý ở đó như tình hình dòng nước chảy không khác hơn những tài liệu mà Magellan nắm được là mấy. Ông gần như nhận định đây là eo biển mà ông đang cố tìm. Nhưng, chiếc thuyền đi về phía Tây để tìm hiểu, sau hai tuần lễ quay lại cho biết một tin tức khiến mọi người đều thất vọng: mọi người tưởng đây là "eo biển", thì nó lại là một con sông nước ngọt rộng lớn.

Cũng như mọi người phải đè nén nỗi vui mừng trước đây mười hôm, bây giờ Magellan phải cố ức chế sự thất vọng trong lòng. Ông vẫn tin rằng eo biển càng ở về phía Nam. Đoàn thuyền lại tiếp tục đi, trong khi mùa đông ở Nam bán cầu sắp đến. Cảnh vật trên bờ mỗi lúc càng hoang sơ, bầu trời xám ngắt càng ngày, càng thấp. Thế giới chung quanh chừng như bị trùm lên một lớp mây mù.

Magellan cho thẩm tra từng vịnh biển một trên đường đi. Cứ mỗi lần thẩm tra như thế mọi người đều hy vọng sẽ thu hoạch được kết quả tốt. Nhưng, tất cả sự hy vọng của mọi người đều như từng chiếc bong bóng xà phòng hấp dẫn một, chỉ vừa phình lên thì vỡ đi. Ngày 24 tháng 2, hạm đội đi vào một vịnh biển rất rộng, mọi người lại hy vọng nhưng rồi số mạng lại trêu cợt họ. Suốt một tháng qua tất cả thuyền viên đã chiến đấu với gió lạnh, với bão táp, nhưng kết quả thì không thu hoạch được gì. Càng làm cho mọi người lo lắng hơn, ấy là Magellan vẫn thủ khẩu như bình. Dưới bầu không khí khắc nghiệt đó, ông còn định đi xa tới đâu, ai cũng không thể có được đáp án. Đoàn thuyền lại cố gắng đi sâu xuống phía Nam 12 độ. Đến tháng 3 thì họ tới vịnh St. Julian.

Magellan âm thầm quyết định là không bao giờ quay lại. Chờ đến mùa xuân ông sẽ đặt một tụ bài cuối cùng. Khi ông ra lệnh bỏ neo để chờ mùa xuân, thì mọi người hết sức kinh ngạc, thậm chí có những người hết sức sợ hãi. Vịnh biển nằm về phía Nam vĩ tuyến 39 độ lần đầu tiên đón tiếp một đoàn thuyền dừng lại để trú đông. Mọi người chưa hoàn toàn tỉnh hồn trước sự kinh hoàng đó, thì lại nhận được lệnh giảm bớt lương thực. Điều đó chẳng khác nào cho dầu vào lửa. Lại một cuộc khủng hoảng đang sắp ập tới nơi. Đối với những phần tử chống đối có ý định dồn Magellan vào chỗ chết, thì đây là một cơ hội hết sức thích hợp.

Đêm 2 tháng 4, những phần tử chống đối do thuyền trưởng San Antonio cầm đầu đã âm thầm chiếm lấy chiếc San Antonio hoàn toàn không có phòng bị. Sáng sớm ngày hôm sau khi Magellan biết được biến cố này thì tình hình đã hết sức nghiêm trọng: vậy đưa tay đầu hàng chăng ?

Hay là kiên quyết thực hiện đường lối cũ ? Do chiếc kỳ hạm và chiếc Santiago hoàn toàn không có sức chiến đấu, là hai chiếc thuyền còn nghe theo mệnh lệnh của ông. Đứng trước tình hình ngàn cân treo sợi tóc này, Magellan quyết định chọn giải pháp sau. Xem ra quyết định của ông chẳng khác nào đem trứng chọi đá. Nhưng thực ra không cần phải lo ngại, vì một khi Magellan đã quyết định, thì ông đã có sẵn một kế hoạch đối phó rồi. Vì tất cả những kế hoạch gì của ông,đều sắc bén như một thanh đao thép từng được trui vào nhiệt độ nóng bỏng và được nhúng vào sự suy nghĩ lạnh lùng như băng. Lần này, ông đã hành động vượt ra ngoài sự tiên liệu của mọi người, bỏ chiếc San Antonio, mà chỉ chĩa lưỡi kiếm phục thù vào chiếc Victoria. Duarte Barbosa là một người đã hoàn thành sứ mệnh một cách xuất sắc. Ông nhân cơ hội đem thư cho những phần tử phản loạn, đã đoạt lại quả cân then chốt quyết định cho sự thành bại. Bọn thuyền trưởng phản loạn chỉ trong chốc lát mất hết ưu thế và phải nhanh chóng cúi đầu chịu trói. Kế đó Magellan đã xử tử tên cầm đầu cuộc phản loạn, còn nguyên thuyền trưởng San Antonio và một vị cha cố thì bị tuyên án chung thân, bỏ lại hoang đảo, đồng thời, ông cũng ân xá cho mấy chục thuyền viên tham gia cuộc phản loạn. Hành động đó là để đừng mất đi những người cần thiết trong chuyến hàng hải xa. Magellan lại trải qua một cuộc thử thách chết sống.

Đến đầu mùa xuân mà vịnh biển tại đây vẫn một màu hoang tàn. Một buổi sáng sớm có mấy người thổ dân chân to đến nhìn đoàn thuyền, làm cho bầu không khí bớt đi sự đơn điệu buồn tẻ. Nhưng, Magellan chỉ muốn sớm khởi hành. Ban ngày đã bắt đầu dài hơn. Chiếc Santiago

được phái đi trinh sát ở vịnh biển phía Nam. Chỉ đáng tiếc là khi chiếc thuyền này đi tới vịnh Santa Cruz thì gặp bão. Chiếc Santiago bị sóng đánh hất lên bờ tan nát. Đó là một sự thất bại nặng nề, vì chiếc thuyền này vừa nhẹ, vừa đi nhanh, rất thích hợp cho việc trinh sát.

Magellan xuống lệnh nhổ neo lên đường, rời khỏi vịnh St. Julian xui xẻo. Hôm đó là ngày 25 tháng 8 năm 1520. Trọn một năm đã trôi, thế mà họ không thu hoạch được gì. Tuy nhiên, cứ mỗi lần vượt qua một sự khó khăn, họ lại càng tiến tới gần mục tiêu hơn.

Khoảnh khắc vĩnh hằng

Hạm đội lại tiếp tục đi xuống phía Nam, Magellan càng ngày càng đến gần eo biển trong tưởng tượng của ông. Nhưng không biết tại sao với một người luôn mạnh dạn tiến lên, bỗng lại chùn bước không đi tới. Ngày 26 tháng 8, ông quyết định cho đoàn thuyền đậu lại tại vịnh biển Santa Cruz liên tiếp hai tháng. Ông muốn đậu lại đó để điều chỉnh tâm trạng của mình, hoặc ông muốn dùng khoảng thời gian đó để suy nghĩ chín chắn hơn bước đi sắp tới. Nhưng bất cứ thế nào, sự quyết định này của ông là không sáng suốt, vì "eo biển" đã ở sát gần ông rồi. Chỉ cần ông đi thêm xuống phía Nam 2 độ nữa, hoặc chỉ cần đi thêm vài ngày nữa thì ông sẽ được một sự đền đáp công bằng sau những ngày gian khổ. Nhưng, số mệnh lại cứ thừa dịp đó để trêu chọc con người. Đáng thương cho Magellan, sau khi bị dày vò thì suốt trong hai tháng đó lại tiếp tục bị sự trăn trở bởi sự nghi hoặc và lo lắng hành hạ tâm hồn mình.

Trong khi chờ đợi mùa xuân đến, kim đồng hồ cũng dừng lại không quay. Tất cả mọi người đều chờ đợi một cách nặng nề dưới bầu trời thấp. Ngày 18 tháng 10, Magellan mới ra lệnh nhổ neo. Đoàn thuyền đi theo bờ biển liên tiếp ba hôm, thì trước mặt xuất hiện một vịnh biển rất sâu, nước biển có màu tối đen luôn vỗ mạnh vào vách núi hai bên bờ nhỏ hẹp. Dòng nước này kéo dài liên miên giữa hai vách núi phủ tuyết trắng xóa. Không ai có thể nghĩ rằng đây là "Đại Nam Hải" chói chang ánh mặt trời. Các thủy thủ nhìn eo biển tối tăm cùng bảo nhau nơi đây tuyệt đối không phải là một eo biển mà họ muốn tìm. Nhưng, Magellan đã kiên quyết xuống lệnh đi dò xét eo biển lạ lùng này. Chiếc kỳ hạm và chiếc Victoria đậu lại để quan sát cửa eo biển, còn hai chiếc thuyền kia vâng lệnh đi sâu vào bên trong. Năm ngày sau phải trở về. Giờ đây cứ mỗi phút đáng giá nghìn vàng, vì lương thực trên thuyền đã sắp cạn.

Thiên nhiên lúc nào cũng là kẻ vô tình, gió to bỗng nổi lên, cuồng phong bỗng kéo tới, khi đưa chiếc thuyền lên cao, khi thì hạ xuống tận dưới thấp. Các thuyền viên đành phải hạ buồm để mặc cho sóng gió đẩy thuyền đi tới. Cơn gió bão đáng sợ này kéo dài đến hai ngày, tâm trạng của Magellan cũng hết sức căng thẳng. Ông lo ngại những chiếc thuyền đi dò xét sẽ không thoát khỏi tai nạn trong một vùng eo biển hẹp như thế này. Ba ngày đã qua, bốn ngày lại qua, nhưng vẫn không nghe âm tín gì. Magellan gần như mất niềm tin. Nhưng cũng may, Thượng đế đã kịp thời cứu ông ra khỏi hố sâu của sự tuyệt vọng.

Hai chiếc thuyền đã trở về bình yên, mang theo một tin vui lớn. Lúc ban đầu thuyền bị gió bão và sóng to đưa vào một vịnh biển sâu nhất, hết sức nguy hiểm, nhưng họ thấy ở phía sau một vách núi cao lại còn một đường nước

hẹp, hơn nữa, đường nước này càng đi càng rộng, họ tiếp tục đi ba ngày ba đêm mà vẫn chưa tới chỗ tận cùng của đường nước. Những viên thuyền trưởng này cho biết nước này rất mặn và độ sâu vẫn không thay đổi, thủy triều lên xuống rất có trật tự. Càng đi khỏi cửa sông thì nước càng rộng, nhìn ra xa không thấy bờ bến. Magellan lắng tai chú ý nghe, và không làm sao đè nén được con tim đang nhảy rộn lên. Suốt cả năm qua không khi nào tình cảm của ông lại xúc động, vui mừng đến như thế. Ông không để chậm một phút nào, ra lệnh cho đoàn thuyền tức khắc tiến quân vào eo biển !

Bốn chiếc thuyền từ từ tiến vào eo biển chưa từng có người biết. Trên bầu trời mây đen bao phủ, hai bên bờ những rặng núi khi cao, khi thấp, chung quanh vắng lặng như một cõi chết. Nước biển màu chì vỗ lách tách vào mạn thuyền, càng làm cho người ta có cảm giác rờn rợn, chừng như đang đi vào một thế giới mộng ảo đáng sợ. Tiến lên, chỉ có nhanh chóng tiến lên. Đoàn thuyền từ từ đi theo thủy đạo quanh co khúc khuỷu. Cho dù qua sự thăm dò chứng tỏ đây là một thủy lộ ăn thông ra một đại dương, nhưng không ai biết được nó còn đi bao xa, còn phải tốn bao nhiêu thời giờ nữa.

Nước biển khi sâu, khi cạn, khi hẹp, khi rộng, trong eo biển những hòn đảo nhỏ xuất hiện la liệt, lại có rất nhiều bãi cạn. Thủy lộ chính thỉnh thoảng lại chia ra thành nhiều đường, vậy phải đi đường nào thật là khó phán đoán. Nhiều nhà hàng hải đối với khí hậu xấu đều có sự ghi chép. Thông thường hàng năm khi có gió bấc từ bốn phương, tám hướng thổi tới, thì cơ bản không thích hợp cho việc đi biển. Magellan hướng dẫn đoàn thuyền đi rất thận trọng. Sự thành công của ông quyết định ở chỗ ông

có đầy đủ sự nhẫn nại cũng như sự cẩn thận. Cứ mỗi khi gặp đường tẽ ông không bao giờ trông nhờ ở sự may mắn. Giờ đây, một con đường tẽ lại hiện ra trước mắt. Magellan cũng theo phương pháp cũ, chia thuyền ra thành hai toán. Ông phái chiếc San Antonio và chiếc Concepcion đi về hướng Đông – Nam để thăm dò, còn bản thân ông thì chỉ huy hai chiếc thuyền còn lại đi về hướng Tây – Nam. Họ hẹn nhau năm ngày sau sẽ gặp lại tại cửa sông Cá Sardin.

Đoàn thuyền của Magellan tới cửa sông cá Sardin trước, buông neo đậu nghỉ. Lúc bấy giờ hai bên bờ đã thấy cây xanh bao phủ, gió cũng dịu lại rất nhiều. Các thuyền viên còn bắt được vô số cá Sardin. Magellan phái thuyền nhỏ đi về hướng Tây thăm dò. Ba hôm sau, các thủy thủ từ chiếc thuyền nhỏ trở về báo cáo: họ đã tìm được cửa ra của eo biển và chính mắt trông thấy "Đại Nam Hải" ở phía ngoài eo biển.

Trong khoảnh khắc đó không còn hạnh phúc nào vĩ đại hơn, không còn thời gian nào lâu dài hơn ! Magellan sau những ngày gian khổ đã nghênh đón khoảnh khắc mà mình khao khát từ lâu. Với một người quân nhân cứng cỏi như sắt thép, thế mà bỗng hai mắt đã ngấn lệ. Những dòng nước mắt vui mừng cứ trào ra, rơi từng hạt một lên chòm râu rậm của ông. Đó là lần đầu tiên trong đời và cũng là lần duy nhất ông vui mừng đến phát khóc. Ông làm thế nào ngăn chặn được tình cảm của mình ? Rốt cục rồi ông cũng được toại nguyện, trở thành người phát hiện một con đường hàng hải mới. Trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó là khoảnh khắc mà ông xúc động nhất trong cuộc đời, là một khoảnh khắc xán lạn rất khó quên!

Hạnh phúc bao giờ cũng rất ngắn ngủi. Magellan chưa kịp hưởng trọn vẹn niềm vui sướng thì đã rơi vào sự lo

ngại mới: còn hai chiếc thuyền kia tại sao chưa đến ? Chả lẽ họ gặp tai nạn rồi chăng ? Thời gian hẹn đã trôi qua lâu rồi. Ông cảm thấy lòng dạ nóng ran như bị lửa đốt. Đến ngày thứ sáu, chiếc Concepcion đã đến, trong khi chiếc San Antonio thì vẫn bặt tin. Magellan dự cảm mình đã bị mất đi chiếc thuyền tốt nhất, to lớn nhất, chứa nhiều lương thực nhất trong đoàn thuyền. Những nhà chiêm tinh đi theo thuyền đoán chắc là những kẻ tạo phản đã bắt ép chiếc thuyền quay trở về nước. Thuyền trưởng bị bắt giam.

Có lẽ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, mà sự thật lại chẳng may được đoán trúng. Một điều đê hèn hơn ấy là bọn tạo phản khi trở về tới Tây Ban Nha, đã tố cáo với nhà vua là Magellan đã có hành động khi quân, làm cho nhạc phụ và người vợ của ông lần lượt bị liên lụy. Nhưng lúc bấy giờ Magellan đối với chuyện đó hoàn toàn không hay biết.

Việc chiếc San Antonio phản bội bỏ trốn, làm cho đoàn thuyền đang tiếp tục đi phải gánh chịu rất nhiều khó khăn, vì lương thực của những chiếc thuyền này sắp cạn, hơn nữa, trong sáu ngày qua họ vẫn phải ăn uống để chờ đợi một cách vô ích. Đứng trước tình hình đó, Magellan buộc phải rút lui chăng? Không, tuyệt đối không – ông chính là hóa thân của sự ngoan cường bất khuất. Đoàn thuyền đã vượt qua eo biển. Ngày 28 tháng 11, đoàn thuyền bỏ neo tại cửa ra. Magellan ra lệnh bắn đại bác để chào mừng một thế giới xa lạ, mới mẻ chưa từng biết !

Chết nơi đất khách

"Nam Hải" rộng mênh mông ngoài sức tưởng tượng của mọi người. Hạm đội sau khi rời khỏi eo biển đã tiếp

tục đi mấy mươi ngày, thậm chí cả 100 ngày trên mặt biển phẳng lặng. Nhưng họ không bao giờ trông thấy lục địa, mà cũng không bao giờ trông thấy dấu hiệu là họ đang tiến tới gần lục địa. Do suốt đường đi gió yên sóng lặng, nên Magellan đặt tên biển này là "Thái Bình Dương" (Pacific Ocean). Tên này được dùng cho tới ngày hôm nay.

Những ngày đi trên Thái Bình Dương thật ra cũng không phải thái bình. Cuộc sống phẳng lặng đơn điệu thật ra không khác gì một sự trừng phạt tàn nhẫn. Chung quanh gần như tất cả đều im lặng: vẫn là bầu trời trong veo không một áng mây, vẫn là nước biển một màu xanh biếc, vẫn là ánh mặt trời chói chang hoa cả mắt, vẫn là boong thuyền như cũ, vẫn là những bộ mặt quen thuộc... Càng nghiêm trọng hơn ấy là lương thực mang theo đang ngày càng ít dần. Đến đây mọi người mới ý thức được trước kia khi tới vịnh biển St. Julian, Magellan ra lệnh giảm bớt khẩu phần là một sự sáng suốt. Ngày lại qua ngày, rượu uống đã cạn, ngay đến nước ngọt đã có mùi hôi mà mỗi ngày, mỗi người chỉ được uống có một hớp. Bánh mì khô đã mốc và những con cá bắt được trên đường đi là thực phẩm duy nhất của mọi người. Thuyền viên ngày càng gầy ốm, ngày càng đuối sức. Dần dần ngay cả những hạt bánh mì vụn cũng ăn sạch trơn. Cơn đói đã làm cho mọi người tìm kiếm đến những vật không thể ăn được. Những tấm da bò phơi khô rắn như đá được mọi người đem ngâm nước rồi nấu chín để ăn. Do thiếu những thức ăn tươi, bệnh hoại huyết dần dần lan tràn, ít nhất cũng đã có mười chín người chết. Trong cơn đói khát, các thuyền viên thấy một ngày trôi qua chậm chạp như một năm. Chiếc thuyền chẳng khác gì cỗ quan tài đang trôi theo nước, không có một tí sinh khí. Mãi tới ngày 6 tháng 3 năm 1521 mọi người mới phát hiện được lục địa.

Cảm tạ Thượng đế ! Đây là một hải đảo có người cư trú. Thuyền vừa cập vào bờ thì một bầy thổ dân trần truồng đã nhanh nhẹn trèo lên mạn thuyền. Chỉ trong nháy mắt là tất cả những gì ở đó (kể cả chiếc thuyền con) đều bị họ lấy đi sạch hết. Họ hoàn toàn không biết chi là lễ nghi, là đạo đức, mà chỉ biết những thứ đồ vật họ mới trông thấy lần đầu tiên hết sức hấp dẫn. Magellan đối với tình hình đó không thể nhẫn nhịn được. Qua ngày hôm sau chẳng những ông phái người lên bờ đoạt lại chiếc thuyền con, mà còn đốt nhà giết người, cướp lấy rất nhiều thức ăn mang xuống: sự tàn bạo vốn là bản chất của "người văn minh" được bộc lộ hoàn toàn. Trước khi thuyền nhổ neo rời đi, những tên cướp được khoác lớp áo văn minh đó còn đặt tên cho hòn đảo là "Hòn đảo ăn cướp" (Ladrones, tức là quần đảo Marianas ngày nay). Sự đổi trắng thay đen đó thật ai nghe nói đến cũng phải thè lưỡi lắc đầu.

Một tuần lễ sau, về phía xa xa lại xuất hiện hai hòn đảo. Đó là những hòn đảo trong quần đảo Philippes. Đoàn thuyền đậu lại hòn đảo nhỏ hơn. Sáng sớm ngày hôm sau, những thổ dân trên đảo lớn bơi thuyền con tới cập vào đoàn thuyền to, trong thuyền chở đầy những thứ mà người Âu châu chưa từng thấy như chuối già, dừa. Các thuyền viên dùng những món đồ chơi bé nhỏ đổi được gà, cá, rau cải, trái cây. Sau gần 100 ngày đói khát, đây là lần đầu tiên họ được ăn no nê. Chẳng bao lâu sau đoàn thuyền lại nhổ neo rời bến, ngày 28 tháng 3 họ đến được đảo Massava.

Một sự kiện mang đầy kịch tính đã xảy ra: khi Magellan sai người nô bộc là Henry lên bờ để liên lạc với thổ dân, thì anh ta lại nghe được một số câu nói của những người ở đây. Quả thật là chuyện khiến mọi người khó tin: Henry đã trở về với bộ tộc của mình ! Đây là giờ phút đáng

kỷ niệm: kể từ khai thiên lập địa tới nay, loài người lần đầu tiên đi được một vòng chung quanh trái đất để trở về quê hương cũ !

Các thuyền viên được sống những ngày hạnh phúc nhất an vui nhất tại đảo Masbate. Họ chung sống với thổ dân rất hữu hảo và đã thu hòn đảo này về cho nước Tây Ban Nha để cho toàn bộ quần đảo vĩnh viễn trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Magellan được thổ vương của hòn đảo dẫn đường để cùng đến hòn đảo lớn nhất là đảo Cebu.

Ngày 7 tháng 4, họ đến đảo Cebu. Đây là một hòn đảo có cư dân rất đông, trong cảng đậu nhiều loại thuyền buồm của ngoại quốc. Chỉ nhìn vào là biết ngay nơi đây không phải là nơi còn trong tình trạng mông muội chưa khai hóa. Sự thật đúng như thế. Tù trưởng Cebu Humabon không hề sợ trước tiếng súng đại bác. Khi Henry phụng mệnh đi liên hệ với ông ta, thì trước tiên ông ta kiên trì buộc người Tây Ban Nha phải nộp thuế, và sau đó biết bọn người da trắng này không dễ đối phó, ông ta liền thay đổi thái độ ngay, buộc người Tây Ban Nha phải trao đổi với họ bằng hiện vật, đôi bên đổi lấy những gì mà mình cần, khung cảnh hết sức rộn rịp. Cùng một lúc đó, người đại biểu toàn quyền của Magellan là Antonio Pigafetta cùng ký kết hiệp nghị với Cebu Humabon.

Ngày chủ nhật tuần lễ sau, Magellan lên bờ để làm lễ rửa tội cho Cebu và hoàng tử. Kế đó hoàng hậu, công chúa và tất cả các quí tộc trên đảo cũng như thần dân đều đua nhau theo đạo Cơ Đốc. Sau đó ít lâu từng đảo một trong quần đảo gần như đều hoàn toàn tuyên bố trung thành với quốc vương Tây Ban Nha. Đến đây, chắc là

Magellan bằng lòng rồi chứ ? Nhưng không ! Với sự suy nghĩ về lâu, về dài, ông còn muốn dựng lên một người đại biểu cho vua Tây Ban Nha có đủ uy quyền, và ông đã chọn đúng vị thổ vương của đảo Cebu này.

Cùng một lúc đó, đảo đối diện là đảo Macton tỏ ra không phục tùng. Đúng là cơ hội trời cho, Magellan muốn chụp lấy cơ hội đó để ra oai của người Tây Ban Nha.Ông phái Henry đi khuyên thổ vương của đảo Macton là Lapulapu hãy cúi đầu xưng thần, nào ngờ câu trả lời của người thổ vương là: "Nhân dân tôi cũng có súng!". Thế là không còn con đường nào khác, đôi bên đành phải gặp nhau bằng binh khí mà thôi.

Đêm thứ tư (27 tháng 4) một hành động quân sự đã mở màn. Với một người túc trí đa mưu như Magellan, bất luận thế nào cũng không thể tưởng tượng được là đại họa sẽ giáng xuống đầu mình. Ông chỉ huy sáu chục binh sĩ ngồi thuyền con với ý định chỉ cần một trận đánh là hàng phục được đảo Macton. Nhưng, chung quanh hòn đảo nhỏ này còn có nhiều lớp rặng san hô, thuyền nhỏ không sao áp sát vào bờ được. Những cổ đại bác, những khẩu súng trường đều tỏ ra không còn tác dụng trước cung nỏ. Nhóm người của Magellan lội xuống nước đi một đoạn đường dài, và khi lên bờ thì họ đánh xáp lá cà với thổ dân đang mai phục. Trong tình trạng không có đại bác yểm trợ, người Tây Ban Nha rõ ràng là đang lâm vào thế người ít mà phải đối địch với số đông. Magellan xung phong đầu tiên. Và, khi thổ dân nhận biết ông là lãnh tụ, bèn tập trung lực lượng nhắm vào ông ta. Thế là trên đùi, trên mặt trên cánh tay của ông đều bị trúng tên. Khi chân trái của ông bị chặt một dao, liền té quỵ xuống và tất cả vũ khí của thổ dân đều nhắm vào ông ta đâm vào...

Quả tim của Magellan đã ngừng đập. Ông không làm sao tưởng tượng được là mình lại có thể chết đi như vậy. Nhưng, Thượng đế là công bình vô tư. Khi một cá nhân quá tham lam thì ngày cuối cùng của người đó cũng sẽ tới. Magellan vì sự bành trướng của bọn thực dân rốt cục phải trả một cái giá quá thê thảm.

Sau khi Magellan chết, địa vị của người Tây Ban Nha không còn gì nữa. Bọn họ chỉ muốn trao đổi hàng hóa cho nhanh rồi nhổ neo đi đến "Đảo hương liệu". Dựa vào di chúc của Magellan, Henry sẽ được tự do và được một món tiền sau khi ông ta chết, nhưng trên thực tế thì Henry lại bị đối xử như một con chó. Do vậy, bề ngoài anh ta vẫn tiếp tục mua bán cho người Tây Ban Nha, nhưng bên trong thì bí mật sắp đặt kế hoạch với thổ vương Cebu để báo thù. Ngày 1 tháng 5, một số đông người Tây Ban Nha được mời lên bờ, thổ dân liền thừa cơ họ không đề phòng, nổi lên giết chết tất cả, cướp hết toàn bộ hàng hóa, vũ khí và khôi giáp. Trong tai họa này, Barbosa và người thuyền trưởng chiếc Santiago đều lần lượt bị chết, thuyền viên bị tổn thất nặng nề. Số sống sót sau khi thoát khỏi miệng cọp kiểm điểm lại mới thấy chỉ còn lại 150 người, so với lúc khởi hành ít hơn 2/5. Do số người còn lại quá ít, nên họ bắt buộc phải thiêu hủy chiếc Concepcion vốn đã bị phá nước. Lúc đó, hòn "Đảo hương liệu" là nơi họ muốn đến đã gần kề. Nhưng, họ đã mất đi vị thống soái, nên đoàn thuyền đã đi loanh quanh đến nửa năm trong quần đảo Sunda. Mãi tới khi ngẫu nhiên bắt được một người thổ dân trên đảo Ternate, thì đoàn thuyền mới được hướng dẫn đi ra khỏi quần đảo Sunda.

Ngày 8 tháng 11 năm 1521, đoàn thuyền đến được hòn "Đảo hương liệu". Mục đích cuối cùng đã đạt được.

Nhưng Magellan đã chết, không còn hưởng được niềm hạnh phúc đó. Riêng người đã tạo nên niềm hứng khởi cho ông là Francisco Serrao cũng đã chết. Giữa họ không còn cách nào để trùng phùng trong cuộc sống, mà chỉ có thể gặp nhau dưới âm cảnh mà thôi. Nhóm thuyền viên đã may mắn thực hiện được tất cả những điều mong muốn của họ: những hương liệu thượng đẳng, những thực phẩm và quặng vàng được chở đầy thuyền. Nếu có thể thì họ còn muốn bứng hết cả quần đảo giàu có này đem về Tây Ban Nha!

Trong khi đoàn thuyền sắp sửa nhổ neo, thì một chuyện bất hạnh khác lại xảy ra: chiếc Trinida bị phá nước. Lúc bấy giờ đang mùa gió Đông Bắc là thời tiết rất thuận lợi để đi về hướng Tây, thế nhưng nếu đậu lại để sửa chữa thì ít nhất cũng phải tốn mấy tuần lễ. Do vậy, mọi người quyết định để cho Elcano chỉ huy chiếc Victoria đi một mình về trước. Riêng chiếc kỳ hạm thì ở lại, nhưng không bao lâu sau, họ bị người Bồ Đào Nha tấn công, khiến chiếc thuyền bị chìm và tất cả mọi người đều chết.

Ngày 6 tháng 9 năm 1522, chiếc Victoria mệt mỏi cũng đã về được tới cảng Sanlucar trên cửa sông Guadalquivir. 18 thủy thủ gầy còm yếu đuối đi ngã tới, xiêu lui bước xuống thuyền, liền mọp sát mặt đất hôn lấy hôn để, vì cuối cùng họ cũng được trở về tới nhà. Ngày hôm sau, chiếc Victoria ngược dòng sông Guadalquivir lên tới Siville. Trải qua ba năm, chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên của nhân loại đã được hoàn thành một cách thắng lợi !

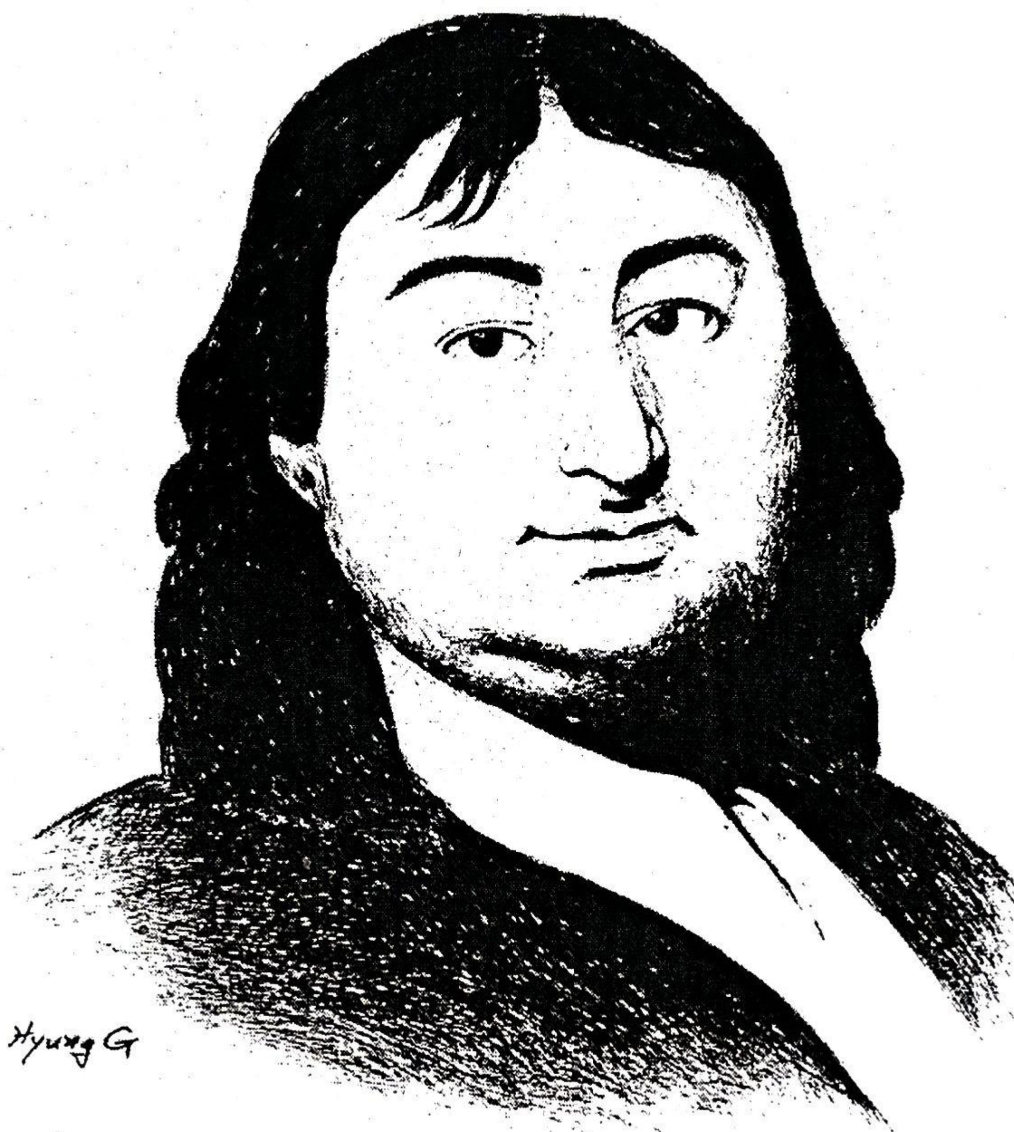
Kế hoạch của Magellan đã được thực hiện mỹ mãn. Việc đi vòng quanh trái đất lần đầu tiên thành công chính là công lao của ông. Vậy những lời hứa hẹn của vua Tây Ban Nha cần phải thực hiện. Thế nhưng Magellan chừng

như không có duyên với danh dự và tài sản. Ông chưa được trông thấy tấm huân chương hiệp sĩ Rhodes thì đã mất mạng ở xứ người. Người thân trong gia đình ông cũng đã ra đi trước ông.

Nhìn lại cả đời của Magellan, thì ông có được, có mất; có công, mà cũng có tội. Là một nhà thám hiểm, rõ ràng là ông đã thành công. Ông là người đầu tiên tìm ra eo biển nối liền giữa Đại Tây Dương với Thái Bình Dương, "sự chứng minh tốt nhất về thiên tài của ông, là ông so với mọi người đã đi vòng quanh quả địa cầu lần đầu tiên". Ông đã dùng thực tiễn của mình để mở ra một trang mới cho lịch sử hàng hải của nhân loại; dùng một sự thật không thể bác bỏ để chứng minh tính xác thực là quả đất tròn từ đó triệt để xóa bỏ sự thuyết giáo mê tín về hình dạng của trái đất trong Thánh Kinh. Sự phát hiện của ông đã mở ra một chương mới cho ngành địa lý học, đồng thời, có một ảnh hưởng rất sâu xa đối với tư tưởng khoa học cận đại ở Âu châu. Tất nhiên, không thể phủ nhận Magellan lại là một người của chủ nghĩa thực dân, đã bộc lộ tính tham lam, độc ác qua những hành động đốt nhà cướp của, giết người. Cho dù Magellan đã làm một tên lính tiên phong cho chủ nghĩa thực dân cận đại, nhưng sự đóng góp để thúc đẩy nền văn minh của nhân loại được tiến bộ vẫn là một cái công không thể phủ nhận. Kỳ tích do ông sáng tạo ra không thể xóa nhòa. Cái tên "Magellan" sẽ vĩnh viễn khắc sâu lên tấm bia phong phú của lịch sử loài người !

TÀO VĨNH ĐÍCH

Vitus Jonassen Bering



Vitus Jonassen Bering

Horsens là một tiểu trấn xinh đẹp nằm sát bờ biển. Tiểu trấn này ba phía được núi bao bọc, còn một phía thì nằm sát biển. Cư dân tại tiểu trấn này đều lấy nghề đánh cá làm nghề mưu sinh. Khi họ trương buồm chuẩn bị ra biển, thì bao giờ cũng có một đám đông trẻ con đứa chạy trước, đứa đuổi theo sau, nhảy nhót la ó. Nhưng, Vitus Jonassen Bering (1681-1741) chừng như không thích thú đối với nghề đánh cá mấy. Cậu ta chỉ thích ngồi một mình trên vách đá cao sát bờ biển, đưa mắt nhìn đăm đăm ra biển khơi. Không ai biết được cậu bé Bering đang suy nghĩ gì, chỉ cảm thấy câu có vẻ u buồn cô độc, không muốn chơi chung với các bạn trang lứa. Thật không ai biết được nội tâm của cậu bé không muốn làm ngư dân, cô độc một mình nhìn về biển cả với những ảo tưởng thần kỳ. Cậu muốn biết bên kia đại dương là một thế giới ra sao, và lần lần đã nảy sinh ra một nguyện vọng...

Năm chục năm sau trên một hoang đảo Thái Bình Dương, những ngọn đồi lúp xúp như những nấm mồ, cỏ úa lê thê, gió lạnh thấu xương cứ thổi ào ào. Vitus Jonassen Bering đã dùng vải bạt và loại gỗ nhẹ xây thành một cái hang và ẩn mình trong đó. Sinh mệnh của ông như ngọn đèn trước gió. Ông không thể nghĩ tới nguyện vọng của mình trong thời thơ ấu. Đó là mộng tưởng mà ông đã dốc hết sức lực trong cả đời để đi tìm nó !



Trời sinh ta có tài tất có chỗ dùng

Năm 1700, Bering 19 tuổi, luôn quyết tâm muốn xem tận mắt thế giới bên ngoài là đẹp đẽ ra sao. Ông đến Hà Lan, tham gia vào hải quân của nước này. Thời bấy giờ Hà Lan được gọi là "Anh đánh xe ngựa trên biển", có một đội hải quân mạnh mẽ, chiến hạm của họ đi tuần tiễu khắp đại dương. Hạm đội của Bering chẳng bao lâu đã kéo tới Ấn Độ. Sau ba năm chinh chiến trên biển đã giúp cho Bering trở thành một con người hiểu biết nhuần nhuyễn kỹ thuật hàng hải. Ông đã nhanh chóng từ một thủy thủ tập sự thăng lên phó thuyền trưởng thứ nhất, rồi lại thăng lên thuyền trưởng, mãi cho tới khi giữ chức tổng chỉ huy. Nhưng Bering vẫn không thỏa mãn, mà trái lại bị rơi vào một sự khổ tâm triền miên. Vì cuộc sống trong hải quân không phải là một cuộc sống mà ông mơ ước. Những cuộc chinh Đông, phạt Tây liên tiếp xảy ra, cũng như việc đốt nhà, giết người, cướp của luôn luôn diễn ra trước mắt ông, chỉ là một sự tàn nhẫn vô tình giữa con người và con người, chỉ là một hiện tượng kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. Điều mà ông ước mong chính là chinh phục thiên nhiên, chinh phục những núi non hiểm trở, những vùng biển nguy hiểm, chứ không phải đi chinh phục dị tộc, chinh phục đồng loại của mình.

Ba năm sau, Bering không để ý tới việc thượng cấp cố giữ mình lại, mà mạnh dạn xin xuất ngũ trở về Hà Lan. Ông đến Học viện Hải dương học tại Amsterdam để làm nghiên cứu sinh. Dưới mắt ông, biển cả đã mất đi màu xanh biếc thuần khiết của nó, mà đã trở thành màu đỏ

như máu. Trong khi buồn nản, Bering sau khi làm việc xong đã la cà tới quán rượu để mượn rượu giải sầu.

Một hôm, có một người Đan Mạch tên gọi C. Cruz đến quán rượu tìm Bering, hỏi ông phải chăng có ý định xin vào hải quân của nước Nga để phục vụ. Thì ra, C. Cruz là người nhận mệnh lệnh của Sa Hoàng nước Nga là Peter I sang Hà Lan để tìm nhân tài, chuẩn bị xây dựng một Bộ hải quân. Với tài ăn nói khéo léo của C. Cruz, Bering chừng như ngửi thấy được mùi mằn mặn quen thuộc của nước biển, đó là một sự quyến rũ không gì có thể chống lại được. Ông quyết định đi theo C. Cruz sang nước Nga.

Thế nhưng, sự chờ đợi đối với ông ở đó lại là một sự thất vọng. Ông được lần lượt phục dịch trên các chiến hạm hoạt động tại biển Baltic và biển Azov. Lúc bấy giờ hải quân của Nga đang trong thời kỳ mới xây dựng, rất cần nhân tài, nhưng Bộ hải quân đối với cậu bé còn quá trẻ này không hề xem trọng. Cho dù C. Cruz đã hết lòng tiến cử, nhưng vẫn không được cấp trên để ý. Những việc phân phối cho ông ta làm chỉ là những việc lặt vặt, bé nhỏ, như giám sát việc đóng tàu, hoặc đi sang phương Tây để mua chiến hạm v.v... Về sau, ông lại bị đưa vào "lãnh cung", tức phái ông vào làm công tác văn thư tại Bộ hải quân. Tình trạng buồn bã bất đắc chí đó đã kéo dài đến mười mấy năm. Khi Bering thấy những nếp nhăn đã xuất hiện, hai bên tóc mai đã bắt đầu điểm sương thì ông hết sức buồn bã....

Vào thập niên 20 của thế kỷ thứ 18, thời đại phát hiện lớn về mặt địa lý sắp chấm dứt, nhưng mọi người đối với vùng Đông – Bắc của châu Á cũng như góc Tây – Bắc của châu Mỹ vẫn chưa có sự hiểu biết rõ ràng. Sự hiểu biết

đối với bờ biển Đông Hải của châu Á, xa nhất là tới quần đảo Sakhalin; còn việc thám hiểm bờ biển Thái Bình Dương đối với châu Mỹ, thì xa nhất chỉ tới Oregon nằm về phía Bắc California.

Thật ra, cách nay hai mươi lăm nghìn năm trước, đã có một nhóm người Mông Cổ từ cao nguyên Mông Cổ và Siberia đã vượt qua eo biển Bering ngày nay, để tới Alaska, rồi mới men theo dãy núi Rocky tiến xuống phía Nam, phân bố khắp cả châu Mỹ, hình thành thổ dân Indian ở châu Mỹ ngày nay. Mọi người không thể tưởng tượng được trong thời đại sơ khai đó, người Mông Cổ làm thế nào vượt qua được eo biển Bering, mà chỉ phỏng đoán thời bấy giờ eo biển Bering còn là một eo đất liền hoặc do băng giá của kỷ thứ tư hình thành một dãy băng nối liền giữa đôi bên.

Trong một thời gian dài sau đó, eo biển này dần dần bị mọi người lãng quên. Ngoài thiểu số người Eskimos và người Cossack đến đó để săn bắt hải báo, thì không còn ai dám đến thế giới đầy băng giá đó nữa.

Mãi đến năm 1648, người Nga là Semion Dazhnev và Polov dẫn một đoàn thám hiểm lần đầu tiên phát hiện eo biển nằm giữa châu Á và châu Mỹ, đồng thời, đổ bộ lên mũi Dazhnev. Nhưng đáng tiếc là sự kiện này sau khi ông đã chết 80 năm, mọi người mới phát hiện được từ trong nhật ký hàng hải của ông.

Tháng 1 năm 1725, khi đại đế Peter I, một nhà vua suốt đời lo mở mang bờ cõi đang lâm bệnh sắp chết, mới bất ngờ nghĩ tới một việc mà ông chưa làm xong. Ông nói với người hầu cận đứng bên cạnh giường bệnh: "Ta muốn tìm một con đường biển đi từ biển Bắc cực để đến

Trung Quốc và Ấn Độ. Tấm bản đồ ở trước mặt ta có ghi rõ một con đường biển tên gọi "An - ni- ên", chắc chắn là phải có nguyên nhân" (Theo sách "Sự bành trướng của nước Nga ở Thái Bình Dương từ 1641 đến 1850" của F. A. Gold), để chứng thực con đường biển đó. Đại đế Peter I đã chính tay khởi thảo một sắc lệnh thám hiểm vùng Kamchatka để khảo sát thế giới bí mật chưa ai biết được giữa châu Mỹ và châu Á đó.

Vitus Jonassen Bering biết được tin này hết sức vui mừng. Ông cảm thấy mình sắp sửa đứng trước một sự lựa chọn trọng đại trong đời sống. Đối với một thế giới thần bí, quả tim vốn phẳng lặng của Bering lại nhảy rộn lên. Ngay đêm đó ông viết một bức thư thỉnh nguyện với ngôn từ khẩn thiết, chủ động xin được tham gia đoàn thám hiểm, đồng thời, ông cũng trình lên cho Bộ hải quân một kế hoạch khảo sát rất khoa học. Đơn xin của ông đã nhanh chóng được phê chuẩn. Qua sự tiến cử đầy nhiệt tình của một vị trung tướng hải quân, Bering được cử giữ chức Tổng chỉ huy đoàn thám hiểm, đồng thời, Bộ hải quân cũng phái cho ông một người Đan Mạch để làm phó.

Đường dài quan sơn bao giờ cùng

Ngày 5 tháng 2 năm 1725, Bering dẫn một đội thám hiểm đông hơn 250 người xuất phát từ St. Petersturg tiến quân về hướng Kamchatka xa xôi. Nếu so sánh với việc về sau họ thám hiểm trên biển, thì đoạn đường đi trên bộ này chẳng qua là một động tác khởi động, nhưng hiện thực tàn khốc đã biến động tác khởi động này thành một cuộc đua vòng loại.

Đội thám hiểm của Bering phải vượt qua Tây Bá Lợi Á là nơi rất hiếm thấy dấu vết của con người. Đây là một vùng đất đông cứng (Tundra) rộng mấy nghìn cây số. Đến mùa xuân hoa nở thì nó lại trở thành một nơi bùn lầy và ao hồ. Đội thám hiểm phải ngồi bè hoặc ngồi thuyền đi theo những con sông ở Tây Bá Lợi Á để tiến về phía Đông. Thỉnh thoảng họ phải đề phòng những vùng đá ngầm nằm phía dưới những dòng nước chảy xiết có thể khiến họ phải tan xương nát thịt. Có khi gặp mùa khô hạn, nước sông quá cạn, thuyền bè cũng không thể nào tiến bước được.Tới mùa hè, trong những bụi cỏ hoang và ao đầm tại Tây Bá Lợi Á trở thành thế giới riêng của muỗi, của loại ruồi đen, đói khát. Khi chúng thấy đoàn người của Bering thì xúm bu lại như gặp của quí, mở từng đợt tấn công một.

Phải khó khăn lắm mới vượt qua cuộc chiến tranh đó, Bering tới được Ilimsk. Lúc bấy giờ đã gần tháng 10, mùa đông ở Tây Bá Lợi Á sắp sửa phủ xuống, nước sông đã bị đông đặc, thuyền bè không thể tiếp tục đi. Hơn nữa, mấy trăm dặm đường này phía trước không có xóm làng, phía sau không cớ những điểm cư dân, việc cung cấp thực phẩm cho đội viên hết sức khó khăn. Bering ngước nhìn bầu trời tuyết bay trắng xóa, cũng đành bó tay, ra lệnh cho tất cả mọi người dừng chân nghỉ lại tại Ilimsk để chờ mùa đông trôi qua.

Suốt cả mùa đông đó, Bering không có chuyện gì làm, hàng ngày tìm gặp những người địa phương để gợi chuyện. Tuy nhiên, từ trong những câu chuyện đó Bering đã tìm hiểu được không ít tình hình biển Okhotsk và tình hình đi lại bằng thuyền trong khu vực Kamchatka. Những điều đó đối với chuyến mạo hiểm sau này của ông rất có ích. Tuy nhiên, các thủ hạ của ông thì không được

rảnh rỗi như ông, vì họ phải đóng mười bốn chiếc thuyền nhỏ và tám chiếc thuyền lớn đáy bằng.

Mãi tới tháng 5, mùa xuân mới chậm chạp xuất hiện. Bering nôn nóng chỉ huy đoàn thuyền của họ theo dòng sông Lena đi về hướng Yokutsk. Kịp khi tới Yokutsk là đã trung tuần tháng 6 năm sau rồi.

Những gian truân thật sự bây giờ mới bắt đầu. Từ Yokutsk đến Okhotsk là một đoạn đường dài 1.000 dặm Nga. Một phân đội do một người phó chỉ huy gồm hơn 200 chàng trai khỏe mạnh, thế mà suýt nữa đã bị chết đói dọc đường.

Thì ra, năm đó mùa đông đến sớm, mới trung tuần tháng 8 mà tuyết đã bay mù trời, khắp nơi nơi đều giá rét. Bering chia đội thám hiểm ra thành ba phân đội, người phó chịu trách nhiệm dẫn một phân đội ngồi thuyền đi theo sông Lena, giữa đường thuyền bị nước đóng băng không còn đi được. Do vậy, họ phải bỏ thuyền lên bờ, rồi lại phải tốn một tháng trời để làm 100 chiếc cộ trượt tuyết. Họ dùng những chiếc cộ này để chuyên chở những khí tài khảo sát nặng, cũng như chuyên chở lương thực. Đồng thời, họ phải dùng sức người để kéo cộ trượt tuyết. Khi gặp những nơi tuyết sâu thì họ đi rất khó khăn. Tốc độ chậm như thế nào chắc mọi người có thể tưởng tượng ra được. Để tiết kiệm thể lực, họ phải bỏ bớt những thứ khí tài không quan trọng lắm, để cho việc vận chuyển được nhẹ nhàng hơn. Nhưng, tốc độ của họ cũng không nhanh hơn là mấy. Vì lương thực của họ mang theo đã ăn hết, nên nhiều người bắt buộc phải ăn đến chiếc ủng da của mình, cũng như phải ăn củ cỏ và thịt ngựa để duy trì sinh mệnh. Có một số người bị thất lạc và mất vĩnh viễn giữa một vùng đất mênh mông tuyết giá, cũng có một số người quay trở lại đường cũ trở về nhà, hoặc quay trở lại thành

phố Yokutsk. Mãi tới trung tuần tháng 12 thì đội viên của đoàn thám hiểm chỉ còn hơn 90 người. Số người này may mắn bắt liên lạc được với toán người do Bering phái tới, mới thoát khỏi cảnh chết đói.

So với người phó, toán người do Bering chỉ huy may mắn hơn nhiều. Họ đi toàn là đường bộ, và chỉ mất có bốn mươi lăm ngày thì tới được Okhotsk, đồng thời, bắt tay vào việc dựng kho chứa và nhà ở để qua mùa đông. Riêng hơn hai trăm con ngựa của họ dẫn theo, lớp thì bị lạnh chết, lớp bị đói chết chỉ còn lại mấy con. Toàn bộ những dụng cụ nặng nề cũng như những vật liệu để xây cất đều dùng sức người để vác từ một nơi cách xa mười dặm đến.

Tháng 8 năm 1727, đội thám hiểm của Bering cùng ngồi hai chiếc thuyền vượt qua biển Okhotsk, và đổ bộ lên một cửa sông tại Kamchatka - nơi đây là đại bản doanh cũng như khởi điểm của cuộc thám hiểm này.

Tìm kiếm khó khăn

- Kéo neo ! kéo buồm !

Ngày 13 tháng 7 năm 1728, giữa tiếng hò reo vui mừng của đông đảo thuyền viên, một chiếc thuyền mới đóng bắt đầu vượt ra khơi mà nó đã khao khát từ lâu. Bering đứng trong phòng thuyền trưởng, tay cầm ống nhòm, bình tĩnh ra lệnh, nhưng tâm trạng của ông cũng đang căng thẳng như những cánh buồm màu trắng đang no gió.

Chiếc thuyền này sau khi vượt qua eo biển ở phía Nam, lại bắt đầu chuyển lên phía Bắc. Bầu trời trong xanh, gió yên, bể lặn. Do họ đi song song với bờ biển, nên từ xa

vẫn có thể nhìn thấy được những rặng núi phủ tuyết trắng xóa, trông như một bức tranh tươi vui. Chỉ đáng tiếc vì Bering trong chuyến đi là có mục đích thám hiểm chứ không phải đi du lịch. Gió thổi yếu, thuyền đi chậm, sau mười mấy hôm nó mới vượt qua được một chặng đường 750 cây số. Nhưng đến tháng 8, gió mây bỗng thay đổi, ngọn gió Tây đi đôi với những cơn mưa lớn và mây mù, bắt đầu đến với đoàn thuyền của Bering. Mặt biển sóng vỗ ầm ầm, tầm nhìn rất ngắn. Có lúc sáng sớm thức dậy, Bering mới phát hiện được là con thuyền đang đi chỉ cách bờ có mấy cây số, suýt nữa đã bị mắc cạn; nhưng cũng có lúc, ngọn gió mạnh và mưa to đã đẩy con thuyền ra xa tận biển khơi mịt mù. Bering phải khó khăn lắm mới giữ được tuyến đi của con thuyền. Ông phải cho chạy theo hình chữ Z giữa sóng gió kinh hồn cũng như giữa mây mù bao phủ. Trong khoảng thời gian này họ cũng có được những thu hoạch nhỏ, phát hiện và mệnh danh được hai vịnh biển - vịnh Thánh Thập Tự và vịnh Thánh Tượng.

Sau khi bổ sung nước ngọt tại vịnh Thánh Tượng, Bering tiếp tục đi về hướng Bắc, sau khi vòng qua mũi đất Chukch, họ đã đến một vùng biển rộng mênh mông, chung quanh không hề thấy bóng dáng lục địa. Họ phải dựa vào la bàn để xác định phương vị của con thuyền. Ngày 11 tháng 8, một hòn đảo nhỏ xuất hiện lờ mờ giữa trời nước. Đó là hòn đảo thứ nhất mà Bering phát hiện được. Ông đặt tên cho hòn đảo này là đảo St. Lauwrence, và phái người lên đảo để khảo sát. Trên đảo chỉ có mấy căn chòi gỗ mục nát, còn người thì chẳng thấy đâu cả. Đây là điểm dừng chân tạm của ngư dân đánh cá và săn cá voi người Chukchi.

Mấy hôm sau, dụng cụ đo đạc trên thuyền cho thấy chiếc thuyền đã đến được vùng Bắc vĩ tuyến 65 độ 30 phút, nhưng chung quanh ngoài mây mù bao phủ thì chỉ có trời và biển, tìm không được một dấu vết nào của lục địa. Sau mấy ngày mưa gió mây mù, làm cho tinh thần của các thuyền viên xuống rất thấp. Riêng Bering cũng cảm thấy buồn nản, vì căn cứ theo sự phán đoán của người Chukchi thì họ đã đi tới mũi phía Đông là nơi sống tập trung của người Chukchi rồi, nhưng lục địa thì vẫn chưa thấy bóng dáng ở đâu. Mùa đông sắp tới, ông dự định cho đoàn thuyền dừng lại sát bờ để. Do vậy, ông quyết định mở một cuộc hội nghị trưng cầu ý kiến của mọi người. Trong cuộc hội nghị rõ ràng ý kiến có sự chia rẽ khác nhau. Riêng phó đoàn cho rằng hy vọng rất mờ mịt, nếu tiếp tục đi về phía Bắc để tìm thì sẽ không có thu hoạch gì, vậy chi bằng quay trở lại. Trong khi đó một người phó khác là A. I. Chirikov thì không đồng ý. Ông này kiên quyết cho rằng: "Nếu chúng ta chưa đi đến cửa sông Rema, hoặc bị một số băng nổi chặn đường, thì không ai dám quả quyết là giữa châu Mỹ và châu Á bị biển cả chia cắt. Nên biết, tại vùng Bắc Thái Bình Dương, số băng nổi không ai có thể đếm xuể" (Theo sách "Sự bành trướng của nước Nga tại Thái Bình Dương từ 1641 đến 1850" của Gold).

Chân lý và sai lầm thường giống như như người láng giềng ở cách nhau có một bức tường. Chỉ đáng tiếc Bering đã đi sai nước cờ, ông đã nghe theo ý kiến của người phó thứ nhất.

Ngày 16 tháng 8 năm 1728, đoàn thám hiểm Kamchatka đầu tiên đã tới được vĩ độ Bắc 67 độ 18 phút, kinh độ Đông 163 độ 7 phút, đó là nơi xa nhất về phía Bắc mà đoàn thám hiểm Kamchatka lần đầu tiên đã đến được. Giữa

sương mù mờ mịt đã làm cho lòng kiên nhẫn và nghị lực của Bering đạt đến mức tối cao. Ông xuống lệnh cho đoàn thuyền quay trở về, trong khi đó ông nào biết cách phía trước 60 cây số, chính là bờ biển Alaska mà ông hằng mơ ước tìm tới đó. Sự biến ảo của thế sự thật không làm sao ngờ được. Cơ duyên và vận may đúng là sự thử thách chân thực nhất, phần thưởng cao quí nhất đối với nghị lực, nhưng đồng thời cũng là một sự châm biếm chua cay. Vì muốn tìm đến mảnh đất huyền bí đó, Bering đã phải trả một cái giá không phải ít, nhưng cuối cùng sự thắng lợi đã bị mất đi trong gang tấc. Vị thần số mệnh đã giở một trò đùa lớn đối với ông.

Chiếc thuyền của Bering quay trở về với một niềm thất vọng. Trên đường về, Bering đã phát hiện được đảo Diomede, và gặp được thuyền đánh cá của người Chukchi. Họ tỏ ra rất thân thiện với đoàn thám hiểm. Các thủy thủ đã dùng một số kim may để đổi với người Chukchi rất nhiều đồ vật bao gồm thịt nai, cá, nước ngọt, da chồn tía, da chồn lam, và bốn chiếc ngà của loài sư tử biển. Có thể nói là họ thu hoạch rất phong phú. Nhưng, sự thu hoạch cuối cùng trong chuyến thám hiểm này của Bering, không làm sao bù đắp được với sự đáng tiếc là không đến được Alaska chỉ còn cách đó 60 cây số. Đoàn thám hiểm của Bering đậu lại để trú đông. Đến tháng 6 năm sau họ mới bắt đầu trở về Okhotsk. Trên đường đi, Bering có ý đồ đi theo hướng Đông để tìm vùng đất Join Da Gama có nói tới trong truyền thuyết, nhưng vì hướng gió thay đổi thường xuyên, cộng thêm các thủy thủ của ông tha thiết muốn trở về nhà, nên ông đành phải bãi bỏ.

Một tháng sau, Bering về tới cảng Kamchatka, rồi sau đó chia ra làm hai toán trở về St. Petersburg.

Bao nhiêu khó khăn và rắc rối

Mùa xuân ở St. Petersburg khí hậu vẫn còn ngấm lạnh. Cuối cùng, đến tháng 3 năm 1750 Bering trở về tới St. Petersburg mà mình đã xa cách năm năm qua. Không có hoa tươi, không có tiếng vỗ tay, Bering cũng cảm thấy ít nhiều đáng tiếc. Nói cho cùng, ông chưa được nhìn thấy hoặc bước chân lên vùng lục địa Bắc Mỹ để chứng minh eo biển nơi đó là một sự tồn tại có thực. Nhưng ông vẫn kiên trì cho rằng mình là kẻ thắng lợi.

Sau khi trở về St. Petersburg chẳng bao lâu, Bering phải đến Moscow để báo cáo trước Khu Mật Viện về việc thám hiểm của mình. Ông trình nhật ký hàng hải lên cho Học viện hải quân, đồng thời, báo cáo việc khảo sát của ông với nữ hoàng Anna Ivanovski vừa mới lên nối ngôi. Trong báo cáo, ông đã tổng kết cuộc thám hiểm lần này tại vùng phía Bắc Thái Bình Dương. Ông nói: "Ngày 15 tháng 8 tôi đến Bắc vĩ tuyến 57 độ 18 phút, và dựa vào những dấu hiệu ở đó tôi đoán rằng, mình đã hoàn thành được sắc lệnh của vị hoàng đế quang vinh và bất hủ. Một con đường hàng hải đi theo hướng Đông – Bắc là một sự tồn tại có thật. Nếu như người ta không bị sự ngăn cách của Bắc Băng Dương, thì có thể từ sông Lena dùng thuyền đi tới Kamchatka, và từ đó lại có thể đi tới Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Ấn Độ".

Nhưng, Khu Mật Viện đối với quá trình thám hiểm của Bering hoàn toàn không tỏ ra có chút gì hứng thú. Những viện sĩ già do hoàng đế Peter chiêu mộ từ Tây Âu sang, chỉ quan tâm đến vùng đất "Join Da Gama" và "Yasu", cho nên họ chỉ bám sát chất vấn Bering tại sao không đi

tìm những nơi đó ? Bộ hải quân đối với báo cáo của Bering cũng tỏ ra không hài lòng: "Tại sao không từ góc Đông – Nam tiếp tục đi về hướng Tây – Bắc để tìm xem phải chăng có một cây cầu đất liền tồn tại ?" Bering phải giải thích một lần nữa: "Tôi đã dựa vào những sự thật để đi tới kết luận, tức ở phía Bắc không còn lục địa nữa, và cũng không còn bất cứ lục địa nào nối tiếp với góc Đông – Bắc của Chukch, cho nên tôi mới trở về. Nếu tôi tiếp tục đi về phía trước và gặp phải gió nghịch, thì mùa hè năm đó e rằng sẽ không thể nào trở về được. Còn đậu thuyền lại đó để qua mùa đông thì là việc không thể tưởng tượng nổi. Những người thổ dân tại địa phương này vừa dã man, vừa hung tợn, lại không thuộc phạm vi cai trị của nước ta". Dù vậy, tất cả các quan viên đó đều bàn tán và không dừng chỉ trích sự sai sót của Bering. 1.000 đồng Rouble tiền thưởng cho Bering phải chờ đợi tới hai năm sau mới phát cho ông.

"Thế sự ngắn như giấc mộng mùa xuân, còn nhân tình mỏng như mây mùa thu". Bering cảm thấy hết sức buồn khổ, sống một ngày tại St. Petersburg dài như một năm. Ông không hề sợ sệt trước sóng to gió lớn ngoài thiên nhiên, nhưng không sao chịu đựng nổi thái độ lạnh nhạt của nhân tình. Sự bẩn thỉu trong quan trường càng làm cho ông ngạt thở. Bao giờ ông mới có thể thoát ra khỏi chiếc lồng chật chội này để trở về với biển rộng, trời cao ? Bering đang mong mỏi lại có ngày được trương buồm ra khơi để chứng minh mình không phải là một thuyền trưởng chỉ biết tưởng tượng.

Có một số bạn bè khuyên lơn và giúp đỡ, Bering quyết định sẽ đi thám hiểm một lần nữa. Ông dốc hết học thức trong đời của mình để khởi thảo một kế hoạch thám hiểm và khảo sát đại qui mô. Ông dự định sẽ từ Kamchatka vượt

ra khơi để đi tìm bờ biển của châu Mỹ, thăm dò và tìm đường hàng hải đi tới Nhật Bản, thăm dò tình hình bờ biển và dòng nước ở phía Bắc nước Nga, và cũng sẽ đi sâu để thám hiểm trong nội địa rộng mênh mông của Tây Bá Lợi Á. Kế hoạch đó chẳng những phản ánh lòng dũng cảm và tài năng của cá nhân Bering, mà còn phù hợp với tham vọng mở rộng vùng đất thực dân của nữ hoàng Anna, vì thời bấy giờ thế lực nước Nga đã bành trướng sang tận bờ biển Thái Bình Dương, nhưng ở chính giữa lại còn một vùng cương thổ rộng lớn hàng mấy nghìn cây số chưa được biết rõ, chưa khảo sát để khai phá, thậm chí, trên bản đồ thời bấy giờ bờ biển phía Bắc của Tây Bá Lợi Á chỉ là một tuyến chạy thẳng. Cho nên khi kế hoạch này được đưa lên thượng cấp để thẩm duyệt, thì cứ mỗi cấp lại có ý kiến tán đồng khác nhau, bổ sung đầy đủ, bao gồm cả việc xây dựng xưởng luyện thép, xưởng đóng thuyền, thành lập trường Hải Dương học, mở rộng ngành chăn nuôi v.v... Qua đó làm cho kế hoạch của Bering mang nhiều ý nghĩa như phát hiện địa lý, bành trướng thực dân, khảo sát khoa học...

Tháng 12 năm 1732, Khu Mật Viện chính thức phê duyệt kế hoạch thám hiểm có qui mô chưa từng có, "Vì quyền lợi của nữ hoàng bệ hạ và vì vinh dự của nước Nga". Bering được phong huân hàm trung tá hải quân, chỉ huy đoàn thám hiểm, đồng thời, còn phái thêm cho ông hai người trợ thủ, tổ chức thành một đại đội thám hiểm khổng lồ chia thành năm phân đội gồm tới hơn 800 người, gọi là "Đội thám hiểm Kamchatka Bering - A. I. Chirikov lần thứ hai". Họ rút kinh nghiệm cuộc viễn chinh lần thứ nhất, ngoài một số dụng cụ nghiên cứu quan trọng được mang theo từ St. Petersburg, còn những vật tư thông thường nhưng nặng nề thì họ sẽ nhờ chính phủ địa phương cung cấp trên đường đi.

Tháng 2 năm 1733, phân đội thám hiểm đầu tiên lên đường. Do tất cả gồm có năm phân đội, nên việc hành động cần phải thống nhất. Với tư cách là tổng chỉ huy, Bering phải sắp xếp cho tiến độ của từng phân đội đều nhau. Do vậy, đến tháng 10 năm sau, Bering mới chỉ huy phân đội của ông từ St. Petersburg đi tới Yokutsk. Ông tưởng rằng mọi việc đều được tiến hành đúng như kế hoạch, nhưng không ngờ mọi việc diễn ra trước mắt ông tại Yokutsk lại hết sức lượm thượm. Các đội viên khảo sát chia thành mỗi tốp đôi ba người nằm lăn ra đất phơi nắng. Những ngôi nhà, những kho lẫm cất chưa xong, mọi thứ còn ngổn ngang như bị tàn phá sau một trận giặc. Các quan viên phụ trách chẳng những không làm tròn trách nhiệm, mà lại tỏ ra thiếu kính trọng đối với Bering, làm cho mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới hết sức căng thẳng, đôi bên kiện cáo nhau, đơn từ bay về St. Petersburg như tuyết trắng.

Mùa thu năm 1735, phân đội của viện khoa học được phái tới làm cho tình hình càng căng thẳng thêm. Họ chẳng những mang theo một số nhân viên mà còn mang theo cả những đồ vật nặng nề không cần thiết như ống nhòm, bàn để vẽ bản đồ, riêng sách báo thì khỏi cần phải nói. Ngoài ra, còn có cả rượu ngon và đồ xa xí phẩm. Bering hết sức tức giận, vì kế hoạch trang bị nhẹ nhàng để tiến nhanh của ông đã bị phá vỡ. Bi kịch gần như tái diễn trở lại. Họ sắp sửa đi vào vết xe cũ của chuyến thám hiểm lần trước. Đứng trước tình hình đó, Bering cũng không có cách nào giải quyết. Ông là một vị thuyền trưởng không sợ bất cứ khó khăn nguy hiểm gì, nhưng không phải là một điều giải viên có tài giỏi, cho nên ông không thể ra lệnh để mọi người nghe theo. Do trong Bộ hải quân có người đối với sự thất bại của chuyến thám hiểm lần trước vẫn còn tranh luận,

nên lần thám hiểm này quyền lực của Bering bị hạn chế rất lớn. Ông chẳng những phải đưa những vấn đề trọng đại ra để mọi người biểu quyết chung, mà tất cả những hành động quan trọng của ông đều phải được phê chuẩn.

Đối với những nhà khoa học đi theo đoàn, Bering không có quyền quản lý, mà chỉ có thể phối hợp hành động với họ và bảo đảm đời sống cho họ. Có nhiều nhà khoa học xem thường Bering, thậm chí công khai chống lại ông. Bering cảm thấy mình như một loài côn trùng cô độc, bị rơi vào mạng lưới chằn chịt của mối quan hệ giữa người và người không làm sao có thể thoát ra được.

Thế là ông đành phải chờ đợi. Sự chờ đợi đó kéo dài tới bốn năm. Trong vòng bốn năm đó đoàn thám hiểm hơn bốn nghìn người này chỉ làm được một việc duy nhất là vận chuyển tất cả đồ đạt tới Yokutsk, còn số thì giờ khác thì đành phải chịu lãng phí trong việc các quan viên công kích đổ lỗi cho nhau. Nhà đương cục ở St. Petersburg không thể nào bằng lòng với kiểu thám hiểm chậm như rùa đó. Cuối cùng họ ra lệnh khấu trừ phân nửa tiền lương của Bering, đồng thời, phái hai đốc sát viên tới để chuyên môn phụ trách liên hệ với nhà đương cục địa phương, cung cấp và chi viện những gì cần thiết cho đoàn thám hiểm. Thế là tất cả mọi việc đều được chấn chỉnh trở lại. Bering thở phào, vì bộ máy khổng lồ đó cuối cùng lại vận chuyển điều hòa như trước.

Chí lớn chưa thành người đã già

Vịnh Avachinskaya là một hải cảng nước sâu trên bán đảo Kamchatka. Năm 1739, Bering phái người thăm

dò hải cảng này, vẽ thành hải đồ rất tường tận, đồng thời, ông cũng cho xây dựng nhà cửa, giáo đường, và đặt một tên mới cho hải cảng Petropavlovsk. Tháng 10 năm 1740, Bering chỉ huy hai chiếc thuyền buồm dài 24 mét, đó là chiếc St. Paul và chiếc St. Peter cùng kéo tới vịnh Avachinskaya để trú đông. Ông định vào tháng 5 năm, sau khi mùa xuân tới thì sẽ xuất phát từ Kamchatka để mở cuộc thám hiểm nhằm phát hiện vùng đất phía Bắc của châu Mỹ rồi trú đông lại đó, chờ năm sau mới trở về Kamchatka.

Nhưng, trước khi ông khởi hành thì những trở lực lại xảy đến. Một chiếc thuyền chở thực phẩm mà Bering chuẩn bị cho cuộc thám hiểm này chẳng may bị mắc cạn tại cửa sông Okhotsk, khiến tất cả thực phẩm bao gồm rau cải tươi, bánh khô, bành mì cứng, đều bị nước biển ngập hư. Tai nạn này vừa xảy ra thì tai nạn khác lại đến. Một nhóm đông thổ dân được họ thuê làm lao động, vận chuyển một số nhu yếu phẩm theo đường bộ đến cảng Avachinskaya. Nhưng, số người Chukchi khỏe mạnh đó trên đường vận chuyển lại nổi loạn, có ý đồ chiếm hết số vật tư nói trên. Mặc dù về sau đã trấn áp được cuộc nổi loạn đó, nhưng việc vận chuyển vì vậy trở thành chậm trễ. Thời gian quá cấp bách, đoàn thám hiểm chỉ có thể hối hả chuẩn bị một số vật tư cần thiết rồi kéo neo khởi hành. Chính sự chuẩn bị không chu đáo đó đã tiềm phục một số tai họa sau này.

Ngày 4 tháng 6 năm 1741, trên biển bắt đầu thổi ngọn gió Tây mà họ đã trông chờ từ lâu. Hai chiếc St. Paul và St. Peter cùng nhổ neo lên đường. Họ đi theo tuyến Đông Nam với ý đồ một lần nữa tìm cho được vùng đất "Da Gama" mà các nhà khoa học đã tưởng tượng. Bering ngồi trên chiếc St. Peter để chỉ huy đoàn thuyền. Hai chiếc nối đuôi nhau tiếp tục ra khơi. Họ dùng cách đánh cờ hoặc

bắn đại bác để duy trì sự liên lạc giữa hai chiếc thuyền. Khi hai chiếc thuyền đi gần thì họ dùng loa để nói chuyện. Sau một tuần lễ đi trên biển, họ không thu hoạch được gì. Bering thoáng thấy một dự cảm không may. Ông sợ mình lại gặp phải trường hợp thám hiểm thất bại trở về uổng công như lần trước. Nhưng ông vội vàng thầm nhủ: chuyến đi này vừa bắt đầu, vậy tuyệt đối không thể mất niềm tin!". Ông quyết định không lãng phí thì giờ đi tìm những vùng đất ảo tưởng đó nữa, mà chuyển hướng con thuyền đi về phía Đông Bắc nhằm tìm lục địa ở phía Bắc châu Mỹ. Vì đó mới là mục đích chân chính của cuộc thám hiểm, và cũng là lý tưởng mà Bering đã khao khát từ lâu. Khi nghĩ tới đây thì tâm trạng của ông thấy phấn khởi lên.

Nhưng, trái ngược với tâm trạng phấn khởi của Bering là khí hậu càng ngày càng xấu. Trước tiên là ngọn gió Nam thổi mạnh, kế đó ngọn gió Đông cũng thổi mạnh không kém. Qua sự thay đổi của hướng gió đã đưa tới những cơn sóng khổng lồ. Từng đợt sóng một như một tấm tường nặng nề bổ vào đoàn thuyền. Cứ đợt sóng này qua thì đợt sóng khác cao hơn lại ập tới. Chiếc thuyền chòng chành dữ dội như một tấm gỗ trên mặt biển, khi thì chìm sâu xuống đáy sóng, khi thì bị đưa lên cao, Bering chỉ huy một cách ngoan cường và lành nghề. Ông đã cùng các thuyền viên của mình chiến đấu với sóng gió một cách quyết liệt. Sóng to gió lớn đối với ông thật ra chẳng đáng kể gì. Điều đó cũng giống như một vị tướng quân thì không thể tránh được việc xông pha giữa chiến trường. Hơn bốn mươi năm lăn lóc trên sóng biển, ông đã rất quen thuộc với những trường hợp nguy hiểm như vậy, đồng thời, xem những trường hợp đó là những gì không thể thiếu được trong cuộc sống của mình. Bering lúc bấy giờ,

không còn là một cụ già tóc thưa và bạc phơ nữa, mà giống như một vị tướng quân đưa ngang ngọn đao, ngồi trên lưng ngựa xông xáo giữa sa trường.

Mấy hôm sau, gió bão đều qua đi. Nhưng, trên mặt biển phẳng lặng, Bering không còn tìm thấy hình bóng của chiếc St. Paul đâu nữa. Hai chiếc thuyền đã thất lạc nhau (Về sau chiếc St. Paul đã đến được phía Bắc châu Mỹ một cách thành công, và trở về một cách thuận lợi).

Riêng chiếc St. Peter thì tiếp tục chuyến đi cô độc. Tháng 7, một số dấu hiệu của lục địa đã xuất hiện: trên mặt sóng có thay đổi một cách khác thường, trong nước biển có rất nhiều loại hải tảo khác nhau, lại thấy có những khúc gỗ trôi bập bềnh cũng như loài vịt trời chỉ có ở vùng lục địa. Bering dựa vào đó phán đoán, biết lục địa phía Bắc của châu Mỹ đã gần kề. Ông bèn đặt người ngồi trên cột buồm để theo dõi, và liên tục dùng sợi dây có chì để thăm dò mực nước sâu hay cạn. Ban đêm thuyền chỉ kéo một chiếc buồm nhỏ, để nó trôi theo dòng nước từ từ tiến lên.

Ngày 18 tháng 7, đối với người thuyền viên ngồi trên cột buồm là một ngày đáng ghi nhớ. Sáng sớm ngày hôm đó, anh ta là người đầu tiên phát hiện được lục địa châu Mỹ – bờ biển hình răng cưa thọc sâu ra biển, có những ngọn núi cao đứng sừng sững. Nhìn về phía xa hơn, còn thấy những rặng núi phủ đầy tuyết trắng, trong đó có một chóp núi được gọi là Saint Elias đứng cao chọc trời, từng cánh rừng lá kim từ sườn núi chạy dài ra tới bờ biển.

Đứng trước sự thắng lợi đó, Bering có phần nào lúng túng. Ông không dám tin vùng lục địa hiện ra trước mắt ông chính là lục địa châu Mỹ mà ông từng mơ ước. Mấy năm trước, khi ông không thể lấy được bằng chứng gì để

nói rõ vị trí của lục địa châu Mỹ và bị mọi người chỉ trích, ông bắt đầu mơ ước có ngày hôm nay. Hôm nay đã thành công rồi, Bering trái lại cảm thấy ngẩn ngơ như bị mất đi một cái gì đó. Có lẽ đối với ông mà nói, sự vui mừng chân chính không ở trong bản thân của sự thắng lợi, mà ở trong quá trình đi tới thắng lợi. Vui mừng chỉ là chuyện trong khoảnh khắc, còn những gì sắp xảy ra lại là một hiện thực vô tình và tàn khốc hơn.

Nước ngọt ! rau cải ! Những thứ đó ở trong kho cứ ngày một cạn dần. Trước đây mầm tai họa tiềm ẩn tại vịnh biển Avachinskaya - chiếc thuyền vận tải bị đắm, lao công bỏ trốn, do thời gian quá cấp bách nên không mang theo đủ rau cải và nước ngọt cũng như việc chiếc St. Paul mang theo rất nhiều rau cải và thịt đã bị thất lạc, hiện giờ mới thật sự bùng nổ ra.

Bering xuống lệnh cho chiếc St. Peter cập sát bờ biển tiếp tục đi, hy vọng tìm được một hòn đảo nhỏ hoặc một vịnh biển nào đó đậu lại nghỉ ngơi, bổ sung nước ngọt. Nước ngọt đã bắt đầu cung cấp theo định lượng. Với tư cách là người chỉ huy, Bering hàng ngày cũng chỉ được uống một số nước ngọt rất ít. Sức khỏe của ông bắt đầu giảm đi.

Hai hôm sau, họ phát hiện được hòn đảo Kayak. Bering dẫn theo một thuyền viên đi lấy nước ngọt. Vị thầy thuốc đi theo thuyền là Georg Welhelm Steller cũng muốn lấy tư cách là một nhà khoa học tự nhiên lên đảo để khảo sát. Nhưng, Bering chỉ cho phép ông hoạt động trong vòng mười tiếng đồng hồ. Do vậy, Steller luôn càu nhàu: "Vì chuyến đi thám hiểm này đã phung phí tôi một khoảng thời gian đến mười năm, nhưng tôi chỉ được khảo sát trong vòng có 10 tiếng đồng hồ, chả lẽ chúng ta tới đây chỉ để mang nước ngọt của châu Mỹ về châu Á hay sao ?" Bering

chỉ biết nhún vai, giả vờ không nghe thấy. Đối với ông mà nói, giá trị của chuyến thám hiểm này không phải là ở chỗ tìm hiểu tình trạng thiên nhiên của lục địa châu Mỹ nhiều hay ít. Ông có thể chính mắt trông thấy được châu Mỹ thì kể như ông làm tròn sứ mạng đối với nữ hoàng. Đó cũng là một thắng lợi to lớn nhất. Rõ ràng về mặt này Bering đã bộc lộ sự hạn chế của mình. Đối với một nhà thám hiểm chân chính mà nói, thì ý nghĩa của việc thám hiểm không chỉ là quá trình của cuộc thám hiểm, mà chính là mục đích của cuộc thám hiểm đó. Đối với việc tìm hiểu rõ hoàn cảnh thiên nhiên, tìm hiểu rõ những điều bí ẩn mà trên thế giới chưa ai biết. Dù vậy, việc dừng lại mười tiếng đồng hồ trên biển Kayak cũng giúp cho Steller thu hoạch được ít nhiều. Ông phát hiện được dấu vết của những đống lửa và nhiều thứ công cụ như cung tên, chiếc dùi dùng để khoan ra lửa. Điều đó chứng tỏ nơi đây từng có người ở. Ngoài ra ông còn trông thấy được đặc sản của vùng Đông bộ châu Mỹ, một loài chim giống như con quạ. Steller dựa vào đó để phán đoán thì họ đã thực sự tới bờ biển của phía Bắc châu Mỹ. Steller cũng phát hiện được một ngôi nhà gỗ bé nhỏ và một cái vịnh nằm giữa một vùng lục địa bao quanh. Nhưng, Bering sợ bị thổ dân tấn công nên từ chối không vào cảng đó đậu nghỉ.

Không chờ lấy đủ hai chục thùng nước trống không, Bering xuống lệnh nhổ neo lên đường. Chừng như ông cảm thấy thời gian đối với ông không còn bao nhiêu nữa. Sức khỏe của ông ngày càng xấu, việc ông có thể trở về đến cảng Avachinskaya hay không cũng là việc chưa chắc.

Mấy ngày hôm sau, chiếc St. Peter hoàn toàn bị gió dẫn dắt trôi nổi khắp nơi trên vịnh Alaska. Trên trời lại còn liên tục mưa bụi. Bering dù bệnh cũng phải cố gắng

chỉ huy chiếc St. Peter men theo duyên hải đi chậm chạp về hướng Tây, đồng thời phát hiện được đảo lớn nhất trong vịnh Alaska là đảo Kodiak.

Một tuần lễ sau chiếc St. Peter lại tới bờ biển châu Mỹ một lần nữa giữa sương mù - bán đảo Alaska vừa hẹp, vừa dài. Trên đảo núi non hiện lên giữa sương mù khi mờ, khi tỏ, trông giống như cảnh tiên. Nhưng, tất cả các thủy thủ không ai còn quan tâm đến cảnh đẹp đó nữa. Vì đã có 26 người nhiễm bệnh hoại huyết. Bản thân Bering cũng cảm thấy toàn thân rã rời. Việc cung ứng nước ngọt lại bắt đầu khó khăn.

Từ đó trong vòng một tháng sau, lúc nào bầu trời cũng có mây, có mưa, có gió bão, sương mù. Trong khi đó thì cơn bệnh vẫn bám sát theo Bering và các thuyền viên của ông. Chiếc St. Peter đi lạc giữa một nhóm hòn đảo chạy dài liên tiếp. Những "hòn đảo gần như đếm không hết đó" chẳng khác gì những con cờ nằm la liệt trên mặt biển và hết sức tập trung. Bering lần lượt đặt tên cho các hòn đảo đó là Đảo Sương Mù (về sau đổi lại là đảo Chirikof), rồi lại tiếp tục dùng tên của các vị thánh để đặt cho những hòn đảo khác. Nhưng, vì đảo quá nhiều mà tên các vị thánh đã hết nên ông đành bỏ việc đặt tên. Những hòn đảo nằm ở phía Bắc Thái Bình Dương đó là một chuỗi đảo dài liên kết nhau, về sau được gọi chung là quần đảo Aleutian. Bering do đó trở thành nhà thám hiểm đầu tiên phát hiện ra quần đảo Aleutian.

Từ giã cuộc đời

Một buổi sáng sớm, ánh sáng mặt trời không thấy từ lâu bỗng xé tan mây mù mang tới cho Bering một niềm hy

vọng. Ông quyết định bỏ neo nơi một hòn đảo nhỏ để nghỉ ngơi, bổ sung nước ngọt. Ông phái mấy thuyền viên còn có thể hoạt động được lên bờ để lấy nước ngọt. Steller cũng xung phong lên bờ để khảo sát. Lần này thì Bering không ngăn cản. Những thuyền viên đi lấy nước vì muốn đỡ nhọc, đỡ hao sức khỏe, họ không chịu đi sâu vào trong đảo để lấy nước ngọt, mà chỉ lấy mấy chục thùng "nước ngọt" có hàm lượng muối rất cao ở một cái ao gần mé biển. Kết quả, nhiều người uống loại nước này bị bệnh thổ tả, nằm liệt giường. Cũng may có Steller lấy từ trên đảo xuống nhiều trái cây rừng và dược thảo, nhờ đó mà ngăn chặn được bệnh thổ tả, không dẫn tới tình trạng xấu hơn. Tuy nhiên, trong số các thuyền viên này vẫn có một người bị nạn. Anh ta tên gọi Shumagin. Đó là người đầu tiên trong đoàn thám hiểm bị nạn. Ngày hôm ấy Bering không tham gia tang lễ của anh ta, mà chỉ đứng trong phòng thuyền trưởng im lặng nhìn qua cửa sổ theo dõi đoàn người đang khiêng thi thể của Suhumagin lên bờ, chôn bên cạnh cái ao "nước ngọt" đó. Bering đã đặt tên hòn đảo này là đảo Shumagin. Về sau, những hòn đảo chung quanh được gọi chung là quần đảo Shumagin.

Tại đây Bering, lần đầu tiên trông thấy người châu Mỹ tại quần đảo Aleutian, và qua lời mời đầy thân tình của họ, ông đã phái ba thuyền viên lội nước lên bờ. đông đảo thổ dân ở trên bờ đã đứng chật đường hoan nghênh họ. Những thuyền viên đó mời người Aleutian uống rượu Bryndy và nhét đầy một tẩu thuốc lá trao cho họ. Nhưng thổ dân ở đây chừng như đối với những việc đó không cảm thấy hứng thú. Họ tặng cho đoàn thám hiểm một khối mỡ cá voi to. Các thuyền viên nghe mùi tanh của loài mỡ này, hoàn toàn không thể nuốt trôi. Đến khi thuyền

viên chuẩn bị rời đảo xuống tàu, thổ dân đều đứng lên vây quanh họ, rồi dùng nghi thức truyền thống bày tỏ tình hữu hảo nhảy múa để chia tay. Nhưng các thuyền viên ngộ nhận thổ dân muốn vây bắt mình, nên rút súng lục ra bắn chỉ thiên, làm các thổ dân sợ hãi nằm mọp xuống đất run lẩy bẩy. Các thuyền viên cũng vội vàng chạy thoát lên thuyền St. Peter. Đó là một sự giao lưu văn hóa độc đáo trong lịch sử đã được kết thúc không vui vẻ, qua sự ngộ nhận mang đầy kịch tính.

Lúc bấy giờ đã tháng 9, trên mặt biển không còn trông thấy những con chim hải âu mỏ đỏ nữa - lại một mùa đông sắp tới. Chiếc St. Peter bắt buộc phải nhổ neo rời khỏi nơi tạm nghỉ, vội vàng lên đường, một lần nữa trao số mạng của họ cho ông trời. Gió, vẫn thổi mạnh như trước; sóng, vẫn to và cao như trước ! Mưa, vẫn đổ ồ ạt như trước; người – đều ngã quị. Gần một nửa thuyền viên bị bệnh hoại huyết, nên họ buộc phải nằm trên những chiếc giường ẩm ướt lạnh lẽo, còn những thuyền viên khác thì mặc tình cho sóng gió đẩy đưa, chỉ biết nhìn trời than vãn. Thức ăn duy nhất của họ là những chiếc bánh khô đã mọc đầy mốc meo, không có nước, chỉ biết há họng ra để hứng nước mưa nuốt xuống. Những thuyền viên bệnh nặng bắt đầu chết từng người một. Xác của họ được bọc trong vải trắng rồi ném xuống biển. Chỉ trong chốc lát là bị sóng to cuốn đi biệt tích. Bering với kinh nghiệm bốn chục năm hàng hải cũng ở trong tình trạng không sao có thể cứu chữa, mà chỉ còn cách khấn vái với Thượng đế để an ủi mình và an ủi thuyền viên.

Lời tục có câu: "Khi Thượng đế đóng tất cả các cửa lại, thì Ngài để lại cho ta một khung cửa sổ". Ngày 5 tháng 11, giữa cơn sóng gió phũ phàng, sau khi chịu đựng

trên một tháng bệnh tật, Bering cuối cùng đã tìm được khung cửa sổ đó. Hôm ấy trời trong gió mát, có thể nhìn xa vạn dặm. La bàn trên tàu chỉ cho mọi người biết chỉ còn cách cảng Avachinskaya có 135 cây số. Ít lâu sau, có một bờ biển rất cao đã đập vào mắt mọi người. Đôi mắt mệt mỏi của Bering lóng lánh ánh lệ. Nhưng đáng tiếc nơi đó không phải là Kamchatka mà họ mong chờ. Sau khi xem xét kỹ, họ mới phát hiện mình đã đi lệch đường. Chiếc St. Peter đành phải mở đường vòng để điều chỉnh đường đi.

Giữa đêm khuya, một trận mưa bão bỗng ập tới. Những thuyền viên kiệt sức không còn có thể đứng vững trên boong thuyền nữa. Họ càng không thể hạ buồm. Kết quả, buồm trên thuyền bị gió xé rách, ngay cả cột buồm cũng bị gió bẻ gãy. Họ thả liên tiếp ba chiếc neo khổng lồ, nhưng vẫn không thể giữ vững thân thuyền. Thân neo sắt to bằng bắp tay đã bị sóng lớn đánh gãy hết. Các thuyền viên đều kinh hoàng khi trông thấy chiếc St. Peter bị một đợt sóng khổng lồ bưng lên cao, vượt qua một hòn đá ngầm to lớn, rồi buông xuống một bãi cát bằng phẳng cách xa bờ biển 110 mét.

Mọi người không biết trời đã sáng lúc nào. Những thuyền viên thoát chết phát hiện mình đang ở trên một hòn đảo không có ký hiệu, đâu đâu cũng có nhiều loài hải tảo. Trên đảo, ngoài những đồi nhỏ lúp xúp như những nấm mộ, không thấy có một loại cây nào cả. Xa xa còn truyền lại những tiếng tru thê lương của loài chồn Bắc cực.

Lúc bấy giờ, Bering đã bị chứng bệnh hoại huyết giày vò đến kiệt sức, hơi thở chỉ còn thoi thóp. Ông được mọi người dùng vải gói kín lại để tránh truyền nhiễm, rồi sau đó đưa lên bờ. Các thuyền viên đào năm cái hố trên mặt

cát rồi dùng loại cây nhẹ gác lên che thành mái, bên trên dùng vải buồm phủ kín lại. Xem ra họ chuẩn bị sẽ trú đông trong năm cái hố tồi tệ đó. Trên đảo có vô số những con rái biển và những con hải báo có thể săn bắt làm thức ăn. Mỗi hôm các thuyền viên thay nhau hai người xông pha giữa gió lạnh như dao cắt để đi săn bắn. Nhưng người có thể làm được nhiệm vụ đó cứ ngày càng ít đi. Các thủy thủ nối tiếp nhau từng người một ngã xuống. Khi họ chết thì xác họ được ném vào biển.

Bering nằm trong cái hố đó hơn một tháng. Cho dù ông được Steller chăm sóc chu đáo, nhưng ông vẫn cảm thấy hơi nóng trên thân thể của mình cứ lần lượt bay đi. Để giữ hơi ấm, ông phải vùi nửa thân mình vào trong cát. Đất cát từ hai bên vách hố lại tiếp tục rơi xuống, mãi cho tới khi nó phủ tới ngực ông. Nhưng Bering không cho mọi người moi cát ra.

- Tôi lạnh lắm ! Hãy dùng cát để phủ lên cả người tôi đi !...

Đó là câu nói cuối cùng của Bering. Ngày 8 tháng 12 năm 1741 Vitus Jonassen Bering đã vĩnh viễn từ giã cõi đời trên hòn đảo bé nhỏ này.

Khi dấu chân của loài người dần dần giẫm khắp từng góc xó một trên hành tinh này, đối với những nhà thám hiểm mà nói, thì sự thành công huy hoàng kiểu Columbus đã trở thánh quá khứ. Ý nghĩa của thám hiểm không còn là chinh phục thiên nhiên, phát hiện lục địa mới, mà quan trọng hơn là ở chỗ siêu việt bản thân mình để đi chinh phục thế giới nội tâm của nhà thám hiểm.

Bering là một nhân vật mang tính bi kịch trong thời đại chuyển biến đó.

Công bình mà nói, Bering không phải là một nhà thám hiểm có tinh thần mạo hiểm đúng mức. Đối với nhiệm vụ của mình, ông có thể chuyên cần tận tụy để hoàn thành, nhưng ông lại thiếu sáng kiến và tài năng lãnh đạo. F. E. Gold từng đánh giá một cách chính xác đối với Bering: "Bering là một nhân vật thuộc loại hình thuyền trưởng. Loại thuyền trưởng đó có thể tìm thấy bất cứ ở hải cảng nào. Nếu trao cho họ một chiếc thuyền và một bức hải đồ, thì họ có thể đến bất cứ địa phương nào mà không hề sợ hãi. Nhưng đồng thời, nếu xét về tính cách hoặc xét về sự tiếp nhận giáo dục, thì họ đều không thích hợp đối với việc lãnh đạo một đoàn thám hiểm khoa học, nhất là ở vùng Bắc cực".

Đúng như thế, hai lần thám hiểm của Bering vẫn luôn luôn trùm kín một màu sắc bi kịch mạnh mẽ. Sự đau khổ đến từ thiên nhiên hay do chính con người tạo ra đều không lúc nào buông tha Bering cũng như đoàn thám hiểm của ông. Nhưng, người hậu thế đã từ trong sự bất hạnh bi tráng đó, tìm thấy một sức mạnh có thể làm xúc động lòng người. Bering không phải là một nhân vật anh hùng trong sử thi, mà ông chỉ là một người phàm tục. Nhưng chỗ không tầm thường của ông là dám đối diện với chính mình, cố gắng hoàn thiện chính mình. Ông là một con người có đầy đủ tinh thần tôn trọng nghề nghiệp và cũng là một con người mang đầy ảo tưởng. Ông càng là một con người không cam chịu sự an bài của số phận. Cho nên, người ta đã trao cho Bering một vinh dự cao cả, là dùng tên ông để đặt tên cho eo biển và biển Bering.

GIÁO QUÂN

James



James Cookee

Ngày 21 tháng 2 năm 1779. Tại đảo Hawaiian.

Dưới lớp mây đen phủ thấp, hai chiếc thuyền lớn đang từ từ rời khỏi bờ biển. Trên bờ không có đám đông đưa tiễn, mà chỉ có nhà cửa của thổ dân bị đốt cháy còn bốc khói đen. Từ những cánh rừng ở phía xa xa truyền lại tiếng đánh trống và tiếng hò hét giận dữ của thổ dân. Nhưng tất cả những điều đó đối với người trên hai chiếc thuyền buồm chừng như là việc đã qua và bị quên lãng. Họ không hề quay đầu nhìn lại và cũng không muốn quay đầu nhìn lại để xem một lần nữa nơi chôn vùi đau khổ của họ. Những chiếc thuyền buồm tăng nhanh tốc độ, đi về hướng biển cả mênh mông, dần dần xa rời quần đảo Hawaiian, xa rời lục địa. Biển cả và bầu trời xa đã trở thành bối cảnh của họ.

Lúc bấy giờ, không khí trên thuyền thật hết sức nghiêm trang, vì vị thủ lãnh của tất cả thuyền viên, cũng tức vị đội trưởng thám hiểm James Cooke (1728-1779) đã bị giết chết trong cuộc xung đột vừa xảy ra với thổ dân trên đảo Hawaiian. Xác chết của ông hầu hết đều bị ăn thịt, chỉ còn lại thủ cấp dính đầy máu và một số xương cốt hiện đang nằm im trong một cỗ quan tài thô sơ. Bên cạnh đó là y phục và một số di vật của ông. Chỉ trong chốc lát, tất cả thuyền viên sẽ cử hành lễ mai táng thiêng liêng trên biển.

Sau tám tiếng đại bác tiễn đưa, người trợ thủ của James Cookee là Charles Clarke đã phát lên một mệnh lệnh ngắn gọn, cỗ quan tài theo đó cũng được ném xuống biển, nổi bập

bềnh trên mặt sóng. Tiếng đại bác buồn đau nổ ầm ầm đã xé tan bầu không khí tĩnh mịch, và đã tạo nên tiếng hồi âm trên bầu trời của tuyến hồi qui phía Bắc. Cả một cuộc đời phấn đấu với sóng gió, từ nay James Cookee sẽ vĩnh viễn nằm lại với biển cả.



Đứa con của biển cả

James Cooke sinh ra trong một gia đình nông dân tại làng Marton nằm về phía Bắc của quận Yorkshire vào ngày 27 tháng 10 năm 1728. Địa phương này cách bờ biển chỉ có mười mấy cây số. Cha ông là một người nông dân làm công nhật tại nông trường, mỗi ngày đều phải liên tục lao động. Mẹ ông tên gọi Elizabeth Batts. Trong gia đình Cooke là người con thứ chín. Do sinh kế khó khăn, cho nên trong số anh em của ông có ba người sinh ra không bao lâu thì yểu tử. Năm ông 2 tuổi, cả nhà lại dọn đến một ngôi làng kế cận để cư trú. Ít lâu sau, cha ông được chủ đề bạt làm quản gia của nông trường, hoàn cảnh gia đình nhờ đó mà sống khá hơn.

Ngay từ thuở còn bé, Cooke đã tỏ ra là người chăm cần hiếu học, cộng thêm sự thông minh lanh lợi, được người chủ của cha ông rất yêu mến, từng bỏ tiền ra cung cấp cho ông đi học cho tới khi tốt nghiệp tiểu học. Trong thời gian này, ông học hỏi về ngữ văn, số học, và một số tri thức bước đầu về sử, địa. Trong các môn học đó, Cooke tỏ ra có hứng thú nhất đối với hai môn Sử và Địa. Đối với thế giới bên ngoài, ông luôn tỏ ra hiếu kỳ và có nhiều ảo

tưởng, mong muốn một ngày nào đó mình sẽ được đi đó, đi đây để biết những nơi mình chưa biết.

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, Cooke sống tại nhà và phải chịu cảnh thất học, phụ giúp cha mẹ làm một số công việc lặt vặt. Năm 13 tuổi, cha ông đưa ông đến một thị trấn kế cận để học may. Cooke không cảm thấy vui thích đối với cuộc sống đơn điệu này, mà chỉ ước ao được sống trên biển, nơi sóng gió bủa giăng và mênh mông trời nước. Cơ hội ước ao đó rốt cục rồi cũng đến: Năm 1746, tức năm Cooke 17 tuổi ông đã chuyển đến thành phố Whitby để học việc tại một công ty vận tải biển, và trở thành một thủy thủ tập sự trên một chiếc thuyền chở than đá. Chiếc thuyền này luôn đi lại định kỳ giữa Newcastle và Luân Đôn, để vận chuyển than đá. Liên tục trong vòng chín năm sau đó, Cooke vẫn làm công việc vận chuyển than đá trên chiếc thuyền này, giúp ông hiểu được sâu sắc một số tính năng đặc thù. Về sau, trong ba lần đi thuyền vòng quanh thế giới, Cooke vẫn luôn luôn cho rằng loại thuyền chở than đá chính là loại thuyền thích hợp để đi xa, dù là phải đi đến những vùng biển lạ kéo dài một thời gian mấy năm.

Làm việc trên thuyền vận chuyển than đá, Cooke đã làm tròn nhiệm vụ một cách xứng đáng, ngoài ra, ông còn dành dụm số tiền lương ít ỏi của mình để mua sách số học, thiên văn học và các loại sách nói về hàng hải để tự học. Ông không giống như những người học việc khác, chỉ lo tán gẫu và đi chơi, lãng phí thời gian một cách vô ích mà đem tất cả thời gian mình có dốc vào việc học tập một cách khắc khổ. Nhờ đó mà ông tiến bộ rất nhanh. Chỉ sáu tháng sau ông được đề bạt lên làm đệ nhất phó thuyền. Do công tác của Cooke tỏ ra hết sức xuất sắc, nên chủ

thuyền còn quyết định phá lệ bổ nhiệm ông làm thuyền trưởng, nhưng Cooke đã khôn khéo từ chối. Vì lúc bấy giờ cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp sắp sửa bùng nổ, hải quan hoàng gia đang có nhu cầu cấp thiết về sĩ quân và binh sĩ hàng hải có kinh nghiệm. Chàng tuổi trẻ Cooke cho rằng mình đi con đường này sẽ có lợi cho việc phát triển của mình hơn. Cho nên vào ngày 17 tháng 6 năm 1755, ông đã ghi tên tham gia vào hải quân của hoàng gia Anh, lần đầu tiên mặc áo lính và trở thành một thủy binh.

Trong những ngày làm việc trên thuyền vận tải than đá, đã đào luyện cho Cooke rất nhiều kỹ năng. Ông chẳng những từng đến các hải cảng lớn tại Britain, mà còn đi xa tới tận Hà Lan và Na Uy. Sóng gió ở Bắc Hải cũng như ở biển Baltic đã trui rèn và thử thách ông. Chàng trai trẻ Cooke chẳng khác nào một con đại bàng biển đã đủ lông đủ cánh, chuẩn bị bay đến một vùng trời rộng lớn hơn.

Năm 1756, bắt đầu bùng nổ cuộc chiến tranh bảy năm giữa Anh và Pháp. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, Cooke phục dịch trên một chiếc tuần dương hạm có nhiệm vụ tuần tiễu trên eo biển English (Anh), và cũng có tham gia một số trận chiến đấu. Về sau ông lại đến phục dịch tại hải quân hoàng gia ở vịnh Biscay. Kinh nghiệm hàng hải rất phong phú cũng như thái độ làm việc cần mẫn của ông đã làm cho các cấp chỉ huy trong hạm đội hết sức tán thưởng. Sau ba năm, Cooke lần đầu tiên được thăng chức với huân hàm chuẩn úy hải quân. Từ đó trở đi, ông được các sĩ quan cấp thấp cũng như các tướng lĩnh cấp cao, thậm chí bộ trưởng và quốc vương đều gọi ông bằng "Ông", để xưng hô với đứa con của một nhà nông dân.

Sau đó mấy năm, Cooke được phái đến lưu vực sông St. Lawrence ở Canada để làm nhiệm vụ quân sự chống

trả người Pháp. Ông tự học kỹ thuật thăm dò và vẽ họa đồ. Ông đã thăm dò đường sông St. Lawrence từ Quebec cho tới cửa sông dưới sự theo dõi nghiêm khắc của người da đỏ và hỏa lực của quân Pháp. Ông đã vẽ ra một bản đồ chuẩn xác, giúp cho quân Anh trong khu vực này giành được thắng lợi cuối cùng trong cuộc xung đột quân sự giữa Anh và Pháp tại Canada.

Năm 1763, cuộc chiến tranh bảy năm giữa Anh và Pháp kết thúc. Cooke chưa trở về nước ngay, mà còn được người thượng cấp cũ của ông ủy thác chỉ huy chiến thuyền Grenville và thăm dò đường hàng hải tại New Foundland cũng như trên những con sông, trên những hồ lớn tại bán đảo Labrador. Công việc làm này phải tốn hết năm năm. Mãi tới năm 1768 ông mới hoàn thành toàn bộ việc thăm dò khảo sát và vẽ bản đồ tại khu vực nói trên. Sự từng trải của Cooke tại Canada đã giúp ông từ một sĩ quan hải quân thông thường trở thành một chuyên gia hàng hải và vẽ bản đồ rất xuất sắc. Quyển sách "Bản đồ đường sông từ Quebec đến biển" được xuất bản sau này là một quyển sách có giá trị học thuật và thực dụng rất cao, chẳng những được hải quân hoàng gia Anh khẳng định, mà ngay đến báo cáo của ông về ánh sáng vùng Bắc cực (Aurora) đăng trên tờ Triết học học báo cũng được Học hội Hoàng gia (Royal Sociaty) trọng thị.

Năm 40 tuổi, Cooke đã có được một số thành tựu đáng kể, nhưng so với mục tiêu phấn đấu của ông thì nó vẫn còn rất xa. Có lẽ ông cũng chưa nhận thấy được vị thần số mạng một lần nữa lại chiếu cố đến "đứa con của biển cả" như ông. Số mạng trong cuộc sống của ông còn phải trải qua một bước ngoặc to lớn.

Vượt biển xuất chinh

Ngày 26 tháng 8 năm 1768. Tại hải cảng Plymouth của nước Anh.

Trong hải cảng một chiếc thuyền lớn có ba cột buồm mang tên Endeavour đang nằm im lặng. Chiếc thuyền này có chiều dài 30 mét, nặng 380 tấn. Lúc bấy giờ tất cả buồm trên chiếc thuyền đã được kéo lên, để chờ mở đầu một cuộc viễn chinh.

Cooke với nét mặt rạng rỡ đang bắt tay từ biệt các sĩ quan hải quân và những hội viên Học hội Hoàng gia tới tiễn biệt. Giữa tiếng súng đại bác của buổi nghi lễ đang nổ rền, Cooke đi từng bước một lên boong thuyền của chiếc Endeavour, và đưa cao chiếc nón trong tay vẫy liên tiếp với những người còn đứng trên bờ. Tiếp đó là một tiếng súng đại bác tiễn đưa cuối cùng, và chiếc Endeavour từ từ tách rời bến cảng.

Lúc bấy giờ Cooke đang ngồi một mình trong phòng thuyền trưởng. Chừng như ông bắt đầu cảm thấy chuyến hải hành này không phải là tầm thường. Qua đôi mày đang cau chặt cũng như qua chiếc cằm khẽ run của ông có thể thấy được tâm trạng của ông đang căng thẳng và đang xúc động. Phải ! Cuối cùng rồi ông cũng đã thỏa mãn được ý chí trong bình sinh. Nhưng, đây là một chuyến hải hành ra sao? Trên vai ông đang gánh một gánh trách nhiệm không phải nhẹ. Cooke bước ra khỏi phòng thuyền trưởng, một mình đứng nhìn mặt biển xanh lam và rơi vào một sự trầm tư thật lâu.

Vận hội này đến với Cooke thực không phải dễ. Việc được giữ vai trò thuyền trưởng của đội thám hiểm Nam Thái Bình Dương của hoàng gia Anh, ông hoàn toàn nhờ cậy vào người thượng cấp cũ đã cố hết sức tiến cử. Thật ra đối với người lãnh đạo đoàn thám hiểm này bắt đầu từ 1767 người ta đã khởi sự chọn lựa. Vì đây là một chuyến đi quan trọng, nên việc tranh cãi về các mặt vẫn nối tiếp không dừng, làm mọi người cảm thấy rất khó chọn một người làm đội trưởng cho cuộc thám hiểm này. Học hội Hoàng gia Anh cho rằng mục đích chủ yếu của cuộc thám hiểm là quan sát "ngày kim tinh đi ngang giữa mặt trời và trái đất", tức là ngày 3 tháng 6 năm 1369. Sự quan sát này để giúp cho việc tính toán khoảng cách giữa mặt trời với trái đất được chính xác hơn. Nhưng, Bộ hải quân Anh là người tài trợ chủ yếu cho cuộc thám hiểm này lại không hoàn toàn đồng ý như vậy. Ngoài mục đích nói trên, đội thám hiểm còn có một sứ mạng "bí mật" càng quan trọng hơn. Đúng như nhà sử học Anh là Bekal về sau đã nói: việc quan trắc tình hình vận hành của kim tinh chẳng qua là một cái cớ để tiến hành chuyến hàng hải này, trong khi đó mục đích chân chính của nó là muốn phát hiện một vùng đại lục ở phía Nam, để rồi sát nhập vùng đại lục đó vào làm đại đế quốc Britain (Anh). Cho nên việc tuyển chọn người lãnh đạo đội thám hiểm đã trở thành một sự tranh luận kéo dài giữa Bộ hải quân và Học hội Hoàng gia.

Học hội Hoàng gia đề nghị người lãnh đạo và quan sát viên của cuộc thám hiểm này là một nhà hàng hải mà họ tín nhiệm. Nhưng Bộ hải quân đã phủ nhận đề án đó, cho rằng nhà hàng hải nói trên chỉ là một học giả thuần túy chuyên về hàng hải nên không thích hợp. Người lý

tưởng đối với họ phải là một sĩ quan hải quân của hoàng gia, cần phải được sự tín nhiệm giữa Bộ hải quân và Học hội Hoàng gia, đồng thời, còn phải có tri thức phong phú về hàng hải và thiên văn học. Giữa lúc Học hội Hoàng gia và Bộ hải quân tranh chấp chưa ngã ngũ, thì một tướng hải quân đã đề cử với hải quân đại thần Stivensen một người bộ hạ cũ của ông. Vị tướng quân này cho rằng Cooke là người có đủ năng lực và kinh nghiệm cần thiết để lãnh đạo đội thám hiểm hàng hải này: Với tư cách là một thuyền trưởng có nhiều kinh nghiệm, Cooke từng đi trên các vùng biển hàn đới, ôn đới và nhiệt đới. Ông cũng từng đi thám sát những vùng biển đã thám sát qua cũng như chưa từng thám sát; ông ta chẳng những là một sĩ quan hải quân ưu tú mà còn là một nhà thủy văn địa lý xuất sắc, một chuyên gia thám sát và vẽ bản đồ có tài năng, thậm chí, còn là một nhà thiên văn học có nhiều tri thức. Bộ hải quân biết rất rành tình trạng của Cooke, nên đã vui vẻ tiến cử với Học hội Hoàng gia. Cuối cùng, qua một cuộc hội nghị liên tịch đều xác nhận sự đề cử của Bộ hải quân, đồng thời, đề xuất thêm nhà thực vật học trẻ tuổi có kinh nghiệm phong phú là Joseph Banks đi theo làm quan sát viên. Đôi bên quyết định sẽ chọn đảo Tahiti (Nay là quần đảo xã hội thuộc Pháp (Society Islands) để làm địa điểm quan sát tình hình kim tinh đi ngang giữa mặt trời và trái đất.

Ngày 25 tháng 5 năm 1768, Bộ hải quân thăng chức hải quân thượng úy cho Cooke vừa mới từ Newfoundland trở về, chính thức đề cử ông làm sĩ quan chỉ huy đội thám hiểm đi xa bằng đường biển. Đồng thời, Học hội quốc gia cũng chính thức tuyên bố ông và nhà thiên văn trẻ tuổi Charles Grim làm quan sát viên. Cooke liền bắt tay vào

việc tổ chức đội thám hiểm. Ông mua lại một chiếc thuyền ba cột buồm dùng vận tải than đá ở Whitby và được Bộ hải quân cấp tiền để dùng những tấm sắt mỏng bao bọc lấy thân thuyền. Ngoài ra, lại phải mua sắm thêm những dụng cụ thăm dò và quan trắc cho việc hàng hải và việc quan sát thiên văn. Đồng thời, họ cũng quyết định số lượng toàn bộ nhân viên của đội thám hiểm là 94 người, trong đó quân nhân hải quân có 12 người, thủy thủ 41 người, và những nhân viên khác 11 người. Trong số 11 người này chủ yếu có bốn tùy viên và bốn tôi tớ của Joseph Banks. Chỉ trong một thời gian ngắn, mọi sự chuẩn bị của đội thám hiểm đã hoàn thành. Nay chỉ còn chờ ngọn gió thuận lợi.

Những con chim hải âu bay ngang qua mạn thuyền, làm cho Cooke giật mình, từ trong sự suy nghĩ miên man trở về với thực tế. Lúc bấy giờ trời đã sắp tối. Chiếc Endeavour đang chẽ sóng đi nhanh. Ngọn gió biển thổi nhè nhẹ làm cho mọi người cảm thấy rất mát mẻ. Quay đầu ngó lại ba hòn đảo của nước Anh đã nằm sát chân trời, nối tiếp với mặt biển. Cooke nhắm đôi mắt, chắp hai tay, miệng lâm râm khấn vái, mong Thượng đế bảo hộ cho chuyến hải hành được thành công mỹ mãn, không phụ lòng vị tướng tiến cử và Bộ hải quân, không phụ lòng sự ủy nhiệm nặng nề của đất nước Britain. Với tuổi đời vừa 50, Cooke sắp sửa viết lên một trang sử huy hoàng trong cuộc sống của mình.

Ngày 13 tháng 4 năm 1769, sau khi trải qua mười một tháng chòng chành trên mặt biển, chiếc Endeavour đã đến được cảng Matavai trên đảo Tahiti. Đây là một hòn đảo có lượng mưa đầy đủ, phong cảnh xinh đẹp. Thổ dân ở đây

là người Polynesian, lúc bấy giờ đang còn ở trong giai đoạn xã hội nguyên thủy. Khi họ thấy chiếc Endeavour xuất hiện, liền đua nhau bơi những chiếc thuyền độc mộc ra áp sát thuyền to để dùng đồ thổ sản của mình trao đổi đồ vật với người Anh. Các thuyền viên tùy theo nhu cầu của mình, dùng đồ vật mang theo đổi lấy thịt heo, rau cải, trái cây của thổ dân địa phương.

Mối quan hệ của các thuyền viên và thổ dân trên đảo tỏ ra rất hòa hợp. Nhưng vì lẽ thổ dân ở đây chưa biết quan niệm tư hữu của người phương Tây, nên cứ thấy vật gì mới lạ là họ chủ động đề nghị đổi chác, hoặc tự ý lấy mang đi, khiến cho người Anh bị mất mát rất nhiều đồ vật. Banks cũng bất ngờ phát hiện chiếc áo khoác xinh đẹp và chiếc áo lót của mình không cánh mà bay, trong khi đó chỉ có bà vợ của thủ lĩnh người thổ dân bước vào phòng ông. Thế là Cooke quyết định tới nhà bà ta để lục soát. Kết quả, áo lót và áo ngoài của Banks đều tìm thấy ở đó. Tuy nhiên, với một người nhã nhặn và có lễ độ như Banks, sau khi lấy lại y phục của mình cũng không quên tặng cho "người đàn bà chôm chỉa quí tộc" một con búp bê rất xinh đẹp, để tỏ tình hữu hảo.

Ngày 3 tháng 6, bầu trời trong xanh, trong "Nhật ký hàng hải" của Cooke có viết: "Hôm nay không trông thấy một áng mây, chúng tôi đã quan sát quá trình kim tinh đi ngang giữa mặt trời và trái đất trong một điều kiện hết sức ưu việt". Người quan sát viên đi theo là tiến sĩ Grim cũng ghi chép tường tận quá trình quan sát nói trên. Từ đó trở về sau, Cooke và Grim cùng một số người tùy tùng ngồi xuồng nhỏ bơi đi vòng quanh đảo Tahiti để thăm dò và vẽ hải đồ, đồng thời, tìm hiểu tập quán sinh hoạt,

phong thổ nhân tình của dân địa phương, nhất nhất ghi chép rõ vào nhật ký. Riêng Grim đối với các loại kỳ hoa dị thảo ở trên đảo cảm thấy rất hứng thú. Ông và các trợ thủ của ông bôn ba suốt ngày, sưu tập tiêu bản những loài kỳ hoa dị thảo mà ở đại lục Âu - Á chưa từng thấy. Việc quan sát tình hình kim tinh đi ngang qua giữa mặt trời và trái đất được xem như đã hoàn thành. Các đội viên trong đoàn thám hiểm đều thở phào. Họ đâu biết trong đầu óc của Cooke còn có một sứ mạng bí mật đang được xem là mục tiêu chính. Sứ mạng này càng có nhiều thử thách gian nguy đang chờ đợi họ...

Đi tìm "Nam Đại Lục"

Tại cuộc hội nghị toàn thể thành viên của đội thám hiểm, Cooke tổng kết công tác thăm dò ở giai đoạn đầu, đồng thời, tuyên đọc văn kiện bí mật được phong kín do Bộ hải quân trao cho ông trước khi lên đường. Đó là văn kiện có tương quan tới việc đi tìm "Nam Đại Lục". Ông nói rõ: "Chúng ta còn phải tiếp tục đi thăm dò ở phía Nam Thái Bình Dương, vì vấn đề có hay không "Nam Đại Lục" cho tới nay vẫn còn là một vấn đề chưa giải quyết". Cái gọi là "Nam Đại Lục" (Great South Land) vẫn còn là một nghi vấn trong lịch sử. Các học giả trong thời cổ của Hy Lạp và La Mã căn cứ theo thuyết "đối xứng" cho rằng phía Nam và phía Bắc của địa cầu đều có một vùng lục địa để cân bằng. Như trong bản đồ thế giới của Ptolemy thì tại phía ngoài của đại lục châu Á và đại lục châu Phi còn có một mảnh đất tưởng tượng kéo dài ra, kết quả là ở phía cực Nam của thế giới, người ta tưởng tượng có một

đại lục ở phía Nam. Đến thời kỳ văn nghệ phục hưng, trên nhiều tấm bản đồ đều có xuất hiện một vùng đại lục tưởng tượng như thế, và được lấy tên là "Nam Đại Lục".

Để đi tìm "Nam Đại Lục" đó, trước Cooke đã có nhiều thế hệ các nhà hàng hải đã đi tìm vùng lục địa này, như nhà hàng hải Pedro Fernandes De Quieros của Tây Ban Nha; nhà hàng hải Abel Janszoon Tasman của Hà Lan; và một đồng bào của Cooke là Willam Dampier v.v... đã tốn kém bao nhiêu tâm huyết, nhưng họ vẫn chưa làm sáng tỏ ở phía Nam Thái Bình Dương phải chăng có "Nam Đại Lục". Bộ hải quân nước Anh phái đội thám hiểm của Cooke có mục đích thực sự là phát hiện trước các nước khác vùng đại lục đó để chiếm lĩnh nó.

Ngày 13 tháng 7 năm 1769, chiếc Endeavour đã bắt đầu lên đường tiến xuống phía Nam. Trong chuyến đi này Cooke đã thu dụng được một người tù trưởng của thổ dân và một tên tôi tớ đàn ông phục vụ riêng cho mình. Ông cho họ làm người dẫn đường của đội thám hiểm. Sau hơn một tháng chiếc Endeavour đã thám hiểm vùng quần đảo Society và vùng biển ở phía Tây – Nam, phát hiện được hàng loạt những đảo nhỏ, tức đảo Cooke nằm trong quần đảo New Zealand hiện nay.

Ngày 9 tháng 8, chiếc Endeavour tiếp tục tiến xuống phía Nam. Khí hậu càng ngày càng lạnh. Mùa đông ở Nam bán cầu đang tới. Những đợt sóng biển khổng lồ muốn nuốt chửng chiếc Endeavour. Đến chừng đó mới thấy rõ ưu điểm của loại thuyền chuyên chở than đá, cộng thêm tài chỉ huy bình tĩnh của Cooke. Chiếc Endeavour đã hơn một lần vượt qua thử thách. Tới đầu tháng 9, họ tiến tới vùng biển 40 độ vĩ Nam do Bộ hải quân chỉ định,

nhưng vẫn chưa tìm thấy một vùng lục địa lớn nào. Do vậy, Cooke đã ra lệnh cho con thuyền chuyển hướng về phía Tây. Trong hành trình một tháng sau đó, đội thám hiểm vẫn chưa phát hiện được một lục địa nào lớn cỡ Á châu. Ngoại trừ một số đảo nhỏ, và những đợt sóng to ầm ì với những con chim trời bay trên khoảng không, họ chỉ thấy trước mặt mình là một vùng biển rộng bát ngát.

Ngày 7 tháng 10, đoàn thám hiểm cuối cùng đã nhìn thấy lục địa. Cooke tin rằng vùng New Zealand đã được Tasman người Hà Lan phát hiện. Hai hôm sau, chiếc Endeavour bỏ neo tại một bờ vịnh. Cooke và một số người khác ngồi thuyền con lên bờ, trông thấy thổ dân đang bơi một chiếc "chiến hạm" bằng gỗ do họ chế tạo, tay cầm giáo dài, chuẩn bị tấn công mọi người. Do vậy, Cooke liền nổ súng về phía họ, bắn chết hai, ba thổ dân. Số còn lại đều bỏ chạy. Người dẫn đường đi theo Cooke nghe được tiếng nói của thổ dân ở đây. Thực ra, thổ dân ở đây được gọi là người Maori, cũng giống như người Tahiti, đều là người Polinesian, ngôn ngữ gần giống nhau. Sau khi Cooke lên bờ, nhận thấy nơi đây không thể tìm trao đổi những loại rau cải tươi và trái cây, nên gọi bờ vịnh của địa phương này là vịnh Poverty (vịnh Bần Cùng), vì nó không thể cung cấp cho họ một thứ đồ vật cần thiết nào.

Khi vừa mới tới, có những đội viên trong đội thám hiểm cho rằng đây là một bộ phận của "Nam Đại Lục". Cooke không đồng ý cách nhận xét đó. Để tìm hiểu triệt để tình trạng thực tế, Cooke quyết định đi theo bờ biển của hòn đảo này để khảo sát. Do đó, họ đã tốn mất một khoảng thời gian sáu tháng để đi vòng quanh New Zealand. Địa điểm bắt đầu đi khảo sát của họ là bờ biển

phía Đông của New Zealand. Họ đi theo hướng ngược kim đồng hồ. Đến ngày 29 tháng 10 họ tới được Nam vĩ tuyến 37 độ, Đông kinh tuyến 178 độ 80 phút, nơi đó là một mũi đất mà người Anh phát hiện được tại chốt phía Đông của New Zealand. Cooke mệnh danh cho mũi đất phía Đông này là East Cape. Chiếc Endeavour tiếp tục chạy về hướng Bắc, họ lại phát hiện mũi đất phía Bắc tại Nam vĩ tuyến 34 độ 20 phút, Đông kinh tuyến 174 độ - đó là North Cape. Sau đó chiếc Endeavour tiếp tục chạy theo bờ biển phía Tây. Ngày 9 tháng 1 năm 1770, lúc bấy giờ Nam bán cầu đang ở vào mùa hè, họ nhìn thấy ở phía xa có một ngọn núi hết sức cao, trên đỉnh núi phủ một lớp tuyết trắng không bao giờ tan, cảnh sắc hết sức hùng tráng. Đó chính là ngọn núi Egmont cao 2517 mét. Sau khi vượt qua bán đảo có ngọn núi cao đó, chiếc Endeavour tiến vào một vịnh biển hết sức rộng mà cũng hết sức sâu, phía đối diện là một vùng lục địa có nhiều núi xanh thọc xuống phía Nam. Qua kinh nghiệm, Cooke suy đoán đó là một eo biển, và New Zealand không phải là một hòn đảo đơn độc như trước đây người ta đã hiểu, mà là do hai bộ phận ở phía Nam và phía Bắc kết hợp lại thành. Để xác nhận sự suy đoán này, Cooke chỉ huy chiếc Endeavour tiếp tục đi theo duyên hải về hướng Đông, tức đi theo hướng quay của kim đồng hồ để tiếp tục tìm hiểu New Zealand. Họ đã đi vòng thành một hình số tám. Kết quả là sự suy đoán của Cooke là hoàn toàn chính xác. Đến nay eo biển do ông phát hiện được gọi là eo biển Cooke. Ngày 26 tháng 3, chiếc Endeavour sau khi hoàn thành việc đi vòng ở phần phía Nam, lại trở về cửa vào của eo biển Cooke. Lúc đó Cooke đối với New Zealand

đã có sự nhận thức tương đối rõ ràng, chứng minh đây không phải là "Đại lục phía Nam chưa từng biết", mà là một quần đảo do một số hải đảo tạo nên. Trong quá trình đi vòng quanh như trên, Cooke đã vẽ bản hải đồ rất tường tận, đồng thời, ghi rõ trong "Nhật ký hàng hải" về địa mạo, khí hậu, thực vật, cảng và vịnh biển cũng như tình trạng cư dân ở đây, cho tới ngày nay vẫn còn giá trị tham khảo nhất định.

Ngày 31 tháng 3 năm 1770, Cooke tuyên bố toàn bộ đảo New Zealand là lãnh thổ của vương quốc Anh. Trước đó, họ trương buồm chạy về phía Tây. Nếu giữ đúng theo mật lệnh của Bộ hải quân, thì đội thám hiểm của Cooke sau khi hoàn thành việc khảo sát ở New Zealand, thì phải đi theo đường phía Nam Thái Bình Dương để vòng qua mũi Hợp An (Cape Horn) ở chót Nam Mỹ để trở về nước. Nhưng vì lúc bấy giờ khí hậu ở Nam bán cầu đã trở lạnh, hướng gió của ngọn gió mùa cũng không thích hợp đi theo con đường này. Qua kiến nghị của thuyền viên, Cooke quyết định đi về hướng Tây để vòng qua mũi Hảo Vọng ở Nam Phi châu trở về nước Anh, đồng thời, thuận tiện khảo sát vùng Tân Hà Lan (New Holland, tên gọi cũ của Úc châu) và vùng New Guinea, để thăm dò con đường mậu dịch Đông - Tây.

Khi mới khởi hành, khí trời rất tốt, các thuyền viên đang mơ ước không bao lâu nữa sẽ được trở về quê hương, tâm trạng hết sức xúc động. Nhưng, sau đó, khí trời bỗng thay đổi, trước tiên là có gió to, kế đến lại mưa lớn, trên đại dương sóng nổi cuồn cuộn, chiếc Endeavour không thể nào chống cự nổi với sự tập kích của mưa to và gió bão, nên đành phải chuyển lên hướng Bắc.

Một ngày sau, họ nhìn thấy bờ biển Australia bao phủ bởi rừng núi xanh um, cảnh tượng rất yên tĩnh. Nơi đây là bờ biển phía Đông của Australia. Những nhà thám hiểm trước đây từng đổ bộ lên bờ biển phía Tây và bờ biển phía Nam, còn nay Cooke là người Âu châu đầu tiên đổ bộ lên bờ biển phía Đông của Australia. ông phát hiện nơi đây không giống như người Hà Lan đã tưởng tượng là một vùng đất hoang mạc khô cằn.

Vịnh biển nơi Cooke đổ bộ được mệnh danh là vịnh Thực Vật (Bay of Plenty), vì Banks và trợ thủ của ông ta đã sưu tập rất nhiều tiêu bản thực vật mới. Sau khi lên bờ Cooke nói với các thuyền viên nhiệm vụ quan trọng đầu tiên là phải tạo mối quan hệ tốt với thổ dân, vì chỉ có như vậy mới có thể bổ sung nhu yếu phẩm cho đời sống và tiến hành khảo sát khi cần. Họ vào nhà ở của thổ dân, tặng những món đồ chơi cho trẻ con để tỏ tình "hữu hảo", rồi sau đó qua sự giúp đỡ của thổ dân họ mới có thể tiến hành việc khảo sát ở vùng này suốt tám hôm, trên cơ bản đã tìm hiểu rõ địa mạo, thổ nhưỡng, thực vật, và tình hình sinh hoạt của thổ dân tại bờ biển Đông – Nam. Ngày 6 tháng 5, chiếc Endeavour nhổ neo tiếp tục cuộc hải hành. Trước khi rời đi, Cooke lấy danh nghĩa vua nước Anh George III, chính thức tuyên bố vịnh Thực Vật và bờ biển ở khu vực này là lãnh thổ của nước Anh. Eo biển này về sau đối với lịch sử phát triển của Australia có một ảnh hưởng rất quan trọng.

Hạ tuần tháng 5, chiếc Endeavour tiến vào vùng san hô lớn. Đây là một khu vực san hô lớn nhất thế giới, vị trí của nó nằm gần bờ biển phía Đông Bắc của Australia. Đây là một bãi san hô kết hợp bởi hải đảo, những bãi cạn và

những bãi san hô lớn, có chiều dài từ Nam lên Bắc hai ngàn cây số, chiều rộng từ Đông sang Tây từ hai cây số đến 150 cây số. Có thể nói đây là một tấm bình phong ngăn chặn sóng to, gió lớn trên mặt biển vùng này. Nhưng do đường đi ở đây vừa hẹp, lại vừa quanh co, có nhiều khu san hô lộ rõ trên mặt nước cũng như nhiều khu san hô chìm dưới đáy nước, thuyền bè đi lại hết sức nguy hiểm, vì có khả năng chạm phải san hô và đá ngầm. Đêm 11 tháng 6, khi thuyền đi đến gần Kairns, đường đi bỗng trở nên rất hẹp và nguy hiểm. Chiếc Endeavour chẳng may đụng phải đá ngầm, và những san hô nhọn đã đâm thủng đáy thuyền, khiến thuyền bị vô nước, tình hình hết sức nguy cấp. Đứng trước tình trạng này, Cooke vẫn bình tĩnh đối phó. Ông ra lệnh vứt bỏ sáu khẩu đại bác, đạn đại bác, và hầm chứa đồ nặng để giữ vững con thuyền, cũng như một số lương thực, để cho thân thuyền nhẹ bớt, đồng thời, ra lệnh cho các thuyền viên ra sức bơm nước, hy vọng khi thủy triều lên con thuyền có thể từ bãi san hô nổi lên được, bằng không thì tất cả thuyền viên đều sẽ phải chịu chết. Quyết định của Cooke là rất đúng. Khi nước thủy triều ngày 12 tháng 6 dâng lên, Cooke ra lệnh cho các thuyền viên nhổ neo, thế là chiếc Endeavour đã nổi lên theo thủy triều. Những nơi san hô nhọn đâm thủng đáy thuyền qua đó cũng bị gãy đi, và trở thành những cái chêm để chêm những lỗ thủng, khiến tình trạng vô nước cũng không bị nguy kịch thêm. Đội thám hiểm của Cooke nhờ đó mà thoát chết.

Chiếc Endeavour đi thêm một đoạn đường, mới đậu lại cửa sông Endeavour (do Cooke đặt tên) để sửa chữa (Ngày nay tại địa phương này được mệnh danh là Cooke

Town), và nghề sửa chữa tàu thuyền cũng rất phát đạt). Họ đậu lại đây bảy tuần lễ, tha hồ đi săn bắn, bắt cá và sưu tập tiêu bản thực vật. Các thuyền viên lần đầu tiên phát hiện loài Kangourou, rùa biển khổng lồ, và cá sấu v.v... Ngày 6 tháng 8, chiếc Endeavour sửa chữa xong tiếp tục chuyến đi. Hai tuần lễ sau họ đến được mũi phía Bắc của Australia là Cape York (Dùng tên của hoàng thân Anh để mệnh danh). Cooke lấy danh nghĩa vua Anh George III tuyên bố phía Đông Australia là lãnh thổ của Anh. Họ bắn ba phát đại bác để chúc mừng, đồng thời, mệnh danh cho vùng đất này là New South Wales.

Sau khi hoàn thành việc khảo sát ở phía Đông của Australia, chiếc Endeavour lại trương buồm đi tới Batavia (Nay là Dajakarta) một cảng lớn ở phương Đông. Trên đường đi họ đi ngang qua đảo Timor, đảo Savu, cuối cùng vượt qua chót phía Tây của đảo Java là eo biển Sunda. Ngày 11 tháng 10 năm 1770, họ tới được Batavia. Do thân thuyền bị hư hại nặng nề, chiếc Endeavour lại bắt đầu sửa chữa một cách triệt để. Trong khoảng thời gian này, do khí hậu tại địa phương quá nóng ẩm, dịch bệnh lan tràn, khiến phân nửa thuyền viên bị ngã bệnh. Cooke và Banks cũng không tránh khỏi. Khi chiếc Endeavour bắt đầu khởi hành vào ngày 26 tháng 12, thì đã có bảy người chết, trong đó có người tù trưởng thổ dân đi theo dẫn đường và người tôi tớ của Cooke. Ngoài ra, còn hơn bốn chục người đang bị bệnh. Trong bầu không khí bi thảm đó, chiếc Endeavour vượt qua Ấn Độ Dương, đến mũi Hảo Vọng. Trên đường đi lại chết thêm hai mươi ba người, trong đó có cả nhà thiên văn học Grim và hai trợ thủ của Banks. Mãi đến ngày 12 tháng 7 năm 1771,

chiếc Endeavour mới trở về đến nước Anh. Chuyến đi vòng quanh thế giới trải qua hai năm mười tháng, vượt qua một chặn đường dài 63 nghìn cây số đã kết thúc. Trong chuyến đi này bản đồ thế giới được vẽ rõ hơn đối với một số vùng ven biển có chiều dài 7.500 cây số, cho tới ngày nay vẫn là một sự đóng góp to lớn.

Lần đầu tiên thám hiểm vành đai Nam cực

Sau khi trở về nước Anh, Cooke đã báo cáo tường tận với Bộ hải quân và Học hội Hoàng gia, đồng thời, cho xuất bản quyển "Nhật ký hàng hải" của ông, làm chấn động dư luận ở nước Anh. Bộ hải quân và Học hội Hoàng gia đánh giá rất cao chuyến thám hiểm vừa rồi của Cooke, cho rằng trên cơ bản ông đã tìm hiểu rõ tình trạng từ Nam vĩ tuyến 40 độ trở về phía Bắc của biển Thái Bình Dương, tìm hiểu rõ diện mục vùng duyên hải của đảo New Zealand và vùng ven biển phía Đông của Australia. Do vậy, Bộ hải quân đã đề bạt Cooke lên chức trung tá hải quân. Nhưng, còn một số người cho rằng vấn đề "Nam Đại Lục" vẫn chưa được giải quyết triệt để, vì từ Nam vĩ tuyến 40 độ của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương trở về phía Nam chưa có người thăm dò kỹ. Đồng thời, đối thủ truyền kiếp của nước Anh là Pháp, sau khi Cooke trở về không bao lâu, họ đã mở cuộc hoạt động thám hiểm đại qui mô ở Nam bán cầu, đồng thời, đã phát hiện được không ít những vùng đất mới. Điều đó thúc đẩy nước Anh cần phải tăng cường hoạt động thám hiểm của mình, bằng không thì có thể bị mất đi bá quyền trên mặt biển mà họ giành được từ những cuộc chiến

tranh. Trong bối cảnh đó, chính phủ Anh chỉ thị cho Bộ hải quân một lần nữa phái một đoàn thám hiểm đi khảo sát Nam bán cầu, nhiệm vụ chủ yếu là đi khảo sát ở vùng biển có vĩ độ cao để triệt để làm sáng tỏ vấn đề phải chăng có sự tồn tại "Nam Đại Lục". Đồng thời, đoàn thám hiểm này cũng phải "điều tra trên đường đi tình trạng thị trường ở các địa phương để giúp cho ngành ngoại thương của Anh phát triển". Khi suy nghĩ đến người chỉ huy đội thám hiểm này, Bộ hải quân lại nhớ tới Cooke.

Sau khi kết thúc hai năm sống trên biển trở về nước Anh, Cooke và người yêu của mình đã chính thức làm lễ thành hôn. Ông đang chìm đắm trong một cuộc sống hạnh phúc ngọt ngào. Nhưng, khi ông biết được Bộ hải quân có ý cử mình làm sĩ quan chỉ huy một đội thám hiểm mới, thì đã mạnh dạn chấm dứt cuộc du lịch hưởng tuần trăng mật, trở về Luân Đôn tiếp nhận nhiệm vụ ngay, đồng thời, lập tức bắt tay vào việc chuẩn bị.

Việc chuẩn bị cho cuộc viễn chinh lần thứ hai kéo dài một năm. Lần này, Cooke chỉ huy hai chiếc thuyền ba cột buồm đáy bằng, mang tên Resolution (Quyết Tâm) 462 tấn, và chiếc Avanture (Mạo Hiểm) 336 tấn, để đi về phía Nam Thái Bình Dương. Cooke kiêm nhiệm luôn chức vụ thuyền trưởng của chiếc Resolution, thuyền viên gồm 112 người. Riêng người phó của ông là thượng úy hải quân kiêm nhiệm thuyền trưởng của chiếc Aventure, gồm có 81 thuyền viên. Ngoài ra, đi theo đội thám hiểm này còn có hai cha con của nhà khoa học Foster.

Ngày 31 tháng 7 năm 1772, trong khi hai chiếc Resolution và Aventure còn đang đậu tại hải cảng Plymouth, thì có người chèo một chiếc thuyền con vội vàng tìm tới, thông

báo cho biết bà Cooke vừa mới sinh được một đứa bé trai. Cooke với một tâm trạng vui mừng, bắt đầu lên đường chuyến viễn chinh lần thứ hai.

Dựa theo kế hoạch đã định, vào cuối tháng 10 hai chiếc thuyền phải đến mũi Hảo Vọng, đồng thời, dừng lại tại Cape Town thuộc Hà Lan gần một tháng để bổ sung thịt tươi sống, rau cải và nước ngọt. Chờ cho sức khỏe của các thuyền viên được khá hơn, hai chiếc Resolution và Aventur mới bắt đầu chuyến hải hành theo hướng Đông Nam vào ngày 23 tháng 11. Cooke biết nếu tiếp tục đi về phía Nam thì sẽ tiến vào khu vực giá lạnh cao. Ngày 10 tháng 12, Cooke lần đầu tiên phát hiện trên mặt nước biển tại Nam vĩ độ 50 độ 40 phút có những tảng băng nổi. Từ đó trở về sau, đoàn thám hiểm lại gặp những tảng băng lớn. Cooke phải đi vòng tránh những tảng băng đó và với một tốc độ nhanh đi sâu hơn vào vùng gần Nam Cực. Ngày 17 tháng Giêng năm 1773, chiếc Resolution đã vượt qua vành đai Nam Cực tại gần vùng Đông kinh tuyến 39 độ 35 phút. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người có thuyền đi ngang qua vành đai Nam Cực. Họ tiếp tục đi tới Nam vĩ tuyến 67 độ 15 phút, nhưng ở đây thuyền đã gặp vùng băng cứng rắn, bắt buộc phải đậu lại. Nhân viên thám sát trên ngọn cột buồm báo cáo cho biết, họ nhìn về phía Nam chỉ thấy toàn băng giá không còn đường đi. Cooke buộc phải xuống lệnh thối lui.

Ngày 18 tháng 2, đoàn thuyền gặp sương mù đậm đặc chưa từng thấy. Hai chiếc thuyền bị mất liên lạc giữa nhau. Cooke hết sức sốt ruột, ra lệnh cho thuyền viên bắn đại bác cũng như vào ban đêm thì đốt đèn lên để cho chiếc thuyền kia trông thấy. Nhưng, họ tìm khắp vùng biển này

hai hôm mà vẫn không tìm được tung tích của chiếc Aventure. Cooke đành phải chỉ huy chiếc Resolution đi về hướng Đông để tới địa điểm mà đôi bên đã giao ước trước - eo biển Cooke tại New Zealand. Trong cuộc hải hành hơn một tháng trên biển, chiếc Resolution luôn luôn duy trì sự có mặt của mình từ Nam vĩ tuyến 50 độ trở xuống. Nhưng, Cooke vẫn không phát hiện được dấu hiệu của một vùng lục địa nào. Ngày 26 tháng 3, chiếc Resolution tiến vào eo biển Cooke, và phát hiện chiếc Aventur đã chờ đợi ở đây suốt sáu tuần lễ qua. Cooke trao đổi vắn tắt với người phó của mình về tình hình khi đôi bên mất liên lạc, rồi ra lệnh cho đội thuyền nghỉ ngơi, tu bổ. Sau ba tuần lễ, họ lại vượt qua eo biển Cooke, đi thẳng tới vùng biển có vĩ độ cao ở Nam Thái Bình Dương để tìm "Nam Đại Lục". Đồng thời, họ đã đến vành đai Nam Cực lần thứ hai chỗ giáp giới của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Họ đi tìm kiếm khắp vùng biển thuộc khu vực Nam vĩ tuyến 67 độ và 68 độ, nhưng vẫn không phát hiện được lục địa lớn nào. Cooke do vậy đã có được kết luận là tại vùng biển vĩ độ cao ở phía Nam New Zealand không có bất cứ vùng lục địa nào khác. Sau đó, đoàn thuyền lại quay đầu đi về hướng Bắc.

Do mùa đông không tiện đi sâu vào vùng vĩ độ cao, nên Cooke đã chỉ huy đoàn thuyền đi khảo sát đảo Marquesas và đảo Society do Tasman phát hiện. Cư dân trên đảo này rất tốt, nên Cooke đặt tên quần đảo này là "quần đảo Hữu Ái" (Tức quần đảo Tonga).

Trung tuần tháng 10, đoàn thuyền rời khỏi quần đảo Hữu Ái, đi về hướng bờ biển New Zealand. Trên đường đi họ gặp mưa bão. Hai chiếc thuyền lại thất lạc nhau. Cooke

một lần nữa đến eo biển New Zealand để chờ đợi, nhưng suốt 23 ngày họ không thấy chiếc Aventure đâu cả. Hy vọng gặp lại nhau đã tan vỡ, Cooke đành phải đi một mình tới vùng biển Nam Cực. Từ đấy hai chiếc thuyền không còn gặp lại nhau, mãi tới khi trở về nước Anh họ mới gặp lại.

Ngày 26 tháng 11 năm 1773, chiếc Resolution rời khỏi bờ biển New Zealand đi theo hướng Nam và hướng Đông – Nam. Ngày 18 tháng 12, Cooke một lần nữa tiếp cận vành đai Nam Cực, nhưng họ gặp phải núi băng cản trở trong khu vực biển này, nên buộc phải chuyển sang hướng Bắc đến vùng biển Nam vĩ tuyến 47 độ, 51 phút. Sau đó, họ lại tiến về hướng Đông – Nam. Ngày 26 tháng 1 năm 1774, Cooke đến vùng biển Tây kinh tuyến 109 độ 31 phút, vượt qua sương mù dày đặc, lần thứ ba tiến vào vành đai Nam Cực. Ba hôm sau chiếc Resolution đi đến Nam vĩ tuyến 71 độ 10 phút, Tây kinh tuyến 106 độ 54 phút. Trên thực tế Cooke đã đạt đến vịnh biển mà sau này được đặt tên là vịnh Amundsen, là một mũi đất nhô ra cách đại lục Nam Cực rất gần (chỉ còn hơn 200 cây số). Nhưng ông đã bỏ lỡ một cơ hội phát hiện vĩ đại khi sắp thành công.

Tuy nhiên, không phải Cooke rút lui một cách dễ dàng. Chiếc Resolution đã gặp phải một tảng băng khổng lồ chặn đường. Các thuyền viên đã miêu tả: "Một bức tường vừa cao vừa to trắng toát gần như che mất đường chân trời. Ở phía trước có một hòn núi băng nổi cao, bên trên bao phủ một lớp sương mù, khiến hòn núi băng này trông giống như một thành quách do loài ma quái biến thành. Không bao lâu sau mây mù bỗng tan hết, ánh sáng mặt trời soi rọi lên trên núi băng màu lam nhạt chỗ

cao, chỗ thấp, tỏa ra một thứ ánh sáng kỳ diệu. Mặc dù bức tranh này hết sức hùng tráng đẹp đẽ, nhưng làm cho mọi người nhìn nó mà phát sợ. Những tảng băng khổng lồ va chạm vào nhau, phát ra những tiếng nổ đinh tai, giống như tiếng đại bác bắn liên tiếp và kéo dài ngân vang trên mặt biển. Sau khi nhìn cảnh tượng đó, Cooke quyết định dừng lại không tiến lên nữa. Tất nhiên ông hoàn toàn có tư cách để nói: "So với bất cứ nhà hàng hải nào trước kia, tôi là người đi xa nhất xuống dưới phía Nam để khảo sát, và đã đến lằng ranh xa nhất mà loài người có thể đến được... vì không thể tiến thêm xuống phía Nam được một tấc Anh nào, cho nên tôi quyết định chuyển lên hướng Bắc...".

Lần này chiếc Resolution đi về hướng Đông Bắc. Ngày 12 tháng 3, Cooke đến đảo Easter (Đảo Phục Sinh) hoang vắng, nhìn thấy rất nhiều pho tượng chạm khắc huyền bí và khổng lồ. Trên đầu đội một loại mũ màu đỏ rất nặng, hai lỗ tai dài chấm vai. Những tượng chạm khắc này từ đâu đến ? Để làm gì ? Mãi cho tới ngày hôm nay vẫn là một câu đố không có lời giải. Chiếc Resolution dừng lại tại đó một thời gian để khảo sát phong thổ nhân tình và tình trạng địa mạo.

Sau khi rời khỏi đảo Easter, Cooke cho thuyền đi về hướng đảo Tahiti, và sau đó lại đến khảo sát đảo Tonga. Ngày 16 tháng 7, ông tiếp tục đi về phía Đông và đã đến quần đảo Quieros và đặt tên mới cho quần đảo này là New Hebrides. Ngày 4 tháng 9 Cooke lại đến vùng biển gần Nam vĩ tuyến 20 độ, Đông kinh tuyến 165 độ, phát hiện quần đảo New Caledonia. Đó là một quần đảo lớn chỉ kém hơn New Zealand chút ít trong các quần đảo thuộc

châu Đại Dương. Sau đó, ông lại một lần nữa lên đường đi về hướng Đông Nam, và đã dùng thời gian một tháng để xuyên qua Thái Bình Dương, từ Nam vĩ tuyến 53 độ đến 56 độ, đi thẳng tới đảo Desolation, chỗ cửa vào eo biển Magellan ở phía Tây. Nhưng tại vùng biển này vẫn không có bóng dáng lục địa nào cả. Cooke là người đầu tiên đã đi xuyên ngang Thái Bình Dương tại vùng vĩ độ cao như thế. Những ngày sau đó, Cooke lại giành được hai sự phát hiện quan trọng: ngày 16 tháng 1 năm 1775, ông phát hiện và đặt tên cho đảo South Georgia; ngày 1 tháng 2 ông lại phát hiện quần đảo South Sandwich. Đó là một quần đảo nằm sâu về phía Nam nhất mà mọi người đã phát hiện được. Chót phía Bắc của nó nằm tại Nam vĩ tuyến 57 độ và chót phía Nam của nó nằm tại Nam vĩ tuyến 59 độ 13 phút. Cooke lại tiếp tục đi về phía Đông – Bắc. Và vào ngày 22 tháng 3 đã đến Capetown. Đến đây thì Cooke đã hoàn thành nhiệm vụ đi vòng quanh địa cầu trong hải phận có vĩ độ cao, triệt để tìm hiểu rõ Nam bán cầu (Toàn bộ Nam Thái Bình Dương, Nam Ấn Độ Dương và Nam Đại Tây Dương), phủ định thuyết có một "Nam Đại Lục" tồn tại ở Nam bán cầu. Sau khi nghỉ ngơi và chấn chỉnh tại Nam Capetown, chiếc Resolution lên đường trở về nước, và vào ngày 25 tháng 7 năm 1775, họ đã đến Plynouth. Cooke được đón tiếp như một vị anh hùng. Chuyến hàng hải vòng quanh thế giới lần này kéo dài ba năm, vượt qua một chặng đường hơn 70 ngàn cây số đến đây thì kết thúc.

Do giành được một thành tích trác tuyệt, nên Cooke đã nhận được sự khen thưởng của hoàng gia Anh, đồng thời, được thăng chức Thượng tá hải quân, được vua Georgia III tiếp kiến. Sau đó, ông còn được đến khu an dưỡng Greenvich để an dưỡng. Học hội Hoàng gia cũng vui vẻ

thu nhận ông làm hội viên, và thưởng cho ông một tấm huân chương Copley để biểu dương ông đã đạt được thành tựu trong việc đề phòng bệnh hoại huyết. Về phương diện này, đúng là Cooke đã đạt được thành tích chưa từng có. Suốt trong vòng ba năm đi trên biển, gần 200 người của đoàn thám hiểm, ngoại trừ bốn người bị chết vì tai nạn, không có một người nào bị bệnh hoại huyết, sáng tạo ra một kỳ tích mới trong lịch sử hàng hải.

Thách thức mới: Thám hiểm Bắc cực

Đời sống tịnh dưỡng nhàn rỗi không thể khóa được tâm hồn của Cooke. Người anh hùng trên biển đã nửa cuộc đời đấu tranh với biển cả như Cooke, niềm tin và sự mơ ước vẫn là biển cả. Mặc dù ông và vợ con sống một cuộc sống gia đình rất đầm ấm, vui tươi, nhưng Cooke vẫn luôn luôn quan tâm đến những sự kiện lớn xảy ra trong giới hàng hải. Ông như một con chim đại bàng chỉ đậu lại nghỉ ngơi trong giây lát, và bất cứ lúc nào cũng muốn giương rộng đôi cánh bay ra bầu trời xanh.

Trong khi đó, Bộ hải quân cũng luôn luôn quan tâm tới Cooke. Đến năm 1775, nước Anh đối với tình hình Nam bán cầu về mặt cơ bản đã hiểu rõ, đồng thời, họ cũng đã mở được nhiều con đường hàng hải ở vùng này. Nhưng đối với phía Bắc Đại Tây Dương và phía Bắc Thái Bình Dương thì sự hiểu biết của họ còn rất ít. Họ bức xúc mong muốn mở một con đường hàng hải trực tiếp đi từ phía Bắc Thái Bình Dương sang phía Bắc Đại Tây Dương, đối với vùng Trung bộ và Bắc bộ Thái Bình Dương cũng như vùng

Bắc Đại Tây Dương họ cần phải tiến hành khảo sát, để qua đó bảo vệ một số vùng đất thực dân mà họ đã giành được sau cuộc chiến tranh bảy năm.

Trên thực tế, vấn đề mà người Anh đang suy nghĩ cũng là vấn đề mà vào giữa thế kỷ thứ 17 đã có người đề ra, đó là vấn đề "Con đường hàng hải lớn" hoặc "con đường đi thông theo hướng Tây – Bắc". Bắt đầu từ đó, có rất nhiều nhà hàng hải, nhà thám hiểm và những nhà địa lý học đều thiết tưởng một con đường hàng hải như thế này: tức từ Bắc Đại Tây Dương thông qua vùng phía Bắc của Canada tiến vào góc phía Đông Bắc của Thái Bình Dương. Nhưng, từ trước tới nay chưa có ai đi khảo sát tại khu vực đó. Lần này Cooke muốn đi trước mọi người. Do vậy, ông đã làm đơn xin với Bộ hải quân, tình nguyện đảm nhiệm chức vụ đội trưởng của một đội thám hiểm mới. Bộ hải quân vui mừng đồng ý lời xin của ông, đồng thời, cho ông biết, nếu ông có thể tìm được một con đường hàng hải ở phía Bắc Bắc vĩ tuyến 52 độ, thì quốc hội sẽ dựa vào "luật khen thưởng" được thông qua năm 1745, thưởng ông 20.000 bảng Anh. Đồng thời, Bộ hải quân cũng qui định cho đội thám hiểm một con đường đi trên biển, tức xuyên qua Ấn Độ Dương hướng về phía Đông đi tới đảo Tahiti, từ đó chuyển lên hướng Bắc vượt qua đường xích đạo tiến vào Trung bộ và Bắc bộ Thái Bình Dương, rồi đi thẳng đến vùng biển thuộc Bắc vĩ tuyến 65 độ.

Cooke lập tức bắt tay vào việc chuẩn bị. Đội thám hiểm lần này vẫn gồm có hai chiếc thuyền. Một chiếc mang tên Resolution (Quyết Tâm) đã đi thám hiểm lần trước vẫn do Cooke đích thân chỉ huy; còn chiếc thứ hai mang tên Appear (Phát Hiện) do Charles Clarke chỉ huy.

Ngày 12 tháng 7 năm 1776, trên bầu trời mây đen che phủ, chiếc Resolution do Cooke chỉ huy bắt đầu rời khỏi cảng Plymouth, mở đầu chuyến thám hiểm lần thứ ba và cũng là chuyến thám hiểm cuối cùng trong cuộc đời của ông. Chiếc Appear ba tuần lễ sau mới lên đường. Hai chiếc gặp nhau tại Captown vào tháng 11. Do ảnh hưởng của gió mùa họ phải đợi tới ngày 5 tháng 12 mới bắt đầu nhổ neo, đi theo Nam vĩ tuyến 48 độ vượt qua Ấn Độ Dương, rồi tiếp tục đi đến New Zealand. Dọc đường, họ đã khảo sát đảo Tasmania.

Ngày 25 tháng 2 năm 1777, ông lần cuối cùng vượt qua eo biển Cooke của New Zealand, và đi ngang qua đảo Hữu Ái để tới đảo Tahiti và đảo Society. Tại đảo Tahiti, đoàn thám hiểm của Cooke một lần nữa được hoan nghênh nhiệt liệt. Để tỏ tình hữu hảo, Cooke cung cấp cho thổ dân ở đây một số gia súc, gia cầm và một số hạt giống. Đoàn thuyền của ông cũng dừng lại tại đây cho đến đầu tháng 12.

Ngày 8 tháng 12 năm 1777, Cooke rời khỏi đảo Tahiti, vượt qua quần đảo Society, rồi đi thẳng đến vùng biển Trung Thái Bình Dương. Ít lâu sau họ xuyên qua đường xích đạo. Ngày 18 tháng 1 năm 1778, đoàn thuyền đến được một quần đảo rất xinh đẹp. Cooke đặt tên cho quần đảo này là Sandwich (tức quần đảo Hawaii ngày nay) số người của Cooke cũng trở thành những người da trắng đầu tiên trên thế giới đặt chân đến Hawaii. Thổ dân ở đây tỏ ra hết sức sùng bái Cooke. Lúc ban đầu ông không hiểu rõ tại sao, nhưng về sau mới biết thổ dân ở đây xem ông là hóa thân của thần hạnh phúc và hòa bình. Trong thời gian thuyền đậu lại đây, Cooke quan sát phong thổ nhân tình ở địa phương cũng như tình hình sản xuất của họ.

Ông cho biết người ở đây là người da nâu, ngôn ngữ cũng giống như ngôn ngữ của người ở đảo Tahiti. Gần như mọi người ở đây đều là những chuyên gia bơi lội. Họ sống bằng nghề trồng tỉa và đánh bắt cá. Đồng thời, phong tục của họ cũng thích ăn thịt người. Những người bị họ giết chết trong chiến đấu đều bị họ ăn thịt.

Cooke không lưu lại quần đảo Hawaii lâu. Ngày 2 tháng 2 năm 1778, ông chỉ huy đoàn thuyền đi về hướng Đông – Bắc. Ngày 7 tháng 3 ông đến Bắc vĩ tuyến 44 độ 55 phút, thuộc bờ biển phía Tây của Bắc Mỹ (Tức tiểu bang Oregon của nước Mỹ ngày nay). Sau đó ông lại tiếp tục đi về hướng Bắc đến vịnh Nootka Sound thuộc đảo Vancouver thì đậu lại. Sau khi nghỉ ngơi và sửa chữa mấy tuần lễ, họ đã cùng thổ dân tại địa phương trao đổi một số vật tư và thực phẩm cần thiết khi tiến vào Bắc cực, như các thứ da thuộc, và một số lớn thực phẩm có nguồn gốc từ thịt.

Sau khi rời khỏi vịnh Nootka Sound, đoàn thuyền bắt đầu tiến vào vùng có độ lạnh cao, gió lạnh thổi ào ào, như cắt da thịt. Dưới sự chỉ huy của Cooke, hai chiếc Resolution và Appear đã men theo bờ biển Canada tiếp tục đi về hướng Bắc, cho tới bán đảo Alaska. Sau đó lại men theo bờ biển Alaska đi lên phía Bắc, vượt qua eo biển Bering, rồi lại vượt qua vành đai Bắc cực (Arctic Circle), và tiếp tục đi đến vùng biển Bắc vĩ tuyến 70 độ 20 phút, Tây kinh tuyến 161 độ 50 phút. Tại đó là một mũi băng (Cape Icy) chặn mất đường đi. Cooke có ý đồ tiếp tục đi tới, nhưng vì bức tường băng quá dày, không làm sao vượt qua được. Lúc bấy giờ đang là mùa đông giá rét tại Bắc bán cầu, Cooke quyết định quay trở lại. Trước tiên họ đến vùng quần đảo Hawaii là nơi tương đối ấm hơn, chờ cho mùa hè qua sang năm mới bắt đầu chuyến thám hiểm trở lại.

Ngày 16 tháng 1 năm 1779, khi đoàn thuyền cập bến Hawaii, một lần nữa, nhóm người của Cooke lại được hàng nghìn, hàng vạn thổ dân nhiệt liệt hoan nghênh, khung cảnh thật là tưng bừng. Thổ dân dùng một loại dầu có mùi thơm bôi lên người Cooke, lại đội lên đầu ông một chiếc mũ kết bằng hoa tươi, đồng thời, đưa ông tới ngôi đền thờ thần để làm lễ quì lạy. Trong trường hợp đó Cooke vẫn điềm nhiên và chỉ yêu cầu thổ dân mang cống phẩm đến để nuôi sống các thuyền viên của mình.

Nhưng, trong khi đôi bên gần gũi nhau thì thổ dân dần dần thấy được Cooke không phải là thần, trong khi người Anh đối xử với họ cũng không phải tốt. Hơn nữa, việc nuôi sống cho hơn 200 người da trắng đang đói, đối với thổ dân còn ở trong tình trạng sản xuất thấp kém mà nói, thực là một gánh nặng không kham nổi. Thế là giữa đôi bên bắt đầu có sự rạn nứt, và cứ mỗi lúc càng xấu hơn. Cooke thấy thế bèn ra lệnh cho đoàn thuyền rời khỏi nơi này vào ngày 4 tháng 2. Sau bốn hôm, đoàn thuyền thám hiểm quay trở lại quần đảo Hawaii, vì họ gặp bão táp. Cột buồm của chiếc Resolution bị bão thổi gãy. Cột buồm phía trước cũng bị gãy. Cooke bất đắc dĩ phải trở lại.

Việc người Anh không giã từ mà ra đi, giờ đây bỗng quay trở lại, làm cho thổ dân tại địa phương rất tức giận. Bầu không khí ở trên đảo rất căng thẳng, có dấu hiệu không tốt. Thổ dân bắt đầu đánh cắp đồ đạc trên hai chiếc thuyền thám hiểm. Một hôm Cooke nhận được báo cáo, bảo là một chiếc thuyền con duy nhất trên thuyền Appear đã không cánh mà bay. Cooke liền dẫn theo bốn binh sĩ và bốn thủy thủ lên bờ bắt người tù trưởng ở đây để làm con tin, với ý đồ dùng phương pháp này buộc thổ

dân ở đây phải nghe theo mệnh lệnh của họ. Mặc dù người tù trưởng bằng lòng làm con tin, nhưng thân nhân của ông ta lại đến bao vây Cooke. Cooke ra lệnh nổ súng, đôi bên bắt đầu một cuộc chiến đấu ác liệt.

Thổ dân kéo tới mỗi lúc càng đông, Cooke thấy không hay, vội vàng rút lui. Họ chạy về hướng chiếc thuyền nhỏ đang đậu trên bãi của họ để chạy ra thuyền lớn. Cooke yểm trợ mọi người ở phía sau. Bỗng có một hòn đá lớn đánh trúng vào lưng ông. Ông té ngay xuống đất. Không chờ cho ông kịp bò dậy, thổ dân nhanh chóng chạy tới dùng nhiều cây giáo đâm thẳng vào người ông. Thế là Cooke bị giết chết, năm đó ông 51 tuổi. Bi kịch bị thổ dân sát hại tại quần đảo Philippines trước kia của nhà hàng hải Magellan nay lại tái diễn ở đây.

Trải qua cuộc đàm phán giữa người kế nhiệm Cooke là Clarke với thổ dân. Chiếc đầu đầm đìa máu tươi và một số xương ăn còn lại của Cooke mới được thổ dân đưa trả lên thuyền. Điều đó làm cho các thuyền viên hết sức giận dữ. Họ tổ chức mấy đội đột kích lên bờ đánh nhau với thổ dân, thiêu hủy mấy thôn trang. Tới chừng đó thổ dân mới chịu mang y phục và những mảnh xương còn sót lại trả cho đội thám hiểm.

Dưới sự chỉ huy của Clarke, đội thám hiểm vào ngày 21 tháng 2 năm 1779 rời khỏi quần đảo Hawaii đi về hướng Bắc, một lần nữa họ theo tuyến đường đã định đến eo biển Bering để tìm một con đường hàng hải mới. Nhưng, lại một lần nữa họ phải trở về và không thu hoạch được gì. Clarke bị bệnh chết tại Kamchatka. Hai chiếc Resolution và Appear được sự chỉ huy của George Tols đi vòng qua mũi Hảo Vọng và trở về đến nước Anh vào ngày 4 tháng 10 năm 1780.

Chuyến đi đường biển vòng quanh thế giới lần thứ ba do Cooke chỉ huy đã kết thúc và anh linh của ông cũng đã vĩnh viễn ở lại với biển cả, theo từng con thủy triều lên xuống, trôi nổi đến những địa phương mà ông từng đi qua. Đã hơn 200 năm, nhưng mọi người không làm sao quên được công lao của Cooke: chính ông đã dẫn đội thám hiểm ba lần dùng thuyền đi vòng quanh thế giới, khảo sát tình hình các đại dương, đồng thời, đã tìm hiểu rõ Australia, New Zealand và quần đảo Hawaii cũng như nhiều hải đảo khác. Chính ông là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại tiến tới vành đai Nam Cực, đồng thời, đã tiến hành cuộc thám hiểm đầy gian nguy, để lại cho người hậu thế những quyển sách như "Nhật ký hàng hải", "Chuyến đi Nam cực và Hoàn cầu" (A Voyage Towards the South Pole and Round the World) là những quyển sách khảo sát thực địa mà sự ghi chép rất đáng tin cậy. Chính ông đã thông qua thực tiễn làm sáng tỏ nghi vấn (Nam Đại Lục) trong lịch sử, trả lại diện mục trung thực cho tấm bản đồ thế giới. Chính ông đã ghi chép tường tận về nhân chủng, lễ nghi tập tục, phương thức sinh hoạt v.v... của các thổ dân ở những nơi ông đã từng đi qua, được dùng làm tài liệu sơ khởi rất quí báu để nghiên cứu dân tộc học và nhân loại học trên thế giới. Chính ông là người đầu tiên trong lịch sử đã có biện pháp đề phòng bệnh hoại huyết một cách hữu hiệu qua những chuyến hải hành lâu ngày, giải quyết được một vấn đề khó khăn lớn nhất đối với những chuyến đi trên biển...

Đúng vậy, Cooke cũng là một người thuộc chủ nghĩa thực dân, những hành động của ông không tránh khỏi mang đậm dấu ấn của sự bành trướng thực dân, nhưng tì

vết không làm mất đi giá trị của một hòn ngọc. Sự khen ngợi của hậu thế về ông là "một nhà hàng hải vĩ đại đứng sau Magellan "không phải chính là một sự phê phán công bình đối với Cooke hay sao?!

TRẦN TRỊNH PHONG

David Livingstone



David Livingstone

Đến giữa thế kỷ XIX, đối với người Âu châu, phía Nam Phi châu vẫn là một vùng đất thần bí. Về mặt phong thổ nhân tình, về mặt xã hội kinh tế ở vùng này đối với họ vẫn còn là một câu đố chưa có lời giải, phải chờ người đến đó thăm dò khảo sát và nghiên cứu. Nhân vật mang tính truyền kỳ đã vén bức màn bí mật tại mảnh đất này, chính là một nhà thám hiểm, một nhà truyền giáo, một vị thầy thuốc người Anh – David Livingstone (1813-1873).

Livingstone là một nhân vật có tính cách phức tạp và mâu thuẫn. Ông vừa phản đối chế độ mua bán nô lệ, đồng tình với đời sống bi thảm của người da đen bản địa, đồng thời, lại chủ trương dùng phương thức Cơ Đốc giáo hóa và thực dân hóa, để cứu lấy họ. Ông vừa là một nhà thám hiểm không sợ gian nguy, đồng thời, lại xem những hoạt động đó là một cách trốn đời để cứu rỗi cho linh hồn của bản thân mình. Ông đã trải qua bao nhiêu gian nan nguy khốn, tiến hành việc khảo sát tại thực địa và ghi chép rõ ràng về hoàn cảnh thiên nhiên và trạng thái xã hội tại khu vực này. Nhưng, những hoạt động đó của ông trên khách quan mà nói, là có lợi cho sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân Anh tại châu Phi.



Thời thơ ấu nghèo khó

Ngày 19 tháng 3 năm 1813, David Livingstone sinh ra trong một gia đình bán trà nghèo khó tại Scotland. Dùng lời nói của ông để nói thì là "Trong một gia đình nghèo khó lại giàu lòng thông cảm".

Cha mẹ ông là tín đồ Cơ Đốc ngoan đạo. Cha ông từng đọc rất nhiều sách vở về tôn giáo, trong đó có những trước tác về thần học và các quyển sách du ký của các giáo sĩ truyền giáo. Cha ông là người giàu nhiệt tình hoạt động tôn giáo, từng làm giáo viên ở trường học chủ nhật, và cũng từng là thành viên của hiệp hội giáo sĩ truyền giáo, lại thường đi đến các giáo khu lân cận để bán sách tôn giáo mà không nhận tiền thù lao. Tinh thần sùng đạo của cha mẹ, đã vô hình trung ảnh hưởng tới thời thơ ấu của Livingstone. Ông từng hồi ức: "Song thân tôi đã đem hết sức mình ra để nhồi nhét giáo lý Cơ Đốc vào đầu óc của tôi, làm cho tôi hiểu rõ lý luận của đạo Cơ đốc rất nhanh chóng. Do vậy, tôi bắt đầu cảm thấy vận dụng những giáo lý đó đối với tôi là một việc làm có ý nghĩa quan trọng". Trong bầu không khí tôn giáo đó ngay từ lúc nhỏ đã làm cho ông cảm thấy rất có hứng thú đối với đạo Cơ Đốc.

Livingstone đã lớn lên trong hoàn cảnh nghèo khó, đói lạnh như vậy. Đến năm 9 tuổi, do đời sống gia đình quá khó khăn, ông buộc phải bỏ dở việc học hành vào làm công nhân vị thành niên trong một xưởng kéo sợi. Dù mỗi ngày ông phải làm việc đến mười bốn tiếng đồng hồ, nhưng ông vẫn kiên trì theo học những lớp học đêm. Rõ ràng nghịch cảnh đã kích phát lòng ham muốn học tập tri

thức văn hóa đối với ông. Mỗi đêm đến tám giờ mới tan ca làm, ông lê tấm thân mệt mỏi vào ngồi học ở lớp học đêm. Sau khi nghe giảng bài hai tiếng đồng hồ, trở về nhà ông còn phải khêu đèn để ôn tập bài vở. Về sau, với thành tích ưu việt, ông được tuyển vào học ở một lớp y học, và được trường đại học Glasgow và trường đại học Luân Đôn cấp văn bằng y học.

Ngoài việc học tập tri thức trong sách vở, ông còn xem trọng học tập đối với thiên nhiên. Trong những ngày công xưởng nghỉ, ông thường đi ra ngoại ô, sưu tầm tiêu bản các loài động vật, thực vật và địa chất. Có khi ông ngồi liên tục mấy tiếng đồng hồ trên bờ sông Clyde để quan sát sự diễn biến của thủy triều. Theo đà lớn lên của tuổi đời, những tri thức mà ông nghiên cứu ngày càng rộng thêm. Nội dung học tập của ông từ việc học tiếng và chữ la tinh ông còn học tiếng và chữ Hy Lạp, y học và tôn giáo.

Đời sống nghèo nàn của thời tuổi trẻ cũng như sự lao động lâu dài đã trui rèn thân thể và ý chí của ông. Tri thức phong phú của ông cũng giúp ông mở rộng lĩnh vực hoạt động, và một cơ may lại đưa ông tới một lục địa khác - Phi châu.

Việc truyền giáo và thám hiểm ở Nam Phi

Do không có tiền để tiếp tục học thêm, cho nên ông xin vào công tác tại hiệp hội truyền giáo Luân Đôn (London Missionary Society). Cơ cấu này đã phái ông đến Nam Phi với tư cách là một vị thầy thuốc và một truyền giáo sĩ. Ngày 8 tháng 12 năm 1840, Livingstone bước lên chiếc

chiến hạm mang tên George đến Nam Phi. Tháng 3 năm sau ông đến Cape Town. Sau khi lên bờ ông đã bị hấp dẫn bởi phong cảnh hết sức xinh đẹp ở đây: chỗ này "là bãi biển, cát trắng bị nước biển gom lại thành một đống trông như một đống tuyết ... còn kia là từng đàn chim, ong bay nhởn nhơ đi hút mật hoa. Và đó đây đều là hoa đẹp ngũ sắc".

Mùa xuân năm sau, ông đến vùng núi Kuruman thuộc vùng Bechuanaland (năm 1966, sau khi độc lập đổi tên lại là nước cộng hòa Botswana), cách mũi Hảo Vọng chừng 1.000 cây số. Từ đó trở đi ông sống lâu dài tại khu cư trú của người Bechuanaland. Người Bechuanaland sử dụng ngôn ngữ Bantu, tức ngôn ngữ của một bộ tộc người da đen bản xứ, chủ yếu phân bố ở lưu vực sông Congo, khu vực hồ lớn thuộc vùng Trung Phi và Nam Phi. Livingstone nói giỏi tiếng Bantu. Điều đó giúp đỡ ông rất lớn trong việc hoạt động thám hiểm và khảo sát sau này. Vì loại ngôn ngữ đó dù có nhiều chi nhánh khác nhau, nhưng đều tương cận nhau. Như vậy không gian và thời gian hoạt động của ông rõ ràng là được mở rộng rất nhiều.

Từ năm 1841 cho đến tháng 6 năm 1843, Livingstone đã dùng hầu hết thời gian để thâm nhập vào nội địa Phi châu. Có một lần ông đi đến tận bìa sa mạc Kalahari. Phàm tới nơi nào là ông tiến hành giảng giải giáo lý Cơ Đốc ngay với các vị tù trưởng và cư dân ở đó. Nhằm tăng cường hiệu quả truyền giáo, ông còn dịch những bài thơ ca ngợi trong thánh kinh thành thổ ngữ, đồng thời, bồi dưỡng các mục sư tại địa phương. Dù vậy, hoạt động truyền giáo của ông luôn luôn bị thổ dân tẩy chay.

Cùng lúc đó, Livingstone đã dùng tri thức y học của mình để phục vụ cho các thổ dân. Cho nên ông được

đông đảo quần chúng da đen hoan nghênh. Tại vùng sâu của Phi châu về điều kiện vệ sinh rất kém, dịch bệnh luôn hoành hành, như bệnh phong thấp, các loại bệnh đau mắt là bệnh thường thấy tại địa phương. Bình thời, Livingstone luôn chữa trị miễn phí cho các thổ dân, nên tiếng tăm của ông được truyền đi rất xa, hấp dẫn từng toán thổ dân một đến xin chữa trị.

Tháng 6 năm 1843, sau khi được phê chuẩn của Hiệp Hội giáo sĩ truyền giáo Luân Đôn, Livingstone thành lập một trạm truyền giáo mới. Trạm truyền giáo này được đặt tại Mabotsa cách 330 cây số về hướng Đông – Bắc của Kuruman. Điều kiện sinh hoạt tại địa phương đó hết sức khó khăn, chung quanh thú rừng thường xuất hiện. Có một hôm, Livingstone từ ngoài trở về, bị một con sư tử hung dữ từ trong lùm cỏ nhảy phóng tới chụp ông, khiến ông té lăn quay trên mặt đất. Nó cào rách da thịt của ông, tình hình hết sức nguy hiểm. Cũng may là một vị mục sư có mặt tại đó. Ông này liền đưa súng bắn làm cho con sư tử tức giận, bỏ rơi Livingstone quay sang chụp vị mục sư. Nhờ vậy mà Livingstone thoát chết. Nhưng vị mục sư kia thì bị con sư tử cắn bị thương ở đùi.

Trong thời gian Livingstone trở về Kuruman để dưỡng thương, đã quen biết với cô Mary Moffat. Cô gái này từng sống tại Nam Phi hơn hai chục năm. Cô là con gái lớn của nhà truyền giáo trưởng người Anh Robert Moffat. Tuy Mary không đẹp, thân người bé nhỏ, nước da ngăm đen, nhưng là một cô gái rất có tài năng, hơn nữa, sự thích ứng hoàn cảnh của cô rất mạnh. Năm 1845, Livingstone và Mary thành hôn tại Kuruman, và về sau hai người chung sống tại Mabotsa. Từ đó trở đi Mary vừa là vợ hiền, vừa là một người trợ thủ và bạn đồng hành trung thực của Livingstone.

Livingstone đã sống suốt bảy năm dài tại Bechuamaland. Đời sống của ông mặc dù còn nghèo nàn ti tiện, nhưng lúc nào cũng với một tinh thần ngoan đạo lo việc truyền giáo. Chính mắt ông trông thấy đời sống đau khổ của người dân da đen tại địa phương.

Khoảng trước sau năm 1848, người Boers (Hậu duệ của người Hà Lan - ND) mở cuộc di cư lớn lấn áp thổ dân tại địa phương, và cướp đi của họ một số lớn đất đai và gia súc, cướp đi những nguồn nước quan trọng, thực hành một chế độ thống trị theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Livingstone phản đối hành động bạo ngược đó, cho nên bị người Boers đả kích và bài xích. Do vậy, ông quyết định đi du lịch lên hướng Bắc.

Trong chuyến đi xa xôi và nhiều gian nan này, Livingstone được sự tài trợ của một thanh niên giàu có người Anh tên gọi Oswer. Hai người họ làm bạn để cùng đi, và thuê thổ dân làm hướng đạo, người da đen ở đây nói, phía Bắc có một hồ Ngami, đó là một cái hồ rộng lớn và rất xinh đẹp. Chung quanh cái hồ này còn có đủ truyền thuyết lạ lùng. Điều đó càng hấp dẫn Livingstone đi thám hiểm lên hướng Bắc.

Tháng 6 năm 1849, hai người họ men theo phía Đông – Bắc của sa mạc Kalahari, từ phía Nam đi lên phái Bắc. Đoạn đường này hết sức khó khăn và nguy hiểm. Ban ngày trời nóng như đun, những luồng gió nóng thổi cuồn cuộn làm cho không ai có thể đi được. Họ phải đi vào lúc ban đêm. Cứ mỗi lần đi như vậy, nhiều nhất cũng chỉ có thể đi được hơn ba chục cây số. Ngày 1 tháng 8, họ phát hiện được hồ Ngami tại gần Nam vĩ tuyến 21. Trên thực tế hồ này là một loại hồ thay đổi tùy theo mùa tiết. Đến mùa mưa nước từ con sông chết Okavango tại nội địa chảy vào

những dòng sông nhánh thuộc khu tam giác của sông Okavango, hình thành mặt nước hồ. Lúc đó, tuy nước hồ vẫn cạn nhưng mặt hồ thì rộng mênh mông. Theo cư dân sống gần hồ cho biết, muốn đi vòng quanh mặt hồ này phải tốn đến ba ngày. Livingstone phỏng đoán vòng quanh mặt hồ này dài chừng 100 cây số. Livingstone đem sự phát hiện này báo cáo về Hội Địa lý học hoàng gia Anh (British Royal Geographical Society), làm cho Học Hội này phải quan tâm chú ý.

Năm 1851, Livingstone đi sâu vào phía Đông – Bắc của khu tam giác con sông Okavango. Ngày 3 tháng 8, họ bất ngờ phát hiện được một con sông lớn tên gọi Zambesi. Đứng trước con sông lớn hùng vĩ này, ông cảm thấy hết sức phấn khởi: "Điều tối quan trọng là con sông trước đây chưa ai biết... mặc dù chúng tôi phát hiện nó trong lúc mùa hè sắp kết thúc, nhưng trong lòng sông vẫn còn dòng nước chảy mạnh rộng từ 300 đến 600 Yard (một yard tương đương 0,9144 mét). Oswer nói, ông chưa từng trông thấy một con sông lớn như thế này, thậm chí ở Ấn Độ cũng vậy. Hàng năm đến mùa nước tràn, mực nước của con sông thường tiếp tục lên cao tới sáu mét, và vùng ngập lụt của nó theo hai bên sông rộng từ 22 đến 30 cây số).

Đứng trước phong cảnh sông núi hùng vĩ của Phi châu, Livingstone đã phát biểu những lời lẽ tự tin như thế này: "Chúng ta sẽ có được cả một thế giới không còn gì gọi là bí ẩn". Bắt đầu từ năm 1849, ông đã phấn đấu một cách ngoan cường để thực hiện mục tiêu đó. Nhưng, đối với ông, việc thám hiểm vừa là để truyền bá đạo Cơ Đốc, và cũng nhằm vào việc phát triển mậu dịch cũng như quan niệm văn minh vốn có của ông. Đứng trước những cảnh tượng kỳ vĩ nhất đó, Livingstone hết sức xúc động.

Lần này ông vượt qua sa mạc Kalahari hoang vu khô cằn, đến được hồ Ngami, phát hiện được dòng sông Zambesi khó quên. Nhưng, điều làm cho ông khó quên nhất chính là việc mua bán nô lệ. Ông từng tai nghe mắt thấy hoạt động tội ác đó. Tại vùng sâu trong nội địa Phi châu, bọn mua bán nô lệ tàn nhẫn hầu hết là người Á Rập. Lúc bấy giờ, Livingstone đã mạnh dạn tuyên chiến với những người ủng hộ chế độ mua bán nô lệ. Nhưng ông có ý đồ dùng lý tưởng giáo sĩ của mình cũng như biện pháp thực dân hóa, chứ không phải dùng vũ khí để chiến thắng họ. Nhằm đạt đến mục đích đó, ông cần phải xây dựng những đoàn truyền giáo mới, trước tiên tiến hành phát hiện và thám hiểm một vùng đất rộng lớn về mặt địa lý. Điều đó cũng có thể giải thích trên thực tế Livingstone trước hết là một nhà thám hiểm, và sau đó là một giáo sĩ truyền giáo. Năm 1852, ông bắt đầu tiến quân vào nội địa của Phi châu còn nhiều điều bí ẩn nhất.

Chuyến đi xuyên ngang Trung bộ Phi châu (1853- 1856)

Năm 1852. Linvingstone đưa người nhà của mình trở về nước Anh, rồi chuẩn bị tiến quân vào phía Tây của Trung Phi. Ông dùng thời gian hai năm để đến bờ biển phía Tây tức bờ biển Đại Tây Dương. Sau khi tới đây, ông liền quay về bờ biển phía Đông. Ông đã vượt qua một khu vực khí hậu nóng bức, và phát hiện được thác Victoria hùng vĩ. Từ đó ông men theo dòng sông Zambesi để tiến quân. Vào năm 1856, ông đến bờ biển phía Đông. Lần vượt

ngang lục địa của trung bộ Phi châu là một trong những hoạt động thám hiểm vĩ đại nhất tại Phi châu của ông.

Sau khi giã từ vợ con, Livingstone trở lại Kuruman. Tháng 12 năm 1852, ông đi lên hướng Bắc và tới Barotseland. Tháng 5 năm sau, ông tới thủ phủ Linyanti của người Makololo. Ông ở lại Barotseland nửa năm, một mặt truyền giáo, một mặt thăm dò có ý đồ tìm một khu vực thích hợp để xây dựng trạm truyền giáo và điểm thông thương. Qua đó ông đã đi đến tận vùng đất xa xôi của Barotseland. Ở đó hoàn cảnh thiên nhiên hết sức khắc nghiệt, dịch bệnh hoành hành. Livingstone trên đường đi đã mắc phải bệnh sốt rét, trong vòng chín tuần lễ bệnh này đã lên cơn bảy lần, nhưng ông vẫn kiên trì đi khảo sát.

Tháng 11 năm 1853, Livingstone hướng dẫn một đội thám hiểm gồm có 160 người Makololo da đen, chia ra ngồi trên ba mươi ba chiếc thuyền nhỏ đi ngược dòng sông Zambesi. Họ xuyên qua một vùng đồng bằng lớn rất ít cây cỏ ở Phi châu, và đã đi vòng để tránh những bãi cạn và những thác nước trên dòng sông. Đầu năm sau, đội thám hiểm lại tiến vào một khu rừng nhiệt đới. Những cây cổ thụ cao chọc trời che kín cả ánh nắng, vừa âm u vừa ẩm ướt. Rễ cây chằng chịt ở dưới đất, làm cản trở nghiêm trọng tốc độ của đội thám hiểm. Trên đường đi, Livingstone lại bị nhiễm sốt liên tiếp. Ông nhờ một số thuốc mang theo nên cũng gắng gượng được. Sự khó khăn trong chuyến thám hiểm này thậm chí còn làm cho một số người da đen phải chùn bước. Có một số sau khi ra khỏi vùng rừng rậm nhiệt đới thì không còn can đảm tiếp tục đi nữa. Cũng có một số ít người khác rời bỏ đội thám hiểm. Dù vậy, Livingstone vẫn tỏ ra kiên quyết, cho dù những người phu khuân vác da đen có rời đi, ông cũng tiếp tục đi cho tới

cùng, khi nào mục đích của cuộc thám hiểm thành công mới thôi.

Tháng 2 năm 1854, số người của đoàn thám hiểm chỉ còn lại rất ít. Livingstone chỉ huy một đội thám hiểm nhỏ theo sông Zambesi đi tới khu vực gần Nam vĩ tuyến 12 độ, rồi lại men theo một nhánh sông đi về phía Tây của Zambesi đi vào một vùng thung lũng gần Nam vĩ tuyến 11 độ. Nơi đó là khu vực chia đôi dòng nước một cách không rõ rệt. Ở phía ngoài của khu vực này tất cả các con sông đều không phải chảy về hướng Nam, mà là chảy về hướng Bắc. Sau đó không bao lâu, mọi người mới biết được đây chính là hệ thống thuộc lưu vực sông Congo. Tháng 4, đội thám hiểm đi tới sông Congo. Họ vượt sông đến một cứ điểm đóng quân của người Bồ Đào Nha dựng lên tại bên trong lục địa Tây Phi. được sự giúp đỡ của người Bồ Đào Nha, đội thám hiểm cuối cùng vào ngày 31 tháng 5 đã đến được thành phố Luanda.

Tháng 9 năm 1854, số người của Livingstone rời Luanda, đi theo con đường cũ trở về. Họ xuôi theo dòng sông Zambesi để đi xuống. Thời đó đang là mùa mưa, do dầm mưa lâu ngày. Livingstone bị bệnh phong thấp, lại bị xuất huyết. Dù vậy, ông vẫn kiên quyết tiếp tục cuộc thám hiểm. Tháng 9 năm 1855, ông dẫn toàn bộ người da đen đi theo khuân vác trở về Linyanti, được người Makololo đón tiếp hết sức nhiệt tình. Đến đây, Livingstone vẫn kiên trì kế hoạch thám hiểm của ông. Chuyến thám hiểm này là đi theo đường sông để tới bờ biển phía Đông của Phi châu. Nhưng, lúc bấy giờ ông đã nghèo trắng tay, không còn đủ kinh phí để tổ chức cuộc thám hiểm. Trong khi ông gặp cảnh khốn đốn đó thì người Makilolo một lần nữa lại chìa cánh tay hữu hảo rất chân thành ra. Họ cung cấp cho ông

đầy đủ nhân lực và vật lực: 120 phu khuân vác khỏe mạnh, ba con bò đực dùng để cưỡi và rất nhiều thực phẩm. Ngoài ra, họ còn phái một người hướng đạo có nhiều kinh nghiệm. Người này đã mấy lần thám hiểm trên sông Zambesi, lại biết nói tiếng của thổ dân trong vùng.

Tháng 11 năm 1855, Livingstone bắt đầu cuộc thám hiểm đi đến bờ biển phía Đông của Phi châu. Họ xuất phát từ khu vực hạ du sông Zambesi. Khi cách Linyanti không bao xa họ phát hiện một thác nước hùng vĩ hiếm có trên đời. Livingstone đã miêu tả một cách sinh động thác nước này trong quyển "Một giáo sĩ truyền giáo đi lữ hành và khảo sát tại Nam Phi "(Missionary Travels and Rescarches in South Africa) như sau: "Từng cột hơi nước một giống như khói mờ, bắn vọt lên cao tại những điểm cách xa nhau chừng năm sáu dặm Anh, trông giống như một đồng cỏ lớn ở Phi châu đang bốc cháy... Nhìn từ xa, cột hơi nước đó có đỉnh cao lên tới tận mây... Hai bên bờ dòng sông Zambesi rộng lớn có rất nhiều thung lũng to, nước sông rộng một cây số từ trên cao 30 mét trút thẳng xuống... Đó là cảnh sắc lạ lùng nhất mà tôi thấy được ở Phi châu. Căn cứ theo sự thăm dò thì thác nước lớn này nằm tại đoạn giữa của dòng sông Zambesi. Người Zambesi và người Zimbabwe đều có tên gọi khác nhau. Livingstone muốn tỏ lòng tôn kính đối với nữ hoàng nước Anh, nên mệnh danh cho nó là "Thác Victoria". Thác này rộng 1700 mét, cao 106 mét, và gồm có năm đoạn: Thác nước ma quỉ, thác nước chính, thác nước móng ngựa, thác nước phía Đông, và cuối cùng nó hợp lại thành một dòng nước lớn từ trên cao 400 mét trút xuống một đầm sâu, sóng nổi cuồn cuộn, hơi nước bay lên nghi ngút, khí thế hết sức lớn lao.

Đội thám hiểm men theo dòng sông Zambesi đi về hướng Đông. Đường đi toàn là cát đá và những bụi cỏ, cũng có khi gặp rừng và đồng cỏ. Họ đi trong một bầu không khí viêm nhiệt ẩm thấp đầy khó khăn. Trên đường đi, họ gặp rất nhiều thổ dân tỏ lòng hữu hảo, tiếp đãi tốt đối với đoàn thám hiểm, cũng như cung cấp nhiều thực phẩm cho họ. Nhưng Livingstone cũng gặp phải một số bộ lạc có ý thù địch. Qua sự giải thích chân thành của ông, thì những bộ lạc này đều tỏ ra thông cảm.

Năm 1856, Livingstone đến được vùng Tete ở Đông Phi thuộc Bồ Đào Nha. Do bị nhiễm bệnh sốt nên bắt buộc ông phải ở nghỉ lại đây nặm mươi ngày. Giữa năm đó, ông từ thành phố cảng nằm về phía Bắc cửa sông Zambesi ngồi thuyền đi ra Ấn Độ Dương, và xem như đã hoàn thành cuộc thám hiểm vừa đi qua, vừa đi lại Trung bộ Phi châu.

Tháng 12 năm 1856, Livingstone dẫn gia đình trở về nước Anh. Qua năm sau, ông xuất bản trước tác của mình có nhan đề: "Một Giáo sĩ truyền giáo đi lữ hành và khảo sát tại Nam Phi châu". Quyển sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng ở Âu châu. Việc xuất bản quyển sách này đã làm Livingstone nổi tiếng. Trong tác phẩm này ông chẳng những công bố những điều ghi chép trong cuộc thám hiểm xuyên qua Trung bộ Phi châu của ông, mà còn đi đến kết luận về địa lý học quan trọng: vùng Trung bộ Phi châu nhiệt đới nằm về phía Nam vĩ tuyến 8 độ "là một vùng cao nguyên. Tại Trung bộ vùng cao nguyên này địa thế hơi thấp,chung quanh có nhiều thung lũng, sông ngòi từ những thung lũng chảy ra biển... có thể tưới tiêu cho một khu vực nhiệt đới thần kỳ và một bộ phận lớn những vùng sa mạc nóng và hoang vu. Khu vực này làm cho người ta liên tưởng tới khu vực có nhiều ao hồ ở phía Bắc

châu Mỹ, đồng thời, có thể so sánh được với vùng thung lũng nóng và ẩm có nhiều rừng tươi tốt và Gadadhar (vùng cao nguyên) nổi tiếng thế giới ở Ấn Độ".

Thăm dò sông Zambesi (1858-1864)

Việc thám hiểm Trung bộ Phi châu của Livingstone, về mặt khách quan phù hợp với nhu cầu của giới thống trị Anh. Do vậy, chính phủ Anh bảo ông từ chức giáo sĩ truyền giáo, để lấy tư cách là lãnh sự Anh đi khảo sát Phi châu một lần nữa. Mục đích chủ yếu trong việc khảo sát lần này là để mở mang vùng lưu vực sông Zambesi, chuẩn bị thành lập căn cứ mậu dịch, căn cứ truyền giáo tại đó. Do vậy, chính phủ Anh đã tăng cường học giả các ngành học cho ông. Ông trước tiên xuất phát từ Quelimone, dùng thuyền nhỏ đi ngược dòng sông Zambesi đi lên vùng thượng du. Năm 1861, ông đi theo sông Shire là một nhánh của sông Zambesi đi tới hồ Nyasa (Nay là hồ Malawi). Nhưng lân thám hiểm này không đạt được mục đích dự kiến, nguyên nhân chủ yếu là do các bạn bè người Âu châu không hợp tác. Chính phủ Bồ Đào Nha phản đối, cho nên chính phủ Anh buộc phải triệu hồi đoàn thám hiểm vào năm 1864.

Như phần trước đã nói, tháng 12 năm 1856, Livingstone sau khi trở về nước Anh đã được đón tiếp một cách trọng hậu. Học Hội địa lý hoàng gia, hiệp hội giáo sĩ truyền giáo và chính phủ thành phố Luân Đôn đã lần lượt mở hội nghị đón tiếp ông. Học Hội địa lý hoàng gia ban thưởng cho ông huy hiệu vàng, chính phủ thành phố Luân Đôn ban cho ông danh hiệu "Thị dân danh dự". Đầu năm 1857, sau khi trước tác của ông xuất bản, ông đã chu du khắp cả

nước, đến đâu ông cũng diễn thuyết, phát biểu ý kiến. Các đại học Oxford, Cambridge và Glasgow lần lượt cấp bằng tiến sĩ danh dự cho ông.

Livingstone từng cho rằng, dưới sự thống trị thực dân của Anh có thể loại trừ được tận gốc những cuộc chiến tranh tàn khốc giữa các dân tộc địa phương, cũng như những hoạt động mua bán nô lệ; tư bản Anh đưa vào Phi châu, có thể làm cho vùng này trở thành phồn vinh và tiến bộ. Rõ ràng quan điểm của ông có lợi đối với việc bành trướng chủ nghĩa thực dân của Anh tại châu Phi. Do vậy, sự hoạt động của ông đã được chính phủ Anh quan tâm. Giờ đây, dưới sự chủ trì trực tiếp của giới thống trị Anh, Livingstone lại tổ chức tiến hành hoạt động thám hiểm. Tháng 2 năm 1858, ông được nữ hoàng Anh tiếp kiến, đồng thời, được cử làm lãnh sự của Anh trú đóng tại Quelimone, chủ quản sự vụ vùng duyên hải Đông Phi và các địa khu còn độc lập ở nội địa, chỉ huy việc thăm dò đối với Đông Phi và Trung Phi.

Chính phủ Anh qui định nhiệm vụ thám hiểm lần thứ hai của ông là: tiến lên một bước để tìm hiểu về địa lý, khoáng sản và tài nguyên nông nghiệp tại Đông Phi, cũng như tìm hiểu về tài liệu và tình trạng xã hội tại địa phương này. Dưới sự hiệp trợ của nhà nước, Livingstone đã nhanh chóng tổ chức một đội thám hiểm, trong đó chính phủ đã cung cấp cho ông những nhà địa chất học, động, thực vật học, công trình sư, sĩ quan hải quân v.v... Chính phủ cung cấp năm nghìn bảng Anh cho đội thám hiểm làm kinh phí, và cung cấp thêm một chiếc tàu chạy bằng máy.

Tháng 3 năm 1858, Livingstone dẫn đoàn thám hiểm cùng đáp chiếc chiến hạm của Anh từ Liverpool tới Phi châu để mở đầu cuộc viễn chinh lần thứ hai. Tháng 5, ông

và vợ con cùng với người em trai là Charles Livingstone cùng đổ bộ lên bờ biển Phi châu.

Năm 1859, Livingstone khảo sát vùng hạ du của con sông Zambesi và một nhánh của con sông này nằm về phía Bắc là sông Shire. Lần thăm dò thứ nhất vào đầu năm, ông theo dòng sông Shire đi ngược lên phía trên hơn 300 cây số và gặp một dòng chảy xiết. Livingstone đã dùng tên của chủ tịch Học Hội địa lý hoàng gia là Murchion để đặt tên cho dòng chảy này là Murchion Falls. Tháng 3 cùng năm, lần thứ hai ông lái thuyền máy đi ngược lên thượng du của sông Shire. Đến chỗ dòng chạy xiết Murchion ông bỏ thuyền đi bộ, kết quả phát hiện được hồ Chilwa. Đây là một cái hồ nằm gọn trong đất liền. Mặt hồ trong như gương, chung quanh có núi non bao bọc. Dưới hồ này có đỉa, cá sấu, hà mã và các loại cá khác. Theo ước tính thì chiều dài của hồ này là 105 cây số, chiều rộng khoảng 30 cây số. Theo sự chỉ dẫn của thổ dân, tháng 8 đoàn thám hiểm đi ngược dòng sông Shire lần thứ ba. Vào ngày 16 tháng 9, họ phát hiện được hồ Nyasa (Nay là hồ Malawi). Mặt hồ này sóng nổi cuồn cuộn, nhìn xa mút mắt. Trong quá trình thăm dò sông Shire, Livingstone phát hiện ở phía Nam hồ Nyasa có một vùng đất cao Shire, khí hậu lạnh lẽo, ít dịch bệnh, thích hợp cho người Âu châu sinh hoạt. Do vậy ông kiến nghị thành lập tại đây một điểm di dân cho người Anh.

Cuối năm 1861, Livingstone lần thứ ba trở lại cửa sông Zambesi. Chiến hạm Anh mang tới cho ông một chiếc thuyền máy do ông tự bỏ tiền ra mua. Bà vợ của ông là Mary cũng theo thuyền cùng tới. Nhưng, đến tháng 4 năm sau thì Mary bị nhiễm sốt ác tính, bệnh tình rất nguy ngập. Đến ngày 27 tháng 4 thì bà chết tại một địa điểm gần sông

Zambesi và được chôn dưới một cây gạo to thuộc vùng Shupanga (Nay thuộc địa phận Mozambique).

Levingstone cắn răng chịu đựng sự đau khổ về việc vợ chết, lại bắt đầu công việc thám hiểm. Ông muốn tìm một con đường thủy lộ tránh khu vực Đông Phi của người Bồ Đào Nha để đi thẳng tới hồ Nyasa nên ông chuyển sang thăm dò một nhánh sông khác của sông Zambesi là sông Rovuma. Nhưng, con sông này không thể đi thuyền được. Ông đặt hy vọng cuối cùng vào sông Shire, nhưng bị dòng chảy xiết Murchion ngăn chặn không thể đi bằng thuyền máy được. Đội thám hiểm bèn xây dựng một con đường bộ dài từ bốn mươi đến sáu mươi cây số tại chỗ có dòng chảy xiết, chuẩn bị đi đường bộ để vượt qua dòng chảy xiết này, rồi mới lại dùng thuyền máy đi tới hồ Nyasa. Nhưng ngay lúc đó, do bị chính phủ Bồ Đào Nha kháng nghị, nên chính phủ Anh đánh điện triệu hồi đoàn thám hiểm. Năm 1864, ông và người em của ông trở về Anh. Một năm sau, hai người cùng hợp tác viết quyển "Cuộc thám hiểm sông Zambesi và những sông nhánh của nó" (Narative of an Expedition to the Zambesi and It's Tributaries).

Lần thám hiểm sau cùng (1866-1873)

Lần này, ông được chính phủ Anh và Học Hội địa lý hoàng gia phái đi, với tư cách là lãnh sự của nước Anh đi khảo sát khu vực hồ lớn tại Đông Phi và đầu nguồn sông Nile trắng. Lần này dấu chân của Levingstone giẫm khắp các địa phương như Tanzania, Zaire, Malawi, Zambia ngày nay, và đến tận hồ Mweru và hồ Bangweulu, cũng như

nhìn thấy sông Lualaba. Năm 1873, ông bệnh chết tại địa điểm gần hồ Bangweulu.

Tháng 3 năm 1866, Livingstone dẫn một đội thám hiểm mới vừa tổ chức cùng đi đến cửa sông Ruvuma ở Phi châu. Thành viên của đội thám hiểm này là thổ dân người Phi châu. Cuối năm, đội thám hiểm đi tới hồ Nyasa. Livingstone đã khảo sát tại khu vực này. Sau đó ông lại đi theo vùng phía Nam của hồ này rồi chuyển lên hướng Tây – Bắc. Trên đường đi tới Tangannyika, do thiếu lương thực và thuốc men, ông suýt nữa bị chết đói. Nhưng, ông vẫn kiên quyết đi tới. Ông cố gắng vượt qua sông Zambesi, rồi lại vượt qua khu rừng già nguyên sinh âm u, ẩm thấp, cũng như khu vực ao đầm, đến cuối tháng 4 năm 1867 mới tới được khu vực phía Nam của hồ Tangannyika. Tháng 9, ông theo một đoàn lái buôn nô lệ người Á Rập, đến tháng 11 ông bắt đầu khảo sát hồ Mweru đã phát hiện một năm trước. Tháng 7 năm 1668, ông phát hiện hồ Bangweulu. Ông đã khảo sát tường tận hệ thống sông hồ ở đây, phát hiện sông Lualaba là từ hồ Bangweulu chảy ra, rồi lại chảy vào hồ Mweru, cuối cùng mới tạo ra dòng sông Lualaba.

Tháng 2 năm 1869. đội thám hiểm vượt ngang qua hồ Tangannyika. Trung tuần tháng 3 họ tới căn cứ nghỉ ngơi và bổ sung của họ - Ujiji (Nay thuộc Tanzania) nhưng, tất cả những lương thực và đồ dùng dự trữ ở đây đều bị người ta ăn cắp sạch. Livingstone nghỉ ngơi tại Ujiji mấy tuần lễ, khi thấy sức khỏe tương đối phục hồi thì ông mới lên đường đi tới sông Lualaba, vì ông phán đoán con sông này có khả năng là đầu nguồn của sông Nile. Sau khi ông chiến thắng được sự giày vò của nhiều thứ bệnh tật, vào tháng 3 năm 1871 ông đến được sông Lualaba, nhưng sự thật thì con sông này hoàn toàn không có dính líu chi tới

sông Nile. Sau đó ông lại trở về Ujiji, chờ đợi từ bờ biển tiếp tế vật tư lương thực vào.

Chính trong thời gian này đã xảy ra một sự kiện giàu kịch tính. Do tờ báo New York Herald đã ba năm không nhận được tin tức gì về Livingstone, và vì đây là một tờ báo có số phát hành rất lớn, độc giả muốn hiểu tình hình gần đây của nhà thám hiểm mà họ yêu mến. Do vậy, tờ báo đã phái một ký giả trẻ tuổi tên gọi Sir Henry Morton Stanley lên đường sang Phi châu để tìm gặp Livingstone, với mục đích sẽ viết bài đăng lên tờ báo với tư thế độc quyền loan tin. Ngày 10 tháng 11 năm 1871, Stanley đến Ujiji gặp mặt Livingstone.

Nhà thám hiểm đã xúc động tiếp đãi người ký giả đến cứu mạng mình. Về sau, Stanley đã miêu tả những ngày sống chung vớ Livingstone: "Ông 57 tuổi, đang bị bệnh nặng, gần như rụng hết cả răng, hơn nữa, hết sức gầy yếu". Sự cấp dưỡng của Stanley đã giúp cho sức khỏe của nhà thám hiểm dần dần khôi phục. Cho dù cá tính của hai người hoàn toàn khác nhau, nhưng họ đã nhanh chóng trở thành đôi bạn thân thiết. Livingstone đối với người ký giả trẻ tuổi này có một ấn tượng hết sức sâu sắc. Thậm chí, trong cuộc sống sau đó gần như ông rất khó quên người bạn trẻ này. Riêng Stanley thì xem Livingstone như một ông thánh, như một sứ đồ Cơ đốc có tính khoan dung không bờ bến và có một tinh thần hy sinh bản thân, đúng là một con người hoàn toàn.

Năm 1872, cho dù Livingstone vẫn còn bệnh, nhưng ông vẫn cùng đi với Stanley khảo sát vùng phía Bắc của hồ Tangannyika, kết quả là họ không phát hiện được có một con sông nào từ cái hồ này chảy về hướng Bắc. Như vậy đã phủ định hồ này là đầu nguồn của sông Nile.

Tháng 3 cùng năm, Stanley từ giã nhà thám hiểm để trở về nước Mỹ. Người ký giả này chính là người da trắng cuối cùng còn nhìn thấy Livingstone lúc còn sống.

Livingstone từng từ chối đi theo Stanley trở về Âu châu, vì ông còn dự định khảo sát xong Lualaba cho tới cùng. Năm 1873, một lần nữa ông đi khảo sát con sông này. Do chịu đựng cực khổ lâu ngày nên sức khỏe của ông bị tổn thương nặng nề, nội tạng của ông lại bị xuất huyết. Ngày 21 tháng 4, ông không còn có thể đi bộ được nữa.

Sáng sớm ngày 1 tháng 5 năm 1473, Livingstone từ trần tại một thôn trang của người da đen nằm về phía Nam Ujiji. Những người đồng hành da đen của ông hết sức cảm động, nên đã mở lấy quả tim của ông chôn dưới gốc cây to nơi mà ông tắt thở. Kế đó, họ lại dùng cách phơi khô tử thi của ông trong mát, rồi bôi dầu ướp xác, dùng vải trắng gói kín lại giống như một kiện hàng. Sau đó họ dùng băng ca khiêng xác chết của ông từ thôn Chitambo tới bờ biển Ấn Độ Dương, trải qua một hành trình 1500 cây số. Cuối cùng, xác chết của ông được từ đảo Zanzibar chở về Luân Đôn, chôn tại công mộ Westminster. Năm 1874, quyển nhật ký của ông được xuất bản, nhan đề "Cuộc lữ hành sau cùng của David Livingstone" (The Last Journals of David Livingstone).

LƯU VĂN LONG

Roald Amundsen



Roald Amundsen

Sự phát hiện của loài người cứ nối tiếp nhau chưa bao giờ chấm dứt, đến thế kỷ 20, bí mật cuối cùng trong không gian sinh tồn của chúng ta đại khái chỉ còn lại Nam Cực và Bắc Cực. Từ nhiều năm qua, quả đất đã dựa vào hai cực nói trên làm trục tuyến để xoay chuyển từ Tây sang Đông không bao giờ ngơi nghỉ. Chỉ có mặt trời mới có thể nhìn rõ được hai khu vực khép kín này, còn đôi mắt của chúng ta từ trước tới nay vẫn chưa bao giờ trông thấy dung mạo trung thực của hai cực. Cả hai chẳng khác nào một cô gái đồng trinh, vẫn giữ sự trong sạch cho mình trước lòng háo kỳ của thế giới.

Nhưng, theo đà, hầu hết các "không gian sinh tồn" trên địa cầu bị chiếm cứ, việc nhân loại chinh phục hai cực cũng đã bắt đầu. Năm 1909, nhà thám hiểm Mỹ là Robert Peary là người đầu tiên đến được Bắc cực. Qua năm sau, hai chiếc thuyền không hẹn nhau mà lại cùng tiến vào Nam Cực: một chiếc do thượng tá hải quân Anh là Robert Falcon Scott chỉ huy; một chiếc khác do nhà thám hiểm Na Uy là Roald Amundsen (1872-1928) dẫn dắt. Sau cuộc vật lộn cuối cùng, Amundsen đã dẫn đội thám hiểm của ông nhanh chân tới trước, thể hiện một hành động phi thường trong lịch sử thám hiểm của loài người.



Thế giới Nam cực thần kỳ

Nam Cực là một đại lục nhiều núi, có diện tích khoảng 14 triệu cây số vuông. Một dãy núi cao nghệu nằm vắt ngang như một thanh kiếm bén, chặt lục địa Nam Cực ra thành hai mảnh. Điều làm cho mọi người chú ý là: có rất nhiều núi lửa nằm dày đặc trên mảnh đất hoang vu đó. Những ngọn núi lửa còn hoạt động trên thế giới tập trung nhiều nhất vào vùng biển Thái Bình Dương mênh mông, và đoạn phía Nam của "vành đai núi lửa Thái Bình Dương", lại nằm ở châu Nam Cực. Do vậy, ở ven biển của quần đảo South Shetland, ven biển vùng đất Mariebyrd và theo bờ biển Ross, đều có từng dãy núi lửa. Khi núi lửa hoạt động, nham thạch từ miệng nó phun ra cao tới tận mây, khói và lửa từ dưới vọt lên trông như một con rồng, trên nền tuyết trắng và dưới bầu trời xanh, làm cho cảnh tượng này đúng là một kỳ quan. Con số núi lửa mọc lên trên đại lục Nam Cực được phủ đầy tuyết trắng thật ra không thể đếm xuể. Thế còn ở bên dưới lớp tuyết vừa rộng vừa dày kia, còn bao nhiêu núi lửa nữa, cho tới nay vẫn còn là một câu đố chưa thể tìm ra được lời giải.

Tất cả mọi người sống trên địa cầu, bất cứ mình đang ở đâu, chỉ cần đi theo một đường kinh tuyến xuống thẳng phía Nam thì nhất định sẽ đạt đến một điểm thuộc vị trí cuối cùng, điểm đó chính là cực điểm của Nam Cực. Nó là chót phía Nam của trục quay trái đất. Tại địa phương đó không có sự phân biệt Đông, Tây, Nam, Bắc, chỉ cần bước đi thì bao giờ cũng đi về hướng Bắc. Tai cực điểm của Nam Cực một ngày, một đêm không phải là một ngày, mà

là một năm. Nếu chúng ta đi vòng quanh một cái cây cắm xuống đất, thì đó có nghĩa là chúng ta đã đi một vòng xung quanh trái đất, như vậy, so với con thuyền không gian bay quanh trái đất một vòng nó còn nhanh hơn. Cực điểm đó là một địa phương vừa kỳ lạ, lại vừa hấp dẫn mọi người.

Tất nhiên, ấn tượng mà đại lục Nam Cực gieo cho mọi người là một thế giới đầy băng tuyết và cực kỳ lạnh lẽo, ở đó, hàng năm có đến hơn nửa năm (từ bốn tháng đến mười tháng) không thấy ánh sáng mặt trời. Mùa đông kéo dài và khí hậu lạnh lẽo, gió bão thổi ào ào, khiến ai nhìn thấy cũng phát khiếp sợ. Nhưng, ở đây cũng có những thác băng từ trên cao nghìn trượng đổ xuống, có những sông băng tuôn chảy, và có những bức tường băng chỗ cao, chỗ thấp nối tiếp chạy dài. Nói như thế có nghĩa là băng tuyết đã trang điểm cho đại lục Nam Cực một quang cảnh hết sức hùng tráng.

Một đại lục thần bí, một thế giới hoang vu, một hoàn cảnh khắc nghiệt, một cực địa kỳ lạ. Chỉ có thần bí và kỳ dị mới hấp dẫn đông đảo những nhà thám hiểm tìm đến đó để thám hiểm; chỉ có hoang vu và khắc nghiệt mới cần tới những dũng sĩ can đảm hơn người xông vào để mạo hiểm. Thế kỷ trước, những người thám hiểm nối tiếp nhau đến đó, nhưng không có ai đến được vùng cực địa. Trong số những nhà thám hiểm này, có một người Anh tên gọi Sir James Clark Ross, vào tháng giêng năm 1841, đã dẫn một đội thám hiểm vượt qua muôn vàn gian khổ và hiểm nguy, để cuối cùng vào tới được bờ đại lục của Nam Cực. Dưới ánh sáng mặt trời, họ trông thấy một bức tường băng cao lớn đứng sừng sững. Nó trắng và sạch như một con rồng nằm ngang, và cũng giống như một dãy trường

thành được xây bằng những viên gạch băng chồng chất, ngoằn ngoèo đi về hướng xa xăm, không thấy đâu là chỗ tận cùng. Ross và những người đồng hành với ông đã buột miệng kêu lên: "Đây là cảnh tượng tráng lệ nhất trên tinh cầu của chúng ta !". Ross bèn mệnh danh cho nó là "Bình phong băng Ross (Ross Barrier). Nhưng, chính "tấm bình phong Ross" nhìn không thấy điểm tận cùng đó đã chặn mất lối đi, khiến ông không thể đi sâu vào bên trong. Ông dẫn đám đông đi tìm một con đường để xuyên qua bức tường băng và đã đến được Nam vĩ tuyến 78 độ. Nhưng, bức tường băng khổng lồ kia đã làm cho ông phải quay trở lại. Về sau, ông cũng từng mấy lần cố gắng nhưng không có kết quả. Bức tường băng buộc cho người dũng sĩ này phải khuất phục, vào tháng 9 năm 1843 họ phải trở về nước Anh.

Kể từ Ross trở về sau, đối với việc thám hiểm đại lục Nam Cực đã vắng bóng người suốt hơn nửa thế kỷ, mãi đến cuối thế kỷ thứ 19 thì những cuộc thám hiểm mới bắt đầu trở lại. Đối với những người dám đến vùng Nam Cực để thăm dò, thì những bức tường băng không phải là những tấm bình phong thiên nhiên không thể vượt qua. Nếu vượt được qua nó, thì có thể tiếp tục đi sâu vào lòng Nam Cực, tức đi tới cực điểm của Nam Cực. Thế nhưng, ai là người trước tiên vượt qua được nó ?

Hồi ức: Trên chiếc thuyền mang tên Fram

Bầu trời trong xanh, biển cả mênh mông, một chiếc thuyền mang tên Fram đang căng buồm chẽ sóng lướt trên mặt biển Đại Tây Dương. Lá cờ vương quốc Na Uy ở trước

mũi thuyền đang phất phơ theo chiều gió. Lúc bấy giờ, một người đàn ông lực lưỡng khỏe mạnh đang đứng trước mũi thuyền, tuổi gần 40, ăn mặc đẹp đẽ, phong độ không tầm thường. Chỉ cần nhìn kỹ người đàn ông đứng dưới lá quốc kỳ kia, thì có thể thấy trong nét oai vệ vẫn tiềm tàng một chút gì băn khoăn; qua thái độ tự hào vẫn không che giấu được nỗi lo buồn trong lòng. Những việc đã qua cũng giống như mới xảy ra ngày hôm qua; tâm trạng không phẳng lặng của ông cũng giống như những đợt sóng chạm vào mạn thuyền biến thành bọt trắng...

Người đàn ông này chính là Roald Amundsen. Ông là một người Bắc Âu như mọi người Bắc Âu khác, sinh ra tại tiểu trấn Borge nằm ở ngoại ô Uslo vào ngày 16 tháng 7 năm 1872. Gia đình ông giàu có, cha ông là một nhà kinh doanh vận tải biển, sống tại Uslo, cho nên ông đã tiếp nhận được một nền giáo dục tốt đẹp. Có lẽ do gen di truyền, nên thời thơ ấu ông rất thích vận động, thích mạo hiểm. Nhà thám hiểm Bắc cực của Anh là Sir John Franklin đã trở thành thần tượng của chàng thiếu niên Amundsen. Về sau, ông càng trở thành người sùng bái cuồng nhiệt đối với nhà thám hiểm Na Uy là Fridtjof Nansen, từng đi thám hiểm Bắc cực.

Amundsen lập chí trở thành một nhà thám hiểm như John Franklin. Do vậy, ông đặc biệt chú ý đến việc tập luyện thân thể, yêu thích các môn thể thao, nhất là yêu thích môn bóng đá và môn trượt tuyết từ dốc núi cao. Đến mùa đông, ông thường cố tình mở rộng cửa sổ ra ngủ, ể tập luyện ý chí và năng lực chịu lạnh của mình, để thích ứng với hoàn cảnh lạnh lẽo, khắc nghiệt ở nơi địa cực. Do vậy, ngay từ thời tuổi trẻ, ông đã tập luyện gân cốt của mình để đủ sức chịu dựng đối với bất cứ

hoàn cảnh gian nan nào. Đến tuổi nhập ngũ, khi khám sức khỏe, người thầy thuốc đối với sức khỏe của ông có ấn tượng đặc biệt sâu sắc.

Trong gia đình, Amundsen là người con nhỏ nhất. Kể từ ngày cha ông qua đời, mẹ ông càng nương tựa vào ông. Đến năm 18 tuổi, ông nhận được học vị tiến sĩ văn học. Nhưng, mẹ ông lại mong muốn ông trong tương lai sẽ trở thành một ông thầy thuốc xuất sắc. Do vậy, ông bắt buộc phải đi học ngành y theo ý của bà mẹ. Năm 21 tuổi, mẹ ông qua đời. Lúc bấy giờ Amundsen mạnh dạn từ bỏ ngành y, quyết tâm trở thành một nhà thám hiểm.

Amundsen quyết định sẽ kết duyên với biển cả. Trước khi ông đi thám hiểm Nam Cực đã từng trải qua nhiều chuyến hàng hải và thám hiểm: năm 1894, ông là một thủy thủ, đã từng đi theo một chiếc thuyền đến làm việc tại vành đai của địa cực. Do công tác cần mẫn, tháo vát, ý chí kiên cường, chỉ trong vòng ba năm sau, ông đã trở thành viên phó thuyền trưởng thứ nhất trên một chiếc thuyền đi biển của nước Bỉ. Từ năm 1898 đến năm 1899, ông từng theo một vị thuyền trưởng đi xuống Nam Cực. Nhưng chiếc thuyền đó khi tới biển Bellingshausen thì bị nước đóng băng, khiến tất cả thuyền viên phải sống qua một mùa đông tại đó. Ngoài ra, tất cả mọi người trên thuyền kể cả thuyền trưởng, đều mắc chứng bệnh hoại huyết, riêng một mình Amundsen thì không bị bệnh. Do vậy, ông phải lãnh trách nhiệm chỉ huy con thuyền. Ông chuẩn bị đầy đủ một kế hoạch hoàn chỉnh. Theo ông nghĩ, sở dĩ mọi người bị bệnh hoại huyết là do thiếu thịt tươi sống để ăn. Qua sự chỉ đạo của thầy thuốc, ông cho mọi người ăn thêm thịt chim cánh cụt và thịt hải báo tươi. Tháng 3 năm 1899, chiếc thuyền quay trở về phía

Bắc và đã đi ngang qua eo biển Magellan. Đó là chiếc thuyền đầu tiên trong lịch sử thám hiểm Nam Cực đã sống qua mùa đông tại vùng vĩ tuyến cao của Nam Cực. Thành tựu đó phải qui công cho tài năng của Amundsen. Mặc dù chuyến thám hiểm Nam Cực đó không thành công, nhưng đối với ông mà nói thì hết sức quan trọng. Bất luận về mặt ý chí, về sự thử thách đối với lòng can đảm, hoặc về kinh nghiệm thực tiễn trong việc thám hiểm vùng địa cực, đều tạo điều kiện có lợi cho việc ông tiến quân vào vùng địa cực sau này.

Lần đầu tiên ra quân, ông đã tỏ ra mình có nhiều khả năng. Qua cuộc thám hiểm vừa rồi đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần thám hiểm của Amundsen, đồng thời, cũng kích thích mạnh mẽ lòng dũng cảm xông tới trước của ông. Trước khi Amundsen chinh phục cực điểm của Nam Cực, còn có một hoạt động thám hiểm khác là đi tìm "Con đường hàng hải Tây Bắc", cũng tức là đi tìm một con đường hàng hải từ phía Bắc biển Đại Tây Dương đi sang phía Bắc Thái Bình Dương. Vì việc đi tìm "Con đường hàng hải Tây Bắc" mà những nhà thám hiểm tiền bối người này ngã quị thì người khác tiến lên. Nhưng cuối cùng vẫn chưa ai đạt được thành công. Trong thời thanh thiếu niên của ông, ông từng ngưỡng mộ và khâm phục những vị anh hùng thám hiểm đó. Ngay như nhà thám hiểm Anh là John Franklin, cũng từng hiến dâng tính mạng của mình cho cuộc thám hiểm đó.

Để thực hiện mục tiêu này, Amundsen đã tiến hành công tác nhiều mặt, cố gắng suy nghĩ ra những tình trạng có thể gặp phải, rồi tìm đối sách để giải quyết tình trạng đó. Công tác chuẩn bị của ông vừa tinh tế, vừa có trật tự.

Đặc điểm đó có tác dụng quan trọng đến việc xây dựng kế hoạch thám hiểm Nam Cực sau này. Năm 1903, ông chỉ huy chiếc thuyền mang tên Gjoa, xuất phát từ đảo Greenland, rồi theo eo biển Lancaster đi về hướng Nam, vượt qua eo biển Peel và eo biển Franklin để đến phía Bắc đảo Prince of Wales. Ông từ cạnh phía Đông để đi vòng qua hòn đảo này, nhờ đó đã tránh được sự sai lầm trí mệnh mà trước đây Franklin đã phạm phải. Ông đậu lại cảng Gjoa ở gần bờ biển phía Đông – Nam của đảo Prince of Wales, để tránh hai mùa đông. Ông lấy đó làm căn cứ để những người đi theo tiến hành khảo sát khoa học, tích lũy được nhiều tài liệu phong phú. Ngoài ra, ông còn đặt mối quan hệ mậu dịch với người Eskimoss, đồng thời, cũng từ đó ông biết được chó là loài động vật rất hữu dụng trong việc thám hiểm địa cực, và cũng học được kỹ thuật thuần dưỡng chó của người Eskimoss. Những việc có tác dụng then chốt đối với sự thành công trong việc thám hiểm Nam Cực sau này của ông.

Mùa hè năm 1905, chiếc Gjoa nhổ neo đi theo bờ biển đại lục tiến về phía Tây, và đã gặp phải một số thuyền đi săn bắt cá voi từ Thái Bình Dương đến bờ biển phía Bắc của Canada. Ông đậu thuyền lại nghỉ qua ba mùa đông tại một địa điểm ở bờ biển phía Bắc Canada. Sau đó, nhóm người của Amundsen vào mùa hè năm 1906 đã xuyên qua eo biển Bering, từ Bắc Băng Dương đi xuống Thái Bình Dương. Ông trở thành nhà hàng hải đầu tiên trên thế giới đã khai thông con đường "hàng hải Tây – Bắc". Năm sau, chiếc Gjoa đến được cảng San Francisco thuộc California là điểm cuối cùng của chuyến thám hiểm này. Mọi người xem ông là một vị anh hùng vĩ đại. Ông đến đâu đều được nhiệt liệt hoan nghênh.

Quyết sách mới

Gió to sóng lớn, chiếc Fram như một phiến lá trôi trên Đại Tây Dương rộng mênh mông, mặc tình cho sóng dập, gió dồi, chòng chành dữ dội. Bỗng đâu có một sự va chạm mạnh làm cho Amundsen từ trong hồi ức sực tỉnh trở lại.

- Ồ ! Tất cả đều trở thành quá khứ ! - Amundsen nhìn những đợt sóng to trên mặt biển, dường như tự nói một mình, mà cũng dường như tiếp tục sự trầm tư.

- Chuyến đi này sẽ tới đâu? Tháng 8 năm 1910 chiếc Fram từ Na Uy vượt ra biển cả. Thời bấy giờ, mọi người đều biết chiếc thuyền này chuyên đi khảo sát khoa học ở vùng Bắc cực, nhưng chiếc thuyền sau khi ra biển một tháng không đi về hướng Bắc mà lại đi về hướng Nam, tại sao ? Các thuyền viên ai nấy đều ngơ ngác. Phải, ở đây đang tiềm ẩn một sự bí mật được cố tình giữ kín không để tiết lộ.

Tình thế lúc bấy giờ là như thế này: đầu tháng 4 năm 1909, một đoàn thám hiểm Mỹ do Robert Edwin Pieary dẫn dắt. Bốn người Eskimoss và một người da đen cùng ngồi trên năm chiếc xe trượt tuyết do bốn chục con chó kéo về hướng cực địa của Bắc cực. Ngày 6 tháng 4, Peary đến được vùng cực địa đó, trở thành nhà thám hiểm đầu tiên trên thế giới chinh phục được vùng cực địa của Bắc cực. Đó là một hành động vĩ đại của Peary trong lịch sử thám hiểm, làm chấn động dư luận thế giới, mà cũng chấn động tâm hồn của Amundsen. Như thế thì mảnh đất cuối cùng ở trên quả địa cầu này chưa bị chinh phục chỉ còn lại vùng Nam Cực thôi.

Lại có tin tức truyền đến cho biết, thượng tá hải quân của nước Anh là Robert Scoot đang bắt tay vào việc tổ chức một đội thám hiểm Nam Cực. Sự thật quả đúng như thế, vào ngày 1 tháng 65 năm 1910, họ đã bắt đầu rời khỏi nước Anh. Đúng như Stefan Zweig, một tác gia của Austria (Bỉ) đã miêu tả: đó là một ngày ánh thái dương chói chang trên hòn đảo Anglo - Saxon. Cỏ non xanh mượt, hoa tươi nở rộ, và vầng thái dương đang treo trên bầu trời không gợn một áng mây, tỏa ánh nắng chan hòa khắp nơi. Khi bóng dáng của bờ biển dần dần mờ nhạt, thì họ hết sức xúc động. Vì như mọi người đều biết, giã từ ánh nắng ấm áp lần này sẽ kéo dài tới mấy năm, mà cũng có người sẽ vĩnh viễn không trở lại. Nhưng, lá cờ nước Anh treo ở mũi thuyền đang bay phất phới, để mỗi khi họ nhớ tới lá cờ tượng trưng cho thế giới này sẽ đi theo họ để chiếm lĩnh một vùng đất vô chủ duy nhất còn lại, thì họ cảm thấy hết sức hài lòng.

Nhưng, người Anh hãy khoan "hài lòng" đã, vì người Na Uy đang từ phía sau đuổi theo các anh đấy. Thời bấy giờ, nước Na Uy so với bất kỳ một quốc gia nào ở Âu châu đều cần phải tranh thủ càng nhiều vinh dự hơn. Điều đó là do trước đây bốn thế kỷ, Na Uy lệ thuộc vào vương quốc Đan Mạch, và trước đây một thế kỷ, Na Uy lại bị vương quốc Thụy Điển khống chế. Mãi đến năm 1898, chính phủ Thụy Điển mới cho phép những người đàn ông Na Uy đúng tuổi được quyền đi bầu cử. Lúc bấy giờ Amundsen đã 26 tuổi, mới bắt đầu được hưởng quyền lợi cơ bản của một người Nam công dân. Khi ông chỉ huy chiếc Fram đi xuất chinh thì vương quốc Na Uy mới dựng nước được 5 năm. Nhân dân của Na Uy do đó có một mặc cảm tự hào dân tộc rất mãnh liệt. Na Uy đang cần thiết

phải sáng lập cho nhân dân của nước mình những thành tích, những sự nghiệp kinh thiên động địa, để bù lại cho một quốc gia non trẻ vừa mới độc lập.

Thế kỷ thứ 19 là thế kỷ của trào lưu tư tưởng thuộc chủ nghĩa dân tộc. Xu thế đó vẫn còn mạnh mẽ cho đến thế kỷ thứ 20. Việc Pieary chinh phục Bắc cực đã mang đến vinh dự cho nước Mỹ hợp chúng quốc; còn Scoot cũng vì muốn mang vinh dự đến cho đại đế quốc Anh, nên mới có ý đồ chinh phục Nam Cực, thế thì Amundsen thì sao ? Ông nghĩ bụng: nếu đi thám hiểm Bắc cực thì còn có ý nghĩa gì ? Tiến vào được vùng cực địa của Bắc cực chỉ là người thứ hai đến được chỗ ấy mà thôi. Vậy, tại sao ta không nhanh chân hơn người Anh, sáng tạo một sự nghiệp chấn động cả thế giới cho vương quốc bé nhỏ ở Bắc Âu vừa mới thành lập ? Amundsen quyết định chuyển hướng về phía Nam Cực, đồng thời, bắt tay vào việc xây dựng một kế hoạch thám hiểm Nam Cực rất cụ thể. Ngoại trừ mấy người bạn chí thân, ông bảo mật tuyệt đối ý định của mình, thậm chí ông không nói cho cả Fridtjof Nansen - một nhà thám hiểm tiền bối trác tuyệt được biết, mặc dù trong tâm khảm của Amundsen luôn xem ông là một vị anh hùng thám hiểm.

Khi chiếc Fram đi tới một hòn đảo cô độc nằm về phía Tây – Bắc trên Đại Tây Dương là đảo Madeira, thì Amundsen không còn có thể giấu các thành viên trong đội thám hiểm được nữa. Ông đã công khai tuyên bố ý đồ chân thực của mình: ông phải tiến xuống phía Nam chứ không phải đi lên phía Bắc. Mục đích của ông là Nam Cực và ông phải nhanh chân hơn cả Scoot để chinh phục Nam Cực. Ông nói, do kế hoạch thay đổi, vậy ai là người không muốn đi, thì ông sẽ đài thọ tất cả chi phí để cho người đó

trở về. Mọi người ngơ ngác nhìn nhau nhưng không có một người nào muốn trở về cả. Họ cũng giống như những vị anh hùng trên chiếc thuyền Argo do Jason dẫn dắt, cứ mạnh dạn đi tới phía trước để tìm lấy cho được những cọng lông của con dê vàng.

Ngày 12 tháng 10 năm 1910, Scoot đã đến Melbourne trước, bỗng nhận được một điện báo: "Xin cho phép tôi báo cáo với ngài, tôi cũng đi tới Nam Cực đây !". Bên dưới ký tên là Roald Amundsen. Scoot sững người và cả thế giới cũng chú ý theo dõi cuộc chinh phục Nam Cực - vùng "đất quí" còn lại mà nhân loại chưa chinh phục, đang triển khai một cuộc chạy đua !

Chó ! Chó ! Chó !

"Chó là then chốt của tất cả". Đó là lời nói mang tính chất "khai quang điểm nhãn" của một tác gia Anh miêu tả về sự thành công trong chuyến thám hiểm Nam Cực của Amundsen. Bất luận thế nào, sự thành công của một cuộc thám hiểm đều phải được xây dựng trên cơ sở khoa học và những công tác chuẩn bị tinh tế. Chính ở chỗ đó Scoot đã phạm phải sai lầm. Ông đã chọn ngựa, vì ông tin rằng loài ngựa lùn ở Tây Bá Lợi Á có năng lực vận tải nhanh chóng ở vùng cực địa. Trong khi đó sự thành công của Amundsen về mặt ý nghĩa nhất định là do ông đã chọn chó, loài chó Eskimos có tính ưu việt vô song ở vùng cực địa.

Đối với loài chó Eskimoss, Amundsen có một ấn tượng rất sâu sắc. Trong khi ông phát hiện con đường "hàng hải Tây – Bắc" thì ông đã từng sử dụng loài chó này. Loài chó Eskimos, có những ưu điểm gì ? Loài chó đó có thân hình

to khỏe, dưới lớp da lông của nó là một lớp mỡ dày, có thể chịu đựng khí hậu lạnh lẽo của vùng cực địa. Cho dù ở những nơi hết sức lạnh lẽo và có gió thổi mạnh, hơi lạnh cũng không thể xuyên qua lớp da của nó. Trong khi đó, đôi chân của nó lại rất khỏe mạnh, cơ bắp phát triển tốt,bàn chân có hình tròn, những con chó lớn tuổi dưới bàn chân và ngón chân của nó lại có một lớp thịt dày, rất thích hợp cho việc đi đứng trên mặt băng giá. Riêng Scoot sử dụng loài ngựa lùn Tây Bá Lợi Á thì lại không thích ứng với vùng cực địa lạnh lẽo như đã nói. Chỉ cần sáu con chó Eskimos là nó có thể kéo một cỗ xe trượt tuyết chở đầy đồ vật.Trên mặt tuyết mỗi ngày nó có thể đi được 32 cây số, so với loài ngựa lùn Tây Bá Lợi Á của Scoot nhanh hơn nhiều. Loài chó Eskimos còn có thể kéo những cỗ xe trượt tuyết vượt qua những tấm bình phong Ross thường xuất hiện trước những ngọn núi cao, trong khi loài ngựa lùn Tây Bá Lợi Á thì không thể làm được như vậy. Chó còn có một ưu điểm khác, vừa là loài vật có thể làm việc nặng, vừa trở thành một kho thực phẩm lưu động. Mỗi một con chó có thể cung cấp 50 pound (0,4536 kg) thịt tươi sống. Điều đó có nghĩa là trên mỗi cỗ xe trượt tuyết có thể bớt đi một số lượng thực phẩm như vậy. Về sau, khi Amundsen hồi ức có nói: "Mặc dù từ trước tới nay tôi chưa từng trông thấy một bộ phận nào thuộc khu vực Nam Cực, nhưng tôi đã nhanh chóng hình dung được ý kiến hoàn toàn trái ngược với Sir Ernest Henry Shackleton và Scoot. Vì tôi căn cứ lời mô tả của hai nhà thám hiểm này tại Nam Cực nên đã phán đoán: tâm trạng đường đi và mặt băng tuyết ở đây đã nói lên cần phải dùng đến loài chó Eskimoss để kéo xe trượt tuyết. Peary khi đi đứng giữa tuyết giá trên vùng Bắc cực, đã dùng chó để sáng tạo kỷ lục. Vậy

thì những bức bình phong băng tuyết trơn láng và có bề mặt bằng phẳng sử dụng loại xe trượt tuyết do chó kéo thì chắc chắn sẽ phá được kỷ lục của Peary".

Qua đó cho thấy, việc Amundsen chọn dùng chó là do ông đã từng khảo sát thực địa về loài chó Eskimos khi ông thám hiểm "Con đường hàng hải Tây – Bắc". Ông cũng dựa vào kinh nghiệm trong sách vở của người đi trước để có được tri thức đó. Sau khi suy nghĩ chín chắn, ông đã có một lòng tự tin to lớn để quyết định một sự việc quan trọng nhất trong đời sống của mình. Ông đã đặt mua một trăm con chó nơi Công ty mậu dịch hoàng gia Greenland. Đồng thời, trải qua một sự huấn luyện đúng kỹ thuật mà ông học được từ người Eskimoss về việc điều khiển loài chó này. Tháng 1 năm 1911, chiếc Fram đã tới được bên bờ vùng bình phong băng giá Ross. Tháng 12 và tháng 1 được coi là mùa hè ở đây. Vì trong suốt cả năm, chỉ có trong thời gian này thì mặt trời vào lúc ban ngày mới treo lơ lửng mấy tiếng đồng hồ trên bầu trời màu trắng trông như kim loại. Đây là mùa tiết tốt nhất trong một năm. Amundsen đã nắm vững thời gian đó để chuẩn bị mọi mặt công tác. Trước hết ông chọn một địa điểm thích hợp để xây dựng một tổng trạm cấp dưỡng - đại bản doanh của đội thám hiểm. Sau khi quan sát tỉ mỉ, ông quyết định xây dựng tổng trạm tại một địa điểm cách những bình phong băng giá ba cây số. Ông dựng lên một căn nhà nhỏ bằng gỗ và ván. Đó là kho lương thực chính. Đồng thời, ông cũng đặt thêm một trạm nhánh tại khoảng giữa Nam vĩ tuyến 80 độ đến Nam vĩ tuyến 85 độ. Giữa các trạm cấp dưỡng đó, ông cho cắm cờ để tiện việc phân biệt phương hướng. Khi tiến quân vào cực địa, sẽ dễ tìm được phương hướng khi có nhu cầu cấp thiết.

Trên thuyền chở theo 900 thùng vật phẩm cần phải đưa lên bờ, rồi mới kéo số vật phẩm đó vào các trạm đã được xây dựng. Công việc nặng nề này hoàn toàn phải dựa vào những con chó Eskimos. Lúc ban đầu, những con chó này không chịu nghe theo lời sai khiến, chúng rút vào những góc xó của ngôi nhà để vừa được ấm, vừa được ăn ngon. Chúng đã hưởng "phước" mấy tháng liền, nên giờ đây chúng vẫn nằm ì tại chỗ, không chịu đi đứng, không chịu làm việc, mà chỉ lo cắn vật đùa giỡn với nhau. Amundsen quá tức giận, ông vừa dùng roi đánh chúng, lại vừa la hét: "Này bọn súc sinh! Không phải ta đưa bọn bây tới đây để hưởng phước đâu, mà chúng bây phải làm việc, hiểu chưa?". Xem ra, những ngày sống sung sướng của chúng đã đi qua và không bao giờ trở lại. Bắt đầu từ đây cho tới ngày cuối cùng, chúng phải làm việc và chịu cực nhọc, không còn hy vọng gì khác nữa.

Lũ chó Eskimos đã khôi phục lại bản tính của chúng, chúng chạy rất nhanh và rất vui vẻ trên băng tuyết. Cứ sáu con chó thì kéo một cỗ xe trượt tuyết, mỗi lần chúng chuyên chở được sáu thùng đồ (nặng khoảng 300kg). Tất cả chúng đã đua nhau kéo từng cỗ xe tới các địa điểm định sẵn. Đội thám hiểm đã mang theo tới ba tấn rưỡi các loại vật phẩm dùng cho việc cấp dưỡng. Amundsen dự định vào tháng ba khi tại vùng cực địa trời bắt đầu tối, thì phải làm cho xong hết tất cả mọi công tác chuẩn bị. Một khi đến tháng 9 vào mùa xuân thì họ sẽ tiến quân vào khu vực cực địa của Nam Cực. Ông dự đoán đối thủ của mình là Scoot sẽ không thể lên đường trước thời gian đó.

Hạ tuần tháng 8 năm 1911, Amundsen đã chuẩn bị xong tất cả. Thượng tuần tháng 9, ôn độ bỗng lên cao, đó là hiện tượng giả trước khi mùa xuân tới. Nhưng họ vẫn

bắt đầu lên đường. Mấy hôm sau, quả nhiên ôn độ xuống thấp tới 67 độ dưới 0 độ H. Người và chó đều không thể chịu đựng nổi. Xem ra khí trời chưa có dấu hiệu nào cho thấy sẽ ấm trở lại. Nhóm người của Amundsen đi rất chậm chạp. Gặp nhiều khó khăn, họ buộc phải quay trở về trạm để trú ẩn. Một tháng sau, tức ngày 20 tháng 10, Amundsen dẫn theo bốn người, kèm theo bốn cỗ xe trượt tuyết và 52 con chó Eskimos, lên đường hướng về cực địa một lần nữa.

Trận xung phong cuối cùng

Bắt đầu lên đường ! lần này là một hành động chân chính, một hành động xung phong cuối cùng về phía Nam Cực.

Con đường mà Amundsen chọn lựa khác hơn mọi người. Con đường mà ông chọn lựa so với con đường mà trước kia nhà thám hiểm Anh Shakleton đã đi ngắn hơn nhiều. Trong khi đó, Scoot vẫn dự định đi theo con đường của Shakleton đã đi trước kia để đến Nam Cực.

Dám đi theo một con đường mới mà trước đây chưa ai từng đi, đối với Amundsen mà nói, là một sự thử thách vô cùng khắc nghiệt, mà cũng là một sự thách thức có sức mạnh nhất. Con đường này dựa theo kinh tuyến đi tới, xuất phát từ chỗ bình phong Ross, rồi mới vượt qua vách cao của khu vực cao nguyên để vào cực địa Nam Cực.

Khí hậu của vùng Nam Cực biến ảo khó lường, sức mạnh tích tụ từ bao nhiêu năm qua đã làm cho thiên nhiên ở đây giống như loài ma quái, tạo ra những băng giá vừa rắn, lại vừa lạnh kinh hồn. Những cơn bão tuyết chừng

như muốn chặn đứng năm dũng sĩ của nhóm Amundsen lại. Họ bắt đầu lên đường từ ngày 20 tháng 10, và sau khi đi chưa được hai hôm thì khí hậu trở nên hết sức xấu, gió bão vừa hung tợn, vừa lạnh như dao cắt, luôn gào rú trên không trung, trong khi tuyết rơi không bao giờ dứt, chặn mất tầm nhìn của họ. Càng tồi tệ hơn, là họ lại gặp những khe nứt rất to tại khu vực băng hà. Những khe nứt đó sâu không thể lường, bên trên lại có tuyết phủ, hình thành một cái bẫy. Nếu không cẩn thận để xe trượt tuyết rơi xuống đó, thì phải tốn rất nhiều công sức mới có thể kéo nó lên được.

Ngày 1 tháng 11, họ vượt qua một khe nứt cuối cùng của băng hà, bắt đầu tiến lên với tốc độ mà Amundsen mong muốn: mỗi ngày đi được 32 cây số. Họ lại vượt qua điểm cấp dưỡng cuối cùng, giờ đây trên đường đi họ hoàn toàn trông cậy vào sự cấp dưỡng mang theo trên xe trượt tuyết.

Ngày 12 tháng 11, họ đến được Nam vĩ tuyến 84 độ. Cảnh tượng trước mắt họ toàn là núi non tại vùng Trung bộ cao nguyên Nam Cực. Amundsen quyết định xây dựng tại đây một điểm cấp dưỡng, để vào đó một số thực phẩm có thể dùng được 30 ngày, số còn lại thì họ tiếp tục mang theo đủ cung cấp cho mọi người xung phong tiến tới cực địa của Nam Cực.

Ngày 17 tháng 11, họ bắt đầu trèo lên Axel Heiberg. Khi trèo lên hết sức khó khăn, và khi xuống dốc lại càng khiến cho mọi người kinh tâm tán đởm. Lúc bấy giờ, những con chó Eskimos đã phát huy một tác dụng cực kỳ to lớn. Chúng vượt qua những khe nứt rất phức tạp của băng xuyên, rồi lại đi quanh co trên những dãy núi băng để tiến tới. Đến ngày thứ tư thì mọi người đã lên đến đỉnh cao

nhất để tiến vào cao nguyên Nam Cực. Hành trình này được rút ngắn hơn sáu ngày theo dự định. Đến ngày 20 tháng 11, nhóm người của Amundsen dựng lều trại để nghỉ ngơi và chỉnh đốn đội ngũ.

Vận mệnh bi đát của những con chó Eskimos cũng bắt đầu. Sau khi vượt lên cao nguyên, thì số lương khô và nhiên liệu mà nhóm Amundsen mang theo đã dùng cạn. Ông quyết định giết chết hai mươi bốn con chó yếu đuối nhất để lấy thịt ăn. Con người ăn những miếng thịt chó tươi ngon có nhiều chất bổ, và lấy xương sườn của chúng để nấu súp. Số thịt chó còn lại thì dùng làm thực phẩm cho những con chó còn sống. Đó là sự tàn nhẫn của con người, hay là nỗi bi ai của những con chó ? Sau khi nghỉ ngơi lấy sức, họ lại tiếp tục đi tới, nhưng khí hậu lại bắt đầu xấu đi. Những luồng gió mạnh đã thổi tuyết gom lại thành một bức tường cứng rắn, nhìn về phía trước không thể thấy rõ. Do đó, họ lại phải căn lều nghỉ lại bốn hôm để chờ đợi. Đến ngày thứ năm, họ bắt đầu lên đường giữa bão tuyết, tốc độ rất chậm. Nhóm người của Amundsen có thể bị rơi xuống hố sâu bất cứ lúc nào. Ngoài việc phải dừng lại chờ đợi thì họ không còn cách nào khác hơn.

Tình hình xem ra đã khá hơn, họ lại bắt đầu trèo lên "Băng Xuyên Ma Quỉ", rồi lại vượt qua lớp băng xuyên lồi lõm rất khó đi. Khi đi ngang qua khu vực này, người và chó luôn bị trợt té, cho nên họ phải dùng thừng để kéo nhau đi mới tránh khỏi được tai nạn chết người.

Ngày 8 tháng 12, họ đến được Nam vĩ tuyến 88 độ 23 phút. Đây là địa điểm xa nhất mà trước kia Shakleton đã đến. Như vậy, có nghĩa là Amundsen đã lập được kỷ lục ngang bằng với thế giới. Nhìn về phía trước, những người Na Uy này lộ rõ vẻ xúc động phi thường, và cũng tăng

thêm lòng tin hơn trước. Ông trời đã giúp đỡ họ: tháng 12 là mùa hè của vùng cực địa tại Nam Cực, tức là lúc ban ngày ở đây. Bầu trời trong veo làm cho họ có thể thấy rõ được cả vùng Nam Cực.

Ngày 13 tháng 12, họ lấy lá quốc kỳ Na Uy ra, dùng hai bàn tay bị đông lạnh đến sưng đỏ của họ để buộc lá cờ vào một cây cọc trên xe trượt tuyết. Giờ đây, nhóm người Amundsen chỉ còn cách cực địa của Nam Cực có hai mươi bốn cây số. Thắng lợi đang chờ trước mắt !

Trên đường đi họ không phát hiện được bất cứ dấu vết nào chứng tỏ Scoot đã vượt qua họ. Họ bước một bước là để lại một cái dấu chân trên đường tiến lên. Đồng hồ tốc độ gắn trên xe trượt tuyết chỉ rõ cho họ thấy lộ trình mà họ vượt qua: 21 cây số, 22,5 cây số, 24 cây số, đến rồi! Họ dừng lại nhìn nhau sung sướng. Những con chó Eskimos há to miệng thở liên tiếp. Hơi nước từ trong miệng chúng thở ra cứ gặp hơi lạnh trong không khí là đóng thành băng. Amundsen một lần nữa nhìn đồng hồ tốc độ và xem lại dụng cụ đo tọa độ. Đúng rồi ! Đây thực sự là cực điểm của vùng Nam Cực rồi ! Đây là một địa phương mà ngay từ thời thơ ấu ông đã luôn luôn mơ ước ! Ngày hôm đó là ngày 14 tháng 12 năm 1911. Đó là ngày khiến mọi người khó quên trong lịch sử chinh phục Nam Cực của loài người. Đó là một ngày đáng kỷ niệm!

Giờ đây họ đang ở trên vùng đất cao 2700 mét so với mặt biển. Họ dựng lên một lều trại và trên cây trụ của đỉnh lều trại có một lá cờ nền xanh chữ thập trắng của vương quốc Na Uy đang bay theo gió. Họ ở lại đây ba ngày, ba đêm để làm một số công tác khảo sát về khoa học, rồi mới bắt đầu trở về. Trước khi rời đi, Amundsen

đã để lại một phong thư cho người thứ hai đến được nơi này. Ông tin rằng người thứ hai nhất định sẽ tới đây, mà người thứ hai đó chính là Scoot. Trong thư Amundsen yêu cầu Scoot, nếu trên đường trở về ông bị hy sinh, thì xin gởi một bức thư đến quốc vương Haakon của Na Uy, với tư cách là người giành được giải nhì làm chứng cho người giành được giải nhất trước toàn thế giới, tức làm chứng cho Amundsen là người thứ nhất đã tới được vùng cực địa của Nam Cực. Họ đứng nghiêm ngả mũ ngước mắt nhìn lá cờ của nước Na Uy đang giũ phần phật trong gió để giã từ Nam Cực.

Trên đường trở về, nhóm người của Amundsen cứ cách ba hôm thì giết một con chó Eskimos để làm thức ăn, cho nên họ liên tục nhận được nguồn bổ dưỡng từ thịt chó tươi sống, giúp sức khỏe của họ được dồi dào để trở về hướng Bắc. Ngày 25 tháng 1 năm 1912, họ thắng lợi trở về đến địa điểm của những chiếc thuyền săn cá voi đậu. Chiếc Fram đã đưa tất cả những người Na Uy trở về quê hương của họ được an toàn.

Phần kết

Một tháng sau, tức vào ngày 18 tháng 1 năm 1912, thượng tá hải quân hoàng gia Anh là Robert Scoot và bốn người đồng hành của ông đã tới được cực địa của Nam Cực. Từ thượng cổ cho tới thời điểm đó, cực điểm của Nam Cực chưa hề có dấu vết con người. Thế nhưng, chỉ trong vòng hơn một tháng đã có tới hai người đến đó. Đấy là một kỳ tích của nhân loại, mà từ xưa tới nay chưa từng nghe. Nhưng, đối với Scoot mà nói, thì điều đó đã

quá muộn màng, mặc dù so với Amundsen ông chỉ đến chậm hơn một tháng. Tại đó, số người của Scoot phát hiện một lá quốc kỳ Na Uy đang bay phất phơ và một phong thư của người tới trước để lại. Họ chỉ biết đưa mắt nhìn nhau im lặng và không còn có thể làm gì khác hơn bằng cách cắm thêm một lá cờ của nước Anh bên cạnh lá cờ của Amundsen rồi đi trở về. Trên đương về, do thiếu nhiên liệu và thực phẩm nên Scoot và bốn đồng đội đều hy sinh.

Sau khi ông Amundsen trở về tới Na Uy, đã viết một quyển sách nhan đề "Nam Cực", kể lại tỉ mỉ việc ông đi tới Nam Cực. Sau đó ông còn tạo thêm một số thành tích về mặt thám hiểm, thí dụ như ông đã dùng phi cơ từ Bắc Âu bay vượt qua Bắc Cực để tới Bắc Mỹ. Ngày 24 tháng 5 năm 1928, có một chiếc phi thuyền chở đoàn thám hiểm của Ý bị nạn trên Bắc Cực. Được biết tin tức này, Amundsen đã hăng hái dùng một chiếc phi thuyền đi tìm xác của chiếc phi thuyền bị nạn, và từ đó ông không trở về nữa. Vì sự nghiệp thám hiểm, vì cứu viện cho những người thám hiểm khác, ông đã hy sinh!

Một điều không cần nói ra mà ai cũng hiểu, đó là chúng ta tất nhiên phải viết lại một quyển sách về Amundsen, vì ông là người chiến thắng, là người đầu tiên đi tới cực điểm của Nam Cực. Nhưng, chúng ta cũng không thể quên Robert Scoot, người đã hy sinh trong cuộc chinh phục Nam Cực. Trong tiến trình lịch sử chinh phục Nam Cực của loài người, cũng có dấu chân của người bị thất bại. Tất nhiên sự thất bại của Scoot đã khiến cho mọi người đều tiếc thương, nhưng nó cũng thúc đẩy cho sự vươn lên của mọi người. Đúng như lời của Stafan Zweig đã nói:

"Sự hủy diệt hùng tráng và xinh đẹp, tuy chết cũng vẫn như còn sống; trong sự thất bại cũng có thể sản sinh một ý chí vô hạn để trèo lên đỉnh cao".

Không phải thế sao? Năm 1952, khi người Mỹ xây dựng trạm khảo sát khoa học tại cực điểm của Nam Cực, đã đặt tên tuổi của người thắng lợi cũng như tên tuổi của người thất bại ngang hàng nhau, mệnh danh cho trạm khảo sát khoa học đó là "TRẠM AMUNDSEN - SCOOT". Đó chính là một cách kỷ niệm tốt nhất đối với hai nhà thám hiểm Nam Cực trác tuyệt.

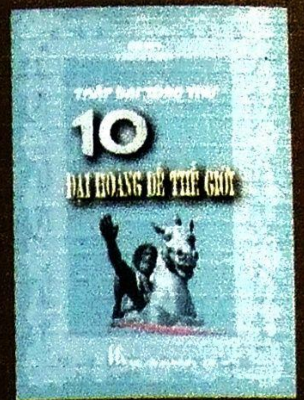
TRƯƠNG QUẢNG TRÍ

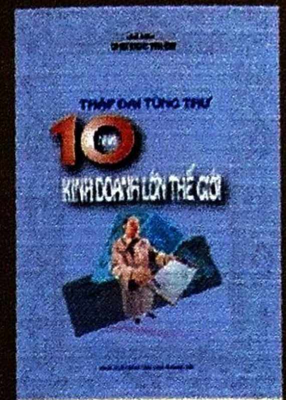


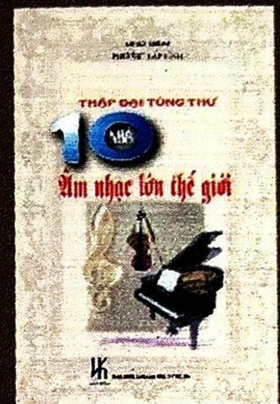
2 2

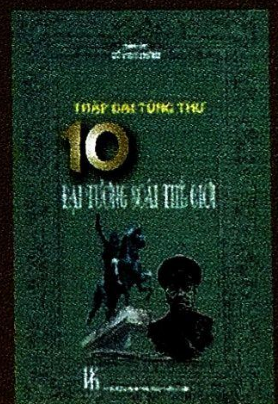
MỤC LỤC

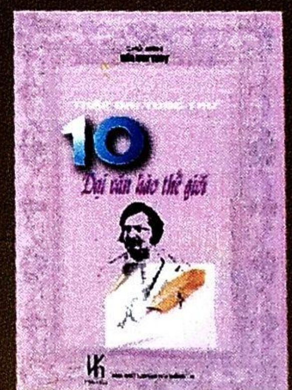



THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
ĐẠI HOÀNG ĐẾ THẾ GIỚI


THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
KINH DOANH LỚN THẾ GIỚI


THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10 nhà
Âm nhạc lớn thế giới


THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
ĐẠI TƯỚNG SOÁI THẾ GIỚI


THẬP ĐẠI TÙNG THƯ
10
Đại văn hào thế giới

THẬP
ĐẠI
TÙNG
THƯ



Nhà sách VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q.BT, TP.HCM - ĐT: 8413306
E-mail: minhtri.com@hcm.vnn.vn

10 NHÀ THÁM HIỂM LỚN THẾ GIỚI

8935073000201

GIÁ: 31.000Đ